

PHẠM VIỆT CHÂU
TRĂM VIỆT TRÊN VÙNG ĐỊNH MỆNH

Copyrighted by Phạm Việt Châu
2014

Published by Kệ Sách

(Smashwords Edition)

ISBN 978-1-3104-1821-1

License Notes

This ebook is licensed for your personal enjoyment only. This ebook may not be re-sold or given away to other people. If you would like to share this book with another person, please purchase an additional copy for each recipient. If you're reading this book and did not purchase it, or it was not purchased for your use only, then please return to Smashwords.com and purchase your own copy. Thank you for respecting the hard work of this author.

Tác giả giữ bản quyền sách điện tử này. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, phát tán trên mạng Internet, nếu không có sự cho phép của tác giả, là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả.

MỤC LỤC

THAY LỜI TỰA

DẪN NHẬP

PHẦN I: HÌNH THÀNH VÀ TIẾP NỐI

CHƯƠNG 1: DẤU CHÂN BÁCH VIỆT

CHƯƠNG 2: HẠT GIỐNG NẦY MẦM

CHƯƠNG 3: HÀNG HÀNG TIẾP NỐI

CHƯƠNG 4: TỪ BỊ TRỊ TỚI ĐỘC LẬP

PHẦN II: NHỮNG BÀI HỌC TRƯỚC MẮT

CHƯƠNG 5: XỨ THÁI: TƯ THÍCH ỨNG ĐỀ SINH TỒN

CHƯƠNG 6: INDONESIA: KINH NGHIỆM LIÊN HIỆP QUỐC CÔNG

CHƯƠNG 7: MÃ LAI: TRƯỜNG HỢP MỘT PHÒNG TUYẾN VỠ

CHƯƠNG 8: PHI-LÍP-PIN: XÃ HỘI SA LẦY

CHƯƠNG 9: MIỀN ĐIỆN TRƯỚC BA TRẬN TUYẾN

CHƯƠNG 10: KAM-PU-CHIA: MỘT THỂ TRUNG LẬP CHÔNG CHÊN

CHƯƠNG 11: XỨ LÀO: CHIẾN TRANH QUA BA HIỆP ĐỊNH HOÀ BÌNH

CHƯƠNG 12: VIỆT NAM: VÀI TIÊU MỐC NHÂN ĐỊNH VỀ CUỘC CHIẾN
60-73

PHẦN III: TRONG TÂM TAY ĐẾ QUỐC HIỆN ĐẠI

CHƯƠNG 13: CỘNG SẢN CÓ MẶT

CHƯƠNG 14: TƯ BẢN MỸ

CHƯƠNG 15: ÁP LỰC TRUYỀN KIẾP: NGƯỜI HÁN

PHẦN IV: Ý CHÍ NỖ LỰC KẾT KHỐI

CHƯƠNG 16: Ý THỨC MAPHILINDO

CHƯƠNG 17: HÌNH THỨC KẾT KHỐI HIỆN ĐẠI

CHƯƠNG 18: THAY KẾT LUẬN

LỜI BÁT: ĐOC PHAM VIỆT CHÂU, HAI MƯƠI LĂM NĂM SAU...

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

GHI CHÚ

Thay Lời Tựa

Cuốn sách *Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh* là bộ sưu tập loạt bài đăng trong tạp chí Bách Khoa từ khoảng năm 1969-1974. Sách được gia đình tác giả xuất bản tại Hoa Kỳ lần đầu năm 1997. Lần này được tái bản qua dạng ebook theo nhu cầu về tình hình chính trị hiện đại của đất nước Việt Nam nói riêng và của vùng Đông Nam Á nói chung.

Thế Kỷ 20 đã là một thế kỷ của Ý Thức Hệ, đã dấy lên những cuộc tranh chấp toàn diện, trên các mặt trận tư tưởng, tôn giáo, chính trị, quân sự và xã hội. Nước Việt Nam, vì vị trí chiến lược tại vùng Đông Nam Á, đã không may trở nên một đấu trường then chốt của các siêu cường quốc tế. Hàng ngàn, hàng triệu con dân nước Việt đã phải hy sinh mạng sống, tương lai, gia đình để tham gia vào cuộc chiến tranh Quốc Cộng, trong bối cảnh rộng lớn hơn, cuộc tranh chấp Ý Thức Hệ giữa Cộng Sản và Tư Bản.

Nhưng may mắn cho nhân loại, các chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa đã tự sụp đổ trong thập niên cuối cùng của Thế Kỷ 20, trong khi các quốc gia theo đuổi một chính sách kinh tế dựa trên thị trường tự do càng ngày càng phát triển mạnh mẽ. Thực tế này đã là bằng chứng hùng hồn nhất về sức mạnh của Tự Do, dù thể hiện qua mô thức chính trị hoặc kinh tế.

Những diễn tiến quốc tế trong những năm gần đây cho thấy rằng Thế Kỷ 21 đang và sẽ là một kỷ nguyên của Thị Trường Tự Do, và động cơ phát triển chính yếu là Kỹ Thuật Tin Liệu (Information Technology). Tại vùng Á Châu, Trung Quốc đang trên đường trở thành siêu cường kinh tế quân sự số một, sau khi ý thức được những sai lầm của mô thức Cộng Sản để trở thành một thể chế độc tài hữu khuynh theo đuổi một chính sách kinh tế thị trường.

Trong bối cảnh quốc tế đó, *Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh*, mặc dù được viết cách đây trên 40 năm, vẫn là một tác phẩm có những giá trị cập nhật, vì đã thu thập những tài liệu nghiên cứu nhân chủng và lịch sử rộng rãi để vẽ lại con đường lập quốc của nước Việt và nguồn gốc của các giống dân Việt. Trong lịch sử dân tộc, ảnh hưởng của nước Tàu vĩ đại đã luôn luôn hiện hữu, cũng như đang và sẽ là một thử thách lớn lao cho tương lai nước Việt.

Ngoài việc ghi lại bài học lịch sử của dân tộc cũng như các biến cố chính trị lịch sử cận đại trước năm 1975, *Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh* đã cung cấp một cái nhìn về hiện tại và tương lai. Ý thức về nguồn gốc và lịch sử dân tộc là nền tảng cho tiến trình phát huy tinh thần dân tộc. Đối với Việt Nam, tìm hiểu “ai là bạn, ai là thù” là một vấn đề thiết yếu để tồn tại bên những siêu cường với nhiều tham vọng. Câu hỏi trên không chỉ hiện hữu trong phạm vi chính trị, kinh tế mà còn đi sâu vào nguồn gốc dân tộc. Cũng như những tranh chấp tại vùng Trung Đông đã cho thấy là không thể giải quyết bằng những giải pháp chính trị nhất thời vì những tranh chấp đó bắt nguồn từ hơn hai ngàn năm trước đây.

Đối với người Việt ngày nay sống tản mác khắp thế giới, chúng ta không những cần bảo tồn bản sắc dân tộc, mà còn cần phát huy một bản sắc cho một thực thể của người Việt thế giới. Vì trong một thế giới kỹ thuật tin liệu với những phương tiện truyền thông đại chúng, khái niệm về dân tộc và quốc gia đang được chuyển hoá theo đà tiến bộ của con người. Công trình quan trọng này cũng cần dựa vào một nhãn quan chính xác về nguồn gốc và lịch sử dân tộc.

Tác phẩm *Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh* dĩ nhiên chỉ là một đóng góp khiêm nhường cho những công cuộc trọng đại trên. Tuy nhiên hy vọng rằng tinh thần hướng Việt và phục vụ dân tộc của tác giả được ghi nhận.

Đoàn Vũ

Dẫn Nhập

Cho đến khi người viết cầm bút viết những dòng này, năm 1968, học sinh Việt từ Nam chí Bắc vẫn còn phải đọc trong sách những dòng đầu địa lý về xứ sở mình: nước Việt Nam ở về phía Đông bán đảo Ấn-Hoa!

Cái bản chất lệ thuộc trong địa danh Ấn-Hoa đã hạ nhục tất cả các quốc gia độc lập trong khu vực, cũng như cái bản chất chur hầu trong quốc hiệu An-Nam đã làm cho người Việt chúng ta phải tui hổ khi nghe người khác gọi mình và đã quyết liệt xóa bỏ bằng chính máu của mình.

Tại sao lại Ấn-Hoa, Ấn-Trung hay Ấn-độ Chi-na (Indochine)? Có phải vì trước đây người Tây phương khi nhìn về Đông phương đã không thấy gì hơn là hai quốc gia khổng lồ này? Một vùng gồm nhiều nước có vẻ hỗn tạp, không thể ghép vào Ấn vì chẳng phải là Ấn, không thể ghép vào Hoa vì cũng chẳng phải là Hoa, nhưng không đáng được mang một cái tên riêng, vậy âu đặt luôn là Ấn-Hoa cho dễ nhớ. Tây phương đã nghĩ vậy và đã làm vậy. Cũng với cung cách ấy, họ còn gọi khu vực chúng ta ở bằng những danh hiệu đầy tính chất lệ thuộc khác như Tiểu-Hoa (Little China) theo người Anh, như Ngoại-Ấn (L'Inde Extérieure) theo một số học giả Pháp.

Tuy nhiên, chậm lắm là sau Thế chiến II, người Tây phương cũng đã phải mở mắt rộng hơn để nhìn rõ hơn những gì đã xảy ra khi cả thế giới nhược tiểu bùng bùng trỗi dậy, nhất là ở vùng địa đầu tối quan yếu này. Với tiếng nói của một số dân nhiều hơn Liên Xô, nhiều hơn dân Hoa Kỳ và bằng toàn thể dân số Mỹ-la-tinh hợp lại¹ cùng trỗi lên điệp khúc đòi tự do, giải phóng, đòi chỗ đứng riêng biệt trong tập thể nhân loại, thì tất nhiên âm vang của nó không thể không buộc người khác phải chú ý.

Sử gia D.G.E. Hall, giáo sư đại học ở Luân Đôn, đã lớn tiếng nhắc nhở người Tây phương không nên gọi vùng đất ở miền Đông Nam Châu Á này bằng bất cứ danh từ gì có liên quan đến hai chữ Trung Hoa và Ấn Độ. Vì gọi như vậy, chắc chắn sẽ bị người trong vùng phản đối và hơn nữa còn là cố ý phủ nhận sự cá biệt của khu vực này, tức phủ nhận một sự thực lịch sử. Vẫn theo ông, sự thực lịch sử đó là: dù có chịu ảnh hưởng rõ rệt của văn minh Hoa và Ấn, vùng đất này từ xưa đến nay vẫn có một nền văn hóa riêng biệt không thể chối cãi được. Nghệ thuật và kiến trúc ở Angkor, Pagan, Trung Java và các khu vực nguyên là nước Chiêm Thành cũ rõ ràng khác xa nghệ thuật và kiến trúc Ấn Độ. Ngay cả đến Việt Nam, nơi đã bị người Tàu cai trị từ năm 111 trước Công nguyên tới 939 sau Công nguyên, và dưới đời nhà Hán đã trở nên đối tượng cho một nỗ lực Hán hóa khốc liệt, vẫn phát triển một hướng đi riêng và vẫn bảo tồn được bản chất văn hóa cá biệt với những cội rễ tiếp nối từ thời tiền bị trị².

Đi xa hơn, học giả W.G. Solhiem, thuộc đại học Hawaii, đã vạch rõ ràng việc đặt cái tên Ấn Hoa cho vùng này phản ảnh kiến thức ấu trĩ của Tây phương về trào lưu du nhập văn hóa. Ông đã chứng minh ngược lại là chẳng những ánh sáng văn minh đầu tiên không phải từ Ấn và Hoa chiếu rọi vào miền Đông Nam mà chính là từ miền Đông Nam tỏa lên và tỏa sang Hoa và Ấn. Qua các cuộc khai quật có hệ thống trong vòng 10 năm nay (nhất là giai đoạn từ 1963 đến 1968 tại Non Nok Tha, Bắc Thái), nhóm chuyên viên thuộc hai trường đại học Otago (Tân-Tây-Lan) và Hawaii (Mỹ) đã chứng minh một cách khá chính xác rằng: về nông nghiệp, miền Đông Nam Châu Á đã trồng lúa (gạo) từ trên 3.000 năm trước Công nguyên, nghĩa là trước Ấn Độ và Trung Hoa ít ra là 1.000 năm; về kỹ thuật, miền Đông Nam Châu Á đã

biết đúc đồng bằng khuôn đôi sa thạch từ 2.300 đến 3.000 năm trước C.N., nghĩa là trước Ấn Độ 500 năm và trước Trung Hoa 1.000 năm³.

Vậy thì, hãy trả cái gì của César cho César. Vùng đất mà chúng ta đang nói tới cùng các quần đảo lớn nhỏ bao bên ngoài ở miền Đông Nam châu Á, chúng ta hãy gọi nó là Đông Nam Á, một cái tên đúng đắn nhất y cứ vào Châu và vị trí trong Châu, như người ta đã gọi Đông Âu, Bắc Âu, Nam Mỹ, Trung Mỹ, v.v...

Toàn thể Đông Nam Á gồm các nước Việt Nam, Lào, Kam-pu-chia, Thái Lan, Miến Điện, Indonesia, Philip-pin, Mã Lai Á và hai mẫu đất phân ly trong khu vực Mã Lai là Singapore và Brunei (thuộc Anh). Để chỉ rõ ràng hơn, người ta gọi bán đảo vào đại lục Á Âu trước có tên Ấn Hoa nay là Đông Nam Á Lục Địa (Southeast Asia Mainland), phần còn lại là Đông Nam Á Hải Đảo (Southeast Asia Islands) gồm chuỗi đảo chạy vòng cung từ eo biển Malacca tới Luzon nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương.

Thực ra thì danh xưng Đông Nam Á đã xuất hiện từ năm 1943 trong cái tên của Bộ Tư Lệnh Liên Hợp Anh Mỹ (Anglo-American Southeast Asian Command) đặt tại Tích Lan. Đặt một bộ tư lệnh riêng cho một vùng trong thế chiến không thể là một chuyện ngẫu nhiên của Đồng Minh mà chắc chắn bắt nguồn từ một nhu cầu có tính cách chiến lược. Tầm quan trọng của toàn thể khu vực này đã đặc biệt gây sự chú ý trước hết cho những người chỉ huy quân đội các phe lâm chiến, sau nữa tới các nhà lãnh đạo của các đế quốc. Đó là điều bất hạnh nhất cho nhân dân Đông Nam Á mà chúng có đã rành rành trước mắt chúng ta ngày nay, khi Đông Nam Á trở nên vùng tranh chấp hàng đầu của hai đế quốc Cộng Sản và Tư Bản.

Trở ngược lại trước Thế chiến 2, chúng ta thấy nhân dân các nước trong vùng đều chịu chung một số phận bị Tây phương thống trị. Trừ Thái Lan, dù chưa chính thức bị trị, nhưng cũng đã kinh qua nhiều phen tủi nhục vì sự chèn ép của Tây phương. Trong trạng huống ấy, đế quốc Tây phương đã trở thành kẻ thù số một trước mắt nhân dân Đông Nam Á. Và dĩ nhiên, họ đã vùng lên chống lại.

Suốt thế kỷ qua, nhân dân Đông Nam Á đã viết những trang sử đấu tranh thật anh dũng. Tuy nhiên, trong cuộc đời vĩ đại và khá đột ngột (từ một xã hội sống thụ động trong nền nếp được áp định sang một xã hội luôn luôn xáo động với các ý thức, tư trào mới), họ đã không kịp sửa soạn để tự định đoạt lấy số phận bằng chính hướng đi của mình. Nhóm này đã lao theo chiêu bài Đại Đông Á của Nhật và đã vỡ mộng khi thấy Nhật chẳng qua cũng chỉ mưu đồ thay thế Tây phương trong vai trò thống trị. Nhóm khác đã khoác vội lấy bộ áo xã hội đỏ vì tưởng đó là lá bùa chống thực dân hữu hiệu nhất. Nhưng khoác vào thì dễ, cởi ra thì khó! Như con thiêu thân đã chịu đèn, họ vẫn tiếp tục lao vào lửa và vô tình đã trở thành tay sai của một trong những đế quốc gian manh nhất thế kỷ: Đế Quốc Cộng Sản. Một số người khác, có thể là những nhóm ôn hòa hơn, hoặc đôi khi đã được kẻ thống trị tự trao trả độc lập (trong một cái thế không thể dừng.) Nhận mà không tốn công nhiều, họ trở thành những đứa con phung phí, chỉ biết dựa vào nước mẹ đỡ đầu cho tới khi chợt thấy mình không còn đứng nổi một mình nữa thì đã quá muộn. Nghĩa là đã đem dân tộc họ trở lại tình trạng bị trị, dĩ nhiên dưới một hình thức khác xảo quyệt hơn, của đế quốc Tư Bản.

Cái thảm kịch chung của thế giới nhược tiểu là ở đó, nhưng cái thảm kịch của riêng Đông Nam Á lại còn khốc liệt gấp bội do nơi vị trí định mệnh của toàn vùng.

Nói đến vị trí định mệnh, trước hết chúng tôi nghĩ đến hình ảnh cái lò pha trộn các món văn hoá, sản phẩm tư tưởng từ mọi ngã và mọi thời kỳ của lịch sử loài người. Trong quá trình phát triển, Đông Nam Á đã có những sắc thái sinh hoạt riêng biệt, đồng thời cũng tiếp nhận hai nền văn minh Hoa, Ấn cùng tất cả các hình thái, tín ngưỡng thuộc các tôn giáo lớn của nhân loại. Sang kỷ nguyên mới, thế giới mở rộng,

Đông Nam Á lại tiếp nhận một cách cởi mở nền văn hóa Âu Tây. Một sự điều hợp kỳ lạ giữa cái mới và cái cũ, giữa bảo thủ và tiến bộ, giữa tĩnh và động, có lẽ không ở đâu bộc lộ rõ rệt cho bằng xã hội vùng này. Trạng thái đặc biệt ấy không phải chỉ là một sự pha trộn Đông Tây kiểu Nhật Bản qua ly rượu champagne bên đĩa cá sống sashimi cổ truyền, mà hơn thế nữa, còn là sự phơi bày diễn trình văn minh nhân loại như có người đã hình dung "văn-hóa thời đại đồ đá cộng sinh cùng các phòng thí nghiệm năng lực nguyên tử" (stone age cultures coexisting with atomic energy laboratories).⁴

Chuyển sang giai đoạn đấu tranh ý thức hệ, Đông Nam Á một lần nữa lại là mảnh đất thử lửa của các lực lượng đối kháng trên mặt đất. Dầu muốn dầu không, như định mệnh đã an bài, Đông Nam Á cũng đã bị nhuộm xanh nhuộm đỏ lổ chỗ khắp nơi. Và hơn bất cứ nhóm dân nào trên thế giới, người dân Đông Nam Á đã kinh qua những thử thách mới từ chiếc bánh bằng bột-lọc-trộn-thủy-tinh ngoài phủ kem hồng của Mạc Tư Khoa đến những đồng đô la tuy thơm mùi giấy nhưng bên trong đã được tẩm sẵn vi trùng đòi bại ở bên kia Thái Bình Dương. Những kinh nghiệm bằng máu và nước mắt ấy đang chói lên từ nội tâm những kẻ có ý thức và sẽ là ánh lửa làm phân tỉnh những phần tử còn mê lòa trong ảo vọng nương nhờ ngoại viện. Tuy nhiên, cho đến khi giác ngộ đủ triệt để ngõ hầu chuyển hoá thời cơ, nhân dân Đông Nam Á nhất là nhân dân Việt, vẫn còn tiếp tục phải hứng chịu những đòn thù từ đôi bên quật xuống.

Thành ra cái tính chất khai phóng trong việc tiếp nhận các tư trào mới nếu đã làm cho Đông Nam Á trở thành nơi đúc kết tinh hoa của tư tưởng loài người, thì trên thực tế cũng đã là mối họa triền miên có tính cách lịch sử, lúc âm ỉ, khi bộc phát, luôn luôn treo trên đầu nhân dân Đông Nam Á: đó là nhu cầu bành trướng quyết liệt của Trung Hoa về phương Nam. Nhu cầu ấy từ lâu đã trở thành quốc sách và dù cho Trung Hoa có ở trong chế độ quân chủ, dân chủ, tư bản hay độc tài cộng sản, mưu đồ Nam tiến vẫn được tiếp tục duy trì, tuy chiến lược có thể thay đổi, mỗi thời một khác.

Bàn tiếp đến cái mà chúng tôi gọi là vị trí định mệnh, nếu đứng trên bình diện nhân văn, chúng tôi đã nghĩ đến hình ảnh cái lò pha trộn các món văn hoá, thì đứng trên bình diện nhân chủng, chúng tôi lại thấy hình ảnh cái hồ lớn nằm kề lục địa Đông Á để hứng lấy và bao bọc tất cả những bầy cá bị săn đuổi từ các dòng suối dòng sông tản lạc về: chúng tôi muốn nói tới các bộ tộc Bách Việt qua nhiều đợt nam tiến dưới áp lực của Hán tộc.

Ngày nay, xét về xã hội Người tại Đông Nam Á, những nhà nghiên cứu nhân chủng không khỏi ngạc nhiên khi thấy một khu vực có vẻ hỗn tạp nhất nếu nhìn thoáng qua bên ngoài, lại cũng là nơi tương đối rất thuần nhất nếu đào sâu bới rĩ bên trong. Thật vậy, trừ những sắc dân cổ còn lại rất ít và khối người Trung Hoa mới hình thành gần đây, tất cả thành phần dân số chính cấu tạo nên tập thể Đông Nam Á ngày nay đều bắt nguồn từ chủng-tộc Bách Việt, mà các nhà nhân chủng học Tây-phương khi phân loại thường gọi là Indonesian hay Malay⁵.

Milton W. Meyer, giáo sư sử học ở California, đã xác nhận "Khởi đầu từ năm 2.500 trước CN, từ phương Bắc, các giống người Malay đã mang theo văn hóa tiểu Mã xuống vùng này. Họ là tổ tiên của những dân tộc Phi-luật-tân, Indonesia, Mã Lai, Việt Nam, Thái Lan và Miến Điện. Những cuộc di cư của họ đã xảy ra trong nhiều thế kỷ. Đất gốc của họ là lãnh thổ Trung Hoa ngày nay và họ đã tạo nên những đợt nam tiến triền miên tiếp diễn xuống khắp vùng Đông Nam Á"⁶.

Với hình ảnh cái hồ, chúng tôi cũng nghĩ tới đoạn đường chót của cuộc hành trình lịch sử. Thật vậy, chúng ta không còn đường nào, nơi nào để mà thiên di xa hơn nữa. Cửa ngõ thế giới đã khép lại trong khi áp lực từ phương Bắc, dưới hình thức này hay hình thức khác vẫn tiếp tục đè nặng xuống. Chúng tôi cũng

không thể nghĩ khác hơn là ý nghĩ của những người Thái-anh-em ở bên kia bờ sông Cửu về cùng một mối lo chung của nhân dân Trăm Việt trên vùng định mệnh này. Ý nghĩ ấy đã được cựu ngoại trưởng Thái Thatnat Khoman phát biểu "Không còn chỗ nào cho chúng tôi lùi (thêm) được nữa! Do đó, với chúng tôi, nơi đây là kháng điểm đầu tiên và cũng sẽ là kháng điểm cuối cùng." ⁷

Là kháng điểm cuối cùng, thật thế! Cái ý nghĩ bi tráng ấy phải được cảm chiêu sâu sắc để từ đó khơi dậy ý thức đề kháng tự nhiên, chẳng riêng với Trung Hoa mà còn với tất cả các cường lực khác.

Từ lâu, miền đất rộng lớn bao la ở cực nam đã bị người Âu nhanh chân đoạt được và chuyển hình từ thuộc địa thành các tân quốc gia của riêng giống da trắng. Ngay bây giờ, ngọn cờ của các đế quốc thực dân Tây Âu cũ vẫn còn bay phất phới bên trong và sát cạnh Đông Nam Á, như Bồ ở Timor, Pháp ở Tân Calidonie, Anh ở Brunei, ở Solomon, ở Gilbert, Ellice, vv... "Lãnh thổ: của Mỹ cũng vốn nằm kề Đông Nam Á với các quần đảo Caroline và Mariana (thủ phủ: Guam); ấy là chưa nói đến các căn cứ quân sự còn đầy dẫy ngay trong vùng. Cùng góp phần chia sẻ ảnh hưởng, người ta còn thấy Nga, với những tấn công ngoại giao mới, với hải lực ngày càng tăng cường hùng hậu ở ngay vịnh Bangal gần kề; và Nhật với cuộc xâm lăng kinh tế đã và vẫn còn đang được đẩy mạnh.

Tuy nhiên, điều đáng quan ngại hơn cả vẫn là những mầm ảnh hưởng xấu mà đế quốc đã gieo được trong lòng các dân tộc Đông Nam Á. Chính những mầm này đã nảy nở thành tầng lớp tay sai của các đế quốc và đã đưa đến sự phân hóa giữa các dân tộc và trong nội bộ mỗi dân tộc trong vùng. Sự phân hóa ấy đã làm suy yếu toàn thể khu vực và đã là chương ngại quan trọng nhất cho mọi nỗ lực kết khối để sống còn và tiến bộ.

Nhìn thẳng vào quá trình hình thành và tiếp nối để sắp đặt đường đi nước bước cho mai sau, nhìn thẳng vào những vấn đề gai góc nhất để tìm giải pháp xác đáng, nhìn thẳng vào mặt những đế quốc hiện đại đang xâu xé vùng đất này để cùng quyết tâm đối phó, nhìn thẳng vào những vết rạn phân cách các dân tộc anh em để cùng đưa tay bắc một nhịp cầu kết hợp, đó là công việc mà thế hệ hôm nay yêu dân tộc, yêu quê hương, yêu vùng đất đã nuôi dưỡng mình nên làm và phải làm. Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh mong được là một đóng góp nhỏ bé trong muôn một.

PHẦN I: HÌNH THÀNH VÀ TIẾP NỐI

CHƯƠNG 1: DẤU CHÂN BÁCH VIỆT

*Phải đi đường con đon, con dím,
Đường con trâu, con bò lẩn trong rừng.
Ai có bò bện thừng mà buộc;
Ai có trâu làm xẻo mà lói;
Ai có con đeo địu, mang nôi.*

...

(hành ca trên đường nam thiên của bộ tộc Thái)

Những Chủ Nhân Đầu Tiên

Trước khi đề cập tới các dân tộc Bách Việt hiện làm chủ khắp miền Đông Nam Á sau nhiều đợt nam thiên, chúng ta hãy lược kiểm lại những giống người cổ sơ trước đây đã sinh ra và tiếp nối ở vùng đất này.

Cũng như ở nhiều địa điểm khác trên thế giới, Đông Nam Á đã có dấu tích những người Vượn đầu tiên. Người Vượn này được gọi là Pithecanthropus⁸, và vì các di chỉ đều ở trên đảo Java⁹ nên cũng còn được gọi là người Ja Va. Sự chuyển hóa sang Người Vượn được ước định xảy ra vào thời khoảng bắt đầu hồng tích kỳ (pléistocène).

Người Vượn, theo thời gian, đã biến đổi sang hình thái người Linh Trường (homo sapiens). Loại người được coi là Linh Trường cổ nhất Đông Nam Á là người Wadjak, dấu vết được tìm thấy ở Wadjak gần bờ biển phía nam đảo Java. Khảo nghiệm những chiếc sọ đã đào được, người ta cho rằng người Linh Trường Wadjak đã xuất hiện vào cuối hồng tích kỳ hay kể sau hồng tích kỳ, nghĩa là vào khoảng trên dưới 20 ngàn năm trước.

Loại người kế tiếp có những đặc điểm biểu lộ rõ rệt tính chất négrôid (da đen), trong đó có hai nhóm chính là Australoid và Veddoïd. Giống Australoid, cùng giống tương tự là Veddoïd, đã lan tràn khắp các

hải đảo Đông Nam Á. Khi đặt chân được lên đại lục, họ liền tiến về phía tây đến tận bán đảo Ấn Độ. Giống Australoid ngày nay còn sót lại ở miền núi tại Úc, Phi Luật Tân, Mã Lai Á (bộ lạc miền núi Senoi và Sakai). Giống Veddooid còn thấy rải rác ở một vài đảo nhỏ thuộc quần đảo Indonesia và ở Tích Lan. Ngay cả vùng Nam Á ngày nay cũng thấy có giống dân pha Veddooid. Trên toàn vùng Đông Nam Á, so với tổng số dân hiện hữu thì những sắc dân cổ này chỉ được coi như một thiểu số không mấy quan trọng.

Bách Việt

Sắc dân chiếm đa số trên toàn vùng hiện nay, như chương trên đã nói, là dân Bách Việt, hoặc Indonesian, hoặc Malay.

Về Bách Việt, trước hết theo *Từ Hải*, danh xưng này là tiếng đề chỉ “chỗ hỗn tạp gồm bảy tám ngày dặm của trăm giống Việt từ Giao Chỉ đến Cối Khê, mỗi xứ đều có giòng họ riêng.”

Dài dòng hơn, chúng ta cũng đã được biết qua Ngô Thời Sĩ “Xét theo thiên Vũ Công, nước Việt ở về phía nam đất Dương Châu. Theo sách Thiên Quan, từ sao Đẩu mười một độ qua sao Khiên Ngu đến sao Chức Nữ bảy độ là tinh kỷ. Kể về sao thì ở về ngôi sừ, cùng một phạm đã tinh truyện với nước Ngô. Cối nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu Việt, Mân Việt, Lạc Việt, cho nên gọi là Bách Việt. Bởi vì miền này ở phía nam Dương Châu, nên lại gọi là Nam Việt. Vùng đất từ núi Ngũ Lĩnh xuống phía nam thuộc về Nam Việt.”¹⁰

Đào Duy Anh kê rõ thêm một số địa điểm “U Việt ở Chiết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Đông Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở An Nam.”¹¹

Gần đây, Lãng Thuần Thanh (Ling Shun Sheng), giáo sư đại học Đài Loan, còn ghi thêm một vùng nữa cho dân Bách Việt, đó là tỉnh Hồ Nam, nơi trước kia vào thế kỷ 3 trước Công nguyên, Tam Lư Đại Phu nước Sở là Khuất Nguyên đã bị đày tới. Trong khi bị đày, Khuất Nguyên đã phóng tác ra Cửu Ca (trong bộ Sở từ), và theo họ Lãng, nếu xét kỹ Cửu ca thì người ta sẽ nhận ra những hình ảnh mô tả các cuộc tế lễ tại địa phương này giống hệt hình ảnh đã được vẽ trên trống đồng Đông Sơn của dân Lạc Việt¹². Ông Lãng cũng chủ trương rằng “trước kia trung tâm đồng bằng Dương tử là nơi cư ngụ của giống người Indonesia mà sử sách Trung Hoa gọi là Bách Việt hay Lạc Việt.”¹³

Nói chung, ta thấy các xứ Việt nằm kế tiếp từ hữu ngạn sông Dương Tử qua lưu vực Việt Giang, Hồng Hà, tới tận bình nguyên sông Mã. Khu vực này được ghi nhận vào cuối đời Chiến quốc ở Trung Hoa (thế kỷ 3 trước Công nguyên). Đó là một vài nhóm Việt đã tổ chức thành quốc gia, còn những nhóm khác ở rải rác khắp vùng tây nam Trung Hoa thì không biết là bao nhiêu.

Vào thời này, Thục Phán, thủ lĩnh Âu Việt, đã thôn gồm được cả Lạc Việt và hợp tên hai nhóm Việt này lại là Âu Lạc¹⁴. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất được Trung Hoa, Tần bèn sai Đồ Thư mang quân đi chinh phục Bách Việt (214 trước Công nguyên). Trong cuộc giao tranh với quân Tần, dân Bách Việt ở Hoa Nam ngày nay đã áp dụng lối đánh du kích dai dẳng, tiêu hao dần quân địch và đã giết được tướng Đồ Thư trong một trận phục kích. Tuy nhiên về sau quân Tần vẫn thắng vì đông đảo và có tổ chức hơn. Người Bách Việt bị bại trận bèn thiên di đi nơi khác hoặc lui vào ẩn trong miền rừng núi. Chỉ có Âu Lạc ở miền cực nam nên tránh được nạn binh đao. Nam Việt (tức Việt Nam Hải) bị trực tiếp cai trị và cải là quận Nam Hải. Sau quan úy quận Nam Hải là Triệu Đà thôn tính được Âu Lạc và nhập chung cả ba xứ Việt cũ thành đế quốc Nam Việt. Lúc Đế Quốc Nam Việt thành hình thì phần lớn các xứ Việt nhỏ miền Bắc đã suy sụp, tuy nhiên chắc chắn còn lại hai nước Mân Việt và Đông Việt. Nhưng chẳng bao lâu sau, năm 135 trước Công nguyên, Mân Việt bị nhà Hán đánh chiếm, năm 111 trước Công nguyên tới lượt Nam Việt, còn Đông Việt cũng chỉ tồn tại được ít năm sau là bị thôn tính nốt (do cùng tướng Dương Bộc, người đã đánh chiếm Nam Việt).

Như vậy sang đầu thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, không còn quốc gia Việt nào tồn tại, nhưng các tổ hợp Việt nhỏ vẫn sống rải rác đầy dẫy ở Hoa Nam và vùng Đông Nam Á. Nhiều tổ hợp vẫn tiếp tục đấu tranh và không bị Hán thôn tính. Bộ tộc Việt ở quận Chu Nhai thuộc Hải Nam đã bền vững chống Hán suốt nửa thế kỷ để giữ nên tự trị, cho đến năm 46 trước Công nguyên thì nhà Hán phải bỏ hẳn ý định xâm chiếm vùng này. Theo *Hán Thư*, Giả Quyên Chi đã tâu với vua Hán xin bỏ cuộc chinh phục vì “dân Lạc Việt ở quận Chu Nhai vốn còn man rợ không khác loài cầm thú, cha con quen tắm cùng sông, quen uống bằng mũi, do đó không đáng đặt đất này thành quận huyện.” Kẻ thất trận nào mà chẳng nại ra được lý do chính đáng để lui quân!

Kể từ thế kỷ 1 (sau Công nguyên), ngoài những nhóm đã thiên di xuống Đông Nam Á, các phần tử Việt còn lại ở vùng Dương Tử lần lần bị đồng hoá, còn các bộ tộc ở đông nam Trung Hoa thì bị người Hán di cư xuống chiếm mất các bình nguyên màu mỡ và đẩy vào những miền đất cằn cỗi.

Ở tây nam Trung Hoa, tộc Lý¹⁵ tức Thái đã quy tụ thành Vương quốc Đại Lý. Còn ở Đông Nam Á, sau Lạc Việt (lúc ấy đã bị Tàu đô hộ), hai vương quốc khác cũng lần lượt thành hình trong thế kỷ đầu Công nguyên là Phù Nam ở miền nam lục địa và Lâm Ấp (sau đổi là Chiêm Thành) ở Trung Việt ngày nay.

Nam Thiên Và Các Bộ Tộc

Về những cuộc nam thiên của các bộ tộc Bách Việt, thực sự chúng ta không nắm vững được từng giai đoạn chính xác, nhất là trong thời kỳ đầu tiên với nhiều đợt khác nhau kéo dài trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, với những dữ kiện đã có, trực tiếp qua những diễn biến lịch sử đã được ghi nhận và gián tiếp qua sự khảo sát về nhân chủng, ta có thể tạm chia ra làm bốn thời kỳ để tiện nhìn dấu chân tiền nhân một cách rành rẽ hơn.

Thời kỳ một phỏng định qua nhiều đợt rời vào khoảng giữa thiên kỷ thứ ba đến cuối thiên kỷ thứ hai trước Công nguyên bao gồm các sắc dân Cựu Malay (Proto Malay), Tân Malay (Deutero Malay) và Lạc Việt.

Thời kỳ hai phỏng định từ đầu thiên kỷ thứ nhất đến giữa thế kỷ 3 trước Công nguyên với các nhóm Môn và Khmer.

Thời kỳ ba vào khoảng từ cuối thế kỷ 3 tới thế kỷ 7 gồm các bộ tộc Miến (trong đó có Pyu).

Thời kỳ bốn là đợt di cư ào ạt của người Thái vào thế kỷ 13 (sau khi Vương quốc Đại Lý bị Mông Cổ phá vỡ) và những đợt nhỏ kế sau.

Mỗi thời kỳ đã được đánh dấu bằng các nhóm dân lớn đóng vai trò chính đáng trong đợt nam thiên. Nhưng không phải là không có những nhóm dân khác, với số lượng ít hơn, cùng chia sẻ cuộc hành trình giữ nòi dựng nghiệp. Thí dụ, ngay trước khi có cuộc di cư ào ạt của người Thái vào thế kỷ 13 thì một số tập thể nhỏ người Thái đã hiện diện rải rác ở Đông Nam Á từ Miến Điện (được gọi là Shan) tới Bắc Việt (được gọi là Tây). Trong khoảng thời gian giữa các đợt chính và ngay cả từ thế kỷ 13 đến thời kỳ gần đây vẫn có những toán di cư nhỏ rời Hoa Nam xuống Đông Nam Á.

Thời kỳ 1

Những bộ tộc Bách Việt di tản xuống Đông Nam Á trong thời kỳ đầu tiên được nhiều nhà nghiên cứu cho là đang ở thời đại văn hoá đồ đá mới. Họ đem văn hoá đồ đá mới xuống thay thế cho văn hoá đồ đá giữa (mesolithic) tức văn hoá Bắc Sơn Hoà Bình. Cũng có người cho là họ đã tiến sang thời đại đồ đồng, hoặc ở thời đại kim thạch hợp dụng. Nhưng dù là họ ở thời đại nào, một đặc điểm mà ai cũng công nhận nơi họ là phương pháp cấy lúa ruộng nước (thủy canh hay nông hệ *sawah*) mà họ đem theo. Điểm này đã giúp những người nghiên cứu phân biệt được họ với những thổ dân cổ chỉ có biết đốt rừng làm rẫy (hoà canh hay nông hệ *ladang*).

Tạm gác lại nhóm Lạc Việt mà chúng tôi sẽ đề cập tới trong chương sau, chúng ta có thể theo dõi ngay nhóm Indonesian còn lại, tức người Malay. Người Malay đã nam thiên thành hai đợt chính. Malay đợt trước (cựu) có lẽ di chuyển rải rác từng nhóm nhỏ, nên thường sinh hoạt lẫn lộn với các sắc dân đã có trước ở đây và đồng thời pha giống nhiều ít với các sắc dân ấy. Malay đợt sau (tân) thiên di ào ạt hơn, tạo thành những tập thể lớn và choán các vùng màu mỡ. Họ xuống các đảo Đông Nam Á, thường chiếm ngụ các vùng bình nguyên nhỏ ở duyên hải, nên cũng còn được gọi là Malay duyên hải. Xét về nhân chủng họ còn giữ được khá nhiều bản sắc “da vàng miền nam” của các sắc dân Bách Việt. Ngày nay, họ là thành phần dân cư chính của Mã Lai Á, Indonesia, Phi Luật Tân.

Khi choán các đảo, họ tiến từ Mã Lai sang Sumatra, Java, rồi Bornéo, Cèlèbes, sau cùng mới tới quần đảo Phi Luật Tân. Lúc đầu họ tới Phi Luật Tân rất ít, mãi đến thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, họ mới từ các đảo miền nam kéo sang với số lượng lớn. Lúc này, các sắc dân Bách Việt ở Đông Nam Á hải đảo cũng theo gót lục địa đã tiến tới thời đại đồ sắt. Nền văn hoá đồ đồng, đồ sắt theo khuôn mẫu và hình thức nghệ thuật Lạc Việt lan tràn khắp nơi. Tại Phi, các sắc dân gốc Bách Việt ngày nay chiếm trên 90%, trong khi thổ dân cổ chỉ có vào khoảng dưới 10% và thường ở trong vùng rừng núi. Danh từ “Tagalog” ở Phi cũng giống như danh từ “Người Kinh” (người miền xuôi) của ta, thường để phân biệt với người Thượng (người miền núi). Người miền Xuôi ở các đảo vẫn theo truyền thống ruộng nước từ hai nghìn năm nay.

Thời kỳ 2

Thời kỳ nam thiên thứ nhì gồm người Môn và Khmer. Người Môn từ Nam Trung Hoa xuống Đông Nam Á qua vùng Cửu Long thượng. Dường như cho tới khi di tản xuống phương Nam họ không hề tiếp xúc với văn minh Trung Nguyên của Hán tộc. Họ tiến vào Hạ Miến qua các hành lang sông Salween và Sittang, tụ tập thành những tổ hợp đầu tiên ở vùng bờ biển, trước hết tại Thaton, sau tại Kosma và Pegu. Người Môn ở Hạ Miến có liên hệ chặt chẽ với các sắc dân Pwo Karen. Dường như họ đã chiếm lĩnh địa bàn sinh tụ của sắc dân này và trở nên kẻ thống trị. Ngôn ngữ Pwo Karen chịu ảnh hưởng rõ rệt ngôn ngữ Môn. Người Môn là những nhà nông giỏi, họ cũng là những thương gia, thợ đóng thuyền và nhà hàng hải thạo nghề. Tuy nhiên họ chưa đặt chân xuống các hải đảo. Nơi họ tiến xa nhất là vùng bắc bán đảo Mã Lai do đường xuôi theo Chao Phraya.

Tổ hợp Môn đầu tiên quy tụ như một quốc gia toạ lạc gần Lavo, cực bắc vịnh Thái Lan và được biết đến qua tên Ấn là Dvaravati. Qua các cuộc tiếp xúc buôn bán bằng đường biển, người Môn đã sớm tiếp nhận văn minh Ấn Độ và sau này truyền thụ lại cho người Khmer, Miến và Thái.

Người Khmer có lẽ đã theo chân người Môn xuống Cửu Long thượng, nhưng lại rẽ về phía đông và định cư ở Thượng Lào và cao nguyên Korat. Họ choán cả hai bên bờ sông Cửu Long và sau này thành lập quốc gia đầu tiên là Chân Lạp (Chen La). Tới hậu bán thế kỷ thứ sáu, người Khmer bắt đầu lần dần vương quốc Phù Nam ở phía Nam. Sang thế kỷ 9, Khmer đã bành trướng rất rộng với trung tâm ở gần Biển Hồ (Tonlé Sap) và phía tây lan ra tới tận lễ Ấn Độ Dương sau khi chiếm được đất Môn ở vịnh Thái Lan. Cuộc kết hợp giữa hai nhóm Môn và Khmer đã tạo thành một nền văn hóa hợp nhất rực rỡ một thời, nền văn hoá của những người vốn cùng gốc nhưng đã nam thiên theo hai ngã khác nhau.

Thời kỳ 3

Thời kỳ 3 là những đợt nam thiên của dân Pyu và Miến. Dân Pyu trước kia có lẽ là nhóm người quan trọng nhất về mặt chính trị ở trung tâm châu thổ Irrawaddy tại Miến Điện. Dân Pyu nguyên ở vùng đồng Tây Tạng, đã thiên di về nam vào thế kỷ 3 xuôi theo ngọn sông Salween và Cửu Long ở tây Vân Nam rồi đi chệch về hướng tây tới đồng bằng Irrawaddy.

Người Pyu lập quốc vào khoảng cuối thế kỷ 6 sang đầu thế kỷ 7, kinh đô là Srikshetra ở hạ lưu sông Irrawaddy. Tuy nhiên, từ thế kỷ 4 hay 5, người Trung Hoa đã ghi nhận “có một giống dân văn minh quy tụ tại vùng đất ba ngàn lý phía nam Vân Nam” để chỉ người Pyu. Dấu vết đồ nát còn lưu lại tới ngày nay của kinh đô Srikshetra làm theo kiểu Ấn, cho người ta một ý niệm về sự quan trọng của quốc gia Pyu thời xưa, cũng như sự liên hệ mật thiết giữa Pyu với Ấn Độ về thương mại và văn hoá. Ảnh hưởng chính trị của Pyu suy tàn dần và mất hẳn ở Hạ Miến vào thế kỷ 8 sau khi có cuộc tây chiến của người Palaung và Karen vào vùng Minbu-Magwe.

Người Pyu rất giỏi về âm nhạc. Vào năm 800-802, vương quốc Đại Lý đã gửi công vua Đức Tôn nhà Đường nhiều nhạc công người Pyu. Người Pyu cũng rất thiện chiến. Trong đạo quân Đại Lý tấn công quân đô hộ Tà ở Giao Châu năm 863 cũng có rất nhiều chiến sĩ Pyu.

Khi quốc gia Pyu đã suy thì lại có một nhóm dân khác có liên hệ rất gần về huyết tộc với Pyu, được gọi là bộ tộc Miến, từ phía bắc tràn xuống tạo thành đợt di cư thứ hai. Bộ tộc này đã tiếp xúc với Trung Hoa và chịu ít nhiều ảnh hưởng. Họ cũng đã học được ở người Shan (Thái) thuật kỵ mã, thuật chiến đấu ở vùng núi và cả cách làm ruộng bậc. Họ kết tụ thành một tập thể có tổ chức, trước ở Trung Miến sau xuống phía nam vùng Minbu-Magwe mà họ đoạt lại của người Palaung và Karen. Sau cùng họ tiến về phía tây tới thung lũng Chindwin và phía bắc tới vùng Shwebo, rồi kết hợp với những nhóm nam thiên trước mà tổ chức dần dần thành quốc gia Miến Điện.

Thời kỳ 4

Thời kỳ 4 là các đợt nam thiên của người Thái từ Vân Nam xuống.

Vào đầu thế kỷ 2, người Hán bắt đầu dòm ngó vùng Vân Nam, một vùng gồm các giống dân Bách Việt, đa số là người Thái, sống một cách biệt lập. Năm 120, người Hán mở được một đường thông thương sang Ấn qua vùng Cửu Long thượng, Salween và Irrawaddy. Nhưng chẳng bao lâu sau, các bộ tộc Thái kết tụ lại dần và kiểm soát được thung lũng Thái Hoà (sau này là vùng hồ Đại Lý), nên đường thông thương Hoa Ấn bị tắt nghẽn. Bẵng đi mấy thế kỷ, tới năm 648, nhà Đường lại tính mở lại đường này, nên đem quân đến chiếm khu vực Thái Hoà. Các bộ tộc Thái lúc ấy đã lập thành sáu tiểu quốc, cùng sát cánh đánh lui được quân Đường.

Năm 713 (có sách chép là 730) thủ lĩnh tiểu quốc Mông Xá ở miền nam là Bi La Cáp (Piloko) thống nhất được cả sáu tiểu quốc lập ra vương quốc Đại Mông. Đại Mông được đổi thành Đại Lệ và sau cùng là Đại Lý¹⁶. Ngày nay thành Thái Hoà, thủ phủ của vương quốc này vẫn còn được gọi là thành Đại Lý (Tali). Thành Thái Hoà toạ lạc ở một vùng hồ có núi non bao bọc mặt tây và mặt đông, và là cửa ngõ từ bắc xuống nam theo triền sông. Từ vị trí kiên cố ấy, Đại Lý đã chống đỡ và đánh bại được hai cuộc tấn công của quân nhà Đường vào năm 751 và 754.

Về nguồn gốc tập thể Thái của vương quốc Đại Lý, có người cho là “từ nhóm Bách Việt sinh tụ chủ yếu ở miền nam sông Dương Tử thiên di theo hướng Tây Nam vào miền nam Vân Nam...” vào khoảng thiên kỷ thứ nhất trước Công nguyên¹⁷. Thật ra thì từ trước, vùng Vân Nam cũng vốn đã có những bộ tộc Bách Việt sống rải rác nhưng chỉ sau khi đế quốc Nam Việt bị Hán thôn tính thì vùng này mới được quy tụ đông đảo. Vì người Thái chẳng phải đâu xa lạ, chính là bộ tộc Lý thuộc nhóm Âu Việt ở Quảng Tây trong những đế quốc Nam Việt cũ. Họ bỏ quê hương ra đi vì không chịu sống dưới sự đô hộ của người Hán, và cũng bởi thế mới tự xưng là Thái. Thái có nghĩa là tự do, là thoát khỏi. Truyện Nam Chiếu trong *Lĩnh Nam Chích Quái* cũng có kể lại là sau khi Nam Việt bị nhà Hán thôn tính, một phần dân Nam Việt đã bỏ nước di cư lập ra nước Nam Chiếu (Đại Lý). Tuy nhiên, trên phần đất cũ vẫn còn nhiều người Lý ở và họ đã đóng góp xương máu vào cuộc khởi nghĩa chống Hán của Hai Bà Trưng. *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, tiền biên, quyển nhị, đã ghi quân Hai Bà tới đâu như gió lướt tới đó, các bộ tộc Man, bộ tộc Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo¹⁸.

Khi quốc gia đã đủ vững mạnh, Đại Lý liền đem quân sang đánh quân Tào (nhà Đường) ở Giao Châu. Trận đánh này cũng có dân địa phương nội ứng. Thủ phủ Đại La (Hà Nội) đã hai lần thất thủ. Lần thứ nhất vào năm 860, quan đô hộ nhà Đường là Lý Hộ phải bỏ thành chạy về Tào. Lần thứ hai, 863, quan đô hộ Thái Tập phải tự tử, tướng nhà Đường là Nguyên Duy Đức bị tử trận. Đến năm 866, quân Đại Lý ở Giao Châu bị Cao Biền đánh bại hẳn.

Sau Đại Lý suy dần. Năm 1253, Đại Lý bị tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) phá vỡ hoàn toàn¹⁹. Chính trong dịp này, dân Thái của vương quốc Đại Lý, lại một lần nữa bỏ quê hương ra đi. Họ thiên di xuống Đông Nam Á theo hành lang Irrawaddy, Salween, Chao Phraya (Menam), Cửu Long để thâm nhập vào đất Miến, đất Môn, và đất Khmer lúc ấy.

Các vùng này từ trước cũng đã có những người Thái ở, nhưng chỉ từ sau cuộc nam thiên lớn lao này các bộ tộc Thái mới thực sự làm chủ được khu trung tâm Đông Nam Á lục địa và dần dần lập ra các vương quốc hùng mạnh như Ayutthaya (1351) và Lan Xang (1353), tiền thân của Xiêm (Thái Lan) và Lào.

CHƯƠNG 2: HẠT GIỐNG NẤY MẦM

Lạc Việt, Nền Móng Văn Minh Tiền Hoa An

Bộ tộc Lạc Việt đã lập quốc từ bao giờ và đã từ đâu thiên di xuống bình nguyên sông Hồng là một điều đã làm tốn khá nhiều giấy mực nhưng cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn sáng tỏ.

Nếu chỉ bằng vào truyền thuyết thì chúng ta sẽ gặp ngay một trận hoả mù về thời gian với 20 vị vua họ Hồng Bàng nối tiếp nhau chia sẻ một chuỗi dài 26 thế kỷ, và với cái gốc tích cũng mù mờ không kém thời gian. Truyền thuyết Hồng Bàng không giúp được chúng ta một cách thiết thực trong việc xác định thời kỳ lập quốc. Nhưng, từ đó chúng ta có thể rút ba điểm căn bản làm những nét chữ đậm mở đầu trang sử Việt – ba điểm căn bản mà tiền nhân muốn nói lên trong truyền thuyết:

1. Dân tộc ta từ phương bắc thiên di xuống miền nam.
2. Các bộ tộc Bách Việt từ rừng sâu núi cao tới đất bằng bở lớn đều có liên hệ với nhau về chủng tộc.
3. Hùng Vương thứ nhất là người lập quốc của nhóm Lạc Việt.

Ngoài những điểm vớt lại được ở trên, những chuyện khác về sơ kỳ thời đại Hồng Bàng chỉ đáng coi là những huyền thoại tương tự như thuyết Tam Hoàng Ngũ Đế của Hán tộc. Vì vậy, từ Lạc Long Quân chuyển sang Hùng Vương cũng giống như từ Thuần sang Vũ, dòng lịch sử đã nhảy vọt một bước dài từ những chuyện hoang đường mù mờ qua thời kỳ có thể tin được.

Thật ra thì đã từ lâu, người Việt vẫn mặc nhiên coi tổ hợp Lạc Việt sông Hồng hình thành từ Hùng Vương, cụ thể là đã thờ Hùng Vương trong ngai vị quốc tổ (chứ không truy lên tới Lạc Long Quân hay thần Nông). Thị Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Yên) kinh đô Văn Lang còn đó, đền Hùng còn kia, lẽ nào dễ mà phủ nhận cho được!

Nhưng cho dù có cùng chấp nhận như vậy thì chúng ta vẫn hãy còn kẹt ở niên đại Hùng Vương. Nếu chủ trương Hùng Vương đệ nhất lập quốc vào thiên kỷ 3 trước Công nguyên thì phải phủ nhận 18 đời Hùng Vương (có người đưa ra giả thuyết 18 dòng vua). Nếu chủ trương chỉ có 18 đời Hùng thì phải lui ngày lập quốc xuống ít ra là 2.000 năm. Theo chủ trương sau, thử tính ngược lại 18 đời Hùng Vương với trung bình mỗi đời 25 năm, ta sẽ có một khoảng thời gian trên bốn trăm năm. Nếu kể từ khi Thục Phán thống nhất được Âu Việt và Lạc Việt (năm 257 trước Công nguyên) thì Hùng Vương thứ nhất lập quốc vào khoảng thế kỷ 7 trước Công nguyên. Nhận định này cũng ứng hợp với điều đã ghi trong Việt Sử Lược nói về một dị nhân ở bộ Gia Ninh, đời Chu Trang Vương, thu phục được các bộ lạc bằng tài ảo thuật mà làm nên nước Văn Lang và tự xưng là Hùng Vương²⁰. Đời Trang Vương nhà Chu là khoảng đầu thế kỷ 7 trước Công nguyên (696-682). Đến đây vấn đề dường như hơi có vẻ sáng tỏ, nhưng khôn nổi sử sách cũng lại còn ghi năm Tân Mão đời Thành Vương nhà Chu, tức 1109 trước Công nguyên, có nước Việt Thường ở phía nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống. Nếu y cứ vào điểm này thì lại thấy rõ ràng ít ra bộ tộc Việt ở đây cũng đã lập quốc từ thiên kỷ 2 trước Công nguyên.

Tóm lại về thời điểm lập quốc, chúng ta hãy tạm coi còn là một nghi vấn lịch sử. Chỉ biết rằng người Lạc Việt đã có mặt ở bình nguyên sông Hồng hằng thiên kỷ trước Công nguyên. Đó cũng là lý do khiến chúng tôi xếp cuộc thiên di của bộ tộc Lạc Việt vào thời kỳ đầu tiên.

Thời đại Hùng Vương không để lại nhiều dấu vết đủ cho chúng ta suy cứ để có một hình ảnh rõ ràng về chặng đường tạo hình xã hội. Tuy nhiên, bằng vào những di vật ta đào được, ta có thể quả quyết về mặt văn hoá quốc gia cổ này đã tiến sâu vào thời đại đồng thau với một nghệ thuật tinh vi cao độ.

Kể từ khi văn hoá Đông Sơn được phát hiện (1924), các học giả Tây cũng như Đông không ngớt bàn tán xôn xao. Thực chất chói lọi của nền văn hoá này đã làm cho nhiều người thấy ngạc, và vì quá ngạc họ đã nảy ra sự nghi ngờ về những người đã tạo dựng ra nó. Thật thế, có lẽ họ đã không mấy bằng lòng khi khám phá ra rằng nhiều thế kỷ trước Công nguyên, đám dân hèn nô lệ kia (người Việt dưới thời Pháp thuộc) lại có thể làm chủ nhân ông một nền văn hoá rực rỡ đến thế, một nền văn hoá mà họ đã phải ví với văn hoá Hallstatt, LaTène (Heine-Geldern) hay Saint Acheul, Mas d'Azil (Victor Goloubev). Do đó họ đã tìm đủ cách chứng minh di chỉ Đông Sơn chỉ là một ngành của Hán tộc, như trường hợp V. Goloubev, Friedrich Hirth, Olov Janse²¹ hay chỉ là tâm chót của cánh tay văn minh Tây phương vươn dài tới như H. Geldern, Callenfels v.v...

Dầu sao, sự thật có bị bóp méo đến đâu rồi cũng vẫn là sự thật. Vì nền văn minh Lạc Việt không chỉ thể hiện ở văn hoá Đông Sơn mà còn tiềm ẩn ở khắp mặt sinh hoạt của quốc dân Việt từ mấy nghìn năm nay. Nhưng nếu chỉ bằng vào những vật liệu cụ thể, chắc chắn những người tỏ ý nghi ngờ tạo năng của nhóm dân này cũng đã phải sửng sốt trước những phát hiện mới. Thí dụ cụ thể là trống đồng Đào Thịnh (Yên Bái, 1960) với những hoa văn tuyệt vời không kém trống đồng Ngọc Lũ mà rõ ràng còn cổ hơn trống đồng này hàng thế kỷ.

Từ khi Âu Việt và Lạc Việt thống hợp, văn minh sông Hồng lại càng phát triển rực rỡ hơn. Thành Cổ Loa được xây dựng vào thời ấy đã là một công trình kiến trúc làm ngạc nhiên những người quan sát. René Despierres trong *Cổ Loa, Capital Du Royaume Âu Lạc* đã cho rằng hình thể chung của thành ngoài còn sót lại (gồm ba lớp dài tổng cộng 17 cây số) không kém gì những công sự cổ của thành Paris cất sau nhiều thế kỷ. Đã thế lại còn “nỏ thần” được trang bị cho việc thủ thành. Năm 1959 dân công làm đường đã đào được trên một vạt mũi tên đồng đúc ngay dưới chân thành. Sự kiện này chứng tỏ truyền thuyết nỏ An Dương Vương là có thật, tuy rằng nó chẳng thần hôn thánh ám gì nhưng có thể đã là một thứ máy bắn một lần nhiều mũi tên, hoặc một phương thức bắn hàng loạt về cùng một hướng, vào cùng một đích, của nhiều đội cung thủ theo nhịp lệnh. Đàng nào cũng là một kỹ chiến thuật tiên tiến đương thời.

Cho nên, những người viết sử hôm nay, nếu thành thực với mình với người tất không thể nào phủ nhận được công trình xây dựng nền văn minh chói lọi nhất và cổ nhất Đông Nam Á của bộ tộc Lạc Việt. Dưới ánh sáng của khoa khảo cổ, người ta đã thấy những vết tích của nền văn minh này ở rải rác khắp Đông Nam Á, kể cả ngoài hải đảo. Do đó, đã một thời người ta đua nhau đi tìm đồ đồng Đông Sơn không những chỉ ở miền Bắc Việt Nam mà còn mãi tận Kampuchia, Indonesia, Phi-líp-pin.

Trong thời kỳ đầu bị người Tàu đô hộ, dân Lạc Việt vẫn còn bảo tồn trọn vẹn được nền văn hoá riêng biệt. Chỉ cho đến khi Mã Viện mang quân sang đàn áp cuộc nổi dậy do Hai Bà Trưng lãnh đạo thì nhóm Việt sông Hồng mới thực sự phải đương đầu với nỗ lực Hán hoá khốc liệt của người Hán. Những người Việt miền xuôi trực tiếp sống dưới sự cai trị của quan quân Tàu đã chịu một phần ảnh hưởng không nhỏ. Những người Việt chạy về nam đã tiếp nhận văn minh Ấn. Chỉ còn nhóm Việt lui về rừng núi (như dân Mường) là giữ được nền nếp sinh hoạt cổ truyền. Chính trong nền nếp sinh hoạt ấy mà sau này các động miền núi đã cung cấp cho dân tộc những bậc anh hùng cứu quốc vĩ đại nhất trong lịch sử như Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi.

Lâm Ấp, Hạt Nhân Tái Sinh Ngoài Vòng Ảnh Hưởng Hán Tộc

Khi đại quân của Hai Bà Trưng tan vỡ ở Cẩm Khê (Vĩnh Yên) và thế bức hai bà phải tự tận (năm 43) thì bọn tuý tướng còn lại dẫn tàn quân chạy về quận Cửu Chân (vùng Thanh Nghệ). Sau Mã Viện đem quân vào đánh, một số tướng lĩnh trong đó có Đô Dương bị thua đành phải ra hàng, còn một số khác phải lui về phía cực nam phối hợp cùng thổ dân (bộ tộc Chăm trong nhóm Lạc Việt) giữ huyện Tượng Lâm và tiếp tục kháng cự. Mãi 59 năm sau (năm Nhâm Dần đời Hoà Đế nhà Đông Hán, tức 102) nhà Đông Hán mới đặt xong nền cai trị ở đất này.

Tuy nhiên Tượng Lâm vẫn còn là đất quật khởi. Năm 192, dưới sự lãnh đạo của Khu Liên (Ch'ü Lien hay K'iu Lien)²², dân Tượng Lâm (Hsiang Lin) khởi nghĩa đánh chiếm huyện đường và giết được viên huyện lệnh người Hán. Sứ thú đất Giao Chỉ là Phàn Diễn thống lĩnh đội binh Giao Chỉ và Cửu Chân hơn một vạn người xuống đàn áp, nhưng quân sĩ không những đã không tuân lại còn tỏ ra ủng hộ phe khởi nghĩa và trở lại chống kẻ đô hộ. Trước tình thế cực kỳ rối ren, Hán triều đành cử Chúc Lương xuống làm Thái Thú Cửu Chân, Trương Kiêu làm Thứ Sử Giao Chỉ lo việc bình định. Tuy nhiên, sau nhiều cuộc giao tranh, quân Hán vẫn không lấy lại được phần đất phía nam quận Nhật Nam (Je Nan) do Khu Liên chiếm giữ.

Khu Liên những mong bắc tiến đoạt lại toàn thể đất Lạc Việt cũ, nhưng với một lực lượng quá nhỏ, mộng lớn không thành nên ông đành dừng lại ở phần đất bé nhỏ phía nam mà xưng vương. Vùng đất giải phóng được mệnh danh là vương quốc Lâm Ấp (Lin Yi) gồm huyện Tượng Lâm và một vài huyện khác cũng thuộc quận Nhật Nam bao gồm khu Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay. Sau khi xưng vương, một mặt Khu Liên lo chinh đốn nội trị để làm vững mạnh căn cứ, một mặt sắp đặt công cuộc thu đoạt lại Giao Châu và truyền ý chí ấy lại cho con cháu.

Năm 270, dòng dõi Khu Liên thất truyền, Phạm Hùng (Fan Hsiung) là cháu ngoại lên nối ngôi, lại khởi binh đánh phá Nhật Nam và Cửu Chân. Việc đã khiến cho Đào Hoàng, Thứ Sử Giao Châu, phải dâng sớ về triều đình nhà Tấn trình bày tự sự để xin giữ nguyên binh số khi nhà Tấn có ý định giảm quân ở các châu quận. Năm 349, Phạm Văn (Fan Wen) mang quân đánh vào tới tận miền nam đồng bằng sông Hồng. Nhưng không may ông mất trên đường hành quân nên thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đã đoạt lại tất cả đất đai ông chiếm được. Năm 399, Phạm Hồ Đạt (Fan Hu Ta) mang quân chiếm Nhật Nam, Cửu Chân rồi

đánh thốc vào Giao Chỉ, nhưng sau bị Thái Thú Đỗ Viện đánh bại. Năm 413, Phạm Hồ Đạt, một lần nữa lại tấn công Cửu Chân, song rốt cuộc cũng bị đánh bại và lần này bị Thứ Sử Giao Châu là Đỗ Tuệ Độ mang quân sang tận Lâm Ấp chém giết tàn hại (năm 420).

Sử dụng quân sự mãi không xong, đã có lần người Lâm Ấp dùng ngoại giao để xin lĩnh lại Giao Châu với Tống triều. Việc không những đã không đạt được kết quả lại còn gây thêm sự chú ý cho bắc phương, nên chẳng bao lâu sau quân Tống không dung tiến đánh sâu vào nội địa Lâm Ấp, tàn sát, đốt phá khủng khiếp và cướp mất trên 100.000 cân vàng (năm 446). Từ đó Lâm Ấp không còn dịp nào gây rối được quân đô hộ nữa, những nhà lãnh đạo Lâm Ấp bèn tính đường tiến dần xuống phương nam. Xứ Lâm Ấp cũng có thời được gọi là Hoàn Vương (Huan Wang) nhưng từ năm 808 về sau thì đổi hẳn là Chiêm Thành (Champa).

Phù Nam, Cây Cầu Bắc Xuống Miền Nam

Nằm gần Lâm Ấp, choán hết miền nam lục địa Đông Nam Á là xứ Phù Nam. Theo tài liệu của Trung Hoa thì vương quốc Phù Nam được thiết lập từ thế kỷ 1. Sử sách hiện nay còn rất mù mờ về thời kỳ lập quốc của xứ này. Truyền truyền khẩu kể lại rằng ngày xưa có một người Ấn Độ đặt chân tới nơi đây cưới một công chúa địa phương là nàng Liễu Diệp (Liu Ueh) và cùng vợ lập nên vương triều mới. Thực ra chuyện này không có liên quan gì đến sự hình thành xứ Phù Nam, vì đó chỉ là chuyện vua Kaundinya và nữ thần Nagi Soma trong thần thoại Ấn Độ đã được dân gian hoá trong khu vực Phù Nam Chiêm Thành. Tuy nhiên so sánh với sử Lạc Việt thì ta thấy thời kỳ lập quốc của Phù Nam tương ứng với thời kỳ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Cuộc khởi nghĩa này do giai cấp quý tộc Lạc Việt phát động và lãnh đạo. Khi Hai Bà thất thế, nhiều nhóm quý tộc di tản về nam. Nhưng không lẽ một giống dân rất thạo nghề đi biển như dân Lạc Việt lại chỉ sử dụng đường bộ sao? Có thể có nhiều toán rút về nam bằng đường biển lắm chứ. Và nếu vậy biết đâu họ lại chẳng là những người sáng lập ra một tân quốc gia ở miền cực nam của bán đảo này? Sự tích lũy vàng bạc châu báu mà người Trung Hoa thường nói đến trong sử sách không những ở Lâm Ấp mà còn ở cả Phù Nam đã là một điều rất đáng chú ý khi nghĩ đến giả thuyết này.

Người ta không biết khi lập quốc, vương quốc này có tên là gì, chỉ biết khi tiếp xúc với Trung Hoa (thế kỷ 3) thì tên nước là Phnom (người Tàu phiên ra là Phù Nam) có nghĩa là núi non. Di tích cổ nhất về Phù Nam được đào thấy ở Võ Cảnh gồm bản kinh Phật bằng chữ Phạn và một bản văn Nam Ấn vào tiền bán thế kỷ 3. Như vậy có nghĩa là Phù Nam đã tiếp nhận văn minh Ấn Độ vào trước thời kỳ này. Khởi đầu Phù Nam lập quốc ở vùng Đồng Nai và châu thổ sông Cửu Long, xong lan qua Biển Hồ (Tonlé Sap) rồi vòng sang tận Châu Thổ Chao Phraya xuống bán đảo Mã Lai. Trong suốt năm trăm năm, Phù Nam đạt tới mức độ cường thịnh nhất vào thế kỷ 5, nhưng sang thế kỷ 6 thì yếu dần và bị Chân Lạp thôn tính.

Chiêm Thành và Phù Nam ngày nay không còn đất đứng riêng trong tập thể Đông Nam Á. Người Chăm đã trở về với khối gia đình Lạc Việt, tức người Việt Nam hiện đại. Còn người Phù Nam đã đồng hoá với tộc môn Khmer. Tuy nhiên vai trò của hai quốc gia này trong thời kỳ đầu Công nguyên thật là quan trọng, vì nó chính là gạch nối giữa tổ hợp vừa suy sụp (đế quốc Nam Việt) với những tổ hợp đang hình thành ở lục địa cũng như hải đảo để giữ cho giống dòng Trăm Việt còn mãi tiếp nối.

CHƯƠNG 3: HÀNG HÀNG TIẾP NỐI

Giống dòng Trăm Việt còn mãi nối tiếp: thật vậy, đó là một điều xác quyết nổi bật trong lịch sử Đông Nam Á và sẽ còn là niềm tin tỏa sáng chiếu rọi mãi vào vùng sâu thẳm tương lai.

Ngoài nỗ lực khôi phục tổ quốc vào thế kỷ 10 của tộc Việt, điều xác quyết cũng còn được thể hiện qua công cuộc tạo dựng Kam-pu-chia của tộc Khmer, Ayuthia rồi Xiêm, Lan Xang rồi Lào của tộc Thái, Miến Điện của tộc Miến và Pyu, Srivijaya, Singhasari, Majapahit... của tộc Malay vùng Hải đảo.

Dân Tộc Khmer Và Vương Quốc Kam-pu-chia

Trong khi Phù Nam suy dần thì Chân Lạp (Chen La), một vương quốc nhỏ ở vùng nam Lào và bắc Kam-pu-chia ngày nay bắt đầu bành trướng xuống vùng trung tâm Phù Nam. Chân Lạp là quốc gia đầu tiên của nhóm Khmer miền đông, đã tồn tại từ năm 550 đến 802 với gần như không có biên cố quan trọng nào được ghi lại. Tới năm 802, một vương triều mới xuất hiện do Jayavarman II lập nên, vừa thừa hưởng văn hóa Phù Nam vừa triệt để tiếp nhận và khai triển thêm văn minh Ấn, đã bành trướng đến độ cực thịnh vào thế kỷ 12. Đó là đế quốc Angkor hay Khmer, danh hiệu rất quen thuộc với những người đọc sử, tuy nhiên quốc hiệu chính thức mà người Khmer tự gọi là Kambuja, cái tên sau này đã được phục hồi lại và được phiên ra là Kampuchia (Kam-pu-chia).

Đế quốc Khmer đã có thời choán khắp vùng trung tâm Đông Nam Á lục địa. Văn hóa Khmer được thế giới biết đến nhiều nhất qua kiến trúc Angkor Thom – Angkor Wat (Đế Thiên Đế Thích). Vua Suryavarman II, trị vì từ 1113 đến 1150 đã dựng Angkor Wat, ngôi đền cho tới nay vẫn được coi là vĩ đại nhất hoàn cầu trong các kiến trúc tôn giáo cổ. Vài chục năm sau, vua Jayavarman VII (1181-1218) lại khởi công dựng Angkor Thom, khu hoàng cung kỳ dị với những tháp đá có tượng đầu người bốn mặt.

Sau thời kỳ cực thịnh này, đế quốc Angkor bắt đầu suy. Những cuộc chiến tranh với các nước láng giềng đã làm Angkor mất dần mòn cả dân lẫn đất, nhất là trước sự hình thành và bành trướng của Ayuthia (Xiêm) và Lan Xang (Lào). Năm 1431 trong một cuộc tấn công của Ayuthia, Angkor Thom thất thủ, triều đình Kam-pu-chia phải thiên về vùng Phnom Penh (1434). Lui về vùng Phnom Penh, người Khmer đã bỏ quên Angkor Thom – Angkor Wat không những trên thực tế, mặc cho rừng cây che phủ cố đô, mà còn cả trên tinh thần, đánh mất hẳn cái khả năng tạo tác của thời đại huy hoàng xưa.

Kể từ cuối thế kỷ 17, sau khi sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành vào đất Việt, chúa Nguyễn liền tính đến vùng Đồng Nai, Cửu Long, làm cho Kam-pu-chia bắt đầu phải chịu thêm một áp lực nặng nề từ phương bắc, không kém gì áp lực từ phương tây do người Thái tạo nên. Năm 1688, nhân xuống dẹp giặc Hoàng Tiến²³ giúp vua Chettha IV (Nặc Ông Thu), quân Việt đã chiếm luôn đất Prey Nokor (Sài gòn), Kâmpéáp Srêkatrey (Biên Hòa). Năm 1698, vùng đất này được chúa Nguyễn Phúc Chu phân thành dinh, huyện và đặt quan cai trị. Rồi với kế tầm thực cho di dân định cư trước, di quân bình định sau, chỉ trong vòng năm, sáu chục năm người Việt đã lấy trọn vùng Nam Việt ngày nay một cách êm thấm.

Bị kẹt giữa hai gọng kìm Việt và Xiêm, phần đất Kam-pu-chia còn lại cũng luôn luôn nằm trong tình trạng lệ thuộc một trong hai nước. Cũng đã nhiều lần Kam-pu-chia cầu bên nọ rồi lại viện bên kia làm cho đôi bên đụng chạm binh đao, nhưng tới năm 1846, Huế và Bangkok cùng thỏa thuận tấn phong cho Ang Duong làm vua thì nước này bị chia hẳn thành hai vùng ảnh hưởng: tây và bắc với Xiêm, đông và nam với Việt. Tình trạng này tồn tại cho đến khi người Pháp đặt nền đô hộ.

Người Thái Lập Quốc

Trở lại mạt kỳ vương quốc Phù Nam, tại Đông Nam Á lục địa, miền đông vẫn còn tồn tại xứ Lâm Ấp cũ, trong khi sát cạnh Lâm Ấp có Chân Lạp mới dấy lên như vừa đề cập ở trên, vùng trung tâm thì có một quốc gia nhỏ được khai sinh, vương quốc Dvaravati, còn miền tây bắc thì có một quốc gia Pyu thường được gọi theo tên kinh đô là Srikshestra.

Dvaravati do bộ tộc Môn lập thành, trung tâm tại Lopburi, bắc Bangkok ngày nay. Sang thế kỷ 8, một nhóm Khmer đã tiếm nhiệm văn minh Ấn độ từ Dvaravati thiên di lên miền bắc lập nên vương quốc Haripunjaya gần Chiêng Mai. Sang thế kỷ 11, Dvaravati bị Angkor sáp nhập, nhưng Haripunjaya thì còn tồn tại cho tới khi có sự xáo trộn toàn thể vùng này vào thế kỷ 13 trong cuộc nam tiến của quân Mông Cổ. Sang thế kỷ 13, nhóm người Thái thiên di cũng tập hợp lại được dưới hình thức một vương quốc nhỏ khác là Sukhothai ở vùng thượng Chao Phraya (1238). Chính Sukhothai đã bành trướng và thanh toán Haripunjaya. Sukhothai tồn tại chừng hơn một thế kỷ thì bị một quốc gia Thái thứ nhì là Ayuthia xuất hiện ở vùng hạ Chao Phraya qui phục. Tân vương quốc Ayuthia thành lập năm 1351 do sự chuyển quyền từ người Khmer sang người Thái ở Dvaravati cũ. Năm 1767, Ayuthia bị Miến Điện đánh chiếm, nhưng chỉ ít năm sau (1782) một vị tướng Thái lại khôi phục được quốc gia, đặt tân đô ở Bangkok và lập nên vương triều Chakri, vương triều còn tồn tại đến ngày nay, trải qua quốc hiệu Xiêm và Thái Lan.

Đồng thời với Ayuthia, những người Thái ở tả ngạn sông Cửu Long cũng thành lập một vương quốc khác nữa tên là Lan Xang (có nghĩa là vạn tượng) vào năm 1353. Lan Xang là tiền thân của xứ Lào ngày nay, và đối với người Lào, vương quốc này là thời đại hoàng kim của quốc sử.

Người Lào vẫn thường lấy làm hãnh diện về sự tiếp nối liên tục một dòng họ hoàng gia duy nhất suốt sáu trăm năm (không kể 200 năm theo truyền thuyết trước khi Lan Xang lập quốc). Fa Ngum²⁴, vị vua lập quốc, là một chiến sĩ lẫm liệt một thời. Suốt 20 năm trị vì (1353-1373), Fa Ngum không lúc nào ngơi nghỉ trong công cuộc mở rộng bờ cõi và bình định xứ sở. Vì vậy, phải đợi đến người kế vị ông là Sam Saen Thai (1373-1416) Lan Xang mới thực sự sống trong hòa bình, được tổ chức chỉnh đốn lại và có thể chế rõ ràng. Áp dụng một chính thể quân chủ chuyên chế, Sam Saen Thai tự tuyển chọn các viên chức cao cấp ở triều đình trong đám hoàng tộc, còn những chức vụ thấp hơn có thể là người trong hoàng tộc hoặc thứ dân. Năm 1376, nhà vua ra lệnh kiểm tra dân số và kết quả cho thấy trong nước có 300.000 đàn ông Thái và 400.000 đàn ông các bộ tộc khác. Nếu cộng thêm đàn bà, trẻ con, sư sãi thì tổng số chừng 2 triệu. Dựa vào con số đàn ông Thái, nhà vua lấy vương hiệu là Phaya Sam Saen Thai, vị chúa 30 vạn Thái. Theo người Lào kể lại (có lẽ được phóng đại) thì quân đội Lan Xang thời đó gồm có 150.000 quân sĩ thuộc bộ binh, kỵ binh và tượng binh, và 200.000 phụ lực quân thuộc thành phần cơ hữu của các địa phương.

Từ đầu thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 17, Lan Xang đã nhiều lần xung đột với các lân bang, đặc biệt là cuộc tranh chấp Chiêng Mai với Xiêm và Miến. Trong vụ này, tuy Lan Xang không đạt được mục tiêu quân sự, đành để xứ Chiêng Mai lọt vào tay Miến (sau này Xiêm chiếm lại của Miến), nhưng Setthathirath, vị hoàng tử Lào, trên đường rút lui đã mang theo được về nước Phật ngọc Phra Keo, một báu vật của Chiêng Mai thời đó (1547). Lan Xang cũng đã có nhiều lần đụng chạm với Đại Việt qua những cuộc quấy phá ở biên thùy trong khi Việt đang có chiến tranh với Trung Hoa. Để trả thù triều đình Việt đã có lần xua quân chiếm đóng kinh đô Mường Sawa, tức Luang Prabang (Prabang: Phật vàng) say này.

Đầu thế kỷ 18, trong cuộc tranh chấp giữa các ông hoàng Lan Xang, người Việt đã giúp Sai Ong Hue trở lại ngôi báu ở Vientiane. Nhưng đồng thời cháu đích tôn vua Lan Xang cuối cùng (Souligna Vongsa) là Kitsarath chạy lên Luang Prabang lập triều đình ở đó (1707). Và 6 năm sau, một ông hoàng khác trong hoàng tộc lập một triều đình thứ ba ở Champassak, một mình riêng cõi Hạ Lào. Nước Lan Xang thống nhất chấm dứt từ đó và xứ Lào trở thành ba tiểu quốc luôn luôn ở trong tình trạng bán lệ thuộc dưới sự kiểm chế của cả Việt và Xiêm. Tình trạng này kéo dài cho đến khi bị Pháp đô hộ.

Tổ Họp Miến Điện

Ngược lên vùng tây bắc Đông Nam Á, quốc gia Srikshetra của người Pyu về sau bị bộ tộc Miến từ phương bắc tràn xuống lấn lướt mất. Quốc gia đầu tiên do người Miến lập ra cũng ở lưu vực Irrawaddy vào năm 949, kinh đô là Pagan. Dưới thời Anawrahta (1044-1077), đất Miến được bành trướng rất rộng nhờ những cuộc chinh phục đất đai chung quanh của người Pyu, Môn và Shan. Từ sau thời Anawrahta, người Miến được sống yên ổn đã phát triển văn hóa Phật giáo tới mức cao độ và đã xây ngôi chùa đầu tiên và lớn nhất Ananda vào năm 1090. Triều đại Pagan là thời hoàng kim của Miến, trong đó có dấu vết văn minh xưa còn tìm thấy rất rõ rệt qua những kiến trúc đồ sộ nát nơi cố đô. Triều đại này chấm dứt vào năm 1287 vì sự tàn phá của quân Mông cổ dưới thời Hốt Tất Liệt

(Kublai Khan).

Đất Miến là nơi đã diễn ra những cuộc tranh chấp liên tiếp; tranh chấp không những giữa Miến với các lân bang mà đồng thời còn giữa các sắc dân trong vùng với nhau. Những nỗ lực nhằm kết hợp toàn vùng vào một môi đã tạo thành những cái mốc nổi bật trong diễn trình lập quốc. Sau thời kỳ đế quốc Pagan (1044-1287), lịch sử Miến còn ghi nhận hai thời kỳ kết hợp khác khởi đầu vào thế kỷ 16 và thế kỷ 18.

Vào thế kỷ 16, dòng vua Taungoo đã đánh bại các tiểu quốc Shan, Môn và buộc các bộ tộc này phải chấp nhận quyền hành của triều đình Miến. Miến Điện tuy thống nhất nhưng gần như suốt thế kỷ vẫn luôn luôn nằm trong tình trạng chiến tranh giữa chính quyền trung ương với các thành phần ly khai và với vương quốc láng giềng Ayuthia. Vào thế kỷ 18, dòng vua Miến Konbaung hưng khởi lên và đánh bại người Môn. Các vua trong triều đại này đã chinh đông phạt tây nhiều phen, nhất là với các lực lượng Assam, Manipur và Xiêm. Từ 1766 tới 1770 quân Trung hoa cũng đã bốn lần tràn sang Miến nhưng lần nào cũng bị thất bại. Vương triều này tồn tại tới cuối thế kỷ 19 thì bị đế quốc Anh tiêu diệt cùng với sự chiếm đóng toàn thể lãnh thổ Miến.

Các Vương Quốc Hải Đảo

Qua vùng hải đảo, nhiều nhóm dân ở đây đã tiếp xúc với văn minh Ấn độ rất sớm qua các thương gia Ấn, do đó ngay từ thời kỳ đầu Công nguyên người ta đã ghi nhận được một số tổ hợp rải rác từ nam bán đảo Mã Lai tới Java. Sử sách Trung hoa còn ghi chép về một sứ đoàn do vua Dawawarman ở Java gửi tới kinh đô Trung quốc vào năm 132.

Trong giai đoạn đầu, vương quốc tiếng tăm nhất lịch sử ở vùng này là Srivijaya, phát xuất từ Palembang đảo Sumatra. Một vài quốc hiệu khác cũng thường được đề cập tới như Malayu cũng ở Sumatra, Taruma, Kalinga ở Java, nhưng dường như không mấy quan trọng.

Tới thế kỷ 7 và 8, Srivijaya tiến đến mức cực thịnh. Ảnh hưởng của vương quốc này không những bao trùm hết Sumatra, tây và trung bộ Java, mà còn hầu khắp bán đảo Mã Lai. Srivijaya kiểm soát hoàn toàn hai eo biển chiến lược Malacca và Sunda, nên đồng thời chế ngự đường hàng hải từ Trung hoa sang Ấn độ. Năm 767, Srivijaya đã đem chiến thuyền lên vịnh Bắc Việt và tiến sâu vào sông Hồng tấn công quân đô hộ nhà Đường làm cho kinh lược sứ Trương Bá Nghi nhân đây phải đắp La Thành để phòng ngự. Năm 772, triều đại Sailendra đã xây đền Borobudur, một ngôi đền kỳ lạ bao phủ từ chân đến ngọn đồi với 400 tượng Phật và năm cây số hành lang chạy vòng lên đỉnh. Sang thế kỷ 8, Srivijaya lại can thiệp vào lục địa trong việc giúp Jayavarman II cầm quyền ở Chân Lạp, và nhờ đó Chân Lạp nhỏ bé đã chuyển mình để thành đế quốc Angkor hùng cường.

Tới thế kỷ 13, tên Srivijaya không còn được nhắc nhở tới nữa. Người ta cũng chưa biết rõ vương quốc này đã sụp đổ hay cải danh trong trường hợp nào. Trong khi đó thì cái tên Malayu, một

thuộc quốc cũ của Srivijaya, lại nổi bật lên. Năm 1292 khi ghé Sumatra trên đường về Âu châu, Marco Polo đã ghi nhận Malayu là quốc gia duy nhất còn tồn tại ở đó.

Trở về Java, triều khi triều đại Phật giáo Sailendra di chuyển trung tâm chính trị sang nam Sumatra, Ấn giáo lại bắt đầu hưng khởi lên ở nhiều tiểu quốc vùng trung và đông đảo này. Tiểu quốc được biết đến nhiều nhất vào đầu thế kỷ 10 ở Java là Mataram. Năm 1006, Mataram phân ra làm hai nước mà một là Kediri nổi tiếng vì có hải lực hùng hậu. Năm 1222, vương quyền Kediri bị lật đổ bởi một tân quốc gia có tên là Singhasari. Singhasari là một quốc gia khá hùng cường nhưng chỉ tồn tại có 70 năm. Dưới triều vua cuối cùng là Kertanagara (1268-1292), Singhasari đã kiểm soát được toàn thể Java, Bali và một phần bán đảo Mã lai. Tuy nhiên, có đối thủ chính là tổ hợp Sumatra thì Singhasari lại không sao thắng được.

Kertanagara được mô tả như một vị anh hùng có mộng lớn thống nhất toàn vùng Indonesia nhằm tạo lập một đế quốc lớn mạnh và cũng để đương đầu với quân Mông cổ lúc ấy đang dòm ngó các quần đảo Đông Nam Á Châu. Việc thống nhất Indonesia không thành, nhưng kế hoạch chống quân Mông cổ, Kertanagara đã xếp đặt chu đáo, trong đó có việc bắt tay chặt chẽ với Chiêm thành để tìm thế nương tựa. Lúc ấy Chiêm thành đã liên kết với Đại Việt, cho nên khi quân Mông cổ mượn đường bộ tiến qua Đại Việt để đánh Chiêm thì liền bị chặn lại. Quân Mông cổ không chiếm được Việt thì cũng không thể nuốt trôi Chiêm; mà cũng không đoạt được đất Chiêm thì cũng không có thể có địa bàn yểm trợ cho cuộc chinh phục lâu dài các hải đảo miền nam. Nghe tin Việt và Chiêm đã cùng phá tan Mông cổ trong năm 1285 và 1288, Kertanagara rất hứng khởi, nên khi sứ đoàn Mông cổ vừa đặt chân tới Singhasari (1289) với yêu cầu qui phục liền bị ông đuổi về lập tức. Năm 1293, khi quân Mông cổ đổ bộ vào lãnh thổ Singhasari thì Kertanagara đã bị sát hại vì tranh chấp nội bộ; tuy nhiên, những người kế vị ông cũng đã điều khiển cuộc kháng chiến đánh bại quân xâm lăng.

Từ khi triều đình bị khuấy đảo vì vụ mưu sát đẫm máu trong đó vua và một số đình thần bị giết, một vị hoàng tử đã chạy sang tiểu quốc láng giềng là Majapahit. Khi khôi phục được toàn thể Singhasari, ông hoàng này đã làm cho Majapahit trở thành tên của một đế quốc lớn bao gồm đông Java, Madura, Bali. Một nhà cai trị nổi tiếng dưới triều vua Hayam Wuruk là tể tướng Gajah Mada (tại quyền từ 1330 đến 1364) đã có công bành trướng ảnh hưởng Majapahit sang Sumatra và bán đảo Mã lai, do đó ông được coi như người tái lập tổ hợp thống nhất Indonesia sau thời kỳ Srivijaya.

Trong thế kỷ 14, Majapahit được coi là đế quốc lớn nhất Đông Nam Á. Nhờ có hải lực hùng hậu, Majapahit đã kiểm soát khắp vùng biển Indonesia đồng thời đã thống nhất thế giới Malay bằng Ấn giáo. Tuy nhiên, so sánh với Srivijaya trước thì Majapahit đã tồn tại trong một thời gian quá ngắn. Vững chân được qua thế kỷ 15, tới đầu thế kỷ 16 thì đế quốc bắt đầu tan rã, tan rã không phải vì ngoại xâm nhưng vì sự phát triển mạnh mẽ của Hồi Giáo. Nhiều tiểu quốc cải giáo, ảnh hưởng như vết dầu loang từ đảo này sang đảo khác, cho tới khoảng 1540 thì chính trung tâm đế quốc ở đông Java cũng bị Hồi hóa, và cái tên Majapahit cũng biến mất theo. Kể từ đó toàn vùng Indonesia chỉ còn những tiểu quốc nhỏ tồn tại được một hai thế kỷ sau thì thấy đều rơi vào vòng kiểm soát của bàn tay thực dân tây phương.

CHƯƠNG 4: TỪ BỊ TRỊ TỚI ĐỘC LẬP

Tây Ban Nha rồi Mỹ tại Phi-líp-pin, Hòa Lan tại Indonesia, Anh tại Mã Lai và Miến Điện, Pháp tại Việt Nam, Kam-pu-chia và Lào, nắm đại diện thực dân Tây phương đã thống trị và tạo nên một khoảng thời gian vô cùng đen tối trong lịch sử toàn vùng Đông Nam Á. Thái tuy ngoài vòng lệ thuộc trực tiếp nhưng cũng không khỏi chịu đựng nhiều sự chèn ép của Tây phương và vì vậy có thể coi như một khu vực bán thuộc địa của hai đế quốc Anh và Pháp.

Mô tả sơ lược diễn biến lịch sử từ đụng chạm với Tây-phương chuyển qua giai đoạn bị trị tới khi thâm hời độc lập của các quốc gia trong vùng, chúng tôi chỉ nhằm nối mau chóng quá khứ xa xưa với khoảng thời gian trước mặt để sau đó tạo dịp đề cập thẳng tới những chuyện đang xảy ra hôm nay²⁵. Vì vậy chúng tôi cũng bỏ qua không trình bày phương thức tiến hành chủ nghĩa thực dân của Tây phương và việc phân tích những chuyển biến lớn lao trên bình diện xã hội mặc dầu đó là những điều rất quan trọng trong những va chạm Đông Tây đầu tiên.

Trở ngược lại thời gian, chúng tôi xin khởi đi từ thế-kỷ 16 với khu vực quần đảo Nam Hải qua câu chuyện Tây Ban Nha và thuộc địa Phi-líp-pin.

Hải Đảo Thuộc Tây Ban Nha và Mỹ: Phi-líp-pin

Những người Âu chép thế giới sử có cái nhìn các phần đất khác ngoài Châu Âu một cách rất chủ quan đến gần như bất công. Phần đất nào chưa có vết chân người Âu đặt tới thì họ mặc nhiên coi như đất còn trinh nguyên chưa có loài người sinh sống. Vì vậy cái việc đặt chân lên những phần đất ấy của người Âu đầu tiên được khoác cho một động từ rất kêu là *khám phá* ra (découvrir).

Với cung cách ấy, sử Phi Luật Tân do người Âu Mỹ viết đã bắt đầu bằng câu “Fernando Magélan đã khám phá ra quần đảo này ngày 16 tháng 3 năm 1521”. Công bằng và hợp lý hơn, chúng ta phải nói nhóm người Âu đầu tiên đến tiếp xúc với dân ở quần đảo Nam Hải này do Magélan cầm đầu. Magélan nguyên là một nhà hàng hải Bồ Đào Nha, nhưng hồi đó phục vụ cho chính phủ Tây Ban Nha.

Hai mươi một năm sau, triều đình Madrid cho người trở lại và đặt tên cho quần đảo là Phi-líp-pin (Philippines) theo tên hoàng-tử Philip (sau này là quốc vương Philip đệ nhị của Tây Ban Nha) và đặt nền đô hộ xứ này suốt 350 năm. Cho đến năm 1899, Tây Ban Nha nhượng lại quần đảo cho Mỹ sau trận chiến tranh giữa hai nước. Việc nhượng lại đã được thi hành theo thỏa ước Paris với giá 20 triệu Mỹ-kim mà Mỹ phải trả cho Tây.

Cuối thời Tây Ban Nha đô hộ, có một nhóm trí thức du học Châu Âu về đã lãnh đạo một cuộc nổi dậy đòi bỏ chế độ thuộc địa biến Phi-líp-pin thành một tỉnh của Tây Ban Nha để dân Phi được hưởng quyền công dân như dân Tây Ban Nha. José Rizal, y sĩ kiêm điêu khắc gia, thi sĩ và tiểu thuyết gia, là người nổi bật nhất trong nhóm lãnh đạo. Ông bị bắt, bị khép vào tội phiến loạn và bị bắn chết năm 1896. Cuộc nổi dậy không vì thế mà bị dập tắt, trái lại còn lan rộng ra nhiều tỉnh trở thành một phong trào cách mạng chủ trương lật đổ quyền thống trị của Tây.

Sau mấy tháng chống cự mặt đối mặt với quân đội thống trị, quân cách mạng túng thế phải rút vào vùng rừng núi tiếp tục chiến đấu với chiến thuật du kích. Tới tháng 8 năm 1897 đôi bên điều đình ngưng chiến. Nhưng sau chiến thắng của Hải Quân Mỹ ở vịnh Manila ngày 16 tháng 5 năm 1898, chưa đầy một tháng kể từ khi khởi chiến giữa Tây Ban Nha và Mỹ, thì quân cách mạng lại chinh bị lại hàng ngũ và tuyên bố quốc gia Phi độc lập.

Emilio Aguinaldo, người lãnh đạo quân cách mạng thời ấy, vốn thừa kế sự nghiệp của nhóm trí thức khởi xướng, nhưng lại chủ trương thực hiện độc lập hoàn toàn và cải tạo xã hội mạnh mẽ chứ không chấp nhận những đòi hỏi vá vúi như trước, nên đã được nhân dân Phi ủng hộ nhiệt liệt. Tháng 1 năm 1899, ngay sau khi trở nên tổng thống của nền Cộng hoà Phi, ông bị lực lượng thống trị kế tiếp là quân đội Mỹ săn đuổi vào vùng rừng núi và tới năm 1901 thì bị bắt. Năm 1902 là năm Mỹ tuyên bố bình định xong toàn quần đảo.

Thực dân Tây Ban Nha trong thời kỳ còn ngự trị trên quần đảo Phi vẫn mượn tay bọn đội lột giáo quyền Gia Tô để cai quản và bóc lột nhân dân xứ này. Chuyển sang Mỹ, chủ nhân ông mới lại có lũ tay sai mới, đó là những ca xích²⁶ và sau này là giới luật gia, thương mại và kỹ nghệ Mỹ học. Chính quyền Mỹ đã cố gắng thu xếp để cho lớp người này kế vị lãnh đạo Phi theo kiểu Mỹ. Năm 1916, Mỹ ban hành một đạo luật (The Jones Act) cho phép dân Phi bầu dân biểu và sau đó Mỹ cũng đã hẹn trao trả độc lập cho Phi vào năm 1946 (Tydings-McDuffie Act năm 1934). Theo hiến pháp do quốc hội Phi soạn ngày 14 tháng 5 năm 1935, nước Phi tự trị dưới quyền bảo hộ của Mỹ thành hình ngày 15 tháng 12 cùng năm do Manuel Quezon làm tổng thống. Ông này được tái đắc cử năm 1941.

Ngày 8 tháng 12 năm 1941, quân Nhật đổ bộ lên Phi. Sau khi thất thủ Bataan và Corregidor, Quezon và chính phủ của ông chạy sang Mỹ. Trong thời gian cầm quyền, Quezon vừa là tổng thống bù nhìn trong tay tướng Mỹ Douglas MacArthur, vừa là lãnh tụ đảng duy nhất mang danh là đảng Quốc Gia (Nacionalista), quy tụ những phần tử ca xích chủ điền, sét ty (chetty), v.v... Khi quân Nhật chiếm đảo này thì cũng chính những phần tử trên của đảng quốc gia đứng ra bắt tay với Nhật và do Jose P. Laurel, nhân viên tối cao pháp viện trong chế độ cũ, cầm đầu. Thành phần cộng tác với Nhật trong đảng quốc gia nhiều đến nỗi sau khi MacArthur mang quân tái chiếm Phi, chính phủ Phi lưu vong ở Mỹ trở về cũng không biết xử trí làm sao và chính MacArthur cũng lọt vào thế kẹt không thể thực hiện ý định sửa trị “bọn phản động” của ông.

Đầu năm 1946, trong cuộc vận động bầu cử tổng thống đầu tiên của nước Phi “độc lập”, đảng quốc gia đã tự phân hoá làm hai với thành phần đa số lấy tên đảng mới là đảng Tự Do (Liberal Party) do Manuel Roxas cầm đầu, và phần thiểu số còn lại vẫn mang danh nghĩa đảng Quốc Gia dưới sự lãnh đạo của

Sergio Osmeña. Roxas nguyên là bộ trưởng không bộ và giám đốc cơ quan trung mua ngũ cốc (để tiếp tế cho quân Nhật) trong chính phủ Laurel, đã đắc cử trong cuộc bầu cử này.

Nước Phi độc lập coi như đã thành hình, mặc dù là một thứ độc lập rất giới hạn trong bàn tay khuynh loát của kẻ thống trị cũ là đế quốc Mỹ.

Hải Đảo Thuộc Hoà Lan: In-đô-nê-sia

Vào đầu thế kỷ 16, tại quần đảo Nam Dương, giữa lúc đế quốc Majapahit đang tự sụp đổ và sự phân ly đang làm suy yếu toàn thể khu vực thì người Âu lũ lượt kéo sang và đã tạo được ảnh hưởng một cách dễ dàng. Bồ Đào Nha đã xây dựng được cơ sở thương mại trên quần đảo hương liệu Moluccas trước tiên. Tiếp theo là Hoà Lan với những tàu buôn xuất hiện vào năm 1596 ở vùng đảo Batam tây Java.

Trong cuộc ganh đua kiếm thị trường, Hoà cũng bắt chước Anh thành lập công ty Đông Ấn tung vào Indonesia hoạt động, Suốt thế kỷ 17, Hoà đã lần lượt thắng các công ty Âu Châu khác và dần dần hiện diện khắp vùng biển này. Hoạt động thương mại được kèm theo hoạt động quân sự rồi chính trị. Công ty Hoà không những chỉ củng cố các đảo Moluccas với những pháo thành kiên cố rải trên các điểm trọng yếu của thương lộ trong vùng, mà đồng thời cũng còn kiểm soát luôn cả các eo biển Malacca và Sunda, và làm cho các tiểu quốc Indonesia suy yếu dần vì sự khống chế về kinh tế và chính trị.

Sang thế kỷ 18, công ty Đông Ấn của Hoà đã đạt được nền tảng hoạt động sâu rộng trên các đảo lớn nhỏ. Lợi tức ngày càng nhiều tràn lan trên những diện tích đất đai ngày càng lớn làm cho Hoà phải lo bảo vệ những quyền lợi bất chính đã thâm đoạt được. Cuộc xâm lược của Hoà được ghi dấu bằng những nét đậm nhất trong 20 năm đánh chiếm Java, một hải đảo quan trọng bậc nhất trong quần đảo. Trước hết là tây Java lọt vào tay công ty Hoà năm 1752, trung Java năm 1755 sau khi các toán kháng chiến cuối cùng của tiểu quốc Mataram bị dẹp tan, và đông Java vào năm 1772. Các công ty Hoà đã triệt để khai thác tài nguyên thiên nhiên và nhân lực Indonesia, còn quyền chính trị địa phương vẫn được duy trì bằng cách đặt các tiểu vương bù nhìn để trấn an dân chúng.

Sang đầu thế kỷ 19, vì ảnh hưởng trận Âu chiến do Napoléon gây nên, Hoà đã bị Anh thế quyền thống trị ở Java từ 1811 đến 1816. Khi Anh trao trả lại cựu thuộc địa cho Hoà theo hiệp ước hậu chiến giữa hai nước, thì công ty Đông Ấn mất hẳn quyền hành, việc cai trị được chuyển qua chính phủ Hoàng gia.

Cũng ngay thời đó, Java đã trải qua 5 năm (1825-1830) đấu tranh mưu đồ lật đổ chế độ thuộc địa do Diponegoro, hoàng thân đất Yogyakarta cầm đầu. Dân chúng đã nổi dậy vì bị bóc lột quá sức, nên khi chiếm được vùng nào quân khởi nghĩa bèn tàn sát tức khắc những kẻ thâm thuế tàn bạo gồm người Âu và người Tàu²⁷ tại địa phương. Về sau, người Hoà mưu bắt Diponegoro trong một cuộc điều đình và đem đày ông ta ở nam Sulawesi.

Indonesia tiếp tục sống im lìm trong nô lệ, mãi tới đầu thế kỷ 20 ảnh hưởng bởi các phong trào quốc gia Á Châu, nhất là cuộc nổi dậy chống Tây Ban Nha của dân Phi do Aguinaldo lãnh đạo, những phần tử trí thức trong nước mới bắt đầu tụ tập lại thành đoàn thể để hoạt động cứu quốc. Tuy nhiên những phong trào đầu tiên mới chỉ thu hẹp trong phạm vi văn hóa và kẻ tiền phong phải được kể đến trước hết là công chúa Raden Ayu Kartini xứ Jepara. Bà đã hô hào cải tổ nền giáo dục bản xứ theo Tây phương, và nhất là đã đẩy mạnh công việc giáo dục phụ nữ. Theo chân bà, bác sĩ Wahidin Sudirohusodo cũng đứng ra thành lập hội Budi Utomo năm 1908 nhằm chấn hưng tinh thần quốc gia qua tổ chức học đường.

Bốn năm sau, một chính đảng đầu tiên đã được thành lập: đảng Hồi-giáo Sarekat Islam. Đảng chủ trương tranh đấu ôn hòa và công khai đề đòi hỏi cho Indonesia được tự trị trong đế quốc Hòa Lan. Trên đường phát triển, đảng đã tuyên truyền chủ trương chống người Hòa, người Tàu và cả giới phong kiến Indonesia, nên đã thu hút được khá nhiều đảng viên. Năm 1919 số đảng viên đã lên tới hai triệu rưỡi. 1919 cũng ghi dấu cao điểm bành trướng tốt cùng của đảng này, vì ngay sau đó đảng dần dần bị tan rã do sự bất hòa của các khuynh hướng tôn giáo, quốc gia và cộng sản trong nội bộ.

Năm 1920, nhóm Mác xít trong đảng Hồi Giáo tách ra thành lập đảng Cộng Sản, cộng đảng đầu tiên ở Á châu. Cộng Sản hoạt động khá sôi nổi trong các cuộc sách động biểu tình, đình công. Nhưng tới năm 1926, trong một cuộc nổi dậy vội vã với hai trăm chiến sĩ tại Batavia, đảng này đã bị chính quyền thống trị dẹp tan, rồi ruồng bỏ khắp nơi và đem đi đày ở tây Irian 1.300 đảng viên.

Năm 1927, Sukarno, một kỹ sư trẻ tuổi, đã đứng ra thành lập đảng Quốc Gia. Chủ trương của đảng là tranh thủ độc lập bằng cách bắt hợp tác với người Hòa trong tinh thần tự tín, không bạo động. Hoạt động vồn vện được hai năm, khi số đảng viên mới lên tới 10 ngàn thì đảng Quốc Gia cũng bị giải tán. Chính quyền Hòa Lan đã bắt Sukarno và nhiều lãnh tụ khác rồi cũng đem đày sang tây Irian.

Trong thế chiến 2, quân Nhật đã tấn công Indonesia vào tháng 3 năm 1942 và đã chiến thắng mau chóng khắp các đảo. Tùy theo các cuộc điều động đơn vị hành quân, bộ tư lệnh Nhật đã giao cho lục quân quản trị đảo Java, hải quân đảo Kalimantan, Sulawesi và các đảo nhỏ, còn Sumatra thì được ghép chung với Mã Lai trong vai điều hành cai trị. Người Nhật đã đưa Sukarno về Java và đặt ông ta vào chức Chủ tịch Hội Đồng Cố Vấn Trung ương thiết lập hồi tháng 9 năm 1943. Ngày 17 tháng 7 năm 1945 Hội Đồng Tối Cao Chỉ Đạo Chiến Tranh của Nhật quyết định trao trả độc lập cho Indonesia và một Ủy Ban Dự Bị Độc Lập cũng được tổ chức. Tuy nhiên chưa đầy một tháng sau thì Nhật đầu hàng (ngày 15 tháng 8 năm 1945). Ủy Ban Dự Bị Độc Lập bèn vội vã tuyên cáo nền độc lập của Tân Cộng Hoà Indonesia trước quốc dân và thế giới (ngày 17 tháng 8 năm 1945).

Sau khi công bố độc lập, Ủy Ban Dự Bị Độc Lập đã bầu Sukarno làm tổng thống và Hatta phó tổng thống; đồng thời một hiến pháp cũng đã được ban hành. Sukarno đã thành lập nội các và Hội Đồng Quốc Gia Trung Ương với 135 hội viên. Nền Cộng Hòa Indonesia được tô điểm thêm bằng Ngũ Niệm Pancasila, nền tảng ý thức chính trị của Sukarno: Thượng Đế, Tổ Quốc, Nhân Bản, Tự Do và Công Lý.

Lợi dụng thời gian sáu tuần lễ từ khi Indonesia tuyên bố độc lập tới lúc quân Anh nhân danh Đồng Minh đến chấp nhận sự đầu hàng và tước khí giới quân đội Nhật, chính phủ Sukarno đã cố gắng vô bờ bến trong việc tổ chức cơ quan hành chính từ trung ương xuống thôn ấp. Chính phủ cũng thành lập một đạo quân trang bị nhẹ bằng chính vũ khí của Nhật lên chuyển giao. Tuy nhiên, để tránh tiếng về việc Đồng Minh cho là những nhân vật cầm quyền đều là những phần tử cộng tác với Nhật, Sukarno cũng tức thời mở cửa cho giới thanh niên chống Nhật thuộc khuynh hướng xã hội tham dự vào guồng máy chính trị. Hội Đồng Quốc Gia Trung Ương nguyên chỉ đóng vai trò tư vấn đã được mở rộng và đổi thành cơ quan lập pháp. Chính phủ tổng thống chế do chính Sukarno cầm đầu bị giải tán và Sutan Sjahrir thuộc đảng Xã Hội được đề cử đứng ra thành lập nội các trách nhiệm trước lập pháp. Bốn chính đảng đã được tái lập và hoạt động hợp pháp trong thời kỳ này là đảng Hồi Giáo Masjumi, đảng Quốc Gia, đảng Xã Hội, đảng Cộng Sản.

Cũng tương tự như tình trạng miền Nam Việt Nam sau thế chiến, quân Anh đã mang theo quân Hòa Lan tới Indonesia ngay ít lâu sau những đợt đổ bộ đầu tiên. Anh đã trở lại Miến và Mã, nên cũng muốn giúp Pháp và Hòa trở lại cựu thuộc địa để cùng nương tựa nhau mà tạo lại thời vàng son của thực dân ở Đông Nam Á. Đứng trước sự trở lại của người Hòa, dù có nhiều áp lực nội bộ (nhất là của quân đội) đòi giải quyết bằng quân sự, nhưng chính phủ Sjahrir và các chính phủ kế tiếp vẫn thương thuyết để tìm một lối thoát đỡ đỡ vớ hơn. Về vùng kiểm soát, lúc ấy Hòa đã chiếm được một số thành phố trên hai đảo Java và Sumatra, nhưng chính phủ Cộng Hòa vẫn nắm trọn được hầu hết dân chúng trên hai đảo chính này. Tại các nơi khác, Hòa đã chiếm cứ dễ dàng hơn và chiếm đến đâu Hòa lập tiểu bang và vùng tự trị đến đó.

Tới tháng 3 năm 1947 sau nhiều lần gặp gỡ, các nhà lãnh đạo Indonesia và đại diện Hòa đã ký thỏa ước Lingadjati với nhau. Theo đó, Hòa công nhận Cộng Hòa Indonesia gồm đảo Java và Sumatra, nhưng ngược lại, chính phủ Cộng Hòa phải công nhận sự khai sinh của một Liên Hiệp Indonesia gồm thành phần Cộng Hòa Indonesia, Kalimantan và Đại Đông (từ Sulawesi tới tây Irian). Và sau hết, Liên Hiệp Indonesia phải nằm trong Khối Thịnh Vượng Hòa Lan cùng với Tây Ấn thuộc Hòa. Bên cạnh hệ thống chính trị ba tầng “Cộng Hòa – Liên Hiệp – Khối Thịnh Vượng”, thỏa ước còn có điều khoản “nỗ lực quân sự của cả hai bên đều phải giảm để duy trì hòa bình”.

Thỏa ước được ký kết nhưng không có ai thi hành; bốn tháng sau mặc nhiên coi như bị xé bỏ. Lực lượng Hòa thay vì được sút giảm thì lại tăng viện liên tục. Tới tháng 7 năm 1947, lực lượng này đã lên tới 150.000 người. Thấy đã đủ mạnh, Hòa liền ra quân tấn công. Tuy nhiên Ấn và Úc đã tức khắc kêu gọi Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc can thiệp, nên cuộc chiến đã bị chặn lại. Dù sao, sau một thời gian hành quân ngăn ngừa, Hòa cũng đã chiếm được nhiều vùng đồn điền và hầm mỏ giàu có ở Java và Sumatra. Phái đoàn Liên Hiệp Quốc đã mặc nhiên cho Hòa giữ lại những vùng đất ấy. Tháng giêng 1948, hai bên ký một thỏa ước mới, thỏa ước tự nó biểu lộ rõ rệt sự yếu thế về quân sự của Indonesia. Nhưng chưa đầy một năm sau (tháng 12 năm 1948), Hòa lại tung quân tấn công lần thứ nhì. Với chiến thuật chớp nhoáng, sử dụng vũ khí nặng và không yểm, Hòa đã chiếm được thủ đô Indonesia, bắt giữ hầu hết các lãnh tụ trong đó có cả tổng thống Sukarno và thủ tướng Hatta, và đem đầy họ ra đảo Bangka ngoài khơi Sumatra.

Hành động của Hòa đã bị cả thế giới lên án. Chính quốc Hòa bị rung động vì áp lực ngoại giao ở khắp nơi. Hơn nữa, quân đội Indonesia đã phân tán và áp dụng chiến thuật du kích làm cho quân Hòa không

thể tổ chức guồng máy hành chính ở những nơi mới chiếm được. Hòa tự thấy mình bị sa lầy, sa lầy giữa công luận quốc tế và ngay cả giữa đất thuộc địa cũ, nay là đất thù nghịch. Nên, sau cùng, Hòa lại phải đưa các lãnh tụ Indonesia về Java và điều đình. Một hội nghị bàn tròn đã được tổ chức tại Hòa Lan giữa chính phủ Hòa, đại diện Cộng Hòa Indonesia và các tiểu bang do Hòa thành lập để giải quyết cho xong vấn đề.

Kết quả của hội nghị bàn tròn là việc thành lập Cộng Hòa Liên Hiệp Indonesia gồm 15 tiểu bang do Hòa đỡ đầu kết hợp với Cộng Hòa Indonesia cũ. Như vậy, ngoài trừ phần đất tây Irian Hòa vẫn ngoan cố giữ lại²⁸ còn tất cả lãnh thổ Indonesia đã được qui về một mối, dù dưới hình thức liên hợp lỏng lẻo. Căn cứ vào kết quả trên, Cộng Hòa Liên Hiệp Indonesia đã được công bố thành lập ngày 27 tháng 12 năm 1949, vẫn với Sukarno, tổng thống, và Hatta, thủ tướng. Bảy tháng sau, nội bộ Liên Hiệp nảy sinh ra nhu cầu thống nhất thực sự, do đó các tiểu bang đã hợp lại, cùng đồng ý hủy bỏ hình thức liên hiệp và đổi lại danh hiệu là Cộng Hòa Indonesia như xưa.

Khu vực Mã-Lai

Đất Mã Lai và các hải đảo Indonesia trước đây đã cùng chia sẻ những lớp phế hưng của toàn thể khu vực, nhất là trong hai thời đại Srivijaya và Majapahit. Vào thế kỷ 13, bán đảo Mã Lai bị tân vương quốc Thái lấn xuống và tạo ảnh hưởng được tại Bắc phần. Tới thế kỷ 15, một tiểu quốc độc lập đã thành lập chung quanh khu vực Malacca, Nam bán đảo. Giới cai trị thành phố giàu có này đã tiếp nhận Hồi giáo. Về sau, Malacca đã gửi cống vật sang triều Minh bên Trung hoa và rải được Hồi giáo về miền Đông trên đường giao thương.

Sang thế kỷ 16, người Âu bắt đầu dòm ngó Malacca. Bồ-đào-nha đã chiếm được trước tiên (1511), sau tới Hòa Lan (1641). Khi người Hòa thay thế người Bồ thì thủ phủ toàn khu thuộc địa được dời từ Malacca về Batavia đảo Java. Ngay từ thời đó, người Âu đã nhận thấy vùng Nam bán đảo Mã Lai là một căn cứ quan trọng. Kẻ nào kiểm soát được bán đảo cũng đồng thời kiểm soát được eo biển Malacca – thủy lộ chính giữa Nam và Đông bộ Á châu. Vì vậy theo chân người Bồ và Hòa, người Anh cũng bắt đầu tìm cách tiến tới khu vực này.

Năm 1786, những phần tử đánh mướn của công ty Đông Ấn Anh do Francis Light cầm đầu đã xâm nhập được vào vùng Penang nhờ trao đổi vũ khí cho Kedah (tiểu quốc Bắc Mã) trong cuộc chiến tranh với Xiêm. Kế đó, sau khi chiếm được đảo Java (1811) và tạo ảnh hưởng được trên khắp vùng đảo nhỏ nam Mã Lai, Stamford Raffles đã xây dựng nên thương cảng Singapore²⁹ năm 1819. Tới năm 1826, Singapore, Penang và Malacca được kết hợp lại dưới tên Thuộc Địa Eo Biển (Straits Settlements) của công ty Đông Ấn và đến năm 1867 khu này mới trở thành thuộc địa chính thức của chính phủ Anh.

Vào giữa thế kỷ 19, người Tàu đã lũ lượt kéo sang Mã Lai để buôn bán và làm phu mỏ. Số người Tàu đông đảo được tổ chức thành các bang hội dưới sự điều khiển của giới thương gia đã gây hỗn loạn trên nhiều tiểu bang Mã Lai, tạo cơ hội cho người Anh can thiệp. Từ 1874 đến 1888, bốn tiểu bang trung Mã

Perak, Selangor, Negeri Sembilan và Pahang lần lượt lọt vào tay người Anh dưới hình thức đất bảo hộ. Hội đồng cố vấn tiểu bang do người Anh lập ra gồm có thống đốc Anh, tiểu vương, đại diện dân địa phương và, thật kỳ lạ, còn có cả đại diện giới thương mại Trung Hoa. Mầm mống sự bành trướng quyền chính trị của người Tàu trên đất Mã khởi đầu từ bàn tay thực dân Anh và làm xáo trộn tập thể Mã Lai ngày nay. Ít năm sau (1895), bốn tiểu bang này được đặt chung dưới quyền một viên toàn quyền ở Kuala Lumpur và tạo thành hình thức liên bang đầu tiên.

Tới năm 1914 các vùng đất miền đông và bắc gồm các tiểu bang Terengganu, Kelantan, Kedah và Perlis cũng được đặt dưới sự bảo hộ của Anh, nhưng các tiểu bang này vẫn được đứng biệt lập không liên kết vào liên bang. Tóm lại lúc ấy, vùng Mã Lai thuộc Anh được chia ra làm ba khu vực với hình thức chính trị khác nhau: khu Thuộc Địa Eo Biển, khu các Tiểu Bang Liên Kết (The Federated States) và khu các Tiểu Bang Không Liên Kết (The Unfederated States).

Sang vùng đảo Kalimantan, trước kia vương quốc Brunei cổ kính đã một thời bành trướng khá mạnh, nhưng đến thế kỷ 16 thì chỉ còn lại phần duyên hải nhỏ bé ở Bắc đảo. Công ty Đông Ấn của Anh đã bành trướng được tới vùng này vào đầu thế kỷ 18 và đã đặt được cơ sở trên đảo Labuan. Đến năm 1847 đảo này trở nên thuộc địa chính thức của Anh. Và tới năm 1888 thì phần đất còn lại của Brunei cũng rơi nốt vào vòng bảo hộ, đồng thời với Sarawak và Sabah kế cận.

Trong thời Anh thuộc, toàn vùng bán đảo Mã Lai và bắc phần đảo Kalimantan, không có phong trào giải phóng nào đáng kể. Ý thức quốc gia rất yếu ớt và tình trạng phân hóa địa phương (các tiểu bang với cơ cấu chính quyền riêng) và tranh chấp chủng tộc (Mã, Hoa, Ấn). Nhà cầm quyền Anh đã cố tình duy trì những tình trạng bất lợi cho dân thuộc địa này để dễ bề cai trị.

Trong thế chiến II, tháng 12 năm 1941, quân Nhật đã bất thần tấn công và đã đạt được thắng lợi mau chóng khắp vùng biển Malacca. Đuổi được Anh ra khỏi Mã Lai, Nhật bèn tạm sáp nhập Mã Lai và Sumatra làm một cho dễ bề kiểm soát. Nhật không đặt riêng một cơ chế hành chánh nào cho toàn vùng: tiểu bang nào vẫn lo việc của tiểu bang nấy, còn trên hết là bộ tư lệnh Nhật tại địa phương. Sau khi Nhật đầu hàng, người Anh bèn tức khắc trở lại Mã (tháng 9 năm 1945) để giải giới Nhật. Tại đây, trước hết Anh thành lập một cơ cấu quân chánh nói là tạm điều hành việc bảo đảm an ninh và phân phối thực phẩm cho dân chúng trong vòng sáu tháng. Nhưng vào cuối năm 1945, Anh đã uy hiếp các tiểu vương bằng cách dọa xét lại tội trạng cộng tác với Nhật của họ để buộc ký vào minh ước liên hiệp, một hình thức tái chấp nhận quyền đô hộ của Anh. Cả 9 tiểu bang Mã Lai cùng Penang và Malacca hợp lại thành Liên Hiệp Mã Lai (Malay Union) đặt dưới sự bảo hộ của Anh, còn Singapore vẫn giữ tình trạng một xứ thuộc địa riêng.

Nhận thấy rõ sự trá trở của Anh, những người quốc gia Mã đã tập hợp lại với nhau trong Tổ Chức Quốc Gia Mã Lai Thống Nhất (United Malay National Organization) để đấu tranh cho quyền lợi nhân dân Mã. Hai năm sau, Anh nhượng bộ một phần bằng cách cải đổi Liên Hiệp Mã Lai thành Liên Bang Mã Lai (Federation of Malay), ngày 1 tháng 2 năm 1948, và hứa hẹn sẽ rời quyền dần để tiến tới tự trị. Tân Liên Bang vừa thành lập được ít lâu thì cuộc nổi dậy của Cộng-sản do Hoa kiều chủ động bùng nổ, tháng 6 năm 1948. Chính quyền các tiểu bang Mã một mặt vẫn cộng tác chặt chẽ với các lực lượng Liên Bang

của Anh để chống lại du kích quân Cộng Sản, mặt khác vẫn xúc tiến việc tranh thủ độc lập một cách ôn hòa.

Sau cùng, tháng 1 năm 1956 hội đàm Luân Đôn giữa chính phủ Anh và nhóm đại diện Mã do Tunku (Hoàng thân) Abdul Rahman cầm đầu đã đưa đến kết quả Anh chấp nhận trao trả độc lập cho Liên Bang Mã Lai. Ngày 31 tháng 8 năm 1957, Liên Bang Mã Lai chính thức được độc lập. Ngày 1 tháng 9, vị quốc vương Mã Lai (được gọi là Yang di Pertuan Agong) đầu tiên được bầu ra đảm trách vai trò trọng trung uy quyền quốc gia. Chính quyền thực sự trong tay thủ tướng do Tunku Abdul Rahman đảm nhiệm.

Hiến pháp liên bang quy định lập pháp gồm hai viện. Thượng viện có nhiệm kỳ sáu năm với 38 nghị sĩ, mỗi tiểu bang hai nghị sĩ (11 tiểu bang) còn 16 nghị sĩ do quốc vương chỉ định. Hạ viện có nhiệm kỳ năm năm và gồm 100 dân biểu (riêng năm 1959 bầu 104 dân biểu). Về hành pháp, cơ chế Mã Lai có điểm đặc biệt là quốc vương chọn một dân biểu có uy tín nhất làm thủ tướng. Thủ tướng đề cử thành phần nội các trong số các nghị sĩ và dân biểu.

Cuộc bầu cử đầu tiên theo hiến pháp mới của liên-bang được tổ chức ngày 19 tháng 8 năm 1959. Liên minh của Tunku Abdul Rahman chiếm 73 trong số 104 ghế ở Hạ viện. Các phân tử đối lập chia nhau 31 ghế gồm Mặt Trận Xã Hội (Socialist Front) 8 ghế, đảng Hồi Giáo Liên Mã (Pan Malaysian Islamic Party) 13 ghế, đảng Nhân Dân Cấp Tiến (People's Progressive Party) 5 ghế, đảng Mã Lai (Malayan Party) 1 ghế và 4 ghế độc lập.

Miến-Điện Với Thực Dân Anh

Sang đầu thế kỷ 19, trong sự bành trướng thế lực trên đất Arakan ở Tây bộ Hạ Miến, Miến đã va chạm với quân đô hộ Anh ở Ấn độ và kết quả dẫn tới cuộc chiến tranh Anh Miến thứ nhất kéo dài trong hai năm. Vì thế yếu, người Miến phải ký hòa ước Yandabo ngày 24 tháng 2 năm 1826, theo đó Miến chịu mất đất Arakan, Tenasserim và phải bồi thường chiến phí cho Anh.

Kế hoạch mà người Anh áp dụng trong việc chiếm đánh Miến Điện cũng giống như kế hoạch của Pháp trong công cuộc xâm lăng Đông dương:

- Chiếm cứ từng khu vực.
- Củng cố nơi đã chiếm được.
- Rồi gây hấn để lấy cớ đánh chiếm khu vực khác.

Mục tiêu gần nhất của Anh là Pegu, vì Pegu chen vào giữa hai hạt Arakan và Tenasserim mà Anh đã đoạt được. Dầu sao Anh cũng đã phải mất 25 năm vừa để củng cố các hạt trên, vừa để tạo cơ hội thuận tiện. Cuối cùng, cơ hội thuận tiện đã đến do một biến cố nhỏ xảy ra ở Hạ Miến: hai viên thuyền trưởng Anh đã vi phạm luật lệ Miến và bị trưởng hạt Pegu bắt giữ. Để làm yên vụ này, triều đình Miến đã cất chức viên trưởng hạt (!), nhưng nhà cầm quyền Anh ở Ấn độ vẫn gây khó dễ đủ điều và sau hết đã đem quân tấn công Pegu, Pegu lọt vào tay Anh ngày 20 tháng 12 năm 1852, và như thế là cũng ngày này toàn thể Hạ Miến bị đặt dưới sự cai trị của Anh.

Miến điện lúc đó chỉ còn miền Thượng xương xẩu. Tuy thế, tham vọng của Anh nào đã thỏa mãn: dưới con mắt con buôn, Anh đã nhìn thấy ngay cần phải nắm trong tay toàn thể dòng sông Irrawaddy để tới nam Trung Hoa trong cuộc chạy đua kiếm thị trường với Pháp và Mỹ. Anh đã ép triều đình Miến ký thương ước 1862 để thuyền bè Anh có thể sử dụng tự do sông Irrawaddy. Năm năm sau, nhân Thượng Miến có loạn, Anh lại tiến thêm bước nữa là đòi vua Miến bỏ các sắc thuế hàng hóa giao hoán giữa hai miền Thượng Hạ để thu lợi nhiều hơn trong việc buôn bán với Trung Hoa. Miến tự biết thế yếu của mình nên đã nhẫn nhịn nhiều điều, song trước những hành động quá đáng của Anh như việc trợ giúp người Karen đồ ở Karenni nổi loạn đòi phân ly và việc lấn đất biên giới ở vùng Manipur, Miến đã phản ứng bằng cách giao thiệp với Pháp để tìm sự giúp đỡ hầu gây thế lực; do đó bang giao Anh Miến trở nên căng thẳng và đi dần đến chỗ bế tắc.

Khi ấy Pháp đang hành quân mạnh ở Bắc Việt và Anh thấy rõ nếu Pháp chiếm xong Đông Dương thì tất sẽ nhảy vào Thượng Miến qua ngã biên giới Miến Lào ở kinh độ 101 Đông. Đồng thời, nhân đường thủy Irrawaddy gặp trở ngại, bọn thương gia Anh và Tàu ở Rangoon (thủ đô Hạ Miến) bị thiệt thòi cũng ráo riết thúc đẩy Anh can thiệp mở đường. Hai vấn đề phải cấp bách giải quyết ấy đã đưa Anh đến quyết định đánh chiếm nốt Thượng Miến. Ngày 14 tháng 11 năm 1885 Anh xuất quân, ngày 28 tháng 11 cùng năm, kinh thành Mandalay thất thủ, vua Miến xin hàng. Sở dĩ Anh đã thắng nhanh chóng như vậy là nhờ tấn công bất thần. Thượng Miến không hề tiên liệu sự việc xảy ra nên không có một chuẩn bị tối thiểu nào để phòng ngự. Thế là kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1886, Anh chính thức cai trị toàn thể đất Miến.

Trước cuộc chiến tranh cuối cùng của Anh và Miến, trong vùng Hạ Miến do người Anh cai trị, người Anh thường chỉ mong sao giữ yên mà không quan tâm đến sự thay đổi nền hành chính cổ truyền. Nhưng kể từ khi toàn thể Thượng Miến rơi vào tay Anh, người Anh phải thường trực đương đầu với các vụ nổi dậy ở khắp nơi, dù nhỏ nhưng không phải là không làm rầy kẻ thống trị³⁰. Do đó Anh bèn quyết định cải tổ nền chính trị cho dễ kiểm soát bằng cách tổ chức lại hệ thống và cơ quan công quyền rập khuôn theo mẫu thuộc địa Ấn độ và đồng thời biến luôn đất Miến thành một tỉnh của Ấn. Tuy nhiên, năm 1917, Anh hứa cho Ấn hưởng qui chế tự trị, nhưng “tỉnh Miến” của Ấn lại bị gạt ra ngoài sự cải tổ quan trọng này. Vụ 1917 đã gây sóng gió cho nhà cầm quyền Anh ở địa phương với những sự chống đối mạnh mẽ của dân Miến; và từ đó, mầm mống nổi dậy đấu tranh chính trị cũng bắt đầu. Sự chống đối của kẻ bị trị cũng đã có ảnh hưởng lớn nên đến năm 1923 Anh đành hứa sẽ áp dụng qui chế tự trị đối với Miến như đã làm đối với Ấn.

Trước thời kỳ 1917-1918, các hoạt động chống đối chính quyền thống trị được nhuộm màu sắc Phật giáo và thực sự cũng chưa thoát ra khỏi cái vỏ Phật giáo³¹. Đoàn thể đấu tranh đòi hỏi sự “tôn trọng giáo quyền, bảo vệ giáo sản và duy trì giáo chế” được mệnh danh là Hội Thanh Niên Phật Tử. Nhưng từ 1917,

trong sự phấn nộ chung của quần chúng Miến trước chính sách bất công của Anh giữa Miến và Ấn, Hội Thanh Niên Phật Tử đã biến đổi mau chóng từ hình thức tranh đấu tôn giáo sang tranh đấu chính trị và cải tên là Tổng Hội Các Tập Đoàn Miến Điện. Cũng trong thời kỳ này, năm 1920, sinh viên đã tổ chức thành công một cuộc bãi khóa toàn quốc từ tiểu học đến đại học để chống đối những chương trình giáo dục có liên quan đến một trường đại học mới. Cuộc bãi khóa vĩ đại này đã đánh dấu bước đầu chặng đường tranh đấu của sinh viên, mà chính giới họ đã sản sinh ra những nhà lãnh đạo lớn cho Miến sau này.

Song hành với sự đối kháng của giáo hội Phật giáo và của sinh viên học sinh, nông dân Miến cũng đã nổi dậy vào cuối năm 1930 để đòi lại ruộng đất. Nguyên từ khi chiếm được Hạ Miến, Anh đã thấy vùng này là nơi sản xuất lúa gạo lý tưởng để cung cấp cho Ấn Độ và Âu châu. Người Anh khuyến khích người Thượng Miến di cư xuống và đồng thời còn mở rộng cửa đón cả người Tàu, người Ấn qua. Vào đầu thế kỷ 20, có những thời kỳ người Ấn sang làm ăn ở Miến đã đạt tới con số khủng khiếp là nửa triệu mỗi năm. Người Tàu và người Ấn, với những kinh nghiệm thương mại sẵn có, đã đua nhau bỏ tiền cho vay để thu lúa của nông gia sau mỗi vụ mùa. Dần dần, họ trở nên những tay độc quyền phân phối và sản xuất lúa gạo. Sau thế chiến thứ nhất, phân nửa số đất trồng trọt ở Hạ Miến lọt vào tay địa chủ không trực tiếp cày cấy mà hầu hết là ngoại nhân. Trong sự khốn đốn cùng cực, dân Miến đã nghe theo tiếng gọi khởi nghĩa của Saya San một cách cuồng nhiệt và từ trung tâm điểm xuất phát ở Tharrawaddy, phong trào này đã lan rộng mau chóng ra khắp vùng trung châu. Tuy nhiên, vì ô hợp kém tổ chức, nên dù phong trào bộc khởi mạnh mẽ cũng vẫn bị tan rã trước sức phản công của lực lượng thống trị.

Sang thời Thế chiến II, quân Nhật đã tiến vào Hạ Miến đầu năm 1942 và đã hạ thành Rangoon một cách dễ dàng. Người Anh rút lên Thượng Miến rồi sang Ấn. Tuy chiếm đóng Miến suốt bốn năm, nhưng Nhật chưa bao giờ kiểm soát hoàn toàn được đất nước này, phần vì phải chống đỡ những cuộc tấn công liên tiếp của Đồng Minh, phần vì phải nhượng bộ một ít quyền hành đối nội cho chính người Miến để thu phục nhân tâm.

Thế chiến II đã tạo cơ hội cho Miến đạt được những tiến bộ rất đáng kể trên đường tự điều khiển. Về quân sự, một đạo quân Miến đã được Nhật thành lập và võ trang nhưng chính người Miến chỉ huy. Tổ chức quân đội trẻ trung này (lúc đầu còn gọi là Quân Đội Độc Lập, đến cuối 1942 đổi là Quân Đội Phòng Vệ) do Aung San, một trong số 30 chiến sĩ cách mạng được Nhật đào tạo ở hải ngoại về, lãnh đạo. Ngày 1 tháng 8 năm 1943 Nhật cho phép những người quốc gia Miến công bố Miến độc lập. Bác sĩ Ba Maw được ủy thác đứng ra lập chính phủ dưới sự giám hộ của Bộ Tư Lệnh Nhật. Aung San đảm nhiệm chức vụ bộ trưởng quốc phòng, còn quyền Tổng Tư Lệnh Quân Đội (khi đó đã được cải danh là Quân Đội Quốc Gia) được trao cho Ne Win.

Tuy tham gia chính phủ thân Nhật, nhưng hầu hết các nhà lãnh đạo Miến cũng đã nhìn thấy rõ mưu đồ thống trị Đông Á của Nhật. Hơn nữa, trên khía cạnh diễn tiến chiến tranh, độc quyền hoành hành của Nhật ở Thái Bình Dương cũng đã chầm dứt. Các đảo chiến lược lần lượt rơi vào tay Mỹ và càng ngày người ta càng thấy viễn ảnh đen tối bao trùm lên phía Nhật. Ý thức được điều đó, Aung San và các đồng chí của ông liền tìm cách thành lập các tổ chức chống Nhật bí mật ở khắp nơi với sự trợ giúp của Đồng Minh từ ngoài vào, đồng thời ông cũng cố giữ cho Quân Đội Quốc Gia Miến không bị Bộ Tư Lệnh Nhật ở Miến trực tiếp chỉ huy. Sau này, các lực lượng chống Nhật trong quần chúng và cả trong số những nhân viên cao cấp của chính phủ Ba Maw đã được qui tụ lại dưới danh nghĩa Liên Minh Nhân Dân Tự Do

Chống Phát Xít (LMNDTDCPX). Trong liên minh cũng có cả các phần tử Cộng sản ở những chức vụ lãnh đạo.

Đầu năm 1945 đồng minh lần lượt chiếm lại gần hết đất Miến. Bác sĩ Ba Maw theo Nhật chạy sang Thái Lan để lại Aung San với tổ chức quân đội của ông làm lá bài mặc cả. Tuy nhiên, sau khi Nhật đầu hàng, người Anh bèn tức khắc phủ nhận nền độc lập phôi thai của Miến điện. Anh tuyên bố tái cai trị Miến ít nhất là ba năm rồi mới cho hưởng chế độ tự trị.

Chính sách mập mờ của Anh làm cho các nhà lãnh đạo của Miến thất vọng. LMNDTDCPX không chịu cộng tác với thống đốc Anh là Dorman Smith trong việc tổ chức guồng máy cai trị theo hiến pháp 1935. Aung San lên tiếng đòi hỏi phải có bầu cử tức khắc để lập tân hiến pháp và tiến tới chính phủ tự trị ngay. Smith đã cố gắng tìm một vài lãnh tụ Miến chịu cộng tác để đẩy ra làm bình phong, nhưng tất cả những nhân vật được quần chúng ủng hộ đã cùng đứng về một phía và cùng quyết tâm chống lại sự trì hoãn trao trả độc lập của Anh. Đã có lần Smith định bắt giam Aung San, nhưng tướng tư lệnh quân đội Anh ở Miến là Briggs đã can thiệp kịp thời, vì ông sợ dân chúng Miến sẽ nổi dậy.

Suốt năm 1946, mít tinh biểu tình, đình công bãi thị được tổ chức liên miên, làm cho tân thống đốc Hubert Rance phải thỏa hiệp với Aung San bằng cách nhường sáu trong số chín ghế của ủy ban hành pháp cho LMNDTDCPX, trong đó chính Aung San làm chủ tịch ủy ban.

Tuy đạt được một thắng lợi lớn lao trước người Anh nhưng liên minh lại vấp phải sự lung củng nội bộ. Đó là vấn đề tranh chấp quyền hành của nhóm thiểu số Cộng Sản. Nguyên từ trước, khi tổ chức liên minh, Aung San đã cố gắng làm tan loãng cá tính của các đoàn thể hội viên trong tập hợp mới để nhằm hoàn thành các mục tiêu chung của quốc gia. Nhưng nhóm Cộng sản thì lại tính chuyện khác: họ luôn luôn lợi dụng tổ chức chung để mưu đạt những sùỵ đồ riêng. Một mặt họ lãnh phần chính huấn cho quân đội nhằm giữ thế chỉ đạo cho quân đội, mặt khác họ nỗ lực tham gia tổ chức thợ thuyền để cầm đầu các nghiệp đoàn. Khi Aung San lên làm chủ tịch ủy ban hành pháp, lãnh tụ Cộng Sản là Than Tun thấy không được giao phó chức vụ gì quan trọng trong chính phủ, liền ra lệnh cho các nghiệp đoàn tổng đình công để phản đối. Lúc ấy Aung San đang được quần chúng Miến tôn sùng như một vị anh hùng số một của quốc gia. Hành động chống đối đại dột của đảng Cộng sản đã là một sai lầm lịch sử quan trọng, vì đã gặp phản ứng quyết liệt của Aung San. Phe Aung San đã khai trừ tất cả các phần tử cộng sản ra khỏi LMNDTDCPX và gạt bỏ ảnh hưởng cộng sản khỏi quân đội và các nghiệp đoàn; do đó sau này đảng Cộng Sản đã bị loại ra khỏi sinh hoạt chính trị hợp pháp của Liên Hiệp Miến.

Kể từ khi nắm được ủy ban Hành pháp, Aung San và các đồng chí của ông đã tiến rất mau trong công cuộc đấu tranh ôn hòa đòi độc lập hoàn toàn cho xứ sở. Hiệp ước được ký kết giữa thủ tướng Anh Attlee và Aung San ở Luân Đôn ngày 27 tháng 1 năm 1947 là thành quả cuối cùng của cuộc vận động liên tục của LMNDTDCPX. Do hiệp ước này, một cuộc bầu cử quốc hội lập hiến đã được thực hiện vào tháng tư, trong đó ứng viên của Liên Minh chiếm gần hết tổng số ghế.

Mọi chuyện đang tiến triển tốt đẹp thì bỗng nhiên ngày 19 tháng 7 năm 1947 Aung San và một số ủy viên khác trong Ủy Ban Hành Pháp bị ám sát³². U Nu, phó chủ tịch Liên Minh, được chỉ định lên thay, và ngay ngày hôm sau thành lập một Ủy Ban Hành Pháp mới, vẫn với thành phần không cộng sản.

U Nu³³ đã cố gắng tiếp tục sự nghiệp Aung San trong chương trình thu hồi toàn vẹn độc lập và thống nhất quốc gia. Tân Hiến Pháp đã ra đời ngày 24 tháng 9 năm 1947 theo đúng tiêu chuẩn mà trước đó Aung San đã vạch ra trong diễn văn đọc trước quốc hội nhân dịp khai mạc khóa đầu tiên.

Ngày 4 tháng 1 năm 1948 Anh chính thức trao trả độc lập hoàn toàn cho Miến, đánh dấu kết quả những nỗ lực không ngừng của những người quốc gia Miến trong công cuộc đấu tranh: một mặt kiên trì và khôn khéo để thoát khỏi những thủ đoạn chính trị xảo quyệt của Anh, một mặt bình tĩnh và sáng suốt tránh sự thôi thúc bạo động của phe quá khích.

Kam-pu-chia Và Pháp

Năm 1859, Ang Duong mất, con trưởng là Norodom lên nối ngôi. Khi ấy Pháp đang tấn công miền nam Việt Nam, và dù chưa nuốt hẳn được đất này, Pháp cũng đã bắt đầu để mắt tới vùng Biển Hồ màu mỡ.

Norodom mới lên ngôi được hơn một năm thì trong triều có nội phản, ông phải lưu vong sang Bangkok. Do thư giới thiệu của một giám mục người Pháp ở Kam-pu-chia tên là Miche, Norodom đã được Xiêm giúp tàu đưa về Đế Đô. Từ đó Norodom bị giăng co giữa hai thế lực Pháp và Xiêm. Người Pháp nhờ bám sát cạnh Norodom nên có lợi thế hơn. Qua nhiều lần thôi thúc và đe dọa của đại diện Pháp từ Sài Gòn tới, tháng 4 năm 1864 Norodom đành ký vào bản hiệp định bán nước chấp nhận nền bảo hộ của Pháp.

Chiếm được Kam-pu-chia, Pháp liền cấp tốc xúc tiến việc điều đình với Xiêm vì cho đến khi ấy Xiêm vẫn coi Kam-pu-chia là nước chư hầu. Sau nhiều cuộc thương thuyết, năm 1867 Pháp quyết định nhượng đất cho Xiêm hai tỉnh miền tây bắc (Battanbang và Siem Reap) để đổi lấy sự công nhận quyền thống trị của Pháp trên đất Kam-pu-chia.

Lúc đầu người Pháp còn bận rộn ở Việt Nam nên không quan tâm nhiều đến cơ chế cai trị ở Kam-pu-chia. Về sau, khi đã rảnh tay hơn, Pháp liền đòi Kam-pu-chia để cho Pháp có toàn quyền cải tổ nền hành chính từ gốc tới ngọn, trừ những hình thức lễ nghi chung quanh ngai vàng. Sự đòi hỏi này đã gây bất mãn không nhỏ cho hoàng gia, nhưng trước họng đại pháo trên tàu chiến mà thống soái Sài Gòn Charles Thomson đem hờm sẵn ngay trước hoàng cung, Norodom lại một lần nữa phải nhượng bộ và ký tân hiệp ước (tháng 6 năm 1884).

Khi hiệp ước được thi hành thì viên khâm sứ Pháp cạnh triều đình nghiêm nhiên trở nên nhân vật số một trong nước. Dưới quyền ông ta có các công sứ Pháp ở các tỉnh trực tiếp trông coi việc cai trị trong tỉnh. Nhà vua chỉ còn ở ngôi với tính cách tượng trưng cho truyền thống quốc gia và tôn giáo.

Sau 1887, Kam-pu-chia trở thành một tiểu bang của Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp (Đông Pháp). Toàn thể Liên Bang được đặt dưới sự điều khiển của một viên toàn quyền do chính phủ Pháp bổ nhiệm. Về cung cách cai trị, Pháp đã thành lập guồng máy then chốt là người Pháp, phụ thuộc trực tiếp là công chức và chuyên viên Việt được đem từ Việt Nam sang, còn người Khmer chỉ đóng vai trò rất khiêm tốn, phần nhiều là những chức vụ hạ tầng cạnh dân chúng. Tuy nhiên người Pháp vẫn khéo léo duy trì cái vỏ uy quyền của quốc vương bằng cách dàn bày sự tôn kính bề ngoài để thần dân vẫn có cảm tưởng là nhà vua thực sự cầm quyền: ban hành luật pháp theo truyền thống; điều khiển công việc hành chính; chỉ đạo tối cao mọi Phật sự và trách nhiệm trước sự sống còn của dân tộc Khmer. Nhờ vậy thần dân vẫn tiếp tục trung thành với quốc vương, tức trung thành với người Pháp.

Để chắc ăn hơn, người Pháp không những đã kiểm soát chặt chẽ mọi hành vi của quốc vương mà đồng thời còn can thiệp trực tiếp vào việc phong vương nữa. Theo cổ lệ, tân vương được phong là do di chiếu của nhà vua mới băng, nếu không có di chiếu thì phải được hoàng tộc lựa chọn. Nhưng khi Norodom mất vào năm 1904, khâm sứ Pháp đã can thiệp phế bỏ việc lập thái tử để dành ngôi cho em vua là Sisowath chỉ vì Sisowath đã tỏ ra trung thành với chính phủ bảo hộ bằng cách giúp Pháp dẹp nhiều cuộc nổi dậy.

Sisowath được con là Monivong kế vị năm 1927. Năm 1941 Monivong chết, Pháp thấy thái tử Monireth có ý mưu đồ tranh thủ độc lập sau thất trận của Pháp ở Âu châu và thắng thế của Nhật ở Á châu, nên đã loại ông ta mà chọn Norodom Sihanouk (cháu ngoại Monivong nhưng lại thuộc dòng nội Norodom) lên kế vị. Sihanouk lúc ấy được coi là còn quá trẻ (đang học trung học ở Sài-gòn) và dễ bảo, nhưng sau này đã chứng tỏ cho Pháp thấy là Pháp đã lầm lẫn trong sự nhận định về ông.

Tính đến cuối Thế Chiến II, Pháp đã kiểm soát chặt chẽ được đất Kam-pu-chia chừng 60 năm. Trong thời bị trị, Kam-pu-chia vẫn giữ được cá tính quốc gia riêng biệt nhưng về kinh tế thì hoàn toàn lệ thuộc vào các quyền lợi của người Pháp ở Nam Việt, còn về sự mở mang dân trí thì cũng chịu chung số phận với Lào, nghĩa là bị Pháp bỏ mặc. Ngoại trừ con cháu hoàng gia và những nhà khá giả được gửi đi Sài Gòn hay Hà Nội ăn học, thanh niên trong xứ chỉ biết đến ngôi trường cổ lỗ của giáo hội Phật Giáo lập ra ở các làng mạc từ bao nhiêu đời trước. Mãi đến năm 1935 mới có một trường học được mở và năm 1939 là năm mà ngành giáo dục Kam-pu-chia đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự cấp bằng tú tài bản xứ cho bốn học sinh tốt nghiệp đầu tiên.

Về hoạt động chính trị, không giống nhiều quốc gia cùng cảnh ngộ khác ở Đông Nam Á, Kam-pu-chia không có một phong trào dành độc lập nào đáng kể trước Thế Chiến II. Cuối thế chiến, một chiến sĩ cách mạng Khmer sinh trưởng tại nam Việt-Nam đã hoạt động đơn độc ở Phnom Penh để gây mầm bắt rễ tư tưởng tự lập tự cường vào quần chúng, đó là Sơn Ngọc Thành. Năm 1937, Thành xuất bản tờ báo Khmer đầu tiên *Nagara Vatta* với luận điệu bài Pháp. Năm 1941, ông ta tổ chức cuộc biểu tình của tầng giới Phật Giáo chống nhà cầm quyền Pháp. Bị Pháp ruồng bỏ, ông phải trốn sang Thái Lan và sau đó sang Nhật.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Kam-pu-chia cũng như Việt Nam và Lào được Nhật cho công bố độc lập, một nền độc lập không hề được chuẩn bị trước làm cho chính những người công bố cũng không khỏi ngỡ ngàng. Chính phủ độc lập được thành lập, quốc vương Sihanouk kiêm vai trò thủ tướng, còn Sơn Ngọc Thành, lúc ấy đã được Nhật đem về, giữ chức vụ ngoại trưởng. Trong sự chuyển quyền cai trị từ tay Pháp sang tay Nhật, giới lãnh đạo Kam-pu-chia đã phân hóa thành hai phe rõ rệt. Phe thân Pháp chiếm đa số trong chính phủ, dù làm việc với Nhật nhưng vẫn ngầm trông đợi sự trở lại của người Pháp vì mang sẵn tinh thần công chức ý vào chủ Pháp cũ. Phe này được quốc vương ủng hộ. Phe thân Nhật bài Pháp do Sơn Ngọc Thành cầm đầu, tuy không có nhiều vây cánh trong chính phủ nhưng lại có quần chúng, nhất là Phong Trào Khmer Issarak (Khmer Tự Do) và tổ chức Thanh Niên Áo Xanh (phong trào thanh niên Vichy) do chính người Pháp lập nên trước đây.

Ngay ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh, phe Thành liền đảo chánh và bắt giữ tất cả Tổng Trưởng thân Pháp để nắm thế chủ động. Sihanouk rút khỏi chức vị Thủ Tướng, Thành liền thế chân và lập chính phủ mới.

Giữa lúc ấy, Pháp đã đem được quân vào lại Sài Gòn (tháng 9 năm 1945) nhờ sự giúp đỡ của tướng Anh Gracey trong mưu đồ hỗ trợ tái chiếm thuộc địa của bọn thực dân đang núp dưới nhãn hiệu quân Đồng Minh. Trước tình thế thật là đen tối không lối thoát, Sihanouk ngó ý với hoàng tộc xin thoái vị để nhường ngôi cho hoàng thân Monireth, người đáng lẽ đã kế vị Monivong năm 1941. Ý kiến này bị đã bị hoàng thân Norodom Montana phản đối, chính Sơn Ngọc Thành cũng khuyên Sihanouk nên bình tĩnh tại vị.

Ngày 16 tháng 10 năm 1945, người Pháp núp cánh quân Anh, Ân đã bắt giữ Thành tại Phnom Penh và buộc tội ông ta có hoạt động đe dọa nền an ninh của lực lượng Đồng Minh và phương hại đến quyền lợi của Kam-pu-chia. Tuy bắt giữ Thành nhưng Pháp cũng tự cảm thấy rất khó xử, vì khi ấy Thành đang thực sự có uy tín lớn lao trong quần chúng. Sau cùng, Pháp đành áp dụng biện pháp mềm dẻo là đem Thành sang Pháp cho yên chuyện.

Chiếm xong Sài Gòn, đô đốc Thierry D'Argenlieu liền được cử làm Cao Ủy Pháp ở Đông Dương. Vừa nhận chức, ông ta liền yêu cầu Kam-pu-chia gửi ngay đại diện tới để thảo luận về những mối liên hệ Pháp-Khmer mới. Về phía Kam-pu-chia, tình thế đã đổi khác rõ ràng bất lợi cho Pháp: người Khmer đã nếm mùi độc lập, dù là thứ độc lập nửa vời, nhưng cũng đủ cảm thấy một hứng khởi không nhỏ trong lòng họ. Đặc biệt lúc ấy hoàng thân Sisowath Youtévong mới ở Pháp về nước và đã kịp thời nắm vai trò lãnh đạo cuộc vận động độc lập. Đáp lại lời yêu cầu tái lập mối liên hệ của D'Argenlieu, Sihanouk đã đồng ý cử đại diện nhưng nhấn mạnh đến điều kiện tiên quyết là cuộc đàm phán sẽ không vi phạm đến chủ quyền Kam-pu-chia và phái đoàn Kam-pu-chia phải được đối xử như một phái đoàn của một quốc gia độc lập. Pháp đồng ý trên nguyên tắc và một Ủy Ban Nghiên Cứu Pháp-Khmer (Commission D'Études Franco-Khmères) được thành lập, cùng làm việc để dung hòa quyền lợi đôi bên. Ngày 7 tháng 1 năm 1946 tạm ước Pháp-Khmer đã được ký kết. Tạm ước công nhận Kam-pu-chia là một quốc gia tự trị trong khối Liên Hiệp Pháp.

Nhưng, giấy tờ là một chuyện, trên thực tế Pháp đã thi hành tạm ước một cách “linh động” đến nỗi tình trạng liên hệ Pháp-Khmer đã trở lại gần giống như trước 1945. Quân đội hoàng gia Kam-pu-chia tuy được thành lập, nhưng thực chất chỉ là một thứ lính phụ thuộc của quân Liên Hiệp Pháp và Bộ Tư Lệnh Pháp vẫn nắm trọn quyền “duy trì trật tự” trong xứ.

Từ khi Sơn Ngọc Thành bị bắt, những phần tử theo Thành bỏ ra bung hay trốn sang Thái Lan rất nhiều. Họ qui tụ lại với nhau làm sống lại phong trào Khmer Issarak dưới sự hỗ trợ của người Thái. Nhưng khi Thái bị buộc phải trả lại hai tỉnh Battambang và Siem Reap (1946)³⁴ thì một số nhân vật lãnh đạo đã phải lưu vong sang Bangkok, một số quay về Phnom Penh nói là qui chính phủ nhưng thực sự là để đấu tranh chính trị trong vòng được coi là hợp pháp. Nhóm này cộng tác với những phần tử trẻ cấp tiến của hoàng thân Sisowath Youtévang lập ra Đảng Dân Chủ. Còn một số khác tiếp tục lén lút kháng chiến trong rừng núi, như Dap Chhuon với tổ chức Giải Phóng Dân Tộc Khmer (Comité Khmer De Libération Nationale).

Trong hai cuộc bầu cử Hội đồng Tư vấn tháng 9 năm 1946 và Quốc hội tháng 12 năm 1947, Đảng Dân Chủ đều đại thắng. Sự kiện này đã góp phần không nhỏ vào diễn tiến dẫn đến hiệp ước ngày 8 tháng 11 năm 1949, trong đó Pháp hé mở cho Kampuchia chút quyền đối nội.

Tại Phnom Penh, nhiều chính phủ, do thủ tướng được quốc vương chỉ định thành lập, lần lượt thay nhau đổ vì sự gậy khó của Lập Pháp³⁵. Trong khi ấy các phe võ trang chống đối cũng ngày càng bành trướng, mạnh nhất vẫn là các nhóm Khmer Issarak cũ. Về phía Cộng sản, sau khi được chuyển từ miền đông Nam Việt sang tỉnh Prey Veng, các cán bộ địa phương cũng được lệnh ráo riết tổ chức các ủy ban hành kháng trong vùng ảnh hưởng từ cấp Miên xuống đến Srok, Khum, Phum.

Trước tình trạng bế tắc, Sihanouk đã giải tán Quốc hội (tháng 9 năm 1949) với ý nghĩ như vậy chính phủ sẽ mạnh hơn và góp phần đắc lực hơn với Pháp trong việc thanh toán các phe kháng chiến. Không ngờ sau hai năm không quốc hội, tình trạng quốc gia đã sa lầy lại càng sa lầy thêm. Cuối cùng Sihanouk đành phải cho bầu cử lại. Và, trong cuộc bầu cử tháng 9 năm 1951, phe Dân Chủ lại chiếm được 54 trong số 78 ghế. Ngay sau khi có kết quả bầu cử, chính phủ Huy Kanthoul đã lấy lòng đảng Dân chủ bằng cách yêu cầu Pháp cho Sơn Ngọc Thành về nước.

Dù đã hứa với Pháp là sẽ không hoạt động chính trị nữa, nhưng khi về nước Thành liền xuất bản tờ báo tranh đấu Khmer Krauk (Khmer Vùng Dậy) và trong một cuộc viếng thăm tỉnh Takeo, Thành đã tuyên bố thẳng thừng là có sự ra đi của người Pháp nền độc lập của Kam-pu-chia mới hoàn toàn được bảo đảm và sự ổn cố sinh hoạt chính trị quốc gia mới thực sự vững bền.

Tờ báo bị đóng cửa, nhưng Thành đã có tiếng nói khác, đó là một đài phát thanh bí mật đặt trong vùng Siem Reap. Chọn ngày kỷ niệm Nhật đảo chính Pháp 9 tháng 3, Thành đã công bố trên đài phát thanh chương trình mà ông gọi là sự thúc đẩy đấu tranh cho tự do của Kam-pu-chia. Thành được giới trẻ ủng hộ khá mạnh mẽ. Lực lượng Issarak của Thành lúc ấy mới qui tụ lại chừng ba ngàn quân nay đã được củng cố và tăng cường nhờ sự cộng tác của Keo Tak lãnh tụ nhóm kháng chiến ở tỉnh Battambang.

Trông đợi Sơn Ngọc Thành buông xuôi hoạt động chính trị không xong, Sihanouk lại giải tán Quốc hội lúc ấy đang do đảng dân chủ thao túng. Nhưng tình hình vẫn không vì thế mà khả quan hơn. Sau Sihanouk nhận thấy cần phải tách hẳn khỏi Pháp may ra mới gỡ lại được sự ủng hộ của quần chúng, và từ ý niệm ấy ông ta đã quyết định đi một nước cờ thật cao làm đảo lộn hẳn tình thế.

Tháng 3 năm 1953, Sihanouk đòi Kampuchia bay sang Âu châu và Mỹ. Ở đâu ông cũng lên tiếng đả kích Pháp âm mưu tái thuộc địa hóa Kam-pu-chia. Tới tháng 6, ông ta tới Bangkok và tuyên bố chỉ trở về khi Kam-pu-chia được hoàn toàn độc lập. Tuy nhiên, Sihanouk đã không ở lại Bangkok. Ông ta về tỉnh biên giới Battambang và sau đó tới Siem Reap, một tiểu khu do quân đội Khmer kiểm soát, nhưng vẫn không chịu về Phnom Penh. Thủ tướng Penn Nouth, tướng Nhieik Tioulong và tổng trưởng quốc phòng Sirik Matak đã tiếp tay với ông trong những kế hoạch bí mật nhằm đối phó với Pháp trong mọi tình thế, trong đó có cả việc sử dụng quân lực để kháng cự khi cần.

Quân Pháp khi ấy đã quá mệt mỏi trước một viễn ảnh không sáng sủa gì đối với Pháp trong cuộc chiến tranh Đông dương nên đã tỏ ra không muốn gây thêm chuyện với Sihanouk. Ngày 4 tháng 7 năm 1953 Pháp tự công bố sẵn sàng hoàn tất việc trao trả độc lập cho ba quốc gia Đông Dương. Đã có kinh nghiệm trước lời hứa và việc làm của Pháp, để chắc ăn hơn, Kam-pu-chia đã nắm ngay cơ hội đòi hỏi được tức khắc có chủ quyền về quốc phòng, tư pháp và tiền tệ. Pháp nhượng bộ. Thế là từ ngày 1 tháng 9 năm 1953, toàn thể lãnh thổ Kampuchia được chính thức đặt dưới quyền kiểm soát của chính phủ hoàng gia. Ít ngày sau, một Bộ Tổng Tham Mưu Quân đội Khmer được tách ra khỏi Bộ Tư Lệnh Quân Lực Pháp. Trong một thỏa ước riêng biệt ký vào tháng 10 năm 1953, quân Pháp chỉ còn ở lại miền đông sông Cửu Long để hành quân phối hợp cùng ba tiểu đoàn Khmer. Quyền chỉ huy cảnh sát và quyền Tư pháp cũng đều được giao lại cho người Khmer.

Khi về Phnom Penh, nghiêm nhiên Sihanouk đã trở nên vị anh hùng vĩ đại của dân tộc trước mắt quần chúng. Chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, Sihanouk đã vượt trời lên, hạ uy tín của các lãnh tụ đối lập, kể cả quốc gia lẫn cộng sản. Ngay đến Sơn Ngọc Thành trong một buổi phát thanh cũng đã phải tuyên bố “tôi đã lầm lẫn khi nghĩ rằng quốc vương của chúng ta chỉ là công cụ của người Pháp. Thực ra ngài chính là một nhà đại ái quốc”.

Và Sau Cùng Trường Hợp Xứ Lào

Cuối thế kỷ 19, sau khi chiếm xong Việt Nam và Kam-pu-chia, Pháp liền tính chuyện chiếm xứ Lào để đặt nền đô hộ. Công cuộc thôn tính xứ Lào thật là dễ dàng, trước sau chỉ nhờ tài xoay sở khéo léo của một tay thực dân giang hồ khét tiếng: Auguste Pavie³⁶. Sau đó là những thu xếp, mặc cả giữa Pháp, Thái Lan, Anh (khi ấy đang đô hộ Miến) và Trung Hoa.

Điều đình ôn hòa xong, Pháp tập trung những mẩu múng vốn nát bầy vì nội chiến và ngoại xâm, tạo thành vương quốc Lào trong Liên Bang Đông Dương. Tuy phủ thống sứ Pháp được thành lập ở Vientiane từ năm 1899, nhưng vương quốc Lào chỉ thực sự tập hợp được đầy đủ các phần đất như ngày nay từ năm 1905, và gồm: tiểu vương quốc Luang Prabang với các tỉnh Luang Prabang, Sayaboury, Sầm nứa và hai quận miền nam Phong Saly (nhà vua ở Luang Prabang vẫn được giữ ngôi vị dưới sự bảo trợ của Pháp, nhưng tất cả các quan lại đều do Pháp chỉ định); tiểu vương quốc Xieng Khuang vốn đã được sát nhập vào Vientiane từ 1832; vùng Champasak ở Hạ Lào; và hai tỉnh miền Bắc là Nam Tha và Phong Saly.

Trong thời kỳ đô hộ Đông Dương, có thể nói người Pháp được yên ổn nhất ở xứ Lào. Có ba cuộc biến động trên xứ Lào làm cho chính quyền thống trị phải can thiệp vào là ba cuộc biến động do dân thiểu số gây ra: bộ lạc Khả ở vùng cao nguyên Boloven và Attopeu từ 1901 đến 1907; các châu Thái ở Phong Saly từ 1914 đến 1916; và sau cùng là cuộc nổi dậy của dân Mèo vào năm 1919. Dân Mèo nổi lên đánh phá suốt hai năm, sau người Pháp phải dùng đến biện pháp chặn tất cả các nguồn tiếp tế gạo thóc mới dẹp yên được.

Trong Thế Chiến II, tháng 7 năm 1941 quân Nhật tiến vào Đông Dương và sang tháng 8 năm 1941 thì ký với Pháp một hiệp ước về xứ Lào, theo đó vương quyền Luang Prabang được tăng cường bằng cách kiểm soát thêm các tỉnh Vientiane, Xieng Khuang, Nam Tha, và nhà vua được lập một nội các gồm thủ tướng và bốn tổng trưởng. Vị phó vương (Maha Oupahat) lúc ấy là hoàng thân Phetsarath được chỉ định làm thủ tướng.

Tháng 3 năm 1945 Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương và tuyên cáo chấm dứt chế độ thuộc địa của Pháp ở phần đất này. Chính phủ Phetsarath nghiêm nhiên trở thành chính phủ đầu tiên đảm trách công việc quản trị toàn xứ Lào dưới sự giám hộ của Nhật.

Ngày 14 tháng 8 năm 1945, Nhật đầu hàng đồng minh. Xứ Lào rơi vào tình trạng giao động và một vài nơi như Khammouane và Savannakhet đã xảy ra những sự hỗn loạn. Theo sự qui định trong bản ký kết đầu hàng với Mỹ của Nhật, đáng lẽ Nhật phải tiếp tục duy trì trật tự ở những vùng quân đội Nhật còn trấn đóng, nhưng hầu hết các nơi, Nhật đều bỏ mặc. Đặc biệt là ở Lào, Nhật đã không can thiệp, một phần vì quân số quá ít ỏi, một phần vì những sự dấy động địa phương lại đang có khuynh hướng bài Pháp, không ăn nhằm gì đến Nhật.

Theo quyết nghị của hội nghị Potsdam, quân Trung Hoa phải tiếp thu miền bắc Đông Dương từ vĩ tuyến 16 (ngang Saravane) trở lên, nhưng quân Trung Hoa tiến quá chậm nên mãi đến tháng 9 mới tới Lào. Trong khi đó thì Pháp quân đã đoạt lại Champasak và chuẩn bị tiếp chiếm toàn xứ.

Ngày 18 tháng 8 năm 1945, hoàng thân Phetsarath ở Vientiane công bố trước quốc dân nền độc lập và thống nhất của quốc gia Lào dưới vương chế Luang Prabang. Phetsarath triệu tập một hội đồng mệnh danh là Lào Tự Do (Lao Issara) trong đó có những nhân vật trong hoàng tộc, trong giới thượng lưu và cả

một số người Việt nguyên là công chức cao cấp của Lào. Xét về thành phần chính trị thì hội đồng gồm một số nhân vật có thành tích chống Nhật, một số được coi là bài Pháp và một số khác tin tưởng ở đường lối ôn hòa là có thể thấu hồi toàn vẹn độc lập nhờ thiện chí của người Pháp.

Cuối tháng 8, một lực lượng nhỏ của Pháp được thả dù xuống gần Vientiane để giải thoát những viên chức Pháp hiện còn bị Nhật giam giữ. Thái độ và hành động của các sĩ quan Pháp làm cho Lào Tự do nhận thấy Pháp có vẻ muốn lập lại “trật tự” kiểu thuộc địa thời tiền chiến. Hoàng thân Phetsarath đã cố giữ không cho quân Pháp vào thủ đô bằng cách điều đình nhưng sau cùng Pháp vẫn lọt vào được Vientiane. Cùng khi ấy họ thả dù một nhóm khác xuống Luang Prabang và vài ngày sau vua Sisavang Vong công bố sự chấp nhận của hoàng gia về việc tái tục nền đô hộ của Pháp.

Ngày 10 tháng 10, Luang Prabang cất chức thủ tướng và luôn cả chức phó vương của hoàng thân Phetsarath. Phản ứng lại, một hội đồng nhân dân được triệu tập ngay sau hai ngày sau đó tại Vientiane đã công bố một bản hiến pháp tạm để làm căn bản cho sự thành lập một chính phủ Lào tự do. Đồng thời hội đồng đã cử phái đoàn lui tới Luang Prabang nhiều lần để thuyết phục nhà vua rút lại những sắc lệnh đã được công bố do người Pháp xúi giục và chấp nhận tân hiến pháp. Sau cùng nhà vua đã chấp nhận. Ngày 23 tháng 4 năm 1946 vua Sisavang Vong chính thức trở nên quốc vương toàn xứ Lào trong chế độ quân chủ lập hiến sau lễ đăng quang theo nghi thức cổ truyền.

Nhưng trong khi đó thì quân Pháp đã từ phía nam tiến lên chiếm cứ nhiều nơi. Vientiane rơi vào tay Pháp ngày 25 tháng 3 năm 1946. Các nhóm kháng chiến Lào Tự Do lần lượt tan rã, phần vượt sông Mékong chạy sang Thái, phần rút vào rừng để tổ chức lại thành những toán du kích nhỏ. Tất cả những yếu nhân của chính phủ Lào Tự Do cũng đào thoát sang Thái và tiếp tục hoạt động với danh nghĩa chính phủ lưu vong tại Bangkok dưới sự điều khiển của hoàng thân Phetsarath.

Sau khi chiếm được Vientiane và Luang Prabang, Pháp xúc tiến ngay việc tổ chức ủy ban Pháp Lào để tạo một thỏa ước về mối liên hệ trong tương lai giữa hai nước và thành lập một chính phủ hoàng gia Lào thân Pháp. Ủy ban liên hợp trên đã công bố văn kiện đầu tiên ngày 27 tháng 8 năm 1946, theo đó Pháp công nhận quốc gia Lào thống nhất dưới quyền trị vì của quốc vương ở Luang Prabang trong một chế độ quân chủ lập hiến. Cũng thi hành theo văn kiện này, Pháp đã tổ chức một cuộc tuyển cử là vì ở mấy thị trấn (tháng 12 năm 1946) cho đủ lệ bộ cái áo khoác ngoài của một chế độ thuộc địa trá hình mới.

Trong khi ấy nhóm lưu vong ở Thái gồm những phần tử ưu tú nhất xứ Lào bắt đầu lục đục với những chủ trương đường lối khác biệt của ba ông hoàng lãnh đạo. Hoàng thân Phetsarath là người bài Pháp, có tinh thần quốc gia cực đoan và bảo thủ. Em ông là hoàng thân Souvanna Phouma cũng chủ trương phải có độc lập hoàn toàn nhưng lại thiên về đường lối ôn hòa, nghĩa là, theo ông, có thể bắt tay cộng tác với Pháp để thấu hồi độc lập dần dần. Một người em khác, hoàng thân Souphanouvong, đảng viên đảng Cộng Sản Đông Dương, không có chủ trương riêng biệt nào khác ngoài chủ trương của đảng, nghĩa là tiếp tục trường kỳ kháng chiến trong chiến lược chung toàn vùng.

Hiệp ước mới 1949 được ký kết, Pháp công nhận quốc gia Lào tự trị trong khối liên hiệp Pháp và nói rộng quyền ngoại giao cho Lào trong đó có cả quyền xin làm hội viên Liên Hiệp Quốc. Sự kiện này đã lôi cuốn một số khá đông nhân vật lưu vong trở về hợp tác, trừ hai hoàng thân Phetsarath và Souphanouvong.

Chiến tranh Đông dương ngày càng khốc liệt hơn. Tháng 8 năm 1950, hoàng thân Souphanouvong, biến hẳn thành phần Lào Tự Do do ông cầm đầu sang tổ chức võ trang thiên Cộng (Pathet Lào).

Cũng trong năm ấy, với một cố gắng mong bình định xứ Lào cho yên bề nào hay bề nấy, Pháp tiến thêm bước nữa về mặt chính trị bằng cách hứa với những nhà lãnh đạo Lào là sẽ sớm trao trả độc lập hoàn toàn cho Lào.

Tháng 10 năm 1953, lời hứa ấy đã được đon lại trên giấy tờ sau khi có cuộc tấn công ồ ạt vào xứ Lào của lực lượng Cộng Sản Việt và Lào. Dĩ nhiên đó chỉ là nền độc lập trên lý thuyết, còn thực tế, Pháp chỉ nhả hẳn miếng mồi Lào sau khi bị thất trận nhục nhã ở Điện Biên để phải ký kết hiệp định đình chiến Genève 1954. Nhưng ngay cả sau 1954, khổ nạn của xứ Lào vẫn chưa hết, vì thoát được Pháp thì Lào lại rơi vào vòng tranh chấp ảnh hưởng của hai khối đế quốc Cộng sản và Tư bản; và cũng như Việt Nam, Lào đã phải gánh chịu một cuộc chiến tranh tàn khốc dài đặc sau này.

Phần II

NHỮNG BÀI HỌC TRƯỚC MẮT

Xứ Thái : *Tự Thích Ứng Để Sinh Tồn*

Indonesia: *Kinh Nghiệm Liên Hiệp Quốc Cộng*

Malaysia: *Trùng Hợp Một Phòng Tuyển Võ*

Phi-líp-pin: *Xã Hội Sa Lầy*

Miền Điện: *Trước Ba Trận Tuyển*

Kampuchea: *Một Thế Trung Lập Chông Chênh*

Xứ Lào: *Chiến Tranh Qua Ba Hiệp Định Hòa Bình*

Việt Nam: *Vài Tiêu Mốc Nhận Định Về Cuộc Chiến 60-73*

CHƯƠNG 5: XỨ THÁI: TỰ THÍCH ỨNG ĐỂ SINH TỒN

Thái là một quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á đã thoát khỏi thời kỳ bị Tây phương thống trị. Điều may mắn ấy một phần nhờ ở vị trí trái độn giữa hai lực lượng thực dân Anh ở phía tây và nam, và Pháp ở phía đông, một phần nhờ ở phương lược ngoại giao khôn ngoan và óc cạnh tranh của các triều vua từ Rama IV (1851) về sau. Điểm chủ yếu trong phương lược ngoại giao của Thái được tóm gọn trong phương châm “tự thích ứng để sinh tồn” của giới lãnh đạo Thái.

Canh Tân Và Cách Mạng

Vào cuối thời Rama III nền bang giao giữa Thái và Tây phương, nhất là Anh, đang ở tình trạng rất căng thẳng, vì vua Rama III từ chối không chịu xét lại hiệp ước 1825 mà chính ông đã ký kết với Công ty Đông Ấn của Anh. Theo hiệp ước này, Tây phương không hoàn toàn được tự do buôn bán ở đất Thái. Giữa lúc chiến tranh có triệu chứng sắp bùng nổ thì Rama III băng hà.

Rama IV (1851-1868), tức Mongkut, lên kế vị. Tiên khởi, nhà vua cải thiện bang giao với Tây phương bằng cách mở rộng các cửa biển cho tất cả các nước vào buôn bán; tiếp theo ông khởi đầu canh tân xứ sở, trong đó có cả việc mời người Tây phương tới huấn luyện và cố vấn người bản xứ. Rama IV lên ngôi lúc đã 46 tuổi. Trong suốt thời thanh niên, ông đã trải qua nhiều năm trong nếp áo tu sĩ Phật giáo. Ông thông hiểu nền văn hóa cổ truyền của Thái Lan và cũng am tường khá nhiều ngôn ngữ và khoa học Tây phương³⁷. Ngay từ khi chưa lên ngôi, ông đã quy tụ được một nhóm người có khuynh hướng canh tân trong triều đình. Nhóm người này sau đó đã trở thành rường cột quốc gia dưới triều đại ông. Nhận định của Rama IV và nhóm cận thần của ông là Thái không đủ sức chống lại sức bành trướng của các lực lượng đế quốc thực dân Tây phương, vì vậy chính sách đúng đắn nhất của Thái là phải tự thích ứng để sinh tồn giữa những lực lượng ấy.

Rama V (1868-1910) tức Chulalongkorn, kế vị Rama IV đã tiếp tục con đường canh tân xứ sở. Trong suốt 42 năm trị vì, ông đã tạo cho Thái một nền hành chính và một tổ chức quân đội hữu hiệu. Tuy nhiên, cùng dưới triều ông, một số lớn đất đai mà trước đây Thái đã chiếm được của Kampuchia, Lào và Mã lai đã phải nhượng lại cho Pháp và Anh³⁸.

Việc nhượng lại đất này đã xảy ra sau một thời gian điều đình đôi lúc khá gay go giữa Thái và Anh, Pháp. Dù sao chính quốc Thái cũng còn được để yên nhờ sự tranh chấp về quyền lợi giữa Anh, Pháp trong mưu đồ bành trướng. Hiệp ước Anh Pháp 1896 bảo đảm nền trung lập của đồng bằng Chao Phraya và do đó Thái vẫn được công nhận là một quốc gia độc lập, ít ra là trên giấy tờ.

Sang thời Rama VI (1910-1925), tức Wachirawut, chính sách của Rama V vẫn được tiếp tục thi hành và phát triển đến độ Thái đã nghiêm nhiên trở nên một quốc gia có lời ăn tiếng nói trên trường quốc tế. Rama VI đã được du học ở Anh quốc, vì vậy ông đã không ngần ngại đứng vào phe đồng minh trong thế chiến 1, dù gặp sự chống đối của Hội đồng Cố vấn trong triều đình (các vị này vẫn bất mãn về việc chèn ép lấn đất của Đế quốc Anh Pháp dưới thời Rama V). Thái đã gửi một đạo quân sang Pháp để tham chiến trong phe đồng minh và do đó đã có đại diện trong hòa hội quốc tế Versailles.

Rama VI mất năm 1925, không có con nối dõi, nên được người em là Prachathipek (Rama VII) kế vị. Hai triều đại Rama VI và Rama VII có nhiều sự khác biệt nhau mà nguyên do chính là ở cá tính của hai ông. Rama VI là người tự tin luôn luôn hành động theo ý chí của chính mình. Ông đích thân trông nom việc nước, tự bày tỏ quan điểm của mình một cách rành rẽ với những người cộng sự và bắt buộc những người này phải thi hành đúng ý mình một khi đã hiểu rõ và chấp thuận. Thậm chí có những tư tưởng thấy cần phổ biến trong quốc dân, ông đã không nề hà viết những bài báo ký dưới nhiều bút hiệu khác nhau với những đề tài về chính trị nhiều khi nẩy lửa. Rama VII thì trái lại, ông quá e dè nhút nhát, thiếu tự tin nên không kiểm soát nổi triều chính. Việc nước, việc dân lần lần nằm gọn trong sự thao túng của một số hoàng tộc quốc thích. Những người này ngày càng trở nên độc đoán chuyên quyền, không những lấn át cả quyền hành mà còn ngăn cản cả ý chí canh tân hóa chính thể (trong đó có ý định lập hiến) của nhà vua nữa. Những sự kiện ấy đã dẫn đến cuộc cách mạng chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế ở Thái.

Năm 1932, một nhóm sĩ quan cao cấp và viên chức hành chính hạng trung đã tổ chức một cuộc chính biến nhằm chấm dứt sự chuyên chế của hoàng gia và thiết lập một chính thể quân chủ lập hiến.

Có ba yếu tố chính đã dẫn đến sự kiện này: Thứ nhất là sự sút giảm quyền hành của hoàng gia về tâm lý, nguyên do vì những tư tưởng dân chủ ở Âu châu mà lớp thị dân đã hấp thụ được cộng thêm với sự e dè nhút nhát của Rama VII trong việc trị quốc. Thứ hai là sự phát triển của những thành phần Tây học trong cơ cấu chính quyền, những người này nắm giữ những chức vụ chuyên nghiệp và luôn luôn bất mãn về sự độc quyền lãnh đạo ở những vai trò then chốt hơn của hoàng thân quốc thích ngay cả trong địa hạt chuyên môn của mình. Và sau cùng là sự suy sụp của nền tài chính quốc gia, một sự suy sụp do ảnh hưởng về chính sách kinh tế thiếu khả quan từ nhiều năm trước mà Rama VII phải thừa hưởng.

Hai nhân vật nổi bật nhất trong số những người lãnh đạo cách mạng là Phibun Songkhram, người cầm đầu nhóm sĩ quan cao cấp, và Pridi Phanomyong, giáo sư luật trường đại học Chulalongkorn, đại diện nhóm thanh niên trí thức.

Bình minh ngày 24 tháng 6 năm 1932, quân đội thuộc phe cách mạng tiến vào thành phố Bangkok và chiếm giữ tất cả các cơ sở trọng yếu. Tuyên ngôn chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế được phóng ra và sau đó nhà vua được mời ngồi lại ngai vàng trong một chính thể có hiến pháp. Chỉ trong ít ngày sau, cuộc chính biến không đổ máu đã hoàn toàn thành công. Nhà vua chấp nhận một bản hiến ước tạm thời. Nhóm gây chính biến mệnh danh là đảng Nhân Dân tự biến thành quốc hội lâm thời và tự thành lập chính phủ. Tối ngày 10 tháng 12 năm 1932, nghĩa là chưa đầy sáu tháng kể từ ngày chính biến, một hiến pháp chính thức đã được công bố và áp dụng, trong đó có đề cập tới một quốc hội gồm 156 nghị sĩ, một nửa do dân bầu, một nửa do nhà vua chỉ định.

Ít lâu sau cuộc chính biến, một nhóm quân đội và dân sự do hoàng thân Boworadet, cựu tổng trưởng quốc phòng, cầm đầu, đã nổi lên chống chính phủ. Khi nhóm quân này tiến tới gần kinh đô thì bị quân chính phủ đánh tan. Cuộc nổi loạn này đã làm cho các nhà lãnh đạo đảng Nhân dân có cơ đàn áp hoàng gia bằng cách bỏ tù hoặc buộc lưu vong ra khỏi xứ một số hoàng thân quốc thích. Hai năm sau, cả chính vua Rama VII cũng bị truất phế và bị trục xuất sang Anh quốc. Các nhà lãnh đạo chính quyền đón Ananda Mahidol, cháu vua Chulalongkorn (Rama V) lúc ấy mới 16 tuổi và đang học ở Thụy sĩ về làm vua.

Thế Chiến 2 Với Sách Lược Hàng Hai

Cùng lúc ấy, tình hình quốc tế đang chuyển biến sang một khúc queo lớn: thế giới lâm vào vòng chiến tranh, và Thái thật sự bối rối trước những báo hiệu của một trận chiến ngay tại Đông Nam Á mà một bên là Nhật, một bên là Anh Mỹ.

Giữa giai đoạn dầu sôi lửa bỏng, Phibun Songkhram đã lên làm thủ tướng thay Phraya Phahon (1938). Phibun không những đã giữ vai trò then chốt trong cách mạng 1932, mà còn là nhân vật cương quyết dẹp tan cuộc nổi dậy của phe bảo hoàng. Ông là người có cá tính sắc bén, hành động quyết liệt. Năm giữ bộ Quốc phòng từ 1934 đến 1938, ông đã hoàn toàn là trụ cột của quân đội Thái. Khi lên nắm chính quyền, ông biến đổi đảng Nhân dân đang từ chủ trương ôn hòa sang chủ trương quá khích và do đó dẫn đến chủ nghĩa quốc gia cực đoan giống như Đức, Ý, Nhật thời ấy.

Những năm trước chiến cuộc Thái bình dương, Phibun Songkhram và Pridi Phanomyong đã sát cánh nhau tạo một ý thức mới nhằm chấn hưng tinh thần dân tộc Thái, triệt hạ tổ chức và sự lũng đoạn của nhóm Hoa kiều trong xứ và sau đó còn mưu tính cả chuyện thanh toán chế độ thực dân ở Đông Nam Á lục địa. Cùng với ý chí đó, vào năm 1939, Phibun đã đổi quốc hiệu từ Siêm sang Mueang Thái (Xứ Thái). Khi lấy tên Mueang Thái, những người lãnh đạo Thái đã mơ tưởng đến vùng đất vượt ra ngoài biên giới Siêm cũ. Những ý tưởng ấy đã được thể hiện qua những tuyên ngôn, diễn từ, sách báo, tuyên truyền mà những người viết sử sau này đã gọi là chủ nghĩa Đại Thái.

Năm 1941, quân Nhật tiến nhanh như vũ bão về phía nam Thái bình dương và đẩy lùi Anh Mỹ ở khắp các mặt trận. Bình minh ngày 8 tháng 12, Nhật tiến vào vịnh Thái Lan mà không thông báo trước cho chính phủ Thái. Đại sứ Nhật ở Bangkok đưa điều kiện hoặc là cho quân đội Nhật mượn đường đánh Anh ở Miến Điện và Mã Lai hoặc là chấp nhận chiến tranh với Nhật. Dĩ nhiên chính phủ Thái đã chọn con đường nhượng bộ, một phần vì không thể đương đầu nổi với Nhật, một phần vì một số lớn các nhà lãnh đạo Thái khi ấy vốn có khuynh hướng “thà để Á châu cho Nhật lãnh đạo trong chủ trương Đại Đông Á còn hơn để cho đế quốc Tây phương thống trị mãi người da vàng”.

Do đó, quân đội Nhật đã đồn trú ở đất Thái dưới danh nghĩa lực lượng liên minh chứ không phải quân chiếm đóng. Thái ký hiệp ước thân hữu và liên kết với Nhật, và sau đó tuyên chiến với đối phương của Nhật là Anh Mỹ.

Sự kiện này dù sao cũng giúp Thái Lan bảo toàn được chủ quyền đối nội. Còn vấn đề đối ngoại thì theo chủ trương của thủ tướng Phibun sẽ “tùy cơ ứng biến”. Chủ trương ấy được diễn tả đầy đủ trong câu nói của Phibun với vị tham mưu trưởng của ông năm 1942 “Phe nào mà ông nghĩ là sẽ thua trong trận chiến tranh này phe đó sẽ là kẻ địch của chúng ta”³⁹.

Đó chính là chính sách tự thích ứng để sinh tồn của Thái mỗi khi phải đương đầu với các lực lượng ngoại bang quá mạnh. Sự né tránh đó của các nhà lãnh đạo Thái còn tỏ ra khôn ngoan hơn khi Pridi Phomyong đã lập tức rời khỏi nội các để sang làm phụ chính cho quốc vương ngay khi quân đội Nhật đổ bộ lên đất Thái. Đồng thời nhân vật số hai này đã trở thành lãnh tụ của các lực lượng chống Nhật bí mật ở Thái và luôn luôn bắt liên lạc với Trung Hoa, Anh và Mỹ. Ngoài ra tới năm 1944, khi thấy Nhật lấn mau trên đà thất trận, Phibun đã tự ý rút lui nhường ghế thủ tướng cho một nhân vật hạng thứ là Khuang Aphaiwong thay thế. Khuang đã cầm quyền cho tới khi Nhật đầu hàng.

Chính tình trạng nước đôi ấy đã cứu Thái sau Thế chiến 2. Lực lượng chống Nhật của Thái chẳng qua chỉ là con tằm sừ trong canh bài quốc tế. Nhờ con tằm ấy mà Thái không bị liệt vào hàng ngũ các nước bại trận. Vấn đề được giải quyết thật là giản dị: Quốc vương Thái chỉ việc chọn một nhân vật theo phe đồng minh để thiết lập chính phủ cho “Nước Thái Tự Do” thay thế chính phủ thân Nhật cũ. Nhân vật đó không ai khác hơn là nguyên đại sứ Thái ở Mỹ Seni Pramoj. Ông này đã ly khai chính phủ Phibun ngay từ khi Phibun bắt tay với Nhật.

Diễn Biến Chính Trị Hậu Thế Chiến

Nếu chính sách đối ngoại của Thái đã tỏ ra khôn khéo trong sự bảo toàn được chủ quyền quốc gia thì ngược lại tình trạng nội bộ của Thái lại lâm vào cảnh bi đát rồi ren đáng tiếc. Nền kinh tế Thái bị suy sụp trong thời hậu chiến. Chính trường Thái diễn ra cảnh tranh chấp tang thương. Đảng Nhân dân, cơ chế nòng cốt của chính thể Thái hoàn toàn tan rã. Điều nguy hiểm nhất là tình trạng mất tinh thần, vô kỷ luật của các cơ quan quân chính trong thời giao động đã gây nên sự thối nát, tham nhũng trầm trọng trong chính quyền.

Giữa lúc ấy, Pridi đã đứng ra thành lập chính phủ mới với ý định cố gắng cứu vãn lại tình thế bằng cách công bố hiến pháp mới và tổ chức bầu cử quốc hội. Nhưng công việc chưa tiến hành được bao nhiêu thì xảy ra vụ ám sát (ngày 9 tháng 6 năm 1946) vua Amanda Mahidol (Rama VIII). Chính quyền đã tỏ ra bất lực, hoặc cố ý bất lực, trong việc tìm ra hung thủ và nguyên cứu vụ ám sát. Trong nước, tình hình đã rối ren lại càng rối ren thêm; đến nỗi Pridi phải từ chức, nhường lại ghế thủ tướng cho Thamrong Nawasawat, một nhân vật độc lập và bảo thủ.

Hành động từ chức của Pridi chỉ là một hình thức nhượng quyền bề ngoài, còn bên trong Pridi vẫn là người nắm thực quyền. Vì vậy, tình hình suy sụp đã không vì sự thay đổi ngoại diện này mà cứu vãn được. Chính phủ không kiểm soát nổi guồng máy hành chính và nhất là các quân binh chủng. Ngày 8 tháng 11 năm 1947, một cuộc đảo chính do quân đội chủ trương đã xảy ra làm cho Pridi phải chạy ra khỏi xứ, còn Thamrong và các nhân vật khác thuộc phe Pridi phải lần trốn để khỏi bị bắt.

Những người tổ chức đảo chính không muốn gặp những khó khăn mới trong vấn đề ngoại giao cũng như sự chống đối trong nội bộ nên đã mời Khuang Aphaiwong, lãnh tụ đảng Dân chủ, ra thành lập chính phủ chuyển tiếp cho tới khi tổ chức bầu cử vào tháng 1 năm 1948. Cuộc bầu cử được tổ chức khá tốt đẹp và một chính phủ chính thức ra đời với sự hợp thức hóa của quốc hội và sự công nhận của ngoại quốc. Nhưng vốn vẹn chưa đầy hai tháng, khi vừa bắt tay vào việc giải quyết một số vấn đề cấp thời trong xứ, thì Khuang lại bị lực quân lật đổ để dành ghế thủ tướng cho Phibun.

Từ đó, chính quyền Thái luôn luôn ở trong tay quân đội. Những quân nhân nắm chính quyền không còn phải lo đương đầu với phe dân sự, nhưng lại phải thường trực đối phó với các âm mưu, các tranh chấp ngay trong hàng ngũ quân đội. Ngày 1 tháng 10 năm 1948, nhiều sĩ quan ở bộ tham mưu lục quân bị bắt giữ và bị buộc tội phản loạn. Tháng 2 năm 1949, một sự biến động đã xảy ra ở ngay giữa Bangkok do thủy quân lục chiến phát khởi để yểm trợ sự trở về của Pridi. Vụ biến động bị dẹp tan và một cuộc thanh trừng đẫm máu chưa từng thấy trong lịch sử Thái đã được phe cầm quyền thực hiện bằng cách sát hại một số khá đông sĩ quan, viên chức và chính trị gia. Năm 1950, một trong hai lãnh tụ nòng cốt của vụ đảo chính 1947 bị trục xuất ra ngoại quốc vì bị gán cho có ý tưởng phản loạn. Tháng 6 năm 1951, hải quân và thủy quân lục chiến lại gây chính biến và bắt cóc Phibun. Vụ này bị lực quân và không quân dẹp tan trong ba ngày hỗn chiến.

Hai bộ mặt quan trọng mới xuất hiện trong vai trò lãnh đạo chống đảo chính và trở nên người hùng của thời cuộc là tướng Phao Sriyanon, tổng giám đốc cảnh sát và tướng Sarit Thanarat, tư lệnh quân khu Bangkok. Chiếc ghế thủ tướng của Phibun nhờ hai nhân vật này nên vẫn vững, tuy nhiên cái thế kiềng ba chân tạm vững lúc ấy càng ngày càng thành khập khiễng. Phao và Sarit đều được coi là người có thể thay thế Phibun. Dĩ nhiên mỗi người đều muốn vượt trội lên, nên có sự ganh đua ngầm ngầm nhưng quyết liệt, đặc biệt là trong việc kéo bè kết nhóm. Năm 1957, Phao nắm chức bộ trưởng nội vụ trong chính phủ Phibun, còn Sarit làm tổng tư lệnh quân đội. Phe cánh của Sarit trong chính phủ cũng khá mạnh. Tới khi có nhiều sự việc xảy ra làm cho uy tín của Phibun và Phao tổn thương, nhất là vụ bầu cử (tháng 2 năm 1957) bị báo chí và sinh viên tố cáo là gian lận, thì Sarit bắt đầu lập kế hoạch hành động. Và việc dự trừ đã xảy ra: ngày 16 tháng 9 năm 1957, một cuộc đảo chính êm đẹp và thành công. Phibun trốn ra khỏi xứ, còn Phao vài ngày sau cũng bị bắt buộc lưu vong. Cuộc bầu cử được một chính phủ chuyển tiếp tổ chức lại. Khi bầu cử xong, tướng phụ tá cho Sarit là Thanom Kittikachon đứng ra lập nội các còn Sarit thì sang Mỹ trị bệnh.

Tháng 10 năm 1958, Sarit đột ngột về nước. Ông giải tán tất cả cơ cấu chính quyền lúc ấy và tự đứng ra thành lập một chính phủ theo đường lối độc tài quân phiệt. Sarit cũng giải tán quốc hội và đặt tổ chức đảng phái cùng nghiệp đoàn ra ngoài vòng pháp luật. Ông lập lại chế độ kiểm duyệt báo chí, triệt hạ đối lập, nhất là những thành phần thiên cộng. Ông cũng có những hành động mạnh trong việc bài trừ tham

những, thanh lọc hàng ngũ chính quyền và tạo lại sự ổn cố chính trị trong thể chế độc tài mà ông gọi là “tạm thời trong tình trạng đặc biệt”.

Năm 1963 Sarit mất, Thanom lên kế nhiệm. Chính sách không có gì thay đổi quan trọng. Nền chính trị độc tài quân phiệt đã tạm giữ được sự ổn định chính trường trong nhiều năm, nhưng là thứ ổn định nghẹt thở đã làm cho nhân dân Thái bất mãn không ít.

Mãi tới 1968, Thanom mới nặn ra được một hiến pháp mới hé mở cho chính trị nghị trường sinh hoạt trở lại. Trò chơi dân chủ kiểu Mỹ bắt đầu, hỗn loạn kiểu Mỹ cũng nảy sinh. Phe đối lập đã không ngớt “chọc giận” chính quyền bằng cách bỏ phiếu chặn đứng nhiều dự luật. Cái vòng lẩn quẩn độc tài quân phiệt và dân chủ hỗn loạn, dân chủ hỗn loạn và độc tài quân phiệt lại xoay vần đến một cuộc đảo chính (ngày 17 tháng 11 năm 1971).

Trong cuộc đảo chính này, Thanom đã giải tán quốc hội và chính phủ, đình chỉ thi hành hiến pháp, ban hành quân luật trên toàn quốc, thiết lập quyền cai trị của Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương. Cả hai ủy ban đều do Thanom cầm đầu!

Đòn quyết liệt của Thanom có vẻ đang lái con tàu Thái xoay mũi về hướng Mỹ nhiều hơn nữa. Nhưng nếu thiên hướng hữu khuynh quá mạnh thì lại sẽ có thiên hướng tả khuynh làm cho thăng bằng. Người quan sát bên ngoài chỉ còn biết chờ những diễn biến mới xảy ra sau này để khẳng định sự tồn tại đường hướng cổ truyền của một dân tộc, con đường tự thích ứng để sinh tồn.

CHƯƠNG 6: INDONESIA: KINH NGHIỆM LIÊN HIỆP QUỐC CỘNG

Nasakom

Indonesia, quốc gia đông dân cư vào hàng thứ năm trên thế giới và lớn nhất Đông Nam Á, đã là nơi mà cuộc đấu tranh để thống nhất diễn ra liên tục không lúc nào ngừng. Sau thế chiến 2, Hòa Lan đã núp bóng quân Anh trở lại vùng này và mưu toan chia nát các hải đảo để dễ bề tái lập quyền thống trị. Indonesia đã đấu tranh để giữ vẹn toàn lãnh thổ, một lãnh thổ nằm dài trên 1/8 đường xích đạo với 3.000 hải đảo lớn nhỏ. Cuối cùng nhân dân Indonesia đã thắng. Nhưng ngay từ trong cái thắng để thống nhất ấy lại nảy mầm chia rẽ, chia rẽ giữa Java (đảo trung tâm) và ngoại đảo, giữa chính trị và quân sự, giữa giá trị cũ và giá trị mới, giữa khuynh hướng tự do và khuynh hướng độc tài; sau hết và trầm trọng hơn hết: giữa cộng sản và không cộng sản.

Sukarno đã đặt chỗ đứng của mình ngay trên những vết rạn nứt ấy – nghĩa là ông ta tự biến thành mối dây liên hiệp các lực lượng chống đối. Ba lực lượng nòng cốt là Quốc Gia, Tôn Giáo và Cộng Sản đã được Sukarno coi là thành trì của chế độ và được mệnh danh là NASAKOM⁴⁰.

Lòng sùng đạo (Hồi) và tinh thần quốc gia của nhân dân Indonesia đã được khích động mạnh mẽ trong thời kỳ đấu tranh chống thực dân. Niềm tin ở Thượng đế và Tổ quốc là hai tín niệm đầu tiên trong ngũ niệm Pantja Sila mà Sukarno đã dùng làm nền tảng ý thức chính trị. Còn về Cộng sản, trong suốt thời gian cầm quyền, Sukarno cũng đã cố gắng duy trì. Hai lần Cộng sản nổi dậy, hai lần bị quân đội dẹp tan và cũng hai lần Sukarno lại cho phép tái lập để hoạt động công khai.

Khi thực dân cũ không còn là mối đe dọa nữa Sukarno bèn tính chuyện bành trướng thế lực. Từ khi hội nghị Á-Phi được tổ chức ở Bandung (1955) con người Sukarno bắt đầu nổi bật trong số nhỏ các lãnh tụ mới mẻ của nước nhược tiểu. Hình ảnh những biển người vĩ đại hành động đồng loạt theo lệnh của lãnh tụ tại Hoa lục (thăm viếng năm 1956) đã làm cho Sukarno bị mê hoặc. Ông noi theo con đường của Trung cộng và chủ trương lập trục Djakarta-Bắc Kinh mưu đồ lãnh đạo Á-Phi trong khối quốc tế mà ông gọi là lực lượng Đàng Lên (NEFO) để chống lại bọn Tân Thực dân Đế quốc (NECOLIM).

Tân Thực dân Đế quốc dưới mắt Sukarno chính là những cường quốc tư bản, do đó ông dùng cộng sản làm lợi khí đấu tranh. Trong khi dưới mắt phe không cộng sản., Trung cộng được coi là loại đế quốc hàng đầu. Họ cho rằng Đông Nam Á, trong đó có Indonesia, đang là mục tiêu trong mưu đồ bành trướng của Trung cộng, vậy Djakarta phải coi chừng Trung cộng và chặn tay của tân đế quốc này (tức đảng cộng sản địa phương) trước tiên.

Sự chia rẽ trầm trọng nhất của Indonesia khởi nguyên từ đó. Vết nứt từ quan niệm trên đã lần sang nền tảng NASAKOM để rồi lôi cuốn theo sự sụp đổ của chế độ và cái chết tập thể của gần nửa triệu con

người trong một cuộc thanh trừng khủng khiếp. Thất bại của Sukarno cũng là thất bại điển hình của mưu toan liên hiệp NASA với KOM tại các quốc gia chưa có kinh nghiệm thực thi chế độ dân chủ đại nghị và chưa thoát khỏi bàn tay lũng đoạn của các đế quốc bên ngoài.

Chế Độ Sukarno

Từ 1950 đến 1965, chế độ Sukarno tại Cộng hòa Indonesia được chia đều làm hai thời kỳ: Thời kỳ dân chủ đại nghị và thời kỳ dân chủ hướng dẫn (démocratie dirigée).

Thời kỳ áp dụng chế độ dân chủ đại nghị (hiến pháp ngày 15 tháng 8 năm 1950) thực ra chỉ là giai đoạn tập sự bước vào sinh hoạt dân chủ kiểu Tây phương. Mấy năm đầu tiên, đảng Hồi giáo Masjumi (Hồi giáo Cấp tiến) và đảng Quốc gia đã chia nhau cầm quyền và luôn luôn nắm đa số phiếu ở Quốc hội. Ít năm sau, đảng Cộng sản lớn mạnh lên cùng một số đảng nhỏ khác chia sẻ ghế làm cho quốc hội trở nên quá ô mồm, nhiều khuynh hướng. Tình trạng chính trường mất thăng bằng. Các thủ tướng kế nhiệm nhau không còn tìm nổi sự ủng hộ đủ lớn để vượt qua những khó khăn. Phân hóa địa phương đã trở thành một mối đe dọa nền thống nhất, nhất là vụ khởi loạn ở Sumatra năm 1956.

Trước tình thế ấy, đảng Hồi giáo Masjumi và đảng Xã hội đòi phải tạo thông cảm giữa Java và Ngoại đảo bằng cách mời cựu thủ tướng Hatta (người gốc Sumatra) đứng ra lập nội các. Nhưng Sukarno không chấp nhận giải pháp và vịu ấy. Ông yêu cầu phải trở về với hiến pháp 1945 với chế độ mà ông mệnh danh là Dân chủ hướng dẫn.

Đảng Hồi giáo Masjumi đã vận động các đảng không cộng sản khác bác bỏ đề nghị của tổng thống vì cho rằng trở lại hiến pháp 1945 là thoái bộ, sinh hoạt dân chủ tự do sẽ mất, quyền hành sẽ nằm gọn trong tay tổng thống. Cuộc vận động chống đối thành công: quốc hội bỏ phiếu không tán thành việc tái áp dụng hiến pháp 1945. Tổng thống Sukarno phản ứng lại quyết liệt bằng cách giải tán quốc hội. Hai đảng Masjumi và Xã hội bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Báo chí đối lập bị đóng cửa. Nhiều lãnh tụ quốc gia bị bắt giữ, trong đó có ba cựu thủ tướng là Sjahir (đảng Xã hội), Mohammed Natsir và Burhanuddin Harahap và cựu chủ tịch Cơ quan Hành pháp Kháng chiến Sjafruddin Prawiranegara người đã phế Sukarno trong khi ông này bị Hòa bắt giam năm 1948.

Để thay quốc hội, Sukarno đã đặt ra một Hội đồng Đại biểu Nhân dân, cụ thể là đại biểu đảng phái và nghề nghiệp, gồm 280 hội viên chỉ định. Đồng thời, một hội nghị tư vấn nhân dân cũng được triệu tập định kỳ năm năm một lần với chừng 600 đại biểu gồm tất cả hội viên Hội đồng Đại biểu Nhân dân cộng thêm đại biểu các địa phương.

Trong các thời kỳ áp dụng chế độ dân chủ hướng dẫn, đường lối đối ngoại của Sukarno càng ngày càng thiên sang khối Cộng, xa rời chủ trương đứng giữa cũ. Ngay trong nội bộ, Sukarno đã cố tình nâng đỡ cộng sản, làm cho phe không cộng sản bất mãn. Sự bất mãn bị dồn nén đã đẩy đảng cực hữu Darul Islam (Quốc tế Hồi giáo) tới hành động điên rồ: ám sát tổng thống. Vụ ám sát thất bại, các nhà lãnh đạo Darul Islam bị bắt. Hậu quả của hành động này là Sukarno càng thiên cộng hơn và càng cố mưu tính triệt hạ các đảng hữu phái. Cho đến khi đảng cộng sản đủ mạnh để lần lượt các đảng khác thì Sukarno coi là đã tạm ổn về mặt chính trị. Trở ngại quan trọng nhất trong công cuộc *đẩy mạnh cách mạng tiến tới* dưới mắt Sukarno chính là và chỉ còn là quân đội.

Quân đội Indonesia là một tổ chức có truyền thống. Các tướng lĩnh đều đã cầm quân từ thời kháng chiến chống Hòa Lan, vì vậy đối với quần chúng họ là những anh hùng cứu quốc. Trong sinh hoạt quốc gia, quân đội luôn luôn đứng ngoài chính trị. Nhưng xét lập trường các sĩ quan cao cấp qua những lời phát biểu và đôi khi cả hành động cụ thể, người ta có thể nhận thấy họ có tinh thần quốc gia cực đoan, có ảnh hưởng truyền thống Hồi giáo, chống cộng, chống sự hiện diện của Hoa kiều và do đó chống luôn cả chủ trương bắc cầu Djakarta-Bắc Kinh của tổng thống.

Sau cùng Sukarno đành hoãn thi hành kế hoạch này lại, dù Bắc kinh đã lên tiếng ủng hộ và sẵn sàng viện trợ vũ khí nhẹ. Trong những năm qua, các tướng lĩnh đã có nhiều bất đồng ý kiến với tổng thống, nhưng Sukarno thường phải tự điều giải hơn là dám có hành động quyết liệt. Với sự cố vấn của lãnh tụ Cộng đảng, Sukarno đã dự liệu búng nốt cái trở ngại khó chịu nhất này đi khi hoàn tất giai đoạn một của cuộc cách mạng⁴¹. Và ngày 25 tháng 9 năm 1965, Sukarno đã long trọng tuyên bố “Chúng ta bắt đầu bước sang giai đoạn hai của cuộc cách mạng Indonesia, giai đoạn tiến tới xã hội chủ nghĩa”.

Năm ngày sau (30 tháng 9) thì xảy ra cuộc chính biến, khởi đầu bằng hành động bắt giết các tướng lĩnh. Cuộc chính biến đã đưa tới sự sụp đổ của chế độ Sukarno và sự tan rã của đảng Cộng sản.

Đảng Cộng Sản

Nhưng trước khi xét lại chính biến và hậu quả của nó, tưởng cũng nên nhìn qua quá trình hoạt động của đảng Cộng sản. Chính đảng này đã đóng vai trò then chốt tạo nên chính biến và đã phải hứng chịu thảm họa khốc liệt do một thế lực mù quáng khác gây nên – thế lực tôn giáo !

Đảng Cộng sản Indonesia được thành lập từ 1920, ba năm sau cuộc Cách mạng tháng 10 ở Nga. Lãnh tụ đầu tiên của đảng là Tan Malaka, nguyên là phần tử thuộc đảng Dân chủ Xã hội cũ (do Sneevliet, người Hòa Lan, lập nên).

Sau vụ nổi dậy thất bại 1926, Tan Malaka đã trốn sang Bangkok và tự ý rút ra khỏi hệ thống Cộng sản quốc tế; trong khi ấy một lãnh tụ quá khích là Musso đã lánh sang Nga.

Năm 1935, Musso được lệnh Stalin trở về Indonesia tái lập Cộng đảng. Trong nhiều năm, Musso đã không làm nên trò trống gì. Mãi tới sau ngày Indonesia công bố độc lập (1945), chính phủ Sukarno kêu gọi các công dân hoạt động qui tụ lại thành chính đảng để tham gia sinh hoạt chính trị, thì Cộng đảng mới thực sự được tập hợp và tổ chức lại. Khi đảng đã đủ mạnh, ngày 18 tháng 9 năm 1948, Musso lại ra lệnh võ trang nổi dậy ở Madiun, Đông Java, dù khi ấy Cộng Hòa Indonesia còn đang tranh chấp với Hòa Lan. Cuộc nổi dậy đã bị quân đội phá vỡ làm cho đảng viên Cộng sản phải lẩn trốn vào vùng rừng núi Trung Java. Musso và nhiều lãnh tụ khác đã bị bắt và bị giết.

Trong khi cộng đảng đang tan rã thì Tan Malaka về nước. Ông ta qui tụ các du kích quân lại, thành lập đảng Murba Mác xít, một thứ Cộng sản quốc gia, và mở chiến dịch đấu tranh chống chính quyền Indonesia, chống quân xâm lược Hòa và chống cả những phần tử cộng sản thân nga, Murba hoạt động vồn vện được vài tháng thì Tan Malaka bị quân đội bắt và xử tử⁴².

Năm 1950, giữa lúc cộng sản đang tan tác thì một nhân vật trẻ tuổi rất lỗi lạc là Dipa Nusantara Aidit đã từ ngoại quốc trở về tập hợp và chỉnh đốn lại đảng. Aidit là một cán bộ cao cấp đã trốn thoát sau vụ Madiun. Với tài lãnh đạo và tháo vát đặc biệt của Aidit, chỉ trong một thời gian ngắn cộng đảng đã lại trở ra hoạt động công khai. Năm 1952 số đảng viên qui tụ chừng 8.000. Nhưng sau đó, nhờ sự ủng hộ tài chánh dồi dào của Hoa kiều và cả của Bắc Kinh, và với sự hỗ trợ tinh thần của chính tổng thống Sukarno, đảng CS đã phát triển tới một mức độ kỳ diệu: hai triệu đảng viên vào năm 1955. Cũng năm này, trong cuộc bầu cử ở Java, cộng sản đã chiếm 20,6% phiếu; sang năm 1957, số phiếu CS hốt được vọt lên 27,4%.

Mười năm sau, cộng đảng đã phát triển tới số đảng viên ba triệu, cộng thêm 16 triệu đoàn viên trong các tổ chức phụ thuộc. Những tổ chức phụ thuộc có số đoàn viên như sau : Đoàn Nông Dân (BTI) 8,5 triệu, Tổ Chức Nghiệp đoàn Thợ thuyền (SOBSI) 3,5 triệu, Đoàn Thanh Niên Cộng Sản (Pemuda Rakjat) hai triệu và Đoàn Phụ Nữ Cộng Sản (Gerwani) hai triệu.

Lý do mà Sukarno đã nâng đỡ Cộng đảng là vì ông ta muốn CS có ưu thế hơn trong liên hiệp NASAKOM để duy trì thân hữu với Trung cộng về mặt đối ngoại hầu thành lập trục Bắc Kinh-Djakarta mà khuynh đảo thế giới “thứ ba”⁴³.

Về phía CS, Aidit đã trắng trợn ve vuốt Sukarno bằng cách nhiều lần lên tiếng ca tụng Ngũ niệm Pantja Sila, dù ngay tín nhiệm đầu tiên về Thượng đế đã hoàn toàn phản lại ý thức Mác xít. Aidit cũng triệt để ủng hộ Sukarno trong cuộc chiến tranh chống Mã Lai Á sau khi liên bang này được thành lập⁴⁴. Và sau cùng, Aidit đã không quên săn sóc đến sức khỏe của tổng thống bằng cách yêu cầu Bắc Kinh gửi riêng một y sĩ chuyên môn tới để lo bệnh đau thận cho Tổng thống.

Sang năm 1965, Sukarno bi đau luôn, và ai cũng nhìn thấy rõ là khi ông ta nằm xuống thì thế ba chân NASAKOM cũng sụp đổ theo. Thực tế cho tới 1965, đảng CS đã quá mạnh để có thể nói là chỉ còn thế hai chân: Cộng sản và không CS. Chủ chốt bên phe không cộng sản là tổ chức Hồi giáo⁴⁵ và quân đội (trừ

Không Quân thiên cộng). Tình trạng thù nghịch giữa hai phe đã căng thẳng đến độ không còn có thể chấp nhận chung sống chuyện kẻ còn người mất chỉ là vấn đề thời gian.

Do đó, vai trò y sĩ của Sukarno đã trở nên vô cùng quan trọng. Và không biết ông ta đã báo cáo như thế nào về sức khỏe của tổng thống mà đảng Cộng sản vội vã đi tới quyết định đảo chánh để giữ tay trên.

Chính Biến Và Hậu Quả

Đêm 30 tháng 9 năm 1965, năm ngày trước ngày kỷ niệm 20 năm thành lập quân đội, chính biến đã mở màn bằng hành động đột kích vào tư thất các tướng lĩnh cao cấp nhất của quân đội. Kết quả ba tướng, trong đó có Tổng tham mưu trưởng Yani, bị giết tại nhà, ba tướng khác bị bắt đem về căn cứ không quân Halim hành quyết, riêng tướng Nasution, tổng trưởng Quốc phòng, đã thoát chết trong gang tấc, tuy bản thân bị thương và con gái năm tuổi bị bắn chết.

Người chỉ huy trực tiếp chính biến là trung tá Untung, tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cận vệ Phủ Tổng thống. Untung giải thích hành động của mình là cốt nhằm đập tan cuộc đảo chánh đang được hội đồng tướng lĩnh dự trù. Tiếp tay với Untung ngay từ phút đầu là một số đơn vị có CS xâm nhập, Tư lệnh Không quân Dhani và căn cứ không quân Halim, các đoàn viên Thanh niên và Phụ nữ Cộng sản trong vùng (được huấn luyện sử dụng vũ khí tại Halim).

Ngày ra quân đầu tiên kể như hoàn toàn thành công. Tờ Harian Rakjat, nhật báo chính thức của đảng CS đã in lên trang nhất bức vẽ một nắm tay to lớn trên đề chữ GESTAPU đang đâm vào mặt một viên tướng Indonesia. GESTAPU là chữ viết tắt “Gerakam September Tiga Puluh” có nghĩa là “Cuộc Vận Động 30 Tháng 9”. Tờ báo cũng hô hào dân chúng hãy hưởng ứng cuộc vận động và sẵn sàng đối phó với mọi biến chuyển của thời cuộc.

Biến cố đã xảy ra hoàn toàn bất lợi cho phe cộng. Vì ngay ngày hôm sau, tướng Suharto, tư lệnh Lực lượng Trừ bị Chiến lược (KOSTRAD) đã tung quân tiến chiếm các vị trí trọng yếu, kể cả căn cứ không quân Halim. Sự chống trả ở thủ đô của phe tạo chính biến rất yếu ớt. Tại các quân khu khác quân đội cũng dần dần làm chủ tình thế. Nasution đã cùng Suharto lập kế hoạch bình định trên toàn quốc. Sự phản nộ trong quân đội cũng như trong quần chúng đã lên cao đến cực độ từ khi người ta phổ biến các tấm hình các tướng lĩnh bị giết và loan truyền những câu chuyện có thể đã được phóng đại về những cái chết thê thảm của họ. Trong tang lễ các tướng lĩnh bị hạ sát (mà Sukarno và hầu hết nhân viên Hội đồng Tổng trưởng của ông không dự), Tư lệnh Hải quân đã thốt lên một tiếng duy nhất *sikat*, có nghĩa là *quét sạch*, trước đám sinh viên Hồi giáo. Sikat đã trở nên một khẩu hiệu khủng khiếp. Thanh niên Hồi giáo đã biết họ phải làm gì với sự tiếp tay của quân đội họ cũng biết là phải quét sạch những gì. Thế là cuộc thanh trừng trên toàn quốc bắt đầu bùng nổ.

Tại thủ đô, trụ sở đảng CS và nhà riêng lãnh tụ Aidit bị triệt hạ. Thanh niên CS và Hồi giáo đánh giết nhau ngay trên đường phố. Trong khi tại các địa phương khác, đâu đâu cũng thấy máu đổ người chết, nhất là ở Java và hòn đảo nhỏ Bali. Quân đội đóng vai phối trí hành quân, nhưng chính thành phần chủ động là thanh niên Hồi giáo. Họ tổ chức thành từng đoàn, vũ trang bằng súng ống của quân đội hoặc bằng dao nhọn, sục sạo vào các làng xóm kiểm soát từng gia đình với sự chỉ điểm của phần tử chống cộng địa phương. Họ đã bắt đi hàng xâu đảng viên CS và thủ tiêu ở một ven sông hồ núi nào đó. Nhiều nơi các chi bộ CS có vũ trang đã chống cự mãnh liệt. Nhưng nơi nào CS càng cự quậy thì lại càng bị tàn sát dã man. Ở Trung Java, có làng được kiểm kê là 100% Cộng sản, tất cả dân làng đã bị bắt và bị giết hết chỉ trừ trẻ con. Aidit, lãnh tụ Cộng đảng đã trốn thoát khỏi thủ đô, nhưng vài tuần sau cũng bị bắt tại Trung Java và bị hành quyết.

Cuối cùng 1965, tổng thống Sukarno đã công bố con số người bị giết là 87.000, nhưng một nhân viên trong phái đoàn điều tra của chính phủ cho rằng tổng thống đã chỉ nói ra 1/10 con số thực⁴⁶. Chính phủ đã che dấu sự thực để cho tầm thảm kịch Indonesia được dịu bớt trước mắt thế giới. Ai cũng biết là số người chết còn cao hơn nhiều. Con số có thể chấp nhận được ít ra cũng xấp xỉ nửa triệu⁴⁷.

Song song với chiến dịch “triệt hạ Cộng sản” địa phương (mà người Indonesia gọi là *Ganjang Komunis*), sinh viên ở Djakarta cũng đốt phá luôn tòa đại sứ Trung cộng trong khu Hoa kiều Glodok. Hoa kiều khắp nơi bị khủng bố đến nỗi Trung cộng phải đem tàu đến chở dân về Hoa lục. Hàng ngày luôn luôn có hàng ngàn gia đình Trung hoa ăn chực nằm chờ ở bến tàu để đợi có chỗ ra đi.

Sang năm 1966, tuy những ngày khủng khiếp đã qua, nhưng Indonesia vẫn còn tiếp tục sống trên sự xáo động mạnh về chính trị. Sukarno đã cố gắng lấy lại uy quyền một cách tuyệt vọng. Thanh niên, sinh viên liên tục xuống đường đòi lật đổ tổng thống. Hoạt động hăng hái nhất là Mặt trận Sinh viên Hành động (KAMI) và Mặt Trận Học sinh Hành động (KAPPI). Sau cùng, tới ngày 12 tháng 3 năm 1967, hội đồng Tư vấn Nhân dân do tướng Nasution giữ ghế chủ tịch đã bỏ phiếu truất phế Sukarno và bầu tướng Suharto lên thay.

Sukarno rời bỏ chức vị tổng thống năm 1967, nhưng thực sự chế độ Sukarno đã chấm dứt từ năm 1965. Lâu đài NASAKOM do Sukarno xây dựng đã tan rã từ đó, nếu có còn lại gì thì chỉ là một bài học đáng giá chẳng những cho các quốc gia Đông Nam Á mà còn cho tất cả các nước nhược tiểu trên thế giới.

CHƯƠNG 7: MÃ LAI: TRƯỜNG HỢP MỘT PHÒNG TUYẾN VỠ

Nhìn chung toàn vùng Đông Nam Á, phòng tuyến Miến-Thái-Việt giăng ngang đã chặn phần lớn các đợt di cư ào ạt của người Tàu trong thế kỷ vừa qua. Nhưng trên mặt biển Nam Hải mệnh mông đã không có một chướng ngại vật nào giữ chân những đoàn quân xâm lược không võ trang ấy. Kết quả là ngày nay một nước Tàu thứ ba sau Hoa lục và Đài Loan là Singapore đã chính thức ra đời ngày 9 tháng 8 năm 1965 sau khi tách rời khỏi liên bang Mã Lai.

Một hải đảo Singapore giàu có chưa được coi là đủ! Năm trọn chủ quyền kinh tế tại liên bang Mã Lai cũng chưa được coi là đủ! Người Tàu vẫn còn đang nỗ lực vận động đoạt nốt quyền chính trị tại liên bang này một cách “hợp pháp”, nghĩa là bằng lá phiếu công dân.

Phương tiện ư? Chính là sự gia tăng dân số gốc Hoa của liên bang. Hiện nay cái đa số của người Mã chỉ còn rất mong manh (47% Mã, 42% Tàu), chẳng bao lâu nữa người địa phương sẽ trở thành thiểu số và mất hẳn chủ quyền như trường hợp Singapore (76% Tàu, 15% Mã). Và lúc ấy, thủ tướng Mã sẽ là một nhân vật họ Lý, họ Trương hay họ Mao nào đó. Viễn ảnh ấy đã đưa tới những xáo trộn không nhỏ mà khởi đầu là cuộc chém giết ngoài đường phố giữa Mã thổ dân và Mã gốc Hoa hồi tháng 5 năm 1969.

Tất cả chỉ vì đã không có sự liên kết hữu hiệu giữa các quốc gia Đông Nam Á để lập chung một tuyến đường phòng ngự bền chặt trước cái họa to lớn miền Bắc, Mã Lai đã là một khe hở trong thời trước và là một phòng tuyến vỡ trong thời này!

Chung Quanh Việc Thành Lập Liên Bang Mã Lai Á

Trước khi đề cập đến hiện tượng phân hóa tại Mã Lai, chúng ta hãy duyệt xét lại quá trình thành lập liên bang tại đất này kể từ sau ngày thu hồi chủ quyền.

Tiếp nối chương 4, phần “Khu vực Mã Lai”, liên bang Mã Lai đã được trao trả độc lập từ tháng 8 năm 1957 sau khi Anh đã thu xếp để chắc chắn các phần tử thân Anh (phe phong kiến Mã) nắm vững chính quyền tại đất này.

Mặc dầu liên bang Mã Lai đã độc lập, nhưng thương cảng Singapore vẫn tiếp tục thuộc Anh. Dù sao lúc đó, Anh cũng chỉ còn kiểm soát về mặt đối ngoại và quốc phòng còn việc nội bộ để cho chính phủ tiểu bang thân Anh tập tành tự quản. Trong việc chuyển quyền giữa Anh và người địa phương, đảng Nhân dân

Hành động (People's Action Party) đã nắm được trọn quyền hành pháp cũng như lập pháp, nhất là sau bầu cử 1959. Cơ chế Singapore cũng tương tự như Mã Lai. Đứng đầu tiểu bang là vị đại diện Hoàng gia Anh mang danh hiệu *Yang di-pertuan Negara*, còn thực quyền chính trị ở trong tay thủ tướng. Về vấn đề an ninh, tiểu bang có Hội đồng An ninh Quốc nội gồm 3 ủy viên của tiểu bang, 3 ủy viên Anh và một ủy viên của liên bang Mã Lai (cấp bộ trưởng).

Tại bán đảo Mã Lai, sau khi tình trạng an ninh đã vẫn hồi (tình trạng khẩn cấp chấm dứt từ tháng 7 năm 1960), giới lãnh đạo Mã Lai bèn tiến thêm một bước nữa trong việc tổ hợp toàn vùng, đó là ý định thành lập liên bang Mã Lai Á. Vào tháng 5 năm 1961, Tengku Abdul Rahman đã chính thức đề nghị dự kế thành lập tân liên bang sau nhiều năm do dự vì sợ Singapore vào liên bang thì người Tàu sẽ trở nên đa số. Tại Singapore, thủ tướng Lý Quang Diệu là đại diện của khuynh hướng Trung Hoa hóa hoàn toàn Singapore trước rồi mới tính đến Mã Lai sau, nên vẫn thường tỏ ý không tán thành việc kết hợp với Mã Lai. Nhưng khi ấy, sau cuộc bầu cử, đảng Nhân Dân Hành Động của ông ta đang bị yếu thế rõ rệt trước đảng Xã hội, nên ông ta vội vã hoan nghênh ý kiến của thủ tướng Mã.

Tháng 8 năm 1961, một ủy ban tư vấn Liên Đới Mã Lai Á được thành lập với đại diện của liên bang Mã Lai, Singapore và ba tiểu bang bắc Borneo (Brunei, Sarawak và Sabah thuộc Anh). Người Anh tán đồng kế hoạch Mã Lai Á; quốc hội Singapore cũng chấp thuận. Tại Sarawak và Sabah các chính đảng được thành lập để tham gia vào sinh hoạt chính trị; những đảng chủ trương gia nhập Mã Lai Á đã thắng phiếu trong cuộc bầu cử 1962. Riêng tại Brunei, Đảng Ra'kyat thành lập từ năm 1956 gồm toàn người Mã Lai, do Enche' Ahman Boestaman và Burhannudin cầm đầu, đã toàn thắng trong cuộc bầu cử 1962 (16/16). Đảng này chủ trương sáp nhập Sarawak và Sabah vào Brunei cổ. Đảng có khuynh hướng chống người Tàu, được Indonesia và Philippines ủng hộ tinh thần. Tuy thắng lợi trong cuộc bầu cử, nhưng một số lãnh tụ không đủ kiên trì trong cuộc đấu tranh chính trị, đã vội vã gây chính biến bằng vũ lực (ngày 8 tháng 12 năm 1962) và đã bị quân đội Anh dẹp tan trong một thời gian ngắn.

Brunei là xứ giàu có nhất trong ba tiểu quốc Bắc Borneo nhờ mỏ dầu và đồn điền cao su. Tư bản Anh, tư bản Tàu và phong kiến địa phương đã cấu kết giữ xứ này tiếp tục thuộc quyền đô hộ của Anh, không chịu gia nhập liên bang Mã Lai Á.

Sau những sự dàn xếp giữa các thành phần, văn kiện thành lập liên bang Mã Lai Á đã được ký kết tại Luân đôn vào tháng 7 năm 1963 và Mã Lai Á đã chính thức ra đời vào ngày 16 tháng 9 năm 1963⁴⁸.

Sự gia nhập của hai tiểu bang Sabah và Sarawak vào liên bang Mã Lai Á đã gặp sự chống đối của cả hai quốc gia Phi luật tân và Indonesia. Indonesia đã châm lửa chiến tranh trên vùng đất này suốt từ 1963-1965. Sau khi chế độ Sukarno bị sụp đổ, nhà cầm quyền mới của Indonesia từ bỏ hẳn mọi ý định và hành động gây rối trong lãnh thổ Mã Lai Á và hai nước đã ký kết nối lại liên lạc bình thường ngày 11 tháng 8 năm 1966.

Về tổ chức chính quyền, cơ chế tân liên bang cũng dựa theo cơ chế liên bang Mã Lai cũ, nghĩa là đứng đầu quốc gia vẫn là vị Yang di-Pertuan Agong do các tiểu vương thay nhau đảm nhiệm qua cuộc bầu cử. Còn thủ tướng và nhân viên nội các vẫn được chọn trong số những đại diện dân cử thuộc đảng đa số.

Trong những năm đầu của liên bang Mã Lai Á, ngoài tranh chấp vũ trang với Indonesia, mối bận tâm lớn nhất của các nhà lãnh đạo Mã vẫn là vấn đề chủng tộc trong nội bộ. Trước năm 1961, Tengku Abdul Rahman đã lo ngại cán cân chính trị sẽ lệch về phía người Trung Hoa một khi để Singapore gia nhập liên bang. Nhưng sau đã đổi ý vì trên bề mặt kinh tế, sự kết hợp với Singapore rõ ràng có lợi lớn cho bán đảo Mã Lai. Còn về phía Lý Quang Diệu, năm 1961 là năm suy đồi của đảng Nhân dân Hành động, ông ta níu kéo lấy tổ chức liên bang để gây lại uy thế. Cho nên ngay buổi chiều trước ngày lễ ra đời của liên bang (ngày 16 tháng 9 năm 1963), Diệu đã tuyên bố với vẻ thách thức đảng đối lập là Singapore sẽ bầu cử ngay sáu ngày sau đó (ngày 21-9) để tuy dân chúng chọn lại người lãnh đạo tiểu bang. Kết quả cuộc bầu cử: Đảng của Diệu đã chiếm được 37 trong số 51 ghế.

Dần dần lấy lại được uy thế, Diệu bèn trở về với ý hướng cũ là củng cố Singapore trước, nên sau những cuộc thương nghị với Tengku Abdul Rahman, ngày 9 tháng 8 năm 1965, Diệu đã công bố sự tách rời của Singapore ra khỏi liên bang và cùng Rahman giải thích sự tách rời ấy là điều cần thiết để duy trì đa số Mã gốc cho Liên bang.

Để duy trì đa số Mã gốc cho liên bang ư? Nếu đó là điều thành thực thì hành động rút chân của Singapore ra khỏi Liên bang phải được coi như một bước lùi chiến thuật với người Tàu. Không cần vội vã, cái đích tối hậu rồi cũng sẽ tới khi mà chính phần còn lại của Liên bang cũng bị người Tàu tràn ngập một cách hợp pháp cũng như bất hợp pháp.

Di Dân Và Tranh Chấp

Nhìn lại những chặng đường lịch sử đã qua, người Tàu đã xuất hiện ở Mã cũng như các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á từ nhiều thế kỷ trước. Nhưng những đợt Hoa kiều tính chuyên thường trú ở đất Mã thì mới trong vòng vài chục năm nay.

Vào giữa thế kỷ 19, các toán tiền đạo gồm giới thương mại, khai mỏ đã vượt biển xuống vùng biển Malacca trước. Khi đã thấy hứa địa, họ liền cho người về mộ phu tạo thành phong trào di phu Nam dương (Nan Yang) rộng lớn. Trong thời Anh thuộc, người Anh không những đã không có biện pháp hạn chế người Tàu nhập cư mà ngược lại còn khuyến khích thêm để có nhiều nhân công khai thác đồn điền, hầm mỏ. Mãi đến năm 1930, vì khủng hoảng kinh tế, Anh mới cấm bớt ngoại kiều nhập nội. Tuy nhiên, lệnh cấm đoán đã có một khe hở: lệnh chỉ áp dụng cho Nam giới mà thôi. Người Tàu đã khai thác khe hở này bằng cách đưa phụ nữ Trung Hoa sang.

Nguyên trước 1930, số phụ nữ Hoa kiều ở Mã Lai chỉ bằng phân nửa số nam giới, vì vậy nhiều thanh niên Hoa phải lấy vợ Mã. Tuy áp dụng theo luật cổ truyền là những đứa con lai sẽ được Hoa hóa đến tận chân tơ kẽ tóc, nhưng liên hệ đảng ngoại cũng không phải là không còn chút ít trong những thế hệ trẻ. Hơn nữa, số phụ nữ Mã cũng không có quá thừa để mà cung ứng nổi chỗ trống quan trọng (hàng triệu) ấy. Vì vậy, nhân có sự hạn chế thanh niên, người Tàu bèn nhập cảnh phụ nữ. Tổ chức các gia đình Tàu nhờ đó mà trở nên thăng bằng hơn.

Năm 1940, thành phần dân số các tiểu bang Mã và thuộc địa eo biển được kiểm kê gồm 44% Trung Hoa, 42% Mã, 13% Ấn... Người Tàu nghiêm nhiên đã trở nên sắc dân đa số của toàn vùng và rõ ràng là một mối đe dọa nghiêm trọng cho đời sống người bản xứ.

Tuy vậy, phải đợi tới năm 1942, khi Nhật chiếm Mã, thì tinh thần dân tộc nơi người Mã mới có dịp bùng lên. Người Mã đã đón tiếp quân Nhật một cách cởi mở. Họ trông đợi người Nhật giúp họ đuổi người Tàu ra khỏi xứ. Còn người Tàu thì dĩ nhiên đứng hẳn về phía đồng minh chống lại Nhật. Họ dùng đảng Cộng sản⁴⁹ làm nòng cốt, nhận khí giới của Anh và tổ chức du kích chiến trong bán đảo.

Khi nhật đầu hàng, quân Anh ở Ấn độ đã tới Mã trễ hai tuần. Lợi dụng thời gian vô chủ, người Tàu đã tức tốc lập các *tòa án nhân dân* khắp nơi xử những kẻ hợp tác với Nhật. Phản ứng lại, người Mã cũng tổ chức những toán võ trang khủng bố người Tàu và hô hào dân chúng vùng dậy với khẩu hiệu *đất Mã của người Mã*. Chiến tranh chủng tộc đã bén ngòi, nhưng chưa kịp bùng nổ thì quân Anh đã trở lại và đã dùng biện pháp mạnh để tái lập trật tự.

Khi đã đặt vững chân trở lại Mã Lai, người Anh liền thành lập Liên hiệp Mã Lai. Người Mã đã phản đối mãnh liệt điều khoản mở rộng cửa cho Hoa kiều nhào vô thành công dân thực thụ (ngoại kiều chỉ cần cư ngụ tại Mã 5 năm đến 15 năm là đủ điều kiện trở thành công dân Liên Hiệp Mã Lai). Một tuần lễ thọ tang đã được tổ chức và tiếp theo sau là phong trào bất hợp tác cũng được khơi dậy khắp nơi.

Về phía người Tàu, dù đã nắm được ưu thế về kinh tế, họ vẫn còn nuôi tham vọng nắm được ưu thế chính trị sau này. Tuy cùng ý chí tiến tới đoạt chính quyền nhưng phương cách thực hiện thì lại bị chia ra làm hai phe. Phe hữu khuynh hướng về Singapore với mưu đồ Trung hoa hóa thương cảng này một cách hòa bình trước đã rồi sẽ áp dụng chiến thuật vết dầu loang sau. Phe tả khuynh do các lãnh tụ Cộng sản kháng chiến cầm đầu, vẫn chủ trương đấu tranh cướp chính quyền bằng võ lực theo truyền thống cộng sản. Hai phe tả, hữu có vẻ chống đối nhau trên mặt chiến thuật, nhưng trong hố sâu thẳm của sách lược khuynh đảo Đông Nam Á họ đã thay nhau tiến thoái nhịp nhàng để tránh bị tiêu diệt.

Lần Lượt Ra Quân

Cánh Cộng sản đã ra quân trước vì có sẵn tổ chức trong tay. Ngay sau Thế chiến 2, trên nguyên tắc Cộng đảng đã bị giải tán (ngày 1 tháng 12 năm 1945), vũ khí, đạn dược phải nộp cho nhà cầm quyền và mỗi du kích quân trở về đời sống dân sự sẽ được hưởng một số tiền tương đương 350 Mỹ kim. Cộng đảng đã đưa ra những phần tử du kích không quan trọng để lãnh tiền (chừng 6.000 người) và nộp những vũ khí cũ, xấu (chừng 5.000 vũ khí đủ loại), còn thành phần cốt cán vẫn được giữ lại, vũ khí tốt được chôn giấu.

Họ giữ thế **nằm vùng** để chờ thể chế mới cho Mã Lai do người Anh đưa ra. Nếu Mã Lai trở nên một nước Dân chủ Cộng hòa, giai cấp phong kiến Mã chung quanh vương tộc tại các tiểu bang tan rã, thì người Trung hoa sẽ nhào ra nắm chính quyền bằng lá phiếu, vì họ đa số. Còn nếu tình trạng không thay đổi họ sẽ dùng võ lực chống lại cả người Anh lẫn phong kiến Mã để đoạt quyền chính trị.

Hai năm 46-47 là thời kỳ bồi dưỡng bộ đội bí mật và tranh đấu công khai dưới hình thức tổ chức nghiệp đoàn Hoa kiều để chờ đợi. Ngày 1 tháng 2 năm 1948, người Anh công bố việc thành lập Liên Bang Mã Lai. Các tiểu vương của chín tiểu bang vẫn trị vì các tiểu bang của mình (trừ hai tiểu bang thuộc địa cũ là Penang và Malacca không có tiểu vương). Singapore vẫn là đất thuộc địa riêng ngoài liên bang. Tình thế đã ngã ngũ. Đại hội Cộng đảng ngay sau đó đã quyết định khởi sự võ trang chiến đấu. Những hành động khủng bố, đốt phá xảy ra khắp nơi đã làm cho chính quyền Anh phải công bố tình trạng khẩn cấp khắp liên bang ngày 8 tháng 6 năm 1948.

Tổ chức cộng sản gồm hai bộ phận: quân sự và chính trị. Bộ đội cộng sản tự xưng là Giải Phóng Quân chiến đấu lẫn lút trong rừng rậm và luôn bị quân Anh và 28 ngàn binh Mã săn đuổi⁵⁰. Còn bộ phận chính trị được gọi là phong trào “Dân chúng Vận động” (Min Chung Yuen Thong), mũi giáo nơi tuyến đầu của Đảng, có nhiệm vụ vận động quần chúng đấu tranh hỗ trợ cho Giải Phóng Quân và tiến tới thành lập chính quyền địa phương.

Trong thế chiến tranh cách mạng kiểu cộng sản, hai chân chính trị và quân sự cùng phải trụ vững trên địa bàn hoạt động thì mới tạo được thắng lợi. Trường hợp Mã Lai rõ ràng là cuộc khởi loạn có tính chất đấu tranh chủng tộc⁵¹, mà dân miền núi cũng như miền quê ở đồng bằng hầu hết đều là người Mã (đa số người Trung Hoa tụ tập ở thành thị) nên chân chính trị đã chới với vì thái độ bất hợp tác. Không đặt được cơ sở trong dân chúng thì hoạt động quân sự (du kích) không thể bành trướng. Giải Phóng Quân cứ quanh quẩn trong rừng rậm và bị tiêu mòn dần.

Khi chính người Tàu đã nhìn thấy sự thất bại tất nhiên của lá bài cộng sản trong cái thế “cá sông vùng vẫy trong nước mặn”, thì họ lập tức nghĩ ngay tới lá bài khác để thay thế. Năm 1952, nhân có bầu cử các hội đồng thành phố, họ liền biến “Hiệp Hội Mã Lai Gốc Hoa”, nguyên là một tổ chức được lập ra từ 1949 để hoạt động xã hội, thành một chính đảng và liên kết với “Tổ Chức Mã Lai Thống Nhất (UMNO) của Tengku Abdul Rahman trong việc ứng cử.

Sở dĩ có sự liên minh ấy là vì những phần tử Trung hoa thiên hữu vẫn nhằm vào việc kiểm soát Singapore trước, còn tại liên bang Mã Lai thì chỉ cần nắm chắc ưu thế về kinh tế, quyền chính trị tạm nhường cho

người Mã nhưng cũng cần kèm sát cạnh kẻ cầm quyền – đi với đối tượng tranh chấp để chế ngự đối tượng ! Hiệp hội Mã Lai gốc Hoa đã vung tiền ra cho “Đảng Liên Minh” vận động tranh cử nên đã đạt được thắng lợi lớn trước “Đảng Độc Lập Mã Lai”⁵² trong các cuộc bầu cử địa phương 1952-1953. Tới cuộc bầu cử Quốc hội 1955, Liên minh (khi ấy có thêm đảng Mã Lai gốc Ấn gia nhập) đã toàn thắng với 51/52 ghế. Từ đó, Liên minh trở nên đảng cầm quyền và đã giữ vững vị thế suốt 14 năm trải qua thời kỳ liên bang Mã Lai tới thời kỳ Mã Lai Á ngày nay.

Tình trạng bề ngoài của Mã Lai Á vẫn là: người Tàu nắm kinh tế, người Mã nắm chính trị. Thực ra ưu thế về kinh tế của người Tàu là điều không cần luận bàn, nhưng ưu thế về chính trị của người Mã chỉ là một thứ ưu thế hết sức tương đối. Vì đường lối quốc gia cũng chính là đường lối của Liên minh, một đường lối trước khi đặt ra đã phải được sự chấp thuận của thành phần Hiệp hội Mã Lai gốc Hoa trong nội bộ Đảng. Ấy là chưa kể đến sự lũng đoạn bên trong, như một vài quan sát viên Tây phương đã quả quyết: một số lãnh tụ gốc Mã của Đảng đã bị các đồng chí gốc Hoa mua đứt!

Trong thời kỳ gần đây, nhóm gốc Hoa thiên tả lại bắt đầu tính chuyện thay chân nhóm thiên hữu trên chính trường. Đảng Hành Động Dân Chủ là một cơ quan qui tụ những bộ mặt mới của người Tàu. Cuộc bầu cử 1969 cho thấy kết quả xuống dốc của đảng Liên minh. Liên minh chỉ còn một đa số hết sức mong manh: 78/144 ghế. Các dân biểu gốc Hoa trong Liên minh đã tự ý rút lui khỏi chính phủ để mặc cho Tổ Chức Quốc Gia Mã Lai Thống Nhất lúng túng trong cuộc khủng hoảng nội các. Đảng Hành động Dân chủ đòi hỏi chỗ đứng trong chính phủ. Những phần tử quá khích trong Tổ Chức Quốc Gia Mã Lai Thống Nhất thì lại đòi thủ tướng Abdul Rahman hãy từ chức để Đảng có thể thành lập một chính phủ toàn người Mã và loại bỏ người Trung Hoa ra khỏi các địa vị trọng yếu trong chính quyền.

Tranh chấp chủng tộc vẫn ngấm ngấm, nay được dịp phát hiện. Hàng vạn người Trung Hoa và Mã Lai đã ủa ra đường phố Kuala Lumpur, Penang, Selanger chém giết nhau. Trung tâm thủ đô cháy ngút trời. Các cửa tiệm, xe cộ, cơ sở chính phủ bị đập phá, thiêu hủy. Chính phủ đã phải dùng cảnh sát và quân đội can thiệp mạnh mẽ. Chỉ trong vài ngày vào trung tuần tháng 5-1969, thủ đô Kuala Lumpur đã có hàng ngàn người thương vong. Tình trạng khẩn trương đã được ban bố; các thành phố lớn bị giới nghiêm 24/24; báo chí bị tạm đình bản; quốc hội ngưng hoạt động. Việc tái lập trật tự được trao phó cho một Hội đồng đặc nhiệm.

Sau nhiều tháng chấn chỉnh, tình trạng xáo trộn đã được giải quyết tạm thời. Nhưng, thảm cảnh mới chỉ chớm bắt đầu, chắc chắn trong tương lai sẽ còn nhiều đổ vỡ, nếu không tìm được giải pháp ổn thỏa.

CHƯƠNG 8: PHI-LÍP-PIN: XÃ HỘI SA LẦY

Một quần đảo gồm trên 7,000 hòn đảo lớn nhỏ trải ra trên một vùng rộng 1,000 km và dài 1,800 km, với diện tích và dân số suýt soát bằng diện tích và dân số Việt Nam, nằm đối diện với Việt Nam ở bên kia bờ Nam Hải, đó là Cộng Hòa Phi-Líp-Pin (Republika Ng Pilipinas.)

Một người bạn rất gần kề chỉ cách một vùng biển nhỏ mà trước kia nghe chừng xa lắc xa lơ. Vì từ xưa tới thời kỳ gần đây, suốt trong lịch sử hai nước, Việt và Phi không có một liên hệ nào đáng ghi nhớ. Không hẳn chỉ riêng với Việt-Nam, mà với các nước khác ở Đông Nam Á cũng vậy: xứ Phi Gia Tô, xứ Phi Mỹ hóa, xứ Phi tư bản dường như ở mãi tận đâu đâu! Người Kampuchia đã cho rằng Phi-Líp-Pin có vẻ giống Mỹ hơn là giống một nước Á Châu. Người Indonesia và Mã Lai Á tuy cùng một bộ tộc Malay hải đảo với Phi, nhưng càng cảm thấy xa hơn vì tôn giáo và văn hóa khác Việt. Người Mỹ thì đã từng hãnh diện về Phi: một mẫu mực của nền dân chủ tư bản ở Á Châu!

Tuy nhiên, mọi nhận định về Phi một cách hời hợt hay có thành kiến đều là bất công và thiên lệch. Vì tình trạng thực của Phi-Líp-Pin không thể tìm thấy ở những chính trị gia chuyên nghiệp thạo nghề thao túng chế độ Cộng hòa vay mượn, ở thành phần ca xích mạnh tay bóc lột hay ở những cán bộ Mác xít đang mơ tưởng thiên đường Cộng sản. Chúng ta phải tìm bộ mặt Phi ở khối quần chúng đông đảo trong đó có những nông dân tá điền chân lấm tay bùn, ngày này qua tháng khác cặm cuoi lằm than cho kẻ khác hưởng công lao, mồ hôi, nước mắt của mình, những thợ thuyền trong các ngành công nghiệp đang điều đứng vì đói rách do bọn sét ty (chetty) và chủ nhân tư bản gây nên.

Thảm cảnh ấy là hậu quả của chuỗi tháng năm dài sống trong nô lệ và cũng là vũng lầy xã hội mà kẻ thống trị đã để lại. Còn trên mặt tầng, cái vỏ dân chủ kiểu Mỹ chỉ là sự đánh tráo con bài của những tay cờ bạc bịp cái mức sống "khá cao" không phải là mức sống của quảng đại quần chúng mà chỉ là lợi tức của tư bản tính chung vào nhân khẩu quốc gia.

Thời Tây Ban Nha Thống Trị

Trước khi người Tây Ban Nha đặt chân lên quần đảo này, dân Phi còn đang sống trong tình trạng bộ lạc và sinh nhai bằng nghề săn bắn, đánh cá và làm ruộng. Đơn vị xã hội lớn nhất quy tụ thành làng, được gọi là Barangay, gần như bản Thượng của ta. Datu, người cầm đầu Barangay, được coi như một vị chúa tể trong khu vực. Tất cả ruộng nương trong làng là của Datu. Datu đặt ra luật lệ, thi hành luật lệ một cách độc đoán và đồng thời cũng là quan tòa xử án theo ý riêng của mình.

Một chút ảnh hưởng từ phương Bắc xuống qua những thương gia Trung Hoa (đặt chân lên quần đảo này từ thế kỷ 11) và từ phương Nam lên của thời kỳ đế quốc Srivijaya và Majapahit không còn lưu lại vết tích quan trọng nào trong nếp sinh hoạt của dân địa phương.⁵³

Về tôn giáo, dân các Barangay có nhiều phương thức thờ cúng khác nhau tất cả đều là phiếm thần

(panthéisme), và linh hồn giáo (animisme). Mãi tới đầu thế kỷ 15, Hồi Giáo mới bắt đầu thâm nhập được vào những vùng đảo ở phía Nam Sulu và Mindanao. Sang thế kỷ 16, Hồi Giáo đã lan dần được lên miền Bắc và bên rể ở cả Manila. Giữa thời kỳ đó thì người Tây Ban Nha tới. Về biến chuyển lịch sử này, có người đã cho rằng nếu Tây Ban Nha tới chậm hơn chừng một thế kỷ hoặc tới chỉ có mục đích thuần túy kiếm thị trường thì ngày nay dân Phi đã là dân Hồi Giáo. Nhưng với một ông vua như Philip Đệ Nhị (mà sử gia Tây Phương đã gọi là "the most Catholic of Kings!") thì dĩ nhiên lịch sử lại rẽ sang một khúc queo khác. Khúc queo ấy là con đường Gia Tô hóa hầu hết dân Phi với phương cách thầy dòng tiến cùng binh lính (Friars marched with soldiers)⁵⁴. Ngay từ bước đầu, nhờ uy quyền chính trị và quân sự, việc truyền giáo không gặp trở ngại nào đáng kể. Trừ một vài đề kháng của nhóm Hồi Giáo ở Sulu và Mindanao, còn những hình thức tôn giáo linh tinh ở các barangay khác đều lần lượt quy hàng và bị xóa dần vết tích.

Trong thế kỷ đầu tiên của cuộc đô hộ, chính phủ Tây Ban Nha đặt một viên Toàn quyền cai trị toàn quần đảo và một lớp người trung gian giữa trung ương và dân chúng địa phương được gọi là Encomendero. Các encomendero là người Tây Ban Nha, thường là tay chân thân thuộc của viên toàn quyền. Encomendero đứng ta tổ chức việc bình định, chiêu an, lo việc giảng dạy kinh thánh và thu lợi tức, thuế má một vùng với tính cách gần như thâu việc. Mỗi encomendero hoạt động trong một khu vực trung bình độ 6,000 gia đình. Hầu hết các encomendero đều hành sự một cách rất tàn bạo, vì lợi tức, thuế má thu về càng nhiều càng được nhiều. Y chỉ phải trả chính phủ hoàng gia 20% số thu hoạch.

Cuối thế kỷ 17, chế encomendero được bãi bỏ. Chính quyền thống trị bổ nhiệm các viên chức tại các tỉnh, dân sự ở nơi đã bình định, quân sự ở nơi còn lộn xộn. Tại các đơn vị xã hội nhỏ hơn cũng có các viên chức nhỏ của chính quyền lo việc cai trị, nhưng trên thực tế, tiếng nói của vị linh mục trong khu vực vẫn luôn luôn là tiếng nói quyết định cuối cùng trong mọi hoạt động về hành chánh, vì quyền lực của Giáo Hội rất lớn và hơn nữa ông ta là người Tây Ban Nha duy nhất trong khu vực. Nói về Giáo quyền của Phi, một du khách viếng Phi vào năm 1781 đã ghi lại là "quyền lực này còn tuyệt đối hơn cả vương quyền."

Sang thế kỷ 19, nhiều diễn biến xảy ra đã làm xã hội Phi dần dần thụt lùi lại tình trạng barangay thời Datu trước kia, dĩ nhiên với bộ mặt khác. Trước hết là những luật lệ mới cho phép một số phú hào dòng dõi các Datu xưa được phục hồi quyền thừa hưởng lãnh địa. Nhân cơ hội ấy, những người này đã khai man thêm diện tích đất cũ và vận dụng luật pháp sang đoạt dần điền thổ cơ hữu của đám nông dân ít học. Do đó họ đã trở thành những ca xích giàu có và thế lực. Cũng trong thời kỳ này, tiền tệ được luân lưu nhiều hơn trong nước. Manila khởi sự giao thương với ngoại quốc (1830) và sau đó nền ngoại thương đã dần dần phát triển nhờ sự hoàn thành kinh đào Suez mở lối dễ dàng sang châu Âu (1869). Những diễn biến này đã đưa đến sự suy sụp nền kinh tế tự trị và biệt lập cổ truyền ở nông thôn, do đó lôi cuốn theo các nông gia tự cấy ruộng của mình vào vòng mang công mắc nợ. Công nợ thường dần dần đưa đến sự cầm bán ruộng đất. Ruộng đất được chuyển qua tay bọn sét ty để tập trung vào các thành phần phú hào đã nói ở trên hay về các Nhà Chung ở mỗi địa phương. Tóm lại trong xã hội Phi thời đó, nông dân đã bị dồn dần vào tình trạng vô sản và đã đương nhiên trở thành tá điền cho các chủ điền và các Giáo khu.

Trong cuộc cách mạng cuối thế kỷ 19, đặc biệt là thời kỳ Aguinaldo cầm đầu, đám quân chúng ủng hộ các nhà lãnh đạo cách mạng hầu hết đều là tá điền. Tháng Giêng năm 1899 khi Aguinaldo thành lập chính phủ cách mạng thì hành động đầu tiên của ông là ra lệnh quốc hữu hóa những đất

đai của Nhà Chung và trục xuất các thầy tu Tây Ban Nha ra khỏi xứ⁵⁵. Cuộc cách mạng đã thất bại vì sự đàn áp của quân đội Hoa Kỳ với sự tiếp tay của giai cấp phú hào, nên dĩ nhiên Aguinaldo không thực hiện được ý định ấy. Nhưng, như phần trên đã nói, chúng ta thấy cuộc cách mạng đã nhằm vào hai mục tiêu rõ rệt: Giành lại chủ quyền quốc gia và cải tạo xã hội. Hai mục tiêu mà cho đến nay nhân dân Phi cũng như nhân dân toàn thể Đông Nam Á vẫn còn phải đeo đuổi nhưng chưa biết bao giờ mới đạt!

Thời Mỹ Thuộc và Hậu Mỹ

Sự tập trung ruộng đất vào tay một số người từ thời Tây Ban Nha vẫn được tiếp tục duy trì dưới thời Mỹ thuộc. Luật về điền thổ mới nhất của Mỹ hạn chế diện tích tối đa cho các đoàn thể hay hiệp hội là 2.530 mẫu Anh (acre) và mỗi cá nhân là 355 mẫu Anh. Tuy nhiên, giai cấp phú hào vốn luôn luôn là bạn của kẻ cầm quyền nên việc thi hành luật pháp rất là lỏng lẻo không gặt hái được kết quả đáng kể, nghĩa là ruộng đất vẫn được tập trung vào tay các chủ đồn điền lớn dưới hình thức này hay hình thức khác. Chỉ có ruộng đất của Nhà Chung là được chiếu cố phần nào. Trong năm 1904, nhà cầm quyền đã mua lại qua tay những kẻ ngồi không thừa hưởng hoa lợi. Lớp chủ điền mới này tuy không tập trung được một số diện tích lớn lao như những chủ điền cũ nhưng khả dĩ cũng tăng thêm nhân số cho giai cấp ấy và gây thêm sự bất công cho xã hội Phi vốn đã đầy bất công. Chính những sự kiện trên đã là đầu mối cho ba cuộc nổi loạn của nông dân ở đảo Luzon từ 1920 đến 1930.

Nhìn chung, dưới thời đô hộ của Mỹ, một số lớn đất đai trước kia thuộc Nhà Chung thì nay được chuyển sang tay một lớp chủ điền mới, những phần tử có liên hệ với chính quyền thống trị. Sự việc không có gì khác hơn là hành động nhằm hạ bớt uy lực cũng như tài lực Giáo quyền của người Mỹ, còn lớp tá điền thì vẫn cha truyền con nối là tá điền. Từ năm 1916 tới 1919 nhiều bộ luật mới được đưa ra nhằm tạo cơ hội cho những phú hào bỏ vốn khuyến khích công nghiệp. Song song với việc các gia đình chủ điền san sẻ con em sang các ngành hoạt động công nghệ, thì các gia đình tá điền cũng san sẻ con em sang ngành thợ thuyền phục vụ trong các cơ xưởng, các mỏ than, mỏ sắt, nhà máy xi măng... Bọn sét ty, phần lớn là Trung Hoa, không bỏ lỡ cơ hội này. Như những con ruồi thấy mùi mật ngọt, chúng lại bầu quanh những trung tâm công nghiệp để kiếm mồi bằng cách cho vay nặng lãi, bóc lột đám thợ thuyền vốn đã xác xơ.

Mặc dầu trong nửa thế kỷ qua, một số quan trọng nông dân đã bỏ ruộng nương chuyển sang làm thợ trong các ngành công nghiệp, nhưng cũng như tất cả các quốc gia Đông Nam Á khác, thành phần chiếm đa số trong xã hội Phi ngày nay vẫn còn là nông dân.

Để có một khái niệm về đời sống Phi, tưởng không có gì cụ thể hơn là những con số về lợi tức do cựu Đại tá Valeriano đã ghi lại "Mỗi năm trung bình một tá điền kiếm được 250 pesos⁵⁶, rất ít người kiếm nổi 300 pesos; trong khi mỗi tháng, một gia đình năm người phải cần ít nhất 120 pesos mới đủ sống và đủ hỗ trợ cho con cái học hành"⁵⁷. Như vậy có nghĩa là tá-điền chỉ kiếm được 17,36% nhu cầu trung bình của một đời sống tầm thường.

Sự nghèo túng ấy đã làm cho lớp cùng dân Phi ngày càng kiệt quệ và thế hệ này qua thế hệ khác, nghèo túng mang theo sự dốt nát làm cho không sao mà góc đầu dậy nổi.

Theo tài liệu thống kê năm 1964, trong tổng số nông dân toàn quốc, 0,036% là chủ điền có ruộng cho mướn, còn 40% là tá-điền. Nghĩa là mỗi chủ điền, cá nhân hay tổ chức, cầm chịch đời sống trung bình 1.100 tá-điền. Riêng sáu tỉnh ở trung tâm Luzon, trên 70% nông dân không có ruộng. Điều nguy hiểm nhất là số nông dân có ruộng cơ bản, thường dưới năm mẫu Anh, hiện đang giảm dần và trở thành tá-điền vì mang công mắc nợ, mỗi năm ít ra cũng dăm ngàn người. Hiện nay có chừng 83% nông dân có ruộng cơ bản đang sống trong vòng công nợ với số lãi 100% trong mỗi vụ mùa⁵⁸.

Đại điền chủ cũng là cường hào ác bá ở nông thôn, đã được nhào nặn và nối tiếp từ truyền thống phong kiến Tây Ban Nha, cộng thêm với bọn đại tư bản thành thị, đàn em của tư bản Mỹ, đã tạo thành giai cấp thống trị thực sự trên xã hội Phi. Với một thiểu số nhỏ nhoi, giai cấp này hiện đang nắm giữ 90% tài nguyên và lợi tức quốc gia. Một sự thật chua xót ghi đậm vết sa lầy của một xã hội tự buông trôi trong dòng nước cuốn của chủ nghĩa tư bản phóng túng!

Nói đến lợi tức đầu người, tương cũng cần nên biết hiện nay phần lớn dân Phi có lợi tức trung bình 100 Mỹ-kim, ấy là không kể luôn luôn có trên 10% dân thất nghiệp. Trong khi giai-cấp ăn trên ngồi chốc có hàng trăm ngàn người lợi tức trên 5.000 Mỹ kim. Cái hố sâu phân cách giữa giàu nghèo ngày được khoét rộng thêm làm cho chính tổng thống Phi Marcos cũng phải thốt ra rằng Phi hiện đang (1967) sống trên đỉnh một "núi lửa xã hội" sẵn sàng nổ bùng bất cứ ngày nào.

Tình trạng nghèo đói, bất công chung khắp nước đã đưa Phi tới tệ nạn buôn lậu và tham nhũng ngang hàng với các nước Đông Dương trong chiến tranh. Chính bộ trưởng tài chánh Phi đã phải xác nhận là nhân viên bộ mình có tới phân nửa tham nhũng thối nát đến nỗi không thể nào sửa đổi được. Bên cạnh sát lại còn tệ hại hơn nữa: 70% thối nát và bất lực, theo lời viên tổng giám đốc đã tiết lộ. Đối với dân Phi, đó không phải là chuyện lạ. Vì trong một xã hội tiêu thụ như xã hội Phi, nhu cầu vật chất đã được thả lỏng, mức hưởng thụ tiện nghi rất cao, thế mà lương một cảnh sát viên trung bình vốn vẹn có 15 Mỹ kim một tháng thì thử hỏi làm sao hắn không vung tay ăn cắp nếu có điều kiện ăn cắp!⁵⁹

Về mặt chính trị, trong khi còn thống trị quần đảo Phi, Mỹ đã cố uốn nắn cho Phi trở nên mẫu mực của nền dân chủ Mỹ ở Á Đông. Năm 1935, một hiến pháp cũng đã được thảo và ban hành nhằm xây dựng hình thức Cộng Hòa kiểu Mỹ cho chính thể Phi.

Hiến pháp qui định quyền bầu cử cho tất cả công dân nam nữ biết chữ từ 21 tuổi trở lên. Điều kiện biết chữ đương nhiên hạn chế quyền công dân của đại đa số quần chúng nghèo nàn thất học. Do đó, ngay trong cuộc bầu cử đầu tiên, có người đã nhận xét nền dân chủ mà Mỹ gán cho Phi chẳng qua là cái bung xung do giai cấp phú hào thao túng, còn giai cấp khốn cùng không có tiếng nói cũng không được bầu⁶⁰.

Vào thời ấy, giai cấp phú hào ngự trị trên chính trường Phi và thể hiện sự thuần nhất tương đối của họ dưới danh nghĩa một chính đảng -- đảng Quốc Gia (Nacionalista Party). Nhưng sau thế chiến, để cho giống Mỹ hơn, đảng này đã tự phân hóa thành hai là Quốc Gia và Tự Do (Liberal Party) và cùng tồn tại đến ngày nay⁶¹. Tuy được chia làm hai đảng, nhưng thực sự Phi chỉ có một

chính sách, một đường lối của những kẻ giàu có mượn chính quyền để làm giàu hơn và đẩy quần chúng đã nghèo khổ đến chỗ càng thêm xơ xác. Thực chất, như Lennox A. Mills đã nhận định, hai đảng chỉ là hai phe cùng thuộc giai cấp thống trị luôn luôn tranh nhau để đoạt quyền hành về tay mình!⁶²

Vì quyền hành đi đôi với quyền lợi, nên hai phe trong giai cấp thống trị đã dùng đủ mọi thủ đoạn bí ối tranh chấp nhau để đoạt quyền. Cụ thể nhất là những vụ chém giết mỗi khi có bầu cử. Cuộc bầu cử Tổng thống 1969 có 70 người chết và hàng trăm bị thương; sau bầu cử còn kéo thêm trên 100 người chết nữa trong các cuộc xung độ giữa hai đảng.

Đối với người dân Phi, bầu cử cũng đồng nghĩa với gian lận và súng đạn. Vì hễ có bầu cử là có gian lận, có súng nổ, có người chết. Thật là nền dân chủ của các tay cao bồi thời thực dân ở miền Viễn Tây Bắc Mỹ ngày xưa!

Bế Tắc

Vì sự ung thối của giai cấp lãnh đạo, ảnh hưởng cộng sản đã vượt khỏi rừng núi, nông thôn mà tràn về thành thị, thể hiện qua hoạt động của các tổ chức sinh viên, thanh niên Mác Xít, như Liên Đoàn Thanh Niên Yêu Nước (Kabataang Makabayan). Ngay trong giai cấp lãnh đạo, mầm mống phản ứng lại sự hỗn loạn cũng đã nảy sinh, nhưng lại nảy sinh qua chiều hướng cực kỳ phản động, đó là tổ chức Phong Trào Vận Động cho Phi-Líp-Pin thành tiểu bang của Mỹ do cựu nghị sĩ Rufino D. Antonio đề xướng.⁶³

Tình trạng bế tắc của xã hội Phi, của cơ chế chính trị Phi đang đưa dân xứ này đến nguy cơ tan rã. Trừ một chuyển mình cần thiết làm đổi thay toàn bộ xã hội, Phi-Líp-Pin thật khó lòng mà đứng vững nổi với thời gian.

CHƯƠNG 9: MIỀN ĐIỆN TRƯỚC BA TRẬN TUYẾN

Trong vòng một phần tư thế kỷ độc lập vừa qua của Miến, nếu cần phải phân định giai đoạn thì tưởng không có gì tiện hơn là chia ra làm hai thời kỳ theo diễn biến tự nhiên của lịch sử: thời kỳ U Nu 1948-1962 và thời kỳ Ne Win, 1962 về sau. Mặc dầu trong giai đoạn U Nu, Ne Win có tạm thế hai năm, 1958-1960, nhưng đường lối chung vẫn là đường lối U Nu, không có thay đổi gì quan trọng.

U Nu, một Phật tử rất sùng đạo và có tinh thần quốc gia cao độ, đã duy trì một chính sách tương đối cởi mở theo chế độ dân chủ đại nghị. Đối với cộng sản và loạn quân thiểu số, ông đã tìm các hàn gắn trong các cuộc đàm phán và thách đố họ hãy tranh đấu hợp pháp bằng lá phiếu trong các cuộc bầu cử. Tuy nhiên, đường lối của ông đã hơn một lần thất bại. Năm 1961 là năm cuộc khủng hoảng nội bộ đã đe dọa trầm trọng liên hiệp Miến. Chính phủ tỏ ra bất lực trong việc điều hành phát triển kinh tế như đã dự liệu. Các nhóm thiểu số nhao nhao đòi tự trị. Các nhà lãnh đạo chia rẽ đến nỗi không còn có được một đường lối chung. Ngay cả đến đảng Thống Nhất của chính quyền (gồm những phần tử đứng về phe U Nu trong Liên Minh Nhân Dân Tự Do Chống Phát xít, Liên Minh đã bị U Nu giải tán từ năm trước) cũng bị phân hoá vô phương hàn gắn.

Tình trạng này đã dẫn tới cuộc đảo chánh của tướng Ne Win ngày 2 tháng 3 năm 1962. Cuộc đảo chánh đã chấm dứt chế độ đại nghị Miến và mở đầu cho một chính sách độc tài mà Ne Win gọi là tạm thời trong thời kỳ chuyên tiếp trên đường "tiến tới xã hội chủ nghĩa kiểu Miến." Quốc hội bị giải tán, các đảng phái chính trị cũ bị cấm hoạt động. Tất cả các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp đều được tập trung vào tay một cơ quan tối cao: Hội Đồng Cách Mạng. Hỗ trợ cho Hội Đồng Cách Mạng về cơ chế và đường lối có một đảng duy nhất, đảng Kế Hoạch Xã Hội.

Hai thời kỳ, hai bộ mặt, với phương cách khác nhau, nhưng vẫn cùng theo đuổi những mục đích chung trong sự nghiệp kiến tạo đất nước. Những mục đích ấy có thể quy vào 3 chủ điểm, đồng thời cũng là ba trận tuyến mà nhân dân Miến đã phải đấu tranh nhằm:

- Giữ cho Liên Hiệp Miến được toàn vẹn trước các mưu đồ phân ly nội bộ.
- Giữ cho quốc gia Miến đứng vững trong thế độc lập chính trị, tránh ra ngoài vòng ảnh hưởng đế quốc tư bản và cộng sản, đồng thời cũng thoát khỏi sự kiểm soát của Trung Hoa.
- Dành lại chủ quyền thực sự về kinh tế cho nhân dân Miến và đưa quốc gia tiến tới xã hội chủ nghĩa kiểu Miến.

Chống Phân Ly

Về lãnh thổ, các dân tộc thiểu số ở Miến choán một nửa diện tích đất đai (rải ra ở Nam và Đông Nam), nhưng về dân số chỉ chiếm 20%. Người Karen đông đảo nhất gồm khoảng ba triệu, còn

những nhóm khác ít hơn như Shan (Thái) 1,5 triệu, Chin và Kachin một triệu.

Để giữ vẹn toàn lãnh thổ, chính phủ U Nu đã phải đối phó một cách khó nhọc với các phong trào đòi tự trị của các nhóm thiểu số. Mối đe dọa nặng nề nhất cho nền tảng Liên Hiệp là cuộc nổi dậy của người Karen. Lúc đầu được khuyến khích bởi chính sách của người Anh⁶⁴, dân tộc Karen đã nuôi sẵn mầm mống phân ly. Đến năm 1949, được Cộng Sản Miến hứa hẹn liên kết, người Karen liền võ trang đấu tranh đòi tự trị dưới danh hiệu Tổ Chức Quốc Phòng Karen.

Trong những năm 1949, 1950, tình trạng an ninh ở Miến đã nguy kịch đến độ chính thủ đô Rangoon cũng bị uy hiếp. Các thị trấn lớn do chính phủ kiểm soát bị bao vây giữa sự hỗn loạn ở thôn quê như những cù lao cô lập giữa biển sóng. Bên bờ hổ thảm của đô vỡ, U Nu đã nhẫn nại hàn gắn bằng cách vừa kiên quyết bình định từng khu vực nhỏ vừa tiến hành điều đình để mở một lối thoát danh dự cho lực lượng phân ly. Nhờ thế, đến ngày 1 tháng 7 năm 1954, cuộc nội chiến mới tạm giải quyết được một phần do sự hòa giải giữa chính phủ trung ương với những phần tử ôn hòa trong nhóm lãnh đạo Karen. Tuy nhiên, quân Karen chỉ thực sự tan rã trong chế độ Ne Win, nguyên nhân chính là vì sự chia rẽ nội bộ làm cho một số nhà lãnh đạo đã bỏ hàng ngũ trở về với chính phủ trung ương hồi cuối năm 1963.

Với Trung Hoa

Về điểm giữ cho Miến khỏi rơi vào vòng ảnh hưởng tranh chấp giữa hai khối, hay nói một cách là áp dụng chính sách không liên kết tích cực, cho đến nay Miến đã đi khá vững trên con đường đối ngoại đã vạch sẵn. Dầu sao, trên thực tế, nội bộ Miến cũng vẫn còn gặp nhiều xáo trộn trước các mưu toan bành trướng của Cộng Sản Miến.

Rút kinh nghiệm từ thế chiến II, các nhà lãnh đạo Miến nhận thấy sự tham gia vào các phe phái quốc tế dễ làm vật hy sinh cho đế quốc là một điều phi lý. Hơn nữa, với vị trí đặc biệt của các quốc gia vùng Đông Nam Á, tiếp nhận ảnh hưởng phe này chắc chắn sẽ bị phe kia phá hoại. Nhất là Miến lại ở sát nách Trung-Hoa và đã từng được dùng làm cửa sau của Trung Hoa thông ra Ấn Độ Dương trong thế chiến II⁶⁵.

Trung-Hoa, dù dưới thời đại nào, cũng vẫn là mối bận tâm quan trọng của Miến. Trong hai mươi năm độc lập, Miến đã hai lần đụng độ với quốc gia láng giềng khổng lồ miền Bắc, một lần với Quốc Quân, một lần với Cộng Quân.

Đầu năm 1950, bị Cộng quân đánh dồn xuống phía Nam, đạo quân Quốc Dân Đảng dưới quyền tướng Lý Mỹ bèn mở đường rút lui xuống Bắc Miến. Lúc đầu chỉ có 1.700 quân tiên đạo chiếm đóng tỉnh Kentung; sau tăng dần và tới 1952 thì lên đến .000 người trong đó có 8.000 quân chính quy. Tổng hành dinh của Lý Mỹ được đặt ở Mong Hsat, còn khu vực kiểm soát của Quốc quân thì mỗi ngày một lan rộng thêm, từ vùng Salaween xâm nhập sâu vào các tiểu bang Shan, Kayah và Kachin. Quốc quân cũng còn liên lạc cả với loạn quân Karen ở miền Nam để mưu tính liên kết.

Binh lính Quốc quân đã tới các làng mạc của người Shan thu vét lương thực, phẩm vật và trả bằng trái phiếu có ghi chữ "Mỹ sẽ bồi hoàn". Ấy là không để đến những hành động đốt phá cướp bóc xảy ra hàng ngày của Quốc quân khi gặp sự đối kháng của dân chúng địa phương ⁶⁶.

Quân đội quốc gia Miến khi ấy dù đang vô cùng bận rộn trong việc tiêu trừ loạn quân Karen và Cộng sản, cũng đã mở nhiều cuộc hành quân chống lại quân Lý Mỹ. Nhưng dường như vì không tập hợp được các đơn vị lớn (chiến dịch bình định đã phân tán mỏng quân đội Miến) nên Miến không đạt được kết quả nào đáng kể. Hơn nữa cái thế hai chân hai bên biên giới Miến cũng tạo điều kiện thuận lợi trong sự tránh né cho Quốc quân. Đã nhiều lần để tránh xung đột lớn với quân Miến, Lý Mỹ đã tản lực lượng sang Thái, nhưng ngay sau đó đời tình thế khả quan, lại trở lại Miến và cướp bóc mạnh hơn.

Cuối cùng Miến đã đưa vấn đề Quốc quân xâm lược Miến ra trước Khóa 7 đại hội đồng Liên Hiệp Quốc năm 1953. Rồi sau hàng năm điều đình, Quốc quân mới chịu rút khoảng 6.000 về Đài Loan, phần còn lại vẫn chiếm giữ bất hợp pháp một phần lãnh thổ Miến cho đến đầu năm 1961 mới bỏ hẳn đất này di tản sang Lào và Thái. Tuy nhiên cho tới nay miền Bắc Miến vẫn còn một số không nhỏ lính Tàu sống lẫn lút bằng nghề cướp bóc.

Ngay khi vụ Quốc Dân Đảng chưa được giải quyết, Miến đã lại có chuyện với Cộng sản Trung Hoa, điều mà chính quyền Miến vẫn luôn luôn e ngại. Miến đã làm mạnh trong vụ Lý Mỹ một phần cũng vì sợ Bắc Kinh mượn cớ đem quân sang can thiệp. Nhưng rút cục, dù không lấy cớ Quốc quân, Bắc Kinh cũng tạo ra cớ khác để đem quân xâm phạm đất Miến, một cái cớ khá kỳ cục: dùng quân đội để ấn định lại ranh giới Hoa Miến theo ý riêng của nhà nước Trung Hoa!

Vụ xâm phạm lãnh thổ trắng trợn năm 1956 này đáng lẽ đã có thể trở thành cuộc khủng hoảng quốc tế và có thể sẽ nguy hại cho chính sách trung lập của Miến, nhưng cũng may nhờ cuộc cách mạng Hungary và chiến tranh Suez quá âm ỉ làm chìm khuất đi, nên tránh được việc **nước** ngoài lợi dụng khai thác. Miến đã cố làm cho tình hình lắng dịu bằng cách lờ đi cả đề nghị "đòi Liên Hiệp Quốc trừng phạt Trung Cộng" của Thái, và để thu xếp ổn thỏa, U Nu đã phải bay sang Bắc Kinh điều đình xin kẻ xâm lược lui binh.

Sau này, Ne Win đã ký một hiệp ước Hoa Miến về biên giới nên bề ngoài sự việc coi như đã được giải quyết. Trên thực tế, càng ngày Cộng quân Trung Hoa càng quá lộ, chúng ra vào di chuyển trên đất tiểu bang Shan như di chuyển trên lãnh thổ Trung Hoa. Chúng mở cửa biên giới cho hàng hoá Trung Cộng ùa vào thị trường Tây Bắc Miến một cách bất hợp pháp để phá hoại kế hoạch xã hội hoá của nhà nước Miến ở vùng này.

Trong năm 1966-1967, nhằm can thiệp vào nội tình Miến Điện một cách trực tiếp hơn, Bắc Kinh đã chỉ thị tranh trừng tất cả các phần tử xét lại trong hàng ngũ Cộng sản Miến, và sau đó vũ trang tinh thần cho lực lượng này bằng các ra mặt ủng hộ để đảng có thể hoạt động hữu hiệu hơn trong cuộc chiến tranh nổi dậy chống Ne Win, người mà đại phát thanh Bắc Kinh thường gọi là "Tuồng Giới Thạch Miến Điện."

Tình trạng bang giao Hoa Miến vốn đã sút mẻ lại càng rạn nứt trầm trọng hơn trong hoạt động khởi đầu cách mạng văn hoá của học sinh Hoa kiều tại Rangoon. Hồi mùa hè 1967, 200 học sinh Hoa kiều đã diễu hành với phù hiệu hình ảnh Mao Trạch Đông, bất chấp lệnh cấm của chính phủ Miến. Dân thủ đô Miến phản ứng lại bằng các cuộc bạo động chống Hoa kiều. Hậu quả là âm mưu trải rộng cách mạng văn hoá sang đất Miến đã bị dập tan, nhưng đồng thời Rangoon cũng bị Bắc Kinh lập tức hủy bỏ chương trình viện trợ **đang và sắp** thực hiện.

Mãi tới 1971, khi Mao Trạch Đông chính thức đưa ra đường lối ngoại giao hòa hoãn với tư bản được mệnh danh là chính sách đối ngoại cách mạng, quan hệ Hoa Miến mới bình thường trở lại.

Trận Tuyển Kinh Tế

Song song với việc chống đỡ các trận tuyển trên, chính phủ Miến cũng không quên tấn công mạnh trên mặt trận kinh tế để thu đoạt chủ quyền trong tay ngoại nhân. Tại Miến trước đây, nền kinh tế quốc gia nằm trọn trong sự lũng đoạn của các giới thương kỹ Anh, Ấn, Hoa. Trong thời chiến tranh, mọi hoạt động công nghiệp đều sút giảm một cách thê thảm. Nhưng sau khi quân Nhật đầu hàng, guồng máy kinh tế lại bắt đầu vận chuyển trở lại ngay.

Trước cao trào đấu tranh của nhân dân Miến, giới tư bản Anh thấy không còn ngồi yên ăn lâu được nữa, họ bèn tìm đủ mọi cách khai thác gấp rút trong cảnh chợ chiều 1946-1948. Tài nguyên khoáng sản được thu vét xuất cảng một cách tối đa. Anh kim của Miến dự trữ trong các ngân hàng Anh bị giữ lại và chỉ cho chi hạn chế bốn triệu trong năm năm. Quyền phát hành giấy bạc được chuyển cho một Ủy ban ở Luân Đôn thuộc sự điều khiển của một ngân hàng Anh. Và sau hết Miến phải cam kết bồi thường xứng đáng cho những người Anh bị trưng dụng tài sản.

Về nông nghiệp, tình trạng lại dần dần trở lại thời tiền chiến như đã đề cập ở đoạn trên, nghĩa là các địa chủ Hoa Ấn rục rịch tiếp tục sống bằng mồ hôi nước mắt của nông dân Miến qua sự cho mượn ruộng, cho vay tiền!

Sau ngày độc lập, U Nu đã chủ trương tức khắc thi hành việc loại trừ thống trị kinh tế của ngoại nhân. Để xây dựng một nền công kỹ nghệ dân tộc, chính phủ đã đặt ra kế hoạch với các biện pháp thi hành sau:

- Quốc hữu hóa (có bồi thường theo cam kết) các xí nghiệp quan trọng của tư bản ngoại quốc.
- Cải tổ các công ty Anh còn lại thành công ty hợp doanh Anh Miến.
- Giúp đỡ tư sản dân tộc cơ hội phát triển trong địa hạt công kỹ nghệ.
- Xây dựng những công nghiệp quốc doanh mới.

Về mặt nông nghiệp, hành động đầu tiên của U Nu năm 1948 là tung ra sắc lệnh quốc hữu hóa ruộng đất, hạn chế địa chủ, chia đất cho dân cày. Thực tiễn hơn, năm 1953 chính phủ đã quyết định trưng mua 9,9 triệu mẫu Anh **đất** (số ruộng đất trồng trọt toàn quốc **là triệu mẫu** Anh) của

địa chủ có trên 50 mẫu Anh để phân chia cho những người nguyên là tá điền, mỗi nông bộ 10 mẫu Anh. Công tác này theo dự liệu sẽ hoàn tất trong 10 năm kể từ 1954, nhưng dưới thời U Nu, việc thực hiện gặp rất nhiều trở ngại nên phải đợi sau 1962, chính phủ cách mạng mới xúc tiến mạnh mẽ.

Trong địa hạt tài chánh, U Nu cũng đã lấy lại được chủ quyền phát hành tiền tệ từ Cục Quản Lý Ngoại Tệ ở Luân Đôn về ngân hàng Miến Điện.

Dù sao, tới năm 1954 tại Miến vẫn còn tới 17 ngân hàng ngoại quốc trong số 22 ngân hàng tư doanh. Và vì không có kế hoạch dài hạn lại gặp tình trạng loạn lạc rối ren, nỗ lực giành lại chủ quyền kinh tế của Miến có vẻ bắt đầu loãng dần. Chính sách U Nu tương đối cởi mở nên Nhật, Tây Đức, Thụy Điển, Anh, Mỹ, Nga, Trung Cộng đua nhau nhào vào khai thác thị trường xứ này. Nhưng sau 1962, Ne Win chủ trương cô lập triệt để cả trong địa hạt kinh tế với việc quốc hữu hóa tất cả các ngân hàng tư doanh còn lại và tung ra những biện pháp làm nản lòng giới thương mại, những tay buôn ngoại quốc lại phải lảng ra dần. Ấn kiều và Hoa kiều đã rút về nước hay đi xứ khác làm ăn một số đông trong những năm đầu Miến độc lập, nay lại là dịp kéo nhau đi nữa, đến nỗi người Ấn và Hồi hiện chỉ còn không tới nửa triệu, người Tàu cũng không hơn.

Sau cuộc đảo chính 1962, Hội đồng Cách mạng do Ne Win cầm đầu đã công bố một bản tuyên ngôn minh định kế hoạch được mệnh danh là kế hoạch xã hội hóa nhằm tạo ra "một xã hội không còn cảnh người bóc lột người". Bản tuyên ngôn "phủ nhận đấu tranh giai cấp", vì cho rằng con người vốn không bình đẳng về tinh thần cũng như vật chất nên phải có sự chênh lệch, tuy nhiên, không thể chấp nhận những chênh lệch về lợi tức không hợp lý. Nhà nước xã hội vẫn chấp nhận quyền tư hữu, nhưng tư sản chỉ được tạo nên bởi chính sức cần lao của cá nhân chứ không bằng các hành vi mờ ám, gian manh".

Cũng trong bản tuyên ngôn, Hội Đồng Cách Mạng đã cho rằng đem áp dụng chế độ dân chủ đại nghị ở các xã hội chậm tiến là không thực tế. Chính quyền cần phải tự dành một giai đoạn chuyên tiếp để hướng dẫn quần chúng. Tuy nhiên, Ne Win đã không minh định giai đoạn ấy là bao lâu.

Dựa vào ý niệm trên, nhà nước đã trực tiếp điều khiển tất cả các ngành sản xuất và phân phối yếu phẩm. Cho tới nay, đời sống dân chúng đã trở nên rất khó khăn vì dù nỗ lực đến mấy các xí nghiệp quốc doanh vẫn chưa thỏa mãn đủ nhu cầu tiêu thụ của quần chúng.

Các ký giả Tây phương vẫn thường chế nhạo cảnh tượng này bằng các kể những câu chuyện như "mua một cái bàn chải đánh răng cũng phải có giấy phép và phải chờ đợi lâu lắc", hoặc "các quân nhân thiếu kinh nghiệm về hoạt vụ kinh tế đã tỏ ra vụng về trong việc lưu trữ và phân phối đến nỗi ở kho trung ương, thực phẩm hư thối phải đổ xuống sông Rangoon, trong khi tại các cửa hàng mậu dịch thì voi xẹp!" Dù chế nhạo như vậy họ vẫn phải công nhận "chắc chắn là Ne Win đã đạt được một trong những mục tiêu của ông ta là đoạt lại chủ quyền kinh tế vốn ở trong tay ngoại nhân như Anh, Ấn, Tàu từ bao nhiêu năm nay"⁶⁷.

Khúc Rẽ Phải Tới

Dấn thân vào "con đường tiến tới xã hội chủ nghĩa kiểu Miến Điện" có thể nhân dân Miến đã phải sống trong tình trạng thiếu thốn về vật chất và tạm thiếu cả tự do, nhưng nếu muốn đạt được chủ quyền chính trị người ta phải trả bằng máu thì việc đạt được chủ quyền kinh tế đâu có phải trả bằng sự cam khổ nhất thời tương cũng chưa hẳn là quá đắt. Tuy nhiên, sự cam khổ không thể kéo dài mãi, nhất là sự kéo dài ấy lại chỉ do cung cách điều hành vụng về của giới lãnh đạo. Vì vậy mà gần đây mới có những vụ phản đối chính sách của chính phủ một cách khá ồn ào, quan trọng nhất là vụ quân loạn quân miền Đông (phe quốc gia do U Nu lãnh đạo) đấu tranh vũ trang nhằm lật đổ chính phủ. Phải chăng đó là những lời cảnh cáo sâu sắc nhất cho những người đương quyền! Từ sự việc này, những người quan sát tình hình Miến đều cảm thấy sớm muộn gì Miến cũng sẽ phải thay đổi đường lối sau khi đạt được những mục tiêu đầu tiên.

Về đối ngoại, Miến không thể tự sống bung bít mãi, cũng không thể mở cửa đón một đại cường nào vì như vậy là trái với đường lối không liên kết của Miến. Liên hệ quốc tế nếu có chắc chắn cũng sẽ không ngoài mối liên hệ địa phương với các quốc gia Đông Nam Á. Như báo Nhân Dân Lao Động, cơ quan ngôn luận chính thức của Miến, số tháng 4 năm 1968 đã viết "Thực tế chính trị quốc tế đòi hỏi phải có sự tổ hợp rộng lớn hơn giữa các quốc gia Đông Nam Á với nhau" ⁶⁸.

Tuy nhiên cho đến nay, ngay cả cái việc bắt liên lạc với chính các quốc gia Đông-Nam-Á, Miến cũng chưa làm được. Vì như ai nấy đều thấy, hầu hết các quốc gia Đông-Nam-Á còn lại đều có liên hệ mật thiết với các phe đế quốc đang cầm chịch cho cuộc tranh chấp đẫm máu ở vùng này. Nên, nếu đã tránh không mở cửa cho đế quốc nhào vào xâu xé thì chắc chắn Miến cũng không đại dột móc nối với các đàn em đế quốc ⁶⁹.

CHƯƠNG 10: KAM-PU-CHIA: MỘT THỂ TRUNG LẬP CHÔNG CHÊNH

Truyện cổ Kam-pu-chia phỏng theo sự tích Ấn Độ kể rằng: xưa, thế gian tràn ngập quỷ ma. Trời muốn tẩy sạch mặt đất, bèn sáng tạo ra nàng Apsara Tilottama kiều diễm và cho nàng xuống trần. Apsara Tilottama đã dùng sắc đẹp của mình dụ cho các Ma vương đánh lộn và chúng Ma vương giết nhau mãi cho đến không còn móng nào, nhờ đó mà thế gian này tồn tại.

Và, với người Khmer dưới thời Sihanouk, họ cũng cho rằng chính sách tuyệt diệu hơn cả là ở giữa, mặc cho các cường lực bên ngoài tranh giành, chống đối nhau. Họ tự phụ ngẫm với cái khôn ngoan của Apsara Tilottama mà học tự cho là đã nắm chắc được; nhưng bề ngoài, biện bạch một cách khiêm tốn hơn, Sihanouk nói với mọi người “Khi hai con voi đang xung đột thì con kiến chỉ biết đứng ngoài mà ngo chữ còn làm gì hơn được!”

Trên thực tế, Sihanouk đã không chỉ đứng ngo với tư thế một con kiến. Người ta đã thấy con kiến Kam-pu-chia nhiều lần ngả về phía voi này để làm áp lực với voi kia và ngược lại. Hành động theo phản ứng ấy đã đưa đẩy bảy triệu dân Kam-pu-chia vào cái thế chông chênh nguy hiểm, cái thế của kẻ leo dây, tâm không vững, chủ đích không rõ mà dây thì dài vô tận! Và cuối cùng kẻ leo dây đã ngã. Nếu có còn lại cái gì thì chẳng qua cũng chỉ là một bài học đáng để chúng ta suy ngẫm.

15 Năm Một Bộ Mặt

Sau hiệp định đình chiến Genève về Đông Dương, khi các lực lượng vũ trang cộng sản không còn là mối nguy cơ cho Kam-pu-chia nữa, Sihanouk bắt đầu mưu tính diệt trừ các phe quốc gia đối lập, đặc biệt là nhóm Sơn Ngọc Thành và đảng Dân Chủ. Trong dịp này, Sơn Ngọc Thành đã xin hội kiến với Sihanouk để trở về hợp tác và hứa trung thành với Hoàng gia, nhưng với tính cố chấp sẵn có, Sihanouk đã đáp lại bằng cách tố cáo Thành là kẻ thù của quốc vương, của chính phủ, của nhân dân, và dồn Thành vào cái thế phải tiếp tục chống lại Sihanouk tới cùng.

Về đảng Dân Chủ, Sihanouk nhận thấy ảnh hưởng vẫn còn rất mạnh, nên một mặt ông ta cứ lần lữa trì hoãn tổ chức bầu cử, mặt khác ông ta cho cựu thủ tướng Yem Sambaur đứng ra quy tụ các đảng phái thân chính phủ lại thành Liên minh Sahapak (Liên Minh Thống Nhất) để dễ bề đương đầu. Liên minh Sahapak là tổ chức tập hợp các cựu đảng Tự Do, Dân Chủ Tiến Bộ, Khmer Phục Hưng, Chiến Thắng Đông Bắc và Canh Tân Quốc Gia; nhưng các đảng nhỏ này vốn quá yếu không có bao nhiêu quần chúng đảng viên, nên Liên minh tập hợp cũng chỉ tồn tại được một thời gian ngắn là tan rã.

Rõ ràng những cận thần của Sihanouk không có người nào vượt trội lên, đủ uy tín để quy tụ quần chúng. Cuối cùng Sihanouk đành nhào hẳn vào cuộc ganh đua ảnh hưởng bằng cách thoái vị, nhường ngôi cho cha là Norodom Suramarit (đầu tháng 3 năm 1955) để có thể bước ra hoạt động

chính trị như một chính khách mà không hại gì đến uy tín hoàng gia.

Cuối tháng 3 năm 1955, Sihanouk công bố việc thành lập Tập Đoàn Xã Hội Nhân Dân (Sangkum Reastr Niyum). Tập đoàn này vẫn được gọi tắt là đảng Sangkum; dù theo Sihanouk, đó không phải là một đảng mà là một tập hợp toàn thể nhân dân Khmer vượt lên trên đảng phái. Trong các cuộc vận động để thu hút đảng viên, Sihanouk luôn luôn diễn tả Sangkum là trung thành với hoàng gia, chống Sangkum là chống hoàng gia. Dân Kam-pu-chia, trong một trình độ còn ấu trĩ về sinh hoạt dân chủ, đã không đặt thành vấn đề lựa chọn trước hoàng gia. Hoàng gia đối với họ là trên hết và trước mắt họ Sihanouk vẫn là quốc vương dù ông ta đã thoái vị. Vì vậy chỉ trong một thời gian ngắn, Sangkum đã thu hút được một số đảng viên đông đảo và gây được một ảnh hưởng lớn lao trong quần chúng.

Trong cuộc bầu cử ngày 11 tháng 9 năm 1955, Sangkum đã thu được 83% phiếu, Dân Chủ được 12%, còn đảng Pracheachon (Liên Đoàn Nhân Dân, được coi là do CS tổ chức) đạt được 4%. Đảng Dân Chủ ngày càng mòn mỏi dần và tới tháng 8 năm 1957 thì suy sụp hẳn trước sự công kích của Sihanouk làm tan rã nhóm lãnh đạo. Tới cuộc bầu cử ngày 23 tháng 3 năm 1958 thì chỉ còn Pracheachon đối lập với Sangkum, nhưng kết quả bầu cử đã chặt mắt chân đứng trên chính trường của Pracheachon, vì Sangkum đã thâu hết 99,9% phiếu bầu.

Sự thắng thế của Sangkum đã làm cho sinh hoạt chính trị trở nên lắng dịu hẳn ở thủ đô, vì lúc ấy quốc hội gồm toàn các dân biểu Sangkum. Nhưng bên trong không phải là không có rạn nứt trầm trọng. Thật sự Sangkum không phải là không có chủ trương rõ rệt, không nhằm đấu tranh cho một đường hướng chính trị mà một chính đảng phải có, nên quần chúng đảng viên đã được tập hợp một cách rộng rãi đến nỗi ngay trong tổ chức cũng khó mà tìm ra nổi một mẫu số chung về bất kỳ địa hạt nào. Những tiêu chuẩn mơ hồ về “nền dân chủ bình đẳng và chủ nghĩa chân xã hội” của Đảng chỉ là những danh từ được hiểu một cách khái quát mà nhà cầm quyền muốn diễn tả thế nào cũng được.

Đầu năm 1959, một biến cố xảy ra đã hé cho người ta thấy rõ tính chất phức tạp bên trong của cái bề mặt chính trị phẳng lặng lúc ấy. Đó là một âm mưu khuynh đảo chính phủ Sihanouk của bộ ba Sơn Ngọc Thành, Dap Chhuon và Sam Sary. Với Sơn Ngọc Thành (khi ấy còn ở ngoài bụng) và Dap Chhuon (một trong những cựu lãnh tụ Khmer Issarak, khi ấy đang là tỉnh trưởng Siem Reap) thì không ai lấy gì làm lạ, nhưng với Sam Sary thì thật là khó hiểu. Sam Sary là một cận thần của Sihanouk, đã từng giữ những chức vụ ngoại trưởng, phó thủ tướng, đại sứ ở Luân Đôn, khi ấy đang là tổng thư ký đảng Sangkum. Sau vụ này chỉ có Dap Chhuon bị hạ sát, Sơn Ngọc Thành thì vẫn không lộ mặt, còn Sam Sary thì trốn sang Nam Việt Nam.

Tháng 4 năm 1960, vua Norodom Suramarit tạ thế, Sihanouk đã từ chối tái nhận vương miện, cũng không đặt con cả lên ngai vàng và đồng thời cũng ngăn cản sự đề bạt một người chú ông lên kế vị. Sau, hoàng tộc đã đặt ba vị nhiếp chính do hoàng hậu Kossamak, mẹ Sihanouk, đứng đầu.

Mối băn khoăn của Sihanouk là làm thế nào vừa lãnh đạo chính phủ vừa không mất chân đứng trong thể chế đệ ngũ cộng hoà Pháp. Thế là ông tự đặt ra một chức vị quốc trưởng mới cho mình và chức vụ này đã được hợp thức hóa trong cuộc trưng cầu dân ý ngày 5 tháng 6 năm 1960. Với

chức vị quốc trưởng trong một nước quân chủ lập hiến, thực sự Sihanouk đã tái nhận vai trò quốc vương, nhưng ông ta lại tránh danh hiệu này để dễ bề nhúng tay vào hành pháp.

Tuy nhiên, như thế vẫn chưa được Sihanouk coi là đủ, vì dưới tổng thống Pháp, dù là tổng thống đầy quyền uy của đệ ngũ cộng hoà, vẫn còn có thủ tướng trực tiếp điều khiển nội các. Cho nên, ngay khi chính phủ Pho Proeung từ chức sau vụ một nhân viên người Pháp biển thủ hai triệu Mỹ kim của ngân hàng Quốc gia (ngày 14 tháng 1 năm 1961), Sihanouk bèn sáng chế ra một thứ quốc trưởng mới có quyền hành kiểm soát cả lập pháp lẫn hành pháp và trực tiếp điều khiển hội đồng nội các. Ngày 23 tháng 1, quốc hội đã bỏ phiếu hợp thức hóa dự định của Sihanouk và ngày 28 tháng 1, Sihanouk thành lập xong tân chính phủ. Kể từ đó, quốc hội đã trao toàn quyền cho quốc trưởng, và không còn mấy may khả năng đặt vấn đề tín nhiệm hay bất tín nhiệm chính phủ nữa.

Sihanouk đã tự vạch ra một vai trò kỳ lạ trong sinh hoạt chính trị và làm tan rã hoàn toàn những viên gạch đắp móng cho nền dân chủ phôi thai của Kam-pu-chia trước đây. Nhưng với nhân dân, dù Sihanouk có làm gì đi nữa cũng chẳng ai ta thán được, vì ai cũng nhớ Sihanouk đã là vua! Nếu có những kẻ phê bình, chống đối quốc trưởng, thì đó chỉ là những phần tử mà Sihanouk gọi là "bọn trí thức non không làm nhưng chỉ thích tri thích người lớn." Cái "bọn trí thức non" ấy ngày càng đông đảo và càng ồn ào, nhưng thực tế không nguy hiểm cho chế độ. Mỗi nguy chìm lẫn bên trong, kín nhem hơn, sâu xa hơn, lại chính là những tướng lãnh tay chân của Sihanouk, những người thường được Sihanouk dùng làm lá bài hù dọa bọn tả phái trẻ.

Hai bộ mặt lớn nhất trong đám tướng tá cầm đầu quân đội là Lon Nol và Sirik Matak. Sirik Matak là hoàng thân, lại thuộc dòng họ chính thống, nên sau này Sihanouk đã coi là đối thủ đáng ngại. Từ 1967, Matak đã bị đẩy đi làm đại sứ để tránh "nội họa". Còn Lon Nol, dù sao cũng là một quân nhân thuần túy, lại thường tỏ ra rất phục tùng nên Sihanouk ít để ý hơn.

Trên chính trường thời Sihanouk, ngoài bọn phong kiến, trí thức trẻ, một số ít tướng tá, tướng cũng còn phải kể thêm một thế lực khác đã tạo được chân đứng từ cuộc bầu cử 1966: đó là giới đại điền chủ. Điền chủ ở Kam-pu-chia đã ngoi lên được, cụ thể là đã lọt vào quốc hội, là nhờ tổ chức bầu cử tương đối cởi mở hơn sau cuộc thăm viếng của De Gaulle vào mùa hè cùng năm. Chính từ cuộc thăm viếng này, thế thăng bằng biểu kiến của Sihanouk đã sụp đổ. Sihanouk và chế độ của ông đã tự biến Kam-pu-chia thành tiền đồn Đông Nam Á của chủ nghĩa De Gaulle với những màn kịch động về đối ngoại làm ngơ gác các nước láng giềng.

Trong Cuộc Tranh Dành Quốc Tế

Về đối ngoại, trước đây mặc dầu có cái vẻ cứng rắn, nhưng Sihanouk lại luôn luôn ở trong tình trạng dễ chao động, cái hoàn cảnh của người leo dây phải nghiêng người về bên này để giữ cho khỏi rơi về bên kia. Sihanouk thường nhắc nhở quần chúng chính sách trung lập mà ông chủ trương. Ông lấy lịch sử ra để dẫn chứng: người xưa đã sai lầm khi chút chút lại chạy ra ngoài cầu viện ngoại bang để giải quyết những chuyện lộn xộn nội bộ, nên ngoại bang mới có dịp xâu xé đất nước này. Câu chuyện con kiến trước cảnh hai voi đánh lộn cũng là hình ảnh Sihanouk

thường hay đề cập đến khi muốn nói về cái thế đứng ngoài của Kam-pu-chia trước cuộc tương tranh của hai phe tư bản và cộng sản quốc tế.

Chính sách trung lập đối với Kam-pu-chia là một nhu cầu để khóa lấp những yếu tố được coi là có phương hại đến an ninh quốc gia. Bốn yếu tố hàng đầu được Sihanouk liệt kê gồm:

1. Sự yếu kém của lực lượng quốc phòng Kam-pu-chia.
2. Mối hiểm nguy do hai quốc gia láng giềng Thái Việt gây nên.
3. Nhược điểm về địa lý của Kam-pu-chia.
4. Khả năng bành trướng xuống Đông Nam Á của Trung Cộng.

Về sự yếu kém của lực lượng quốc phòng, Sihanouk đã không nhằm cải thiện vì ông quan niệm nhân lực hiện cần thiết cho việc phát triển kinh tế và xã hội hơn là mọi mục tiêu nào khác. Thực ra Sihanouk đã nhìn thấy rõ vai trò đặc biệt của quân đội ở các nước mới thu hồi độc lập, nếu để cho lực lượng này đủ mạnh và tập trung quyền chỉ huy thì sẽ dễ trở thành mối nguy cho chính quyền. Cho nên, ở Kam-pu-chia, quân đội chính quy chưa từng vượt quá con số 35.000 người (còn kém cả lực lượng cảnh sát) dưới thời Sihanouk. Hơn nữa, lực lượng nhỏ bé này còn bị cấm tham gia các tổ chức chính trị và luôn luôn được phân tán ra các tỉnh xa thủ đô. Để lấp vào hố trống quốc phòng, nhằm chống đỡ các cuộc xâm lược nếu có, theo luật trung lập đã được quốc hội phê chuẩn ngày 11 tháng 9 năm 1957, chính phủ Kam-pu-chia "có quyền" kêu gọi Liên Hiệp Quốc và quân lực bạn (?) tới hỗ trợ.

Và điều mà Sihanouk gọi là mối hiểm nguy do hai quốc gia láng giềng tạo nên, thật sự chỉ là mối hiểm nguy cho riêng chế độ Sihanouk, nhưng đã được phóng đại như sự đe dọa thường trực quốc gia Kam-pu-chia và tạo thành huyền thoại tiêm nhiễm vào đầu óc dân chúng để dễ bề lợi dụng khi cần. Ngày nay không một chính phủ Thái hay Việt nào lại có thể tiếp tục nuôi dưỡng cái mộng nuốt trọn Kam-pu-chia của các triều đình xa xưa. Huyền thoại Thái Việt xâm lược được lợi dụng nhiều nhất trong cuộc tuyên truyền chống các nhóm ly khai. Các lực lượng Khmer Issarak, Khmer Serei được Sihanouk gán cho nhãn hiệu tay sai Thái hoặc Việt để gây lòng thù ghét trong quần chúng nhất là lực lượng sau trong cuộc đảo chính hụt 1959 đã để lộ nhiều bằng chứng cho thấy có sự nhúng tay của Sài Gòn. Chính vì những lộn xộn ở biên giới và vì những hoạt động của các lực lượng võ trang chống chính phủ, Sihanouk đã đi đến quyết định đoạn giao với Thái năm 1961 và sau đó với Việt Nam Cộng Hòa năm 1963.

Ngược lại đối với Cộng sản Việt, Sihanouk lại luôn luôn tỏ thái độ hòa hoãn, nhượng bộ. Năm 1965, Sihanouk đã thỏa hiệp với Bắc Việt và Cộng sản Miền Nam về việc cho phép CS chuyên quân ngang lãnh thổ Kam-pu-chia và nhận đồ tiếp tế qua cảng Sihanoukville. Mỹ đã tố cáo rằng quân dụng, vũ khí của Nga và Trung Cộng đã được chở tới Sihanoukville nói là để viện trợ cho Kam-pu-chia, nhưng chỉ có một phần nhỏ được chở về căn cứ tiếp vận Kompong Speu của quân đội hoàng gia, còn phần lớn được chuyển tới các địa điểm tiếp nhận ở biên giới của CS Việt, mỗi tháng không dưới 500 tấn.⁷⁰ Năm 1969, tiến xa hơn nữa, Phnom Penh đã chính thức lập quan hệ ngoại giao với "chính phủ" của CS Nam Việt. Đổi lại hào ý này, Bắc Việt và CS Nam Việt đã công nhận đường biên giới do Sihanouk vạch ra.

Trong vòng dăm năm trước chiến biến 1970, lực lượng CS đã trú đóng trên lãnh thổ Kam-pu-chia ít nhất là ba sư đoàn (chừng 30.000 quân) dọc biên giới từ vùng Mỏ Vịt tới Tam Biên. Lúc đầu Sihanouk còn phủ nhận sự việc này nhưng sau ông ta xác nhận nhưng cho là chẳng làm gì hơn được vì những vùng biên giới mà CS Việt trú đóng toàn là rừng rậm không thể kiểm soát nổi. Đối với Sihanouk, đó cũng là nhược điểm về địa lý có phương hại trực tiếp đến nền an ninh Kam-pu-chia!

Tuy nhiên nhìn sâu vào vấn đề, người ta thấy thực sự Sihanouk đã có mặc cảm bất lực trước sự bành trướng của Trung Cộng. Sihanouk cũng như các cận thần của ông tin rằng Trung Cộng sẽ bành trướng thế lực xuống Đông Nam Á và Mỹ sẽ không thể kiềm chế nổi. Cái thế sa lầy của Mỹ ở Việt Nam càng làm cho Sihanouk tin ở lập luận của mình. Cho nên đối với Sihanouk, ngăn cản cuộc nam tiến ấy là một điều bất khả, nhưng có thể dùng sự khôn khéo để né tránh cho riêng mình được chừng nào hay chừng nấy. Về phương thức tiến hành việc bành trướng của Trung Cộng, Sihanouk đã có những nhận xét khá tinh tế qua bài viết trên tạp chí Preuves vào đầu năm 1970, vài tuần trước khi bị lật đổ, như sau: "Trung Cộng không gửi quân, nhưng trong bóng tối, họ dựng lên những cuộc tranh chấp phá hoại, khiến cho người Khmer chống người Khmer, người Lào chống người Lào, người Việt Nam chống lại người Việt Nam, và cứ thế..."

Đối với Mỹ, từ 1955 tới 1963, Kam-pu-chia đã nhận 270 triệu Mỹ kim viện trợ kinh tế và 94 triệu Mỹ kim viện trợ quân sự. Nhưng, đột nhiên cuối năm 1963 Sihanouk khước từ viện trợ và cáo giác Mỹ đã trợ giúp các phong trào ly khai Kam-pu-chia chống chính phủ của ông. Mỗi bang giao Mỹ-Kam-pu-chia rạn nứt, cho tới 1965 thì vỡ hẳn. Năm 1969, Sihanouk đã tuyên bố trắng ra là ông ta chỉ coi Hoa Thịnh Đốn như lá bài để tố phe Cộng khi cần. Nếu cộng sản làm tới trong việc giúp du kích Kam-pu-chia hoạt động thì ông ta sẽ nghiêng về phía Mỹ ngay, dù chiến tranh Việt Nam chưa chấm dứt. Nhưng ngược lại, nếu Mỹ tiếp tục làm tới trong sự giúp các lực lượng ly khai, ông ta cũng không ngần ngại gì mà không mở cửa cho Nga và Trung Cộng can thiệp.

Sihanouk không chỉ tuyên bố suông, chính sách trung lập của ông quả đã xây dựng trên cái thế dựa dẫm ấy, cái thế dựa dẫm đã duy trì sự tồn tại của chế độ ông ta nhưng sau cùng cũng đã quật ngã chế độ ấy.

Ôc Đảo Súp Đổ

Những diễn biến đưa đến sự sụp đổ chế độ Sihanouk đã xảy ra thật mau chóng, vồn vện chỉ trong vòng 10 ngày giữa lúc Sihanouk đang du ngoạn bên Pháp.

Lon Nol vốn được coi là một nhân vật cực hữu trong chính quyền Sihanouk, đã được Sihanouk chỉ định làm thủ tướng thay Penn Nouth từ ngày 1 tháng 8 năm 1969. Làm việc vừa được một tháng thì Lon Nol bỏ sang Pháp chữa bệnh, giao chức vụ quyền thủ tướng lại cho tướng phụ tá của ông là Sirik Matak. Tháng 1 năm 1970, Sihanouk cũng đi Pháp, cũng nói là để chữa bệnh. Chủ tịch quốc hội Cheng Heng xử lý thường vụ chức vị quốc trưởng. Đầu tháng 3 năm 1970, Lon Nol từ Pháp trở về Phnom Penh. Chính biến bắt đầu xảy ra.

Ngày 8 tháng 3 năm 1970, dân Svay Rieng biểu tình bạo động chống sự hiện diện của quân đội cộng sản Việt tại tỉnh này. Ngày 11 tháng 3 năm 1970, biểu tình lan lên Phnom Penh. Các toà đại diện Bắc Việt và Cộng Sản Nam Việt bị phá. Ngày 12 tháng 3 năm 1970, Lon Nol công bố kỳ hạn ba ngày cho quân đội CS Việt phải rút khỏi Kam-pu-chia và đồng thời hủy bỏ hiệp ước tái ký ngày 12 tháng 9 năm 1969 cho phép cộng sản sử dụng cảng Sihanoukville. Ngày 15 tháng 3, chính phủ Lon Nol đặt Kam-pu-chia trong tình trạng một quốc gia đang lâm nguy và mọi quyền hành hiến định đều hủy bỏ. Ngày 18 tháng 3, quốc hội Kam-pu-chia biểu quyết truất phế Sihanouk khỏi chức vụ quốc trưởng và Cheng Heng được chỉ định tạm thay thế.

Về phía Sihanouk, khi nghe tin có biến động ở Phnom Penh, ông đã vội vã bay sang Mạc Tư Khoa rồi sau đó sang Bắc Kinh ngày 13 tháng 3 năm 1970. Mười ngày sau, Sihanouk tung ra bản tuyên cáo 5 điểm⁷¹ bày tỏ một lập trường dứt khoát đương đầu với tân chế độ ở Phnom Penh, nhận quân đội CS là quân đội của mình, lập Mặt Trận Thống Nhất Dân Tộc Kam-pu-chia và sau đó lập chính phủ lưu vong dưới sự bảo trợ của Bắc Kinh.

Ốc đảo trong chiến trường Đông Dương sụp đổ từ đây. Phe Phnom Penh đứng hẳn về phía Mỹ, chấp nhận việc quân đội Mỹ từ Nam Việt Nam tiến vào lãnh thổ Kam-pu-chia hành quân phá cơ sở hậu cần của cộng sản từ ngày 30 tháng 4 năm 1970. Trong khi Sihanouk phản ứng lại bằng các đứng hẳn sang khối Cộng Sản Trung Hoa và Việt Nam mặc dầu trong thâm tâm ông ta không bao giờ tin tưởng vào Cộng Sản.

CHƯƠNG 11: XỨ LÀO: CHIẾN TRANH QUA BA HIỆP ĐỊNH HOÀ BÌNH

Chiến tranh tự nó vốn đã phức tạp, nhưng chiến tranh ở Lào mới quả là phức tạp ghê gớm. Thật khó mà có một danh từ nào để gọi cho đúng nghĩa cuộc chiến ở đó. Một dân tộc hiếu hoà vô địch như dân tộc Lào, thế mà cứ bị đẩy vào vòng khói lửa! Một vùng đất túi kẹ không có một tác dụng chiến lược đáng kể nào thế mà lại bị đủ mọi thứ cường lực nhào vào xâu xé!

Chung quy chỉ vì chiến tranh Việt Nam nên mới có chiến tranh Lào, chỉ vì muốn tranh thắng ở Việt Nam, nên những kẻ đối chiến mới phải chiếm đoạt lãnh thổ và chặn giữ nhau ở Lào. Thành ra, bảo rằng dân tộc Lào nhỏ bé đã bị “cháy thành vạ lây” cũng không ngoa. Thân phận Lào đã đương nhiên bị ràng buộc vào thân phận Việt. Vấn đề Việt Nam không được giải quyết thì vấn đề Lào cũng sẽ vẫn còn đó. Hiệp định đình chiến ở Việt Nam đã được ký kết và đã bị thường xuyên vi phạm, thì hiệp định đình chiến ở Lào cũng sẽ chẳng được ai tôn trọng.

Trong lá thư gửi ông hoàng em Souphanouvong (chủ tịch Mặt Trận Lào Yêu Nước của Cộng Sản) nhân dịp Tết dương lịch 1973, ông hoàng anh Souvanna Phouma (đương kim thủ tướng) đã viết “Tại sao chúng ta lại cứ phải chờ đợi nước khác (ý chỉ Việt Nam) giải quyết xong công việc của họ rồi chúng ta mới giải quyết việc của ta?” Vấn nạn của ông Phouma thật đáng suy nghĩ, nhưng đồng ý với ông thì không; vì điều ông muốn nói quả có hợp tình, song không hợp lý. Cái lý rành rành trước mắt là cả hai anh em ông, lãnh tụ hai phe đối nghịch, đều chỉ là cái bung xung của đế quốc mà thôi! Đã là cái bung xung thì còn tự giải quyết với nhau thế nào được. Đế quốc không thuận nhau, các ông vẫn còn phải tiếp tục mang mặt nạ (cho đỡ ngượng) để mà chửi nhau là đồ tay sai đế quốc, mặc dầu ít ra cũng đã có hai lần các ông ngồi chung với nhau trong thứ chính phủ được gọi là chính phủ liên hiệp.

Liên Hiệp I

Hiệp định đình chiến về Đông Dương được ký kết ở Genève ngày 20 tháng 7 năm 1954 đã quy định quân lực Pháp và CS Việt cùng rút khỏi xứ Lào trong vòng ba tháng sau ngày ngưng bắn⁷², còn quân CS Lào được trấn đóng ở hai tỉnh Phong Saly và Sầm Nứa cho tới khi có bầu cử thống nhất Lào quốc vào năm 1955.

Hiệp định Genève 1954 đương nhiên đã là một văn kiện chia cắt đất Lào và tạo ra những tranh chấp nội bộ do ảnh hưởng từ bên ngoài dẫn đến cuộc chiến tranh làm lờ lói, đau xót triền miên cho đất nước nhỏ bé này.

Khi trình bày quan điểm của phái đoàn hoàng gia Lào, đại diện Phoui Sananikone tại hội nghị Genève đã cho rằng:

- Lào vốn là một nước độc lập (?) theo hiệp ước 1953 với Pháp.
- Như vậy phe đối chiến ở Lào không thể được coi như lực lượng kháng chiến dành độc lập mà chỉ có thể là lực lượng xâm lăng của CS Việt.
- Lực lượng xâm lăng ấy phải triệt thoái ra khỏi Lào.

Quan điểm này quá cứng rắn nên không giải quyết được vấn đề CS Lào. Có người đã nghĩ đến một giải pháp mềm mỏng hơn là đưa đề nghị liên hiệp ra ngay lúc ấy để tìm cách hoà tan lực lượng CS trong đại khối quốc gia Lào, nhưng dĩ nhiên cũng lại gặp sự chống đối của phe Cộng (Nga, Trung Hoa, CS Việt.) Bằng chiến lược chung đã sẵn có, phe Cộng quyết duy trì lực lượng CS Lào để sử dụng sau này, do đó đã đưa ra đề nghị lấy hai tỉnh Phong Saly và Sầm Nứa làm nơi tập trung quân CS. Mendès France, thủ tướng và cũng là người cầm đầu phái đoàn Pháp, với tinh thần vô trách nhiệm (dĩ nhiên!) chỉ cốt sao cho xong việc, đã nhắm mắt chấp nhận đề nghị này.

Bầu cử 1955 đã được thực hiện, nhưng CS Lào tẩy chay không tham dự. Tuy nhiên, sau cuộc nói chuyện giữa anh em Souvanna Phouma và Souphanouvong, đôi bên đã đi đến thoả thuận là chính phủ Vientiane bảo đảm chính sách trung lập, Mặt Trận Lào Yêu Nước của CS sẽ trở nên một chính đảng hợp pháp, hai tỉnh Phong Saly và Sầm Nứa được tái sát nhập vào lãnh thổ quốc gia và sau hết là việc chính quy hoá lực lượng vũ trang CS. Sau khi đã đạt được thoả thuận trên, Phouma đã thể hiện ngay chủ trương trung lập của mình bằng cách bay đi Bắc Kinh, Hà Nội để gặp gỡ Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh và nhiều lãnh tụ các nước CS khác.

Vượt qua nhiều khó khăn do những người cầm đầu hữu phái Lào gây ra, ngày 19 tháng 11 năm 1957, Phouma đã lập xong chính phủ liên hiệp đầu tiên ở Lào. Trong nội các Liên Hiệp có hai ghế dành cho Souphanouvong và Phoumi Vonvichit, đại diện Mặt Trận Lào Yêu Nước. Về chính trị, phe CS đã thực sự sinh hoạt trong hình thức chính đảng hợp pháp, tuy nhiên việc sát nhập lực lượng vũ trang của họ vào quân lực hoàng gia vẫn còn gặp nhiều trục trặc mà phần lớn do ở chủ trương giữ miếng của họ.

Ngày 4 tháng 5 năm 1958, trong một cuộc bầu cử bỏ tức để tuyển thêm 21 dân biểu, Mặt Trận Yêu Nước đã chiếm chín ghế và phe trung lập thân cộng chiếm bốn. Nghĩa là tả phái thắng thế trông thấy nhờ sự phân hoá nội bộ của hữu phái. Mỹ không chấp nhận tình trạng ấy và Mỹ đã nhúng tay vào nội tình Lào để phá Liên Hiệp.

Một mặt Mỹ thao túng quốc hội Lào qua Uỷ Ban Bảo Vệ Quyền Lợi Quốc Gia (Comité De La Défense Des Intérêts Nationaux), một tổ chức chính trị của giới quân nhân, công chức cực hữu Lào do Cơ Quan Tình Báo Trung Ương Mỹ (CIA) thành lập và tài trợ. Mặt khác, quan trọng hơn: Mỹ đã cúp ngang viện trợ Lào, sau một loạt tố cáo chính phủ Souvanna Phouma tham nhũng và điều hành bất chính ngoại viện. Chính phủ nào sống vì viện trợ của Mỹ mà không tham nhũng và điều hành bất chính viện trợ ấy. Chẳng qua Mỹ vốn biết nhưng để yên, lúc nào cần sử dụng mới lôi món ấy ra đẩy thôi.

Mỹ phá Liên Hiệp I, vì trước hết Mỹ vốn không ưa dàn xếp theo kiểu Genève 1954, sau nữa Mỹ muốn chứng tỏ uy thế với phe phái tự nhận là đứng giữa mà Souvanna Phouma là đại diện. Theo Mỹ, Phouma là một nhân vật thân Pháp và có khuynh hướng thiên Cộng. Thật ra thì không hẳn Phouma thiên Cộng, ông ta chỉ phản ánh đúng tâm trạng họ hàng nhà vợ (Pháp) hồi ấy⁷³. Tâm trạng Paris hồi ấy là oán ghét Mỹ tận thâm căn sau vụ bị Mỹ bỏ rơi cho quốc bại danh liệt ở Điện Biên.

Qua cuộc vận động gián tiếp của Mỹ, trực tiếp của Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Lợi Quốc Gia, quốc hội Lào đã bỏ phiếu bất tín nhiệm Phouma, buộc Phouma phải từ chức vào ngày 22 tháng 7 năm 1958; và sau đó với đa số hai phần ba, quốc hội đã chỉ định Phoui Sananikone lập nội các mới ngày 18 tháng 8 năm 1958. Sananikone đã bồi thêm một phát súng ân huệ cho Liên Hiệp I bằng cách loại hẳn thành phần CS Lào ra khỏi tân nội các.

Souphanouvong bèn tố cáo chính phủ mới vi phạm thoả ước nội bộ 1957, áp dụng những biện pháp khủng bố cựa cán bộ kháng chiến và đã ngỏ cửa cho Mỹ can thiệp vào nội tình xứ Lào. Cộng Sản Trung Hoa cũng phụ họa theo và cảnh cáo hữu phái Lào trong việc biến xứ Lào thành căn cứ quân sự của Mỹ. Cộng Sản Việt thì lên tiếng ủng hộ Souphanouvong trong sự kêu gọi phục hoạt Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến để điều tra những vụ vi phạm hiệp định Genève của nội các Sananikone. Trong khi ấy lực lượng vũ trang CS Lào ở vùng biên giới với sự hỗ trợ của Bắc Việt đã mở cuộc tấn công mới nhằm tái chiếm hai tỉnh Phong Saly và Sầm Nứa để lập lại căn cứ.

Giai Đoạn 1959-1961

Tháng 1 năm 1959, Sananikone đã ép quốc hội trao toàn quyền hành động cho ông ta về mặt đối nội. Tháng 4 năm 1959, quân đội hữu phái Lào bắt thằn bao vây hai tiểu đoàn CS Lào ở Luang Prabang và Cánh Đồng Chum sau khi đại tá Singkapo Chounlamany của CS không chịu theo lệnh sát nhập của Sananikone. Tiểu đoàn CS ở Luang Prabang đã quy hàng, nhưng tiểu đoàn ở Cánh Đồng Chum đã vượt ra khỏi lưới bao vây của quân chính phủ và rút lui về phía biên giới Lào Việt (ngày 18 tháng 5 năm 1959.) Chính vì lý do này, chính quyền đã mượn cớ bắt giữ các lãnh tụ CS ở Vientiane, trong đó có Souphanouvong.

Nội chiến bùng nổ và tiếp diễn. Trước viễn ảnh không lối thoát, càng ngày Sananikone càng tỏ ra mất dần khuynh hướng thiên hữu quá khích lúc đầu. Điều này đã làm phật lòng những người trong phe cánh cũ của ông. Vì vậy việc phải đến đã đến: hai tháng sau lễ đăng quang của vua Savang Vatthana⁷⁴, Sananikone đã bị lật đổ trong một cuộc đảo chính êm nhẹ (tháng 11 năm 1960) do tướng Phoumi Nosavan, tổng trưởng quốc phòng, và những phần tử trong Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Lợi Quốc Gia tổ chức.

Chính phủ mới thiên hữu hơn nữa đã được thành lập. Kouprasith Abhay làm thủ tướng lâm thời cho tới cuộc bầu cử tháng 4 năm 1960 thì bị Tiao Somsanith, nhân vật vây cánh của Phoumi Nosavan, thay thế.

Chính phủ Somsanith chỉ tồn tại được vài tháng thì bị đại úy Kong Le lật đổ trong một cuộc đảo chính (tháng 8 năm 1960). Kong Le là người gốc thiểu số vùng Tchepone, Hạ Lào. Khi ấy ông ta đang chỉ huy Tiểu Đoàn 2 Dù, tiểu đoàn thiện chiến nhất của quân đội hoàng gia Lào. Nhằm ngày hầu hết nhân viên chính quyền tụ họp ở Luang Prabang để chuẩn bị lễ hoả táng vua Sisavang Vong, Kong Le đã đem quân chiếm giữ các cơ sở chính quyền ở Vientiane và đã thành công một cách dễ dàng.

Chính biến ở Vientiane đã được hợp thức hoá bằng cuộc bỏ thăm của quốc hội bất tín nhiệm chính phủ (đã bị lật đổ) Somsanith, đồng thời vua Savang Vatthana mời Phouma (qua sự yêu cầu của Song Le) ra lập chính phủ mới. Phouma đã sử dụng chiến thuật điều giải cũ của ông trong nỗ lực tái lập một chính phủ liên hiệp. Nhưng ngay từ lúc đầu ông đã thất bại vì Phoumi Nosavan đã chạy xuống Hạ Lào nhập chung với phe Boun Oum, còn Souphanouvong mới trốn thoát khỏi trại giam ở Vientiane (tháng 5 năm 1960) và đang ở vùng biên giới Lào Việt, chắc chắn không dám về thủ đô trong một tình trạng bấp bênh sau một cuộc đảo chính.

Từ Savannakhet, Boun Oum đã cùng Nosavan thành lập uỷ ban cách mạng và chuẩn bị bắc tiến. Boun Oum là người thừa kế dòng vua Champassak ở Hạ Lào. Mặc dầu không còn vương hiệu, nhưng nhờ uy thế gia đình, với tính cách lãnh chúa địa phương trong xứ Lào phong kiến, ông vẫn được coi là chủ nhân thực sự ở Quân Khu IV (gồm năm tỉnh cực Nam) cho tới thời ấy.

Ngày 9 tháng 12 năm 1960, quân đội miền Nam đã tiến chiếm Vientiane, đẩy quân Kong Le lên đường 13 phía bắc thủ đô. Boun Oum được quốc vương chỉ định làm thủ tướng ngày 12 tháng 12 năm 1960. Trong khi ấy, lực lượng CS đã lợi dụng tình thế, tiến chiếm Sầm Nứa một cách dễ dàng, đồng thời tràn về Cánh Đồng Chum bắt tay với quân Kong Le vào đầu năm 1961.

Cuối tháng 2 năm 1961, Phouma cũng về Cánh Đồng Chum và phối hợp với phe trung lập Kong Le cùng CS Lào lập hạt nhân cho chính phủ liên hiệp ở Khang Khay. Được các nước CS tiếp tục công nhận là người cầm đầu chính phủ Lào, Phouma đã xuất ngoại du hành nhiều nước để xin viện trợ. Nga Sô đã đáp ứng bằng cách tiếp tế vũ khí, đạn dược, nhiên liệu cho phe CS và trung lập ở Cánh Đồng Chum, trong khi Mỹ cũng ráo riết yểm trợ cho phe Boun Oum ở Vientiane.

Tình hình đưa đến chỗ xứ Lào có hai chính phủ, mỗi chính phủ được một phần thế giới công nhận và yểm trợ. Chiến tranh uỷ nhiệm Nga Mỹ thể hiện rõ rệt nhất tại Lào trong lúc này. Nhưng cũng chính vì thế mà cả Nga lẫn Mỹ đều cùng phải duyệt xét lại chính sách của mình, vì cả hai đế quốc đứng đầu hai khối quốc tế đều cùng e dè sự bành trướng của Trung Cộng xuống miền Nam. Do đó đế quốc đôi bên mới cùng thoả thuận đưa vụ Lào ra trước một hội nghị Genève mới để tìm phương thế giải quyết.

Liên Hiệp 2

Do sự thoả thuận ngầm bên trong, vào tháng 4 năm 1961, Anh và Nga với tư cách đồng chủ tịch hội nghị Genève 1954 đã đưa ra quyết định triệu tập hội nghị Genève mới về Lào. Hội nghị đã khởi họp ngày 15 tháng 5 năm 1961 với thành phần 14 phái đoàn tham dự⁷⁵. Bên lề hội nghị vẫn là những vận động ngầm của hai bên Nga Mỹ. Ngày 4 tháng 6 năm 1961, trong thông cáo chung của cuộc họp thượng đỉnh Kennedy-Khrushchev, Nga Mỹ cùng chấp thuận hình thức trung lập cho xứ Lào và cùng nhấn mạnh đến sự quan trọng của một cuộc ngưng bắn có hiệu lực. Chính quyết định này của hai người cầm đầu hai đế quốc đối nghịch đã đưa đến thoả thuận giữa ba ông hoàng Lào, Souvanna Phouma, Boun Oum và Souphanouvong, tại Zurich ngày 22 tháng 6 năm 1961 về việc thành lập một chính phủ liên hiệp ba thành phần tại Lào.

Thoả thuận như vậy, nhưng khi về đến Vientiane, Boun Oum cứ lần lữa không thi hành, lấy cớ là chờ kết quả hội nghị 14 phái đoàn ở Genève về Lào. Khốn thay hai trùm đế quốc đã quyết định thì không thể làm khác được. Do đó Vientiane đã bị Mỹ cúp viện trợ từ tháng 2 năm 1962 giữa lúc cộng quân đang tấn công khắp nơi. Đầu tháng 5 năm 1962, thị trấn bị vây hãm Nam Tha đã thất thủ chỉ vì Vientiane không còn đạn dược, lương thực để tiếp tế!

Thảm đòn của Mỹ, sang tháng 6 năm 1962, Boun Oum đành trao quyền lại cho Phouma với chính phủ liên hiệp ba thành phần mới. Hội đồng nội các của chính phủ liên hiệp lần thứ hai gồm có mười chín ghế thì phe trung lập chiếm mười một, phe hữu bốn và phe cộng bốn. Phouma là thủ tướng kiêm tổng trưởng quốc phòng, Phoumi Nosavan và Souphanouvong đều là phó thủ tướng.

Ngay sau khi lập xong chính phủ, vị thế của Phouma còn được củng cố vững mạnh hơn bao giờ hết với sự cam kết tôn trọng chủ quyền và nền trung lập Lào của 14 thành viên hội nghị Genève qua bản hiệp định ngày 23 tháng 7 năm 1962.

Từ Liên Hiệp 1 đến Liên Hiệp 2, người ta đều thấy Mỹ áp dụng một ngón đòn độc đáo là cúp viện trợ để buộc phải liên hiệp. Lần đầu Mỹ cúp viện trợ để phá liên hiệp; lần sau Mỹ cúp viện trợ để buộc phải liên hiệp. Bài học Vientiane, cũng như bài học Sài Gòn năm 1963, cho thấy một chính quyền chỉ nhờ viện trợ Mỹ mà đứng vững thì chắc chắn sẽ không thể nào tồn tại khi đột nhiên bị cúp viện trợ. Lý do giản dị vì viện trợ Mỹ là loại viện trợ ăn ngày nào biết ngày ấy.

Trong chính phủ liên hiệp lần thứ hai, chỗ dựa chính trị của Souvanna là sự thoả thuận giữa các đế quốc và chỗ dựa quân sự là lực lượng trung lập trong nước. Một khi các đế quốc không còn thoả thuận được với nhau nữa, hoặc khi lực lượng trung lập trong nước tan rã thì cái thể liên hiệp ở Lào phải sụp đổ.

Với các đế quốc, Phouma chỉ lo giữ thăng bằng giữa Nga và Mỹ, nhưng càng ngày lại càng mất tín nhiệm với Trung Cộng, và từ đó mất luôn tín nhiệm với Bắc Việt. Bắc Việt, vốn căm chích mọi hoạt động của CS Lào, đã bày mưu tính kế phá rã hàng ngũ trung lập của Phouma. Đó là sự tách rời của nhóm Deuan Sunnalath ra khỏi lực lượng Kong Le. Deuan vốn là một đại tá cùng đứng trong lực lượng Kong Le từ cuộc đảo chính ngày 9 tháng 8 năm 1960. Deuan chính thức tách sang hàng ngũ tả phái vào tháng 4 năm

1963, nhưng trước đó, với sự phối hợp của CS Lào, đã bắn rơi phi cơ tiếp tế của phe Kong Le (hãng Air America) ngày 27 tháng 11 năm 1962 và ám sát tư lệnh phó của Kong Le là đại tá Ketsana Vongsouvan ngày 12 tháng 2 năm 1963.

Để trả đũa, phe Kong Le đã ám sát ngoại trưởng trung lập thân cộng Quinim Pholsena tại Vientiane ngày 1 tháng 4 năm 1963. Thế là chiến tranh giữa nội bộ phe trung lập bùng nổ. Lực lượng CS và Deuan đã trực xuất lực lượng Kong Le ra khỏi Cánh Đồng Chum và khởi sự uy hiếp con đường độc nhất nối Luang Prabang với Vientiane. Giữa lúc chiến tranh đang diễn ra, Souphanouvong và Phoumi Vongvichit đã rút êm khỏi Vientiane về Khang Khay lập cơ sở đầu não mới.

Đầu năm 1964, Souvanna Phouma đã gặp Souphanouvong hai lần, một tại Sầm Nứa vào tháng 2 và một tại Khang Khay vào tháng 4, nhưng đã chẳng hàn gắn lại được gì. Trong khi ấy thì ở Vientiane tướng Kouprasith Abhay và Siho Lamphouthakoul thuộc phe hữu lại đảo chính (ngày 19 tháng 4 năm 1964) nhằm lật đổ Phouma, nhưng nhờ sự can thiệp của ngoại quốc, đặc biệt là Mỹ, Phouma vẫn giữ nguyên được ghế thủ tướng. Tuy nhiên, phe trung lập đã không còn trung lập, một nửa đi theo CS, một nửa trở lại với phe hữu. Chính phủ Phouma cũng không còn giữ được tính chất liên hiệp lúc đầu mà rõ ràng đã tự biến thành hữu phái trong một cuộc chiến luôn luôn có khuynh hướng đào thải thế đứng giữa.

Sự thay đổi này của Phouma đã được cụ thể hoá bằng công bố ngày 1 tháng 5 năm 1964, theo đó ông ta đã được các phe phái ở Vientiane chấp thuận là đại diện cả trung lập lẫn hữu phái. Thế đứng của Phouma ở Vientiane được coi là khá vững, nhất là từ khi ông loại được hai tướng hữu phái Phoumi Nosavan và Siho Lamphouthakoul trong một cuộc chính biến do hai tướng này khởi xướng (ngày 31 tháng 1 năm 1965). Năm 1966 ông ra lệnh đặt quân trung lập dưới quyền chỉ huy trực tiếp của bộ tư lệnh Vientiane. Kong Le không chịu, nhưng cũng không bỏ theo CS nên đã tự lưu vong sang Thái, rồi sang Pháp.

Rút cục, Vientiane chỉ còn một phe, đó là phe hữu. Còn đối lập với Vientiane là phe Cộng, trong đó bao gồm cả lực lượng trung lập Deuan. Phe Deuan vẫn thường được CS gọi là lực lượng trung lập yêu nước, sau này trở thành bộ phận nòng cốt của Liên Minh Các Lực Lượng Trung Lập Yêu Nước Lào⁷⁶ do CS lập ra năm 1968. Trong số các tổng trưởng trung lập của chính phủ liên hiệp, tổng trưởng nào tự đồng hoá với phe hữu thì ở lại chức vị cũ, tổng trưởng nào tự đồng hoá với phe tả thì ra mật khu (Khamsouk Keola, Heuan Mongkhonvilai).

Chiến Tranh Mở Rộng

Sự đổ vỡ của cuộc liên hiệp gượng ép 1962 đã đưa xứ Lào vào trận chiến lần thứ hai kể từ khi có hiệp định đình chiến trên toàn cõi Đông Dương 1954. Chiến tranh Lào mang nhiều ý nghĩa khác nhau tùy theo nhận định hoặc theo cách nói có lợi (để tuyên truyền) của mỗi phe. Đối với Vientiane thì đây là cuộc chiến giữa Lào và Bắc Việt. Lào chiến đấu để chống lại quân xâm lăng Bắc Việt, nhưng vì thế yếu chống không nổi nên phải nhờ đồng minh (Mỹ) trợ giúp. CS Lào thì dĩ nhiên bao giờ cũng phủ nhận sự hiện diện của Bắc Việt và tự khoác cho mình chiêu bài kháng chiến chống can thiệp Mỹ. Cảnh Mỹ cũng còn

được CS kẻ thù thêm quân đội tay sai hữu phái (Vientiane), quân “phi” Vang Pao, quân Thái đánh thuê. Các đế quốc cầm chịch cho cuộc chiến thì dĩ nhiên cũng cùng luận điệu với mỗi phe ở Lào, mặc dầu mỗi đế quốc đều tự hiểu rõ vai trò thật sự của mình. Có một số người Mỹ lại đưa ra một lập luận khá ngộ nghĩnh rằng thực chất chiến tranh Lào chỉ là một cuộc tranh chấp có tính cách lịch sử: đó là cuộc tranh chấp để không chế đất Vạn Tượng (Lan Xang) của Việt Nam và Thái. Trong giai đoạn này, Việt Nam (Bắc Việt) đã tràn sang Lào, Thái không trực tiếp chống đỡ nhưng đã giúp rập Vientiane (qua Mỹ) bằng cách nhượng đất cho Mỹ lập căn cứ, cấp người cho Mỹ lập lực lượng đặc biệt.

Nhìn từ khía cạnh khác, người ta có thể dễ nhận thấy cuộc chiến quanh đi quẩn lại chỉ ở một số khu vực: tại Hạ Lào là khu vực hệ thống hành lang Hồ Chí Minh của Bắc Việt, tại Thượng Lào là khu vực Cánh Đồng Chum. Bắc Việt đã giữ vững hệ thống đường mòn suốt mười năm. Còn Cánh Đồng Chum thì đã bị giành đi giành lại nhiều lần do các cuộc tấn công và phản công của đôi bên. Thường thường cứ mùa khô CS tấn công chiếm đoạt nhiều điểm trọng yếu; sang mùa mưa quân hữu phái lại phản công giành lại. Chuyện này cứ lặp đi lặp lại hàng năm cho nên đã có người gọi chiến tranh Lào là “giặc mùa”.

Bắc Việt giữ trọn mặt đông và nam Hạ Lào, nơi có hành lang thâm nhập Hồ Chí Minh chạy qua, và những trục đường quan trọng nối Bắc Việt với Thượng Lào. Bắc Việt hoàn toàn trách nhiệm việc chiến đấu tại những phần đất này, nhưng cũng luôn luôn yểm trợ CS Lào trong những trận đánh lớn vào sâu vùng hữu phái kiểm soát để giúp CS Lào chiếm thêm đất. Quân CS Lào thường chỉ giữ nhiệm vụ bình định và tổ chức chính quyền hạ tầng trên những khu vực do Bắc Việt đã đánh chiếm được.

Năm 1964 là năm ghi dấu mức leo thang thâm nhập lãnh thổ Lào của Bắc Việt, phần vì nhu cầu chuyển quân xuống Nam Việt Nam, phần vì phải cứu nguy cho quân CS Lào. Trong cuộc tấn công mùa mưa của quân hữu phái, CS Lào đã phải bỏ đường 13, nhất là hai thị trấn quan trọng Vang Vieng và Sala Phou Khoun; ngoài ra quân hữu phái còn lần chiếm lập cả tiền đồn sâu vào lãnh thổ Phong Saly và Sâm Nứa. Trong năm 1965, Bắc Việt đã tấn công mở đường và đã hoàn toàn làm chủ miền đông Hạ Lào với hai cửa ngõ yết hầu sang Lào là đèo Mụ Giạ và Bản Karai. Đồng thời Bắc Việt cũng khai thông đèo Keo Neua và Napé, và mở được Đường số 7 qua đèo Barthélémy sang Cánh Đồng Chum.

Cuối năm 1967, tình hình Lào tương đối ổn định. Hữu phái Lào kiểm soát hoàn toàn được 50% và bán phần được 20% lãnh thổ. Tuy nhiên, từ tháng 1 năm 1968, Lào đã bị Bắc Việt tấn công dữ dội song song với cuộc tổng công kích tại miền Nam Việt Nam. Ngày 13 tháng 1 năm 1968, Bắc Việt mở đầu cuộc công kích bằng trận đánh thung lũng Nam Bao làm tan rã 2.000 quân hữu phái. Tại Cánh Đồng Chum, Bắc Việt và Cộng Sản Lào đã phá rã nhiều tiền đồn hữu phái ở Xieng Khouang và tràn sang vùng Cửu Long có ý muốn cắt đôi xứ Lào. Ngay từ đầu năm, Bắc Việt cũng đã đánh chiếm nhiều tiền đồn hữu phái dọc đường số 9 và xây dựng Tchépone thành căn cứ hậu cần quan trọng để tiếp tế cho ba sư đoàn đang vây ép tập đoàn cứ điểm Khe Sanh của Mỹ ở Quảng Trị. Tại Nam Hạ Lào, Bắc Việt đã khởi sự bao vây cô lập Saravane và Attopeu từ tháng hai, đồng thời cũng biểu dương lực lượng bức rút căn cứ Lao Ngam ở tây nam Saravane.

Về phía hữu phái, sau những mất mát nặng nề lúc ban đầu, các lực lượng địa phương cũng đã đoạt lại nhiều khu vực đáng kể. Tháng 5 năm 1968, trong cuộc phản công đầu mùa mưa, quân hữu phái đã mở lại

được đường số 9 tới Mường Phalane và khai thông được một số trục lộ tại cao nguyên Boloven. Tại mạn Đông Bắc, lực lượng đặc biệt Vang Pao đã chiếm lại được hàng chục tiền đồn. Tới tháng 11 năm 1968, Vang Pao đã tiến sâu vào tỉnh Sầm Nứa tới điểm chỉ còn cách bộ tư lệnh CS Lào có 20 km. Tuy nhiên, tổng kết toàn niên, hữu phái cũng đã mất thêm một phần lãnh thổ.

Trong mùa mưa 1968, quân Vang Pao, với sự yểm trợ mạnh mẽ của không quân Mỹ, đã chiếm lại Mường Suôi, trục xuất CS Lào ra khỏi Cánh Đồng Chum và cả Khang Khay. Nhưng đến tháng 1 năm 1970, Mỹ và Vang Pao lại phải bỏ Cánh Đồng Chum khi thấy Bắc Việt chuẩn bị tấn công lớn mùa khô. Trận đánh đầu năm 1970 là trận đánh lớn nhất ở Lào tính tới lúc đó. Bắc Việt với hàng chục ngàn quân đã mở cuộc tấn công mà không cần CS Lào tháp tùng như thường lệ. Những thị trấn bị Bắc Việt dứt điểm như Xieng Khouang, Mưoi Suôi, Sam Thong đều trở nên hoang địa vì bom Mỹ dội quá khốc liệt.

Chiến trận 1971 đáng ghi nhận nhất là cuộc tấn công đường số 9 của quân đội VNCH nhằm cắt đứt hành lang Hồ Chí Minh và phá căn cứ hậu cần của Bắc Việt ở Tchépone. Cuộc tấn công khởi diễn vào ngày 8 tháng 2 năm 1971 và được mệnh danh là hành quân Lam Sơn 719. Trận đánh đã diễn ra hoàn toàn trong lãnh thổ Lào và ở một tầm mức rất lớn lao, nhưng thực sự không có ảnh hưởng gì đến Vientiane. Chiến sự liên hệ đến quân đội hữu phái ngoài những cuộc giằng co cố hữu ở khu vực Cánh Đồng Chum, còn có trận đánh lớn cao nguyên Boloven.

Bắc Việt nỗ lực chiếm cao nguyên Boloven ở Nam Hạ Lào nhằm nối kết khu vực này với các tỉnh Bắc Kam-pu-chia và tây biên cao nguyên Nam Việt Nam để thành lập căn cứ địa Đông Dương (ba nước) và đồng thời cũng để mở đường tiếp vận xuống Kam-pu-chia sau khi cửa khẩu Kompong Som (Sihanoukville) đã không còn sử dụng được nữa (từ cuộc đảo chính tháng 3 năm 1970.) Tại Cánh Đồng Chum, quân Vang Pao được phi pháo Mỹ yểm trợ đã tấn công mở rộng vùng kiểm soát vào đầu mùa mưa. Hết mùa mưa, tháng 12 năm 1971, quân Bắc Việt lại tấn công quy mô với hai sư đoàn 312, 316, ba trung đoàn độc lập, một trung đoàn pháo, một bộ phận phòng không và một bộ phận xe tăng, đã dồn quân Vang Pao vào cứ điểm cuối cùng là Long Cheng. Long Cheng là nơi có bộ tư lệnh quân khu II của Vang Pao, đồng thời cũng là một căn cứ chính của bộ phận Cơ Quan Tình Báo Trung Ương Mỹ (CIA) ở Lào. Cộng quân đã thâm nhập hàng rào phòng thủ cứ điểm Long Cheng, nhưng Long Cheng đã không mất nhờ phi pháo Mỹ yểm trợ đặc lực.

Sang tháng 3 năm 1972, Vang Pao chiếm lại được Sam Thong, tới tháng 9 chiếm thêm được mẩu nam Cánh Đồng Chum, nhưng giữa tháng 10 lại bị đẩy lui. Cuối năm 1972, Vang Pao tấn công lần nữa, nhưng cũng lại bị đẩy lui, nghĩa là rút cục sang mùa khô Cánh Đồng Chum vẫn tiếp tục nằm trong tay cộng quân. Ở Hạ Lào, chiến trận đã xảy ra xung quanh vùng Paksé. Thị trấn Kong Sédone ở bắc Paksé đã bị chiếm đi, đoạt lại nhiều lần trong suốt năm 1972.

Những trận đánh cuối năm 1972 và đầu năm 1973 trở nên dữ dội vì cả hai bên cùng cố tạo thế thương phong để làm áp lực cho cuộc hoà đàm ở Vientiane (khai diễn ngày 17 tháng 10 năm 1972) giữa đại diện chính phủ Phouma cùng đại diện phe cộng và thân cộng. Quan trọng nhất là trận đánh đường 13 nối Vientiane với Luang Prabang. Cộng quân đã chiếm được 200 km trên đường 13, trong đó có giao lộ chiến

lược Sala Phou Khoun. Tại Hạ Lào, dưới hoả lực dữ dội của CS trong cuộc tấn công suốt ba tuần lễ, quân hữu phái rút khỏi thị trấn Saravane.

Tới ngày 21 tháng 2 năm 1973, đôi bên đã ký hiệp định đình chiến, nhưng cũng như tại Việt Nam, tiếng súng đã không vì thế mà ngưng hẳn và hơn nữa, chưa có dấu hiệu gì cho thấy quân ngoại nhập chuẩn bị rút khỏi Lào.

Quân Ngoại Nhập

Nói đến quân ngoại nhập tại Lào, thông thường người ta nghĩ ngay đến quân Bắc Việt. Điều đó đúng, vì quân Bắc Việt giữ một vai trò quan trọng bậc nhất trong cuộc chiến tranh tại Lào. Tuy nhiên, ngoài quân Bắc Việt còn có quân Mỹ, quân Thái và quân Trung Hoa, dưới danh nghĩa này hay danh nghĩa khác.

Bắc Việt đã dính líu vào Lào từ lâu. Ngay từ thời kháng Pháp, kháng chiến quân Việt Nam đã tràn sang xứ Lào, lập căn cứ và đánh nhiều trận lớn. Trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, gần như không lúc nào ở Lào vắng bóng quân Bắc Việt. Nhất là từ năm 1964, vì nhu cầu mở rộng hành lang thâm nhập từ Bắc vào Nam, Bắc Việt đã đem 15.000 quân sang Lào vào đầu năm và tăng gấp đôi số lượng này vào cuối năm. Từ 1965 đến 1972, Bắc Việt đã duy trì trung bình 50.000 quân tại Lào, riêng tại hành lang Hồ Chí Minh đã phải đặt thường trực 30.000 quân (Đoàn 559, vận tải và bảo vệ).

Hành lang Hồ Chí Minh của Cộng Sản Việt tại Lào là một hệ thống đường xe tổng cộng chừng 2.500 km với trục đường chính chạy từ Bắc xuống Nam nối các cửa ngõ ở biên giới Bắc Việt (Đèo Mụ Giạ, Bản Karai, Bản Raving) tới các căn cứ địa dọc biên giới của miền Nam Việt Nam và đồng thời vào sâu lãnh thổ Kam-pu-chia. Có thể nói việc duy trì hành lang này là một kỳ công của Bắc Việt trong chiến tranh hiện tại, vì hành lang luôn luôn bị đánh phá bằng cả phi cơ chiến thuật lẫn pháo đài bay chiến lược B52. Công việc sửa chữa, mở rộng, thiết lập hệ thống đường vòng ... gần như không lúc nào ngơi, sức người sức của đổ ra thật khó mà lường được.

Về phía Mỹ, hoạt động chiến tranh chính ở Lào là những vụ đánh phá bằng không quân có căn cứ ở ngoài lãnh thổ Lào, nhất là tại Thái. Theo Không Lực 7, riêng các phi xuất chiến thuật do Không Lực này đảm nhận đã lên tới 111.872 vào năm 1970 và 90.059 vào năm 1971. Về hoạt động B52, do Bộ Tư Lệnh Thái Bình Dương Mỹ công bố, năm 1971 đã có tới 8.823 phi xuất ở Lào, chiếm 70% số phi xuất chiến lược trên toàn cõi Đông Dương.

Ngoài hoạt động phi cơ, Không Quân Mỹ cũng còn đặt nhiều vị trí radar và điều không trên lãnh thổ Lào, để điều khiển các phi vụ thám sát và oanh tạc Bắc Việt. Một vị trí quan trọng đã được Mỹ thiết lập trên đỉnh Phou Pha Thi, (cao độ gần 2.000 m, cách biên giới Bắc Việt 27 km) năm 1966. Ngày 13 tháng 1 năm 1968, Bắc Việt đã dùng phi cơ bắn phá, nhưng bị hoả lực của vị trí hạ hai chiếc Antonov-2. Ngày 11 tháng 3 năm 1968, Bắc Việt đã đem đặc công đánh tiêu diệt vị trí, giết hàng chục chuyên viên kỹ thuật

không quân Mỹ. Chính sự kiện này đã là một yếu tố quan trọng đưa đến quyết định ngưng ném bom trên vĩ tuyến 20 ngày 31 tháng 3 năm 1968 của Johnson ⁷⁷.

Sau này công tác thám sát và điều không đã được Mỹ tối tân hoá thêm một bước bằng cách sử dụng những phi cơ trang bị dụng cụ điện tử đặc biệt có khả năng y như một căn cứ radar và điều không trên mặt đất. Hơn nữa, Mỹ còn đẩy mạnh nỗ lực đặt hàng rào điện tử dọc hành lang thâm nhập của Bắc Việt để theo dõi các hoạt động di chuyển trên hành lang. Những dụng cụ được dùng có tên chung là máy điện giác (electronic sensor), nhưng công dụng mỗi loại mỗi khác. Có loại chuyên bắt các chấn động trên mặt đất; có loại chuyên khám phá các vật bằng kim loại chuyển qua; có loại bắt được những vật có nhiệt độ cao... Những tín hiệu do máy điện giác phát ra được chuyển tới một phi cơ điện tử trung gian, thường thường là loại C130, rồi từ đó mới chuyển tới một phi cơ điện tử trung gian, thường thường là loại C130, rồi từ đó mới chuyển về trung tâm hành quân đặt ở Thái ⁷⁸.

Dầu sao, các hoạt động điện thám cũng chỉ liên quan tới hành lang Bắc Việt, công việc liên hệ mật thiết hơn đến nội tình xứ Lào là hoạt động của bộ phận Cơ Quan Tình Báo Trung Ương Mỹ (CIA) tại Lào. Vào năm 1962, ngay khi các cố vấn và chuyên viên quân sự rút đi theo tinh thần hiệp định Genève thì phòng tùy viên của sứ quán Mỹ và Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Mỹ (USAID) tại Lào cũng tăng nhân viên lên đột ngột. Số nhân viên này thực ra là người của Cơ Quan Tình Báo Trung Ương, được đổ vào Lào vừa để nối tiếp công việc cố vấn và tiếp vận của phái bộ quân sự cũ, vừa nhằm vào một công tác mới có tầm mức quan trọng hơn: đó là việc lập hẳn một lực lượng mới mà Mỹ tin là sẽ chiến đấu tích cực hơn dưới quyền điều khiển trực tiếp của Mỹ.

Lực lượng do Mỹ tuyển dụng gồm chừng 30.000, bộ tư lệnh được đặt ở Long Cheng trong tỉnh Xieng Khouang, và do tướng Vang Pao chỉ huy. Vùng trách nhiệm của lực lượng này là Quân Khu 2, gồm tỉnh Xieng Khouang (nơi tranh chấp gay go nhất ở Thượng Lào) và tỉnh Sầm Nứa (do Cộng quân kiểm soát gần hết.) Lúc đầu Mỹ chỉ tuyển dụng người Mèo, vì người Mèo rất hiếu chiến và có tinh thần tự vệ cao độ; nhưng sau lính Mèo bị thương vong quá nhiều, Mỹ đã phải tuyển dụng cả người Lào Theng (Thượng ở độ cao trung bình) và người Lào miền xuôi. Mặc dầu trấn giữ một khu vực rất quan trọng, có thể coi là bình phong che chở cho Vientiane và Luang Prabang, nhưng vì không kiểm soát được nên chính phủ Vientiane rất ít quan tâm đến lực lượng này. Vào tháng 3 năm 1970, trong khi đang có những trận đánh sinh tử giữa Sư Đoàn 316 Bắc Việt và liên quân Mèo, Thái tại Xieng Khouang làm xôn xao dư luận thế giới, thì ở Vientiane, thủ tướng Souvanna Phouma mở tiệc cưới con trai linh đình coi như Xieng Khouang, Sam Thong, Mương Suoi, Long Cheng ... không liên hệ gì đến mình.

Có thể nói, trong xứ Lào nhỏ bé với không đầy ba triệu dân, người ta đã thấy có cuộc chiến tranh hàng đầu Mỹ-Bắc Việt ở khu vực Hạ Lào, cuộc chiến tranh hàng hai giữa Mèo-Thái (do Mỹ thuê) và Bắc Việt-CS Lào tại Cánh Đồng Chum và vùng chung quanh; sau đó mới tới cuộc chiến tranh nhỏ bé hơn giữa lực lượng chính quy hoàng gia với CS Lào, ở các trục lộ và làng mạc.

Đã nói đến lực lượng do Cơ Quan Tình Báo Trung Ương Mỹ thuê mướn, tất không thể không đề cập đến lực lượng đặc biệt Thái, vì lực lượng này đã góp một phần không nhỏ vào chiến tranh tại Lào. Lực lượng này gồm toàn người Thái, hầu hết là quân nhân trong quân đội Thái đã từ dịch trên giấy tờ để tránh liên

hệ đến chính phủ Thái. Cán bộ khung của đơn vị là những sĩ quan, hạ sĩ quan đã tốt nghiệp các quân trường Thái. Tư lệnh của họ cũng là một tướng Thái. Tuy nhiên, ngay sau khi được tuyển dụng ở Udorn (nơi có phòng liên lạc của Cơ Quan Tình Báo Trung Ương Mỹ) họ đều được cải tên họ thành Lào và lập căn cứ Lào trước khi vượt biên. Số người Thái tình nguyện vào lực lượng này khá đông, vì lương bổng cao hơn lương đồng cấp trong quân đội chính quy Thái tới ba, bốn lần⁷⁹. Về việc điều dụng lực lượng Thái, người ta chỉ biết đại khái vùng hoạt động thường xuyên nằm trên lãnh thổ Lào dọc biên giới Thái; nhiều khi cũng thấy các đơn vị Thái chiến đấu cạnh quân Mèo ở Cánh Đòng Chum. Số lượng lính Thái hiện cũng không ai biết rõ (có nhiều con số khác nhau được đưa ra) nhưng y cứ vào sự phân phối quân viện năm 1972, ta có thể ước lượng lực lượng Thái có vào khoảng 20 tiểu đoàn⁸⁰.

Ở trên đã nói đến nhiều mặt trận riêng biệt trên đất Lào nhỏ bé, nhưng trong cái mảnh đất rách nát về chiến tranh ấy không phải là không có khu phi chiến. Đó là những khu vực có xa lộ Trung Cộng chạy qua ở Thượng Lào. Trung Cộng thiết lập xa lộ dọc ngang trong miền Bắc Thượng Lào từ hàng chục năm nay. Vientiane lờ đi, coi như không biết đến, vì Phouma luôn luôn muốn giữ thế thăng bằng ảnh hưởng giữa các đại cường được đến đâu hay đến đấy. Mỹ cũng lờ đi, không đụng chạm đến vùng trời nơi này, vì Mỹ cũng chẳng muốn gây chuyện với Trung Cộng. Rút cục, nếu có sự tranh chấp giữa các lực lượng bên ngoài tại vùng này thì chính là tranh chấp Trung Cộng-Bắc Việt. Tuy nhiên, đó chỉ là tranh chấp ngầm ngầm trong sự gieo rắc ảnh hưởng chứ chưa thể đưa đến chiến tranh.

Ngay từ khi cướp được chính quyền ở Hoa Lục, một trong những mối bận tâm nhất của Bắc Kinh là làm thế nào để kiến lập được các trục đường tiến xuống các nước Đông Nam Á. Vì vậy Bắc Kinh đã không ngại phí tổn luôn luôn đề nghị tiếp tay các nước tu sửa lại đường xá đã có từ trước hoặc tân tạo đường xá nơi chưa có, nhưng bao giờ cũng chỉ ở những khu vực tiếp giáp Trung Hoa, cụ thể là những đường vượt biên giới Trung Hoa, Bắc Việt và Miến Điện đã được Trung Hoa tận tình “giúp đỡ” trong công tác này.

Tại Lào, khởi đầu vào tháng 1 năm 1962, Bắc Kinh đã đề nghị với chính phủ Souvanna Phouma, khi ấy là chính phủ trung lập ở Khang Khay (còn tại Vientiane là chính phủ hữu cánh của Boun Oum) để lập một đoạn đường ngắn nối hệ thống xa lộ Trung Hoa (từ Meng La) với tỉnh lỵ Phong Saly. Souvanna chấp thuận và công tác đã được tiến hành ngay. Tới tháng 12 năm 1962, nhân chuyến viếng thăm Bắc Kinh của tướng Phoumi Nosavan (khi ấy là phó thủ tướng chính phủ liên hiệp ba thành phần), Bắc Kinh lại đề nghị làm thêm một đoạn nối hai tỉnh lỵ biên giới cực bắc (Phong Saly và Nam Tha) của Lào lại với nhau. Khi loan tin này, Tân Hoa Xã ngày 4 tháng 12 năm 1962 cũng đã nói rõ là đoạn đường Phong Saly Nam Tha, nhưng khi thực hiện, công binh Trung Cộng đã tự ý phóng đường từ Meng La trên đất Trung Hoa sang thẳng Nam Tha, không qua Phong Saly. Thâm ý rõ ràng của Trung Cộng là càng làm được nhiều nhánh vượt biên càng hay. Thế là chỉ trong hai năm trời (hoàn thành năm 1964), Trung Cộng đã tạo được hai ngã sang Lào.

Từ 1964, Bắc Kinh coi chính phủ Souvanna là chính phủ cánh hữu, bù nhìn của Mỹ, nên chỉ thu xếp riêng với phe Cộng để tiếp tục tiến hành những đoạn đường sau. Đoạn kế tiếp được nối từ biên giới đến Mương Sai. Mương Sai là vị trí tiền phong của CS Lào, đồng thời cũng là căn cứ hậu cần và trung tâm huấn luyện quan trọng, trong đó có các khoá chuyên huấn luyện người Mèo ở Thái để tung về Thái hoạt động. Cuối năm 1968, một nhánh đường từ Mương Sai hướng lên đông bắc và tới 1968 thì dựng Mương Khoua trên trục đường 19. Trong khi ấy thì Bắc Việt cũng tu sửa đường 19 nối từ Điện Biên Phủ sang. Nghĩa là vào

giữa năm 1970 thì con đường Mường Sai-Điện Biên Phủ dài 115 km đã hoàn tất. Từ Mường Sai cũng còn một nhánh đường khác đổ xuống phía tây nam qua thung lũng sông Beng tới Pak Beng trên bờ sông Mê Kông, gần biên giới Thái.

Trên hệ thống đường, Trung Cộng luôn luôn duy trì một số nhân công làm đường và binh lính bảo vệ. Người ta đã ước lượng số lính Tàu ở đây vào khoảng từ 14.000 tới 20.000 vào đầu năm 1971, tới cuối năm tăng lên từ 20.000 tới 26.000, và sang năm 1972, từ 30.000 tới 33.000. Gọi là để bảo vệ trục đường, nhưng thực tế, trục đường không bị ai khuấy phá cả. Dù sao, người ta cũng đã ghi nhận một đụng chạm nhỏ giữa Mỹ và Trung Cộng ở đây vào tháng 12 năm 1971. Khi một phi cơ C130 mất tích ở vùng này, Không Lực Mỹ ở Thái đã phái hai phi cơ đi tìm kiếm nhưng đã bị hoả lực phòng không bắn lên dữ dội. Sau vụ này, lệnh cấm bay ngang khu vực lại càng được Mỹ thi hành triệt để hơn.

Ngoài sự hiện diện trên khu vực xa lộ, nhân viên Trung Cộng còn có mặt cạnh CS Lào. Một phái bộ do một tướng Trung Cộng cầm đầu luôn luôn bám sát Bộ Tư Lệnh Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân Lào. Nhân viên phái bộ này đã làm các công tác tuyên truyền, cố vấn chiến thuật và huấn luyện, giúp điều hành về mặt kỹ thuật một đài vô tuyến truyền thanh và kiểm soát việc vận chuyển đồ viện trợ của Trung Cộng cho CS Lào qua ngã Bắc Việt. Ngoài ra, Trung Cộng còn đặt tại Phong Saly một toà Tổng Lãnh Sự. Tuy trên nguyên tắc, toà này trực thuộc đại sứ quán của Trung Cộng tại Vientiane, nhưng chính quyền Vientiane không mấy may kiểm soát được. Phong Saly là một tỉnh nằm trong khu vực CS Lào, nhưng ảnh hưởng Trung Cộng mạnh đến nỗi tỉnh này gần như tự tách ra khỏi lãnh thổ Lào để nhận lệnh trực tiếp của Bắc Kinh. Tỉnh trưởng Khammouane Boupa, nguyên là một tướng thuộc phe trung lập, đã chạy sang phe Cộng và được Trung Cộng móc nối. Ảnh hưởng Trung Cộng hiện đang lấn sang Nam Tha và bắc Luang Prabang, làm cho Bắc Việt lo sợ nên càng phải siết chặt quyền kiểm soát ở Sầm Nứa hơn.

Tiến Tới Hiệp Định Đình Chiến Thứ Ba

Chiến tranh tại Lào chỉ là cái đuôi của chiến tranh Việt Nam. Một khi vấn đề Việt Nam chưa được giải quyết dứt khoát thì vấn đề Lào cũng không thể thu xếp ổn thoả. Do đó, vào năm 1968, khi hoà đàm Việt Nam được khai diễn ở Paris thì các phe Lào cũng rục rịch nói chuyện. Ngày 22 tháng 7 năm 1968, Uỷ Ban Trung Ương của Mặt Trận Lào Yêu Nước đã đưa ra lời tuyên bố không công nhận thoả hiệp nội bộ Lào trong việc thể hiện chính phủ ba thành phần năm 1962 nữa, mà mọi việc điều giải vấn đề Lào phải y cứ vào Hiệp Định Genève 1962 về Lào. Trong khi ấy tại Vientiane, Phouma vẫn giữ lập trường cố hữu là không cần có điều giải gì mới hết, bốn ghế trong nội các liên hiệp dành cho CS Lào vẫn còn đó, phe CS chỉ việc “trở về” làm việc lại là xong.

Ngày 6 tháng 3 năm 1970, phe CS, vẫn dưới danh nghĩa Uỷ Ban Trung Ương Mặt Trận Lào Yêu Nước đã dứt khoát đưa ra năm điểm cụ thể làm nền tảng cho các cuộc thảo luận. Đề nghị này đã dựa vào tinh thần giải pháp toàn bộ 10 điểm của Cộng Sản Việt Nam đưa ra ngày 8 tháng 5 năm 1969 (dưới danh nghĩa Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam VN), nhằm tái lập chính phủ liên hiệp (dĩ nhiên theo dàn xếp mới), chấp nhận năm nguyên tắc sống chung hoà bình và buộc Mỹ phải rút hết nhân viên và vũ khí ra khỏi Lào⁸¹. Phouma đã phúc đáp đại ý bác bỏ điều kiện tiên quyết (Mỹ ngưng ném bom), đôi bên cứ tiến hành

ngay việc ngưng bắn và để Ủy Ban Kiểm Soát Quốc Tế làm nhiệm vụ kiểm soát đình chiến rồi sau đó ba phe sẽ họp để tìm giải pháp.

Ngày 27 tháng 4 năm 1971, CS lại đưa ra hai điểm trong thông cáo chung của hội nghị liên tịch giữa Mặt Trận Lào Yêu Nước và Liên Minh Các Lực Lượng Trung Lập Yêu Nước Lào. Hai điểm này cũng không có điều gì khác biệt với năm điểm cũ, vì thực ra chỉ nhằm lập lại đề nghị đã có từ trước nhưng với danh nghĩa mà CS tự cho là rộng lớn hơn. Ngày 26 tháng 6 năm 1971, Phouma trả lời không đáp ứng đề nghị mới và vẫn lập lại rằng “điều cấp bách hiện nay là phải đi đến một cuộc ngưng bắn trên toàn lãnh thổ Lào”.

Sau đó là một loạt thư từ trao đổi giữa hai anh em Souvanna Phouma và Souphanouvong, trong đó có những chuyển hướng quan trọng như thư của Souphanouvong ngày 22 tháng 6 năm 1971 chấp nhận đề nghị thực hiện ngưng bắn trước, thư của Phouma ngày 27 tháng 7 năm 1972 chấp nhận lấy giải pháp chính trị 5 điểm của CS làm căn bản hoà đàm. Dĩ nhiên, đó chỉ là những thoả thuận giữa Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn, hai anh em ông hoàng Lào chỉ là người phát ngôn.

Khó khăn cơ bản của việc thu xếp cho một cuộc hoà đàm là vấn đề đại diện phe trung lập. Ngày 20 tháng 7 năm 1972, bản tuyên bố của Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Lào Yêu Nước nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày ký hiệp định Genève 1962 về Lào, đã cáo buộc chính phủ Phouma là phản động chỉ phục vụ cho sự can thiệp và xâm lược của Mỹ, đồng thời cũng nhắc lại lập luận cũ là chính phủ 3 phía đã không còn nữa kể từ cuộc đảo chính ngày 19 tháng 4 năm 1964.

Sau cùng, hội nghị cũng đã được triệu tập và mỗi bên đều tự nhận đại diện cho cả phe mình (tả hoặc hữu) lẫn phe trung lập. Do đó phái đoàn CS mới có đại diện Mặt Trận Lào Yêu Nước và đại diện Liên Minh Các Lực Lượng Trung Lập Yêu Nước Lào (tướng Phoune Sipraseuth), trên thực tế cả hai đại diện đều được đặt dưới sự chi phối của cố vấn Phoumi Vongvichit, tổng bí thư Mặt Trận Lào Yêu Nước. Còn Vientiane thì cố xoay chuyển để lập lại ngôi vị “ông hoàng trung lập” cho Phouma, trong đó có việc thành lập đảng trung lập (nhưng mãi đến ngày 17 tháng 2 năm 1973 mới bầu được ban chấp hành trung ương).

Hội nghị đã diễn ra khá lằng nhằng trên vấn đề thủ tục: mãi đến khi có hiệp định Paris về Việt Nam (ngày 27 tháng 1 năm 1973), guồng máy hội nghị mới chạy đều đặn. Tuy vậy, cũng phải mất đến gần một tháng sau, ngày 20 tháng 2 năm 1973, đôi bên mới thoả thuận xong văn kiện gọi là Hiệp Định Về Lập Lại Hoà Bình Thực Hiện Hoà Hợp Dân Tộc Ở Lào. CS Lào đã thuận vì Bắc Việt thuận. Bắc Việt thuận vì đã hoàn tất kế hoạch chuyển nhập xuống căn cứ địa Đông Dương 15.000 quân, 250 xe tăng, 50 thiết vận xa, một số lượng quan trọng đại pháo 122 ly, 130 ly, trên 1300 tấn đạn dược và quân nhu⁸², mặc dầu trong suốt thời gian này Mỹ đã oanh tạc liên miên xuống hành lang Hồ Chí Minh với mức độ 50 phi xuất B52 và 200 phi xuất chiến thuật mỗi ngày. Còn về phía Mỹ, Mỹ muốn có một thoả ước về Lào trong tay khi đi dự hội nghị quốc tế về Việt Nam ở Paris ngày 26 tháng 2 năm 1973. Vì vậy, Bạch Cung đã gửi Sullivan tới Vientiane để gây áp lực với Phouma. Áp lực cụ thể là Mỹ cho biết sẽ đơn phương ngưng ném bom từ ngày 25 tháng 2. Phouma đã phải miễn cưỡng chấp nhận, cả với điều “chưa xốt” là chính phủ mà ông cầm đầu chỉ được gọi là chính phủ Vientiane thay vì chính phủ Hoàng Gia Lào, còn phe bên kia thì được gọi là các Lực Lượng Yêu Nước!

Ngày 21 tháng 2, hiệp định đã được ký kết lúc 11 giờ tại tư dinh thủ tướng Phouma. Toàn văn hiệp định gồm 5 phần, 14 điều khoản. Nội dung đã được dựa theo bản hiệp định về VN, tuy nhiên tính chất “ngang nhau” của hai phe rõ rệt hơn, do đó có lợi hơn cho CS Lào, so với phe CS ở Nam VN. Theo hiệp định, hai bên sẽ ngưng bắn ngay từ ngày hôm sau, ngày 22 tháng 2 năm 1973; sau đó thành lập ngay ban liên hợp thi hành hiệp định hai phe. Trong vòng 30 ngày sau, chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời và hội đồng chính trị hiệp thương sẽ được thành lập, vừa để điều hành quốc sự vừa bắt tay ngay vào việc tổ chức bầu quốc hội và lập chính phủ liên hiệp dân tộc chính thức. Trong vòng 60 ngày sau khi chính phủ lâm thời được thành lập, các lực lượng ngoại nhập sẽ phải rút ra khỏi Lào và những người bị đôi bên bắt giữ sẽ được trao trả.

Để giải quyết vấn đề phe thứ ba, cũng như trong hiệp định về VN, hiệp định về Lào đã quy định sẽ do đôi bên thoả thuận, nghĩa là mỗi bên sẽ góp người của mình. Nói trắng ra thì chẳng làm gì có phe thứ ba, vì quảng đại quần chúng có tự tách ra thành thứ nhất, thứ hai gì đâu mà có thứ ba, thứ tư. Thực sự đó chỉ là danh từ mà một số chính khách mặt tăng tự nhận trong khi chưa được tả hay hữu đầu đuôi. Một khi có “chỗ” ngon lành, chính khách loại này sẽ tức khắc tự đồng hoá với bên cho “chỗ”. Cảnh ấy đã thấy đầy đây, không cần phải đưa thí dụ ra đây làm gì.

Trên lập trường dân tộc, thế đứng của nhân dân là thế đứng không bao giờ thay đổi, đó là thế đứng của những người bị áp bức trong một nước bị xâm lược. Thế đứng ấy tự đối lập với kẻ xâm lược. Hôm nay xâm lược là Cộng Sản, là Tư Bản; hôm qua chúng đã từng là thực dân, là phát xít; ngày mai chúng có thể là X là Y gì đó. Và nói chung, chúng cùng là một thứ, ở cùng một bên, bên đối lập với quần chúng nhân dân trong quốc gia bị chúng chọn làm đối tượng khuynh đảo.

Thành ra, hiệp định này, thoả ước nọ chỉ là chuyện của các phe đối chiến, nạn nhân không có tiếng nói và cũng chẳng được hỏi tới. Nhìn sang Lào, hữu phái lạc quan sẽ cho rằng rút cục sau ¼ thế kỷ chiến đấu, CS cũng chẳng đạt được ý đồ xích hoá xứ Lào của chúng. Điều ấy đúng. Nhưng đối với CS, sự thành công không nhất thiết chỉ hạn chế trong cuộc đấu tranh của một thế hệ. Kế hoạch gia CS sẽ tính sổ một cách thiết thực hơn như sau: “Trong thành phần chính phủ liên hiệp ở Vientiane, tả phái đã chia được 2 ghế trong Liên Hiệp 1, năm 1957, 4 ghế trong Liên Hiệp 2, năm 1962, 6 ghế trong Liên Hiệp 3, năm 1973”. Và cứ cái đà lữ tiền ấy, chắc Liên Hiệp 4 (nếu có) tả phái sẽ lãnh đủ 12 ghế trong cái nội các cũng vừa 12 ghế ở Vientiane!

CHƯƠNG 12: VIỆT NAM: VÀI TIÊU MỐC NHẬN ĐỊNH VỀ CUỘC CHIẾN 60-73

Bản Chất Chiến Tranh

Tiến trình lịch sử của nhân loại chuyển qua chuyển lại từ hoà bình sang chiến tranh, chiến tranh sang hoà bình, chẳng có gì khác hơn là một chuỗi hành động bành trướng kế tục của đế quốc. Đế quốc có thể bành trướng uy quyền, bành trướng lãnh thổ, bành trướng kinh tế, bành trướng văn hoá, nhưng tiêu đích đều quy vào việc tranh đoạt quyền lợi từ nước ngoài, thường thường là quyền lợi vật chất. Nhìn vào toàn bộ cục diện thế giới, thời nào chúng ta cũng bắt gặp những bộ mặt đế quốc ấy. Chiến tranh đã phát sinh từ những hành động bành trướng. Khi đế quốc gặp sự chống trả của nạn nhân, chiến tranh sẽ bùng nổ trong một phạm vi nhỏ. Khi đế quốc đụng chạm quyền lợi lẫn nhau mà không giải quyết được bằng những phương thức khác, chiến tranh cũng sẽ bùng nổ nhưng trong một phạm vi lớn hơn. Khi từng tập đoàn đế quốc va chạm quyền lợi với nhau trên bình diện quốc tế, thế chiến sẽ xảy ra.

Từ sau thế chiến II, hai tập đoàn đế quốc lớn lao nhất trong lịch sử nhân loại đã thành hình: đó là tập đoàn cộng sản và tập đoàn tư bản. Cộng sản và tư bản va chạm nhau khắp nơi trên thế giới, nhưng cả hai bên đều tự chế để tránh thế chiến; vì thế chiến trong thời kỳ này sẽ không thể không dẫn đến chiến tranh hạch tâm làm huỷ diệt chính các trung tâm đế quốc. Tự chế thế chiến không có nghĩa là không có chiến tranh. Chiến tranh vẫn đã xảy ra và còn đang xảy ra ở nhiều nơi dưới nhiều hình thái khác nhau.

Hai hình thái thông thường nhất là chiến tranh uỷ nhiệm và chiến tranh cục bộ. Trong chiến tranh uỷ nhiệm, đế quốc giữ phần chỉ đạo và tiếp trợ bên ngoài, còn phần vụ lâm chiến do quốc gia nhược tiểu tay em đảm nhận. Trong chiến tranh cục bộ, đế quốc tham chiến trực tiếp nhưng chỉ đưa ra những sức mạnh giới hạn, cụ thể là giới hạn trong loại vũ khí thường, mặc dù đế quốc có sẵn vũ khí hạch tâm.

Bản Chất Chiến Tranh Việt Nam

Từ 1960 đến nay, trong cái thế nạn nhân của hai tập đoàn đế quốc, Việt Nam đã là thí điểm của hai hình thái chiến tranh uỷ nhiệm và chiến tranh cục bộ mà mỗi bên tung ra để tranh thắng.

Mặc dầu các đế quốc đã nhúng tay vào cuộc chiến tranh Đông dương lần thứ nhất, nhưng thực tế cho thấy bản chất cuộc chiến thời đó là chiến tranh xâm lược và chiến tranh chống xâm lược, cụ thể là hành động tái chiếm thuộc địa của một quốc gia thực dân cũ và hành động đối kháng lại của một dân tộc muốn sống tự do. Vì vậy, nói đến chiến tranh thực sự do hai khối đế quốc chủ động là phải nói đến cuộc chiến tại Việt Nam từ 1960 về sau.

Gọi là chiến tranh của hai khối, vì những người đảm trách việc tiến hành cuộc chiến trong nước chỉ là những toán xung kích trên tuyến đầu của mỗi khối. Không được thúc đẩy bởi ý chí tranh thắng của đế quốc, không được đế quốc cung cấp phương tiện chiến tranh, chắc chắn không phe Việt Nam nào có thể tiến hành cuộc chiến được. Nói một cách khác, nếu đế quốc đòi bên thực sự đạt được một thoả hiệp nào đó, chiến tranh sẽ mất lý do để tiếp tục.

Giữa hai phe đối chiến, Cộng Sản đã thi triển phương thức uỷ nhiệm một cách hoàn hảo nhất, nghĩa là trong suốt cuộc chiến, trùm đế quốc không lộ mặt⁸³. Phe tư bản vụng về hơn, nên chỉ uỷ nhiệm từng giai đoạn, giai đoạn đầu là thời gian 1961-1964. Từ 1965, Mỹ đã nhảy vào trực tiếp tham chiến, dù chỉ là tham chiến một cách hạn chế. Mức độ tham chiến của Mỹ càng gia tăng, Mỹ càng cảm thấy sơ hở do quyết định vụng về của mình gây ra, nên từ 1969, Mỹ lại xoay dần sang phương thức uỷ nhiệm, nghĩa là giảm dần lực lượng Mỹ, tăng cường dần lực lượng VNCH. Phương thức này được Mỹ gọi là chiến tranh Việt Nam hoá.

Năm 1954, đại diện các phe lâm chiến trực tiếp ở Đông dương cùng đầy đủ đại diện các đế quốc lớn của hai tập đoàn Cộng sản và Tư bản đã gặp gỡ nhau trong hoà hội Genève. Hoà hội đã kết thúc bằng hiệp định Genève, một sản phẩm biểu lộ rõ rệt tính chất hoà hoãn tạm bợ của hai khối quốc tế và tự nó đã hứa hẹn một cuộc chiến tranh mới sẽ mở màn sau đó.

Xét về thể thức ngưng bắn, với tình trạng lúc ấy, người ta chỉ có hai phương cách để giải quyết nếu muốn có hoà bình: hoặc chủ trương thiết dựng một chính quyền thống nhất trong vòng một, hai năm sau thì phải thi hành ngưng bắn tại chỗ, với chính quyền tạm thời của mỗi bên ở các địa phương xen kẽ nhau, hoặc minh định duy trì tính chất độc lập của mỗi thực thể ít ra là hàng chục năm, chứ không phải hai năm.

Nay, một mặt người ta cắt đôi Việt Nam một cách dứt khoát, một mặt lại thêm rằng hai cái mảnh đã bị cắt dứt khoát ấy phải tự gắn vào nhau trong một thời gian ngắn ngủi là 24 tháng, một điều mà ai cũng thấy là không thể thực hiện được. Biết trước là không thể thực hiện được và vẫn ký thì có khác nào chấp nhận trước cái bế tắc của việc thực thi văn kiện đã ký. Bế tắc ấy là bế tắc chính trị. Và khi chính trị bế tắc không còn phương thức nào để giải thông thì chiến tranh phải xảy ra.

Chiến tranh đã thực sự nảy sinh từ cái bế tắc đã được dự liệu, nghĩa là từ ý dò tranh thắng mà mỗi bên đế quốc vẫn đeo đuổi. Còn những việc xảy ra sau đó chỉ là nguyên nhân nổi bên ngoài mà thôi. Những nguyên nhân nổi thường thấy nói đến chẳng hạn như nỗ lực diệt cán bộ CS nằm vùng ở miền nam của chính quyền Sài Gòn mà tiêu biểu là luật 10/59 ngày 6 tháng 5 năm 1959, hoặc quyết định “chiếu cố miền Nam” của cấp lãnh đạo CS Hà Nội từ 1959 mà sau này, ngày 5 tháng 9 năm 1960, đã được đại hội đại biểu đảng CS lần thứ ba chính thức thông qua.

Phân Định Chiến Kỳ

Trong suốt 13 năm chiến tranh, mỗi bên đã đưa ra hết mọi ngón đòn chiến lược, chiến thuật, trù chiến tranh nguyên tử, để lẫn nhau từng bước. Phân tích những diễn biến làm thay đổi cục diện chiến tranh, ta có thể thấy ngay đặc điểm chiến kỳ nổi rõ trong sự thay đổi phương thức tiến hành chiến tranh trùng hợp với nhiệm kỳ tổng thống Mỹ, nghĩa là từng giai đoạn bốn năm.

Năm 1960, có thể lấy thêm cả một phần 1959, tuy là thời kỳ vũ trang nổi dậy của CS miền Nam, nhưng thực chất chỉ là giao thời giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Khởi sự từ 1961, các hoạt động vũ trang mới đủ mạnh để đáng gọi là chiến tranh.

Do đó, chiến tranh Việt Nam có thể phân ra làm ba giai đoạn rõ rệt như sau:

1. Từ 1961 đến 1964 là giai đoạn chiến tranh nổi dậy về phía CS, chiến tranh chống nổi dậy từ phía VNCH và chiến tranh uỷ nhiệm tiêu cực của Mỹ (học thuyết Kennedy.)
2. Từ 1965 đến 1968, giai đoạn chiến tranh cục bộ Mỹ (học thuyết Johnson) và chiến tranh chống chiến tranh cục bộ của CS.
3. Từ 1969 đến 1972, giai đoạn chiến tranh Việt Nam hoá (học thuyết Nixon) hoặc uỷ nhiệm tích cực của Mỹ và chiến tranh chống chiến tranh Việt Nam hoá của CS.

Cuối mỗi giai đoạn, CS đều mở những trận đánh lớn, nổi tiếng là trận tổng công kích Mậu-thân đánh dấu kết thúc giai đoạn 65-68, và tổng công kích 1972 đánh dấu giai đoạn 69-72. Cuộc tấn công nông thôn trái mòng trên hàng trăm xã ấp vào thời kỳ thực thi hiệp định đình chiến đầu năm 1973 chỉ được coi là hành động tự nhiên trong việc dành dần lấn đất khi có ngưng bắn tại chỗ; do đó không thể xếp chung vào tổng công kích 1972 mà trên thực tế đã xẹp xuống dần từ cuối 1972.

Về các loại chiến tranh, ngoài những tên gọi trên, ta còn có thể thấy những danh từ khác như khởi nghĩa vũ trang hay đồng khởi thay vì vũ trang nổi dậy, chiến tranh đặc biệt thay vì chiến tranh chống nổi dậy, chiến tranh hạn chế thay vì chiến tranh cục bộ. Về phía CS, trong những ấn phẩm cũng như trên đài phát thanh, người ta luôn luôn thấy chữ “nhân dân” đi kèm với chiến tranh ở khắp giai đoạn (chiến tranh nhân dân). Còn về phía Mỹ và VNCH, danh từ phiến động hay phiến loạn (insurgency) và chống phiến loạn (counterinsurgency) được dùng để thay thế cho nổi dậy và chống nổi dậy.

Nhìn dưới khía cạnh khác, ta có thể nói lúc đầu đôi bên đã tiến hành đấu tranh chính trị sang bán vũ trang, rồi vũ trang. Mức độ vũ trang của phía CS từ du kích sang vận động, và từ vận động sang trận địa. Hình thái chiến tranh từ không quy ước, sang bán quy ước đến quy ước. Tuy nhiên, không thể dựa vào khía cạnh này để phân định chiến kỳ rõ rệt như cách phân định y cứ vào sự thay đổi thể chiến lược ở trên. Vì, trên nguyên tắc tiến hành chiến tranh, CS luôn luôn kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp du kích với vận động chiến và trận địa chiến, kết hợp quy ước với không quy ước, v.v... Diễn hình

trong trận tổng công kích 1972, quy ước chiến đã được tiến hành trên các mặt trận điểm (Quảng Trị, Kontum, Bình Long), trong khi tại các mặt trận diện rải rác khắp nơi, không quy ước được coi là chủ yếu.

Từ Đấu Tranh Chính Trị Đến Đấu Tranh Vũ Trang

Hình thức đấu tranh chính trị của chính quyền miền Nam trong thời kỳ đầu được quy vào bốn chữ “quốc sách tổ Cộng.” Gọi là quốc sách, vì nó quả là chính sách quốc gia thời ấy, nếu chính sách quốc gia được hiểu như những phương thức hướng dẫn chính quyền trong việc thực hiện các tiêu đích mà quốc gia phải đạt được. Tiêu đích mà quốc gia phải đạt đối với chính quyền lúc ấy không có gì khác hơn là tận diệt đảng viên CS nằm vùng tại miền Nam để kiến lập một nước VNCH đứng hẳn vào quỹ đạo tư bản và đồng thời làm tiền đồn ngăn cản làn sóng đỏ ở Đông Nam Á cho khối đế quốc này (theo thuyết “domino” mà các tổng thống Mỹ Eisenhower, Kennedy, Johnson đều tin tưởng).

Tuy tiêu đích thì như vậy, nhưng trong hành động, chính quyền VNCH lại thi hành theo thứ tự ưu tiên: đã thực, bài phong, rồi mới diệt cộng. Vì bản chất độc tài, độc tôn, phe cầm quyền đã vận dụng mọi phương tiện sẵn có trong tay để độc quyền cai trị, rồi sau đó mới chống cộng.

Về phía CS, mũi nhọn tuyên truyền trong giai đoạn đấu tranh chính trị đáng lẽ chỉ tìm được khe hở “không chịu thi hành hiệp định Genève” của Sài Gòn, nhưng nhân lợi dụng được sai lầm nghiêm trọng của ông Ngô Đình Diệm trong việc triệt hạ các lực lượng quốc gia ở địa phương, CS đã triệt để khai thác bằng cách tìm thế liên minh chống lại chính quyền. Chính nhờ sự tiếp tay của nhiều phần tử vũ trang còn lại trong các tổ chức quốc gia bị chính quyền phá rã, đảng viên CS nằm vùng và cán bộ CS hồi kết (từ Bắc Việt) mới gây dựng lại được phong trào đấu tranh mới, mở màn cho đợt Đồng Khởi đầu tiên 1960-1961.

Đồng Khởi ở đây đã được dùng như một danh từ riêng để chỉ một giai đoạn mà lúc đầu vốn chỉ là một chiến dịch. Đó là giai đoạn lấy vận động quần chúng làm chính, tiếp tục dùng ảnh hưởng kháng chiến còn lại để tuyên truyền xáo động nhân dân đấu tranh. Trong đấu tranh, phần bạo lực chính trị được đặt nặng, còn vũ trang chỉ làm đòn xeo hỗ trợ. Do đó, Đồng Khởi chưa thực sự được gọi là chiến tranh mà chỉ có thể coi là cuộc nổi dậy có vũ trang.

Cộng sản đã tìm chỗ nhược nhất của VNCH mà tấn công: đó là hệ thống chính quyền xã ấp. Trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, người ta đã ước lượng có tới 1/3 cơ sở chính quyền xã ấp và đồn bót địa phương quân bị phá rã, phần lớn chỉ bằng khủng bố, ám sát, binh địch vận. Địa phương quân bị tiêu hao, Sài Gòn đã phải phân tán mỏng quân chính quy trám chỗ, làm cho lực lượng này suy yếu hẳn đi vì bị cầm chân, mất tính cơ động, không sử dụng được sức mạnh hiệp đồng binh chủng sẵn có.

Chính trong giai đoạn Đồng Khởi này, CS đã làm cho chính quyền Ngô Đình Diệm mất uy tính rất nhiều, đến nỗi đã gây bất mãn sâu đậm trong nội bộ và đưa đến cuộc đảo chính ngày 11 tháng 11 năm 1960 và vụ dội bom Dinh Độc Lập ngày 26 tháng 2 năm 1961.

Sơ Lược Về Hình Thái Chiến Tranh

Sự bất lực của chính quyền Sài Gòn đã làm CS thêm tự tin trong việc phóng tay đốt mạnh ngọn lửa chiến tranh tàn phá đất nước này. Sự bất lực của chính quyền Sài Gòn cũng còn là cái cớ tốt cho Mỹ tìm cách nhảy vào Việt Nam.

Kennedy đã gửi phó tổng thống Johnson sang VN vào tháng 5 năm 1961 để ép ông Diệm “mời” người Mỹ giúp. Từ cuối năm 1961, với sự phục tòng của ông Diệm, Kennedy đã lặng lẽ tăng dần số cố vấn quân sự tại miền Nam lên và mở màn cho hành động can thiệp trực tiếp của Mỹ vào Đông Dương. Cũng từ đó, chiến tranh thực sự lan tràn khắp nơi, không cách gì kèm giữ lại được.

Trong hành động can thiệp, Mỹ nắm giữ phần chỉ đạo chiến tranh và cung cấp phương tiện chiến tranh, do đó hình thái vẫn còn trong phạm vi uỷ nhiệm và quân lực đối đầu hai bên vẫn đều là VN. Mở đầu, Mỹ tăng số cố vấn và nhân viên yểm trợ lên từ 2.000 tới 15.000, một mặt để trực tiếp theo dõi quân dụng Mỹ đến cấp thật thấp, mặt khác, quan trọng hơn, để chuyên viên quân sự Mỹ học hỏi phương cách chống chiến tranh nổi dậy hầu nghiên cứu áp dụng trên khắp thế giới trong chiến lược phản ứng linh hoạt toàn cầu của Mỹ.

Những phương tiện được đưa vào Nam VN là những phương tiện chống chiến tranh nổi dậy, quan trọng nhất là trực thăng, xe bọc sắt, giang thuyền vũ trang. Kế hoạch Taylor⁸⁴ vạch ra hai bước tiến hành: *bước 1*, ổn định phòng thủ (nhằm củng cố vững chắc việc phòng thủ, đẩy mạnh hành quân giải toả chung quanh các căn cứ quân sự và vùng đông dân cư); *bước 2*, đẩy mạnh tấn công (đánh vào căn cứ CS để tiêu diệt). Mục tiêu của kế hoạch này là bình định cấp tốc miền Nam VN trong vòng 18 tháng. Điểm chủ yếu của nỗ lực phòng thủ là chương trình lập ấp chiến lược theo kiểu các ấp tập trung dân ở Mã Lai. Về tấn công, Mỹ đưa ra hàng loạt các chiến thuật mới như chiến thuật thiết vận, trực thăng vận, bao vây tiêu diệt, điều hầu tìm mồi, v.v... với mức độ cơ động cao độ hầu đạt phương châm đánh mau, rút nhanh.

Phía CS, đang trên đà thắng lợi của đợt đồng khởi cũng đã phải khựng lại vì tổn thất nặng nề. Mặc dầu chiến thuật của CS lúc ấy dựa vào nguyên tắc tứ khoái nhất mạn⁸⁵, lấy đánh thần tốc làm tiêu chuẩn, nhưng nhiều khi chưa chuẩn bị xong đã bị khám phá ra và bị tấn công (tìm và diệt). Tình trạng này đã đưa CS đến chỗ phải quyết định thâm nhập ồ ạt quân đội từ miền Bắc vào Nam. Chiến trường sôi động thêm và CS phải lao hẳn vào một cuộc chiến không lối thoát. Dầu sao, Mỹ cũng đã không thể đạt được mục tiêu bình định đã vạch. Hơn nữa, những xáo trộn về phía nội bộ VNCH trong những năm 1963, 1964 đã là yếu tố chính làm suy yếu nỗ lực của Mỹ và đã đưa Mỹ đến quyết định nhảy hẳn vào vòng chiến.

Trong năm 1964, Mỹ đã chuẩn bị thay thế chiến lược bằng cách vạch ra kế hoạch năm điểm (kế hoạch McNamara):

- Tăng cường mức độ chiến tranh ở miền Nam.
- Bình định có trọng điểm.
- Ổn định chính phủ Sài Gòn.
- Ngăn chặn Bắc Việt thâm nhập người và vật liệu.
- Chuẩn bị đánh phá miền Bắc.

Kế hoạch này đã được thi hành từ đầu năm 1965 với việc đem quân bộ vào đánh miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không lực ở miền Bắc nhằm tiêu diệt bớt tiềm lực quân sự của Hà Nội. Chiến tranh uỷ nhiệm đã được Mỹ thay thế bằng chiến tranh cục bộ. Trong chiến tranh cục bộ, hầu như Mỹ nắm hết phần tấn công, quân đội VNCH chỉ còn được giao phó công tác bình định nông thôn.

Để đối phó với sức mạnh hoả lực của Mỹ, CS chủ trương né tránh đánh trực diện, bảo toàn chủ lực và chuyển hẳn sang thế đánh lâu dài. *Đánh lâu dài* vốn là phương châm chiến tranh của Mao Trạch Đông và đã được CS Việt Nam triệt để áp dụng trong cả hai cuộc chiến. CS cũng chủ trương thực hành kết hợp chiến tranh du kích và chiến tranh quy ước. Đủ mạnh, tiến lên quy ước; còn yếu, lại lui về du kích. Chiến tranh không chiến tuyến làm cho Mỹ mất sở trường quy ước chiến. Nhưng sức mạnh hoả lực của Mỹ lại buộc CS phải lui về du kích. Du kích chiến, đúng như Mao đã nói, cũng giống như bùn lầy, có thể giữ cho khỏi thua nhưng cũng không thể thắng đối phương. Việc cầm cự lâu dài có thể làm cho Mỹ nản lòng và bỏ cuộc, nhưng cũng không làm thoả mãn Nga Xô là nước chi viện chủ yếu cho cuộc chiến về phía CS. Từ 1964 trở đi, Nga phải tăng quân viện đều đặn hàng năm. Tới năm 1967, Nga đã chuẩn chi cho cuộc chiến ở Việt Nam 790 triệu rúp (ruble), tương đương 710 triệu Mỹ kim; đó là số chi cao nhất mà Nga có thể chịu đựng được trong thời kỳ ấy.

Chính những khó khăn đó đã đưa chiến lược gia Võ Nguyên Giáp đến một giải pháp mới được ông gọi là một loạt những “vận dụng sáng tạo” hầu uyển chuyển hoá giáo điều cũ trên mặt tiến hành chiến tranh. Để “vận dụng sáng tạo”, phương châm “dựa vào sức mình là chính”, đại tướng họ Võ đã thêm “đồng thời ra sức tranh thủ chi viện quốc tế”. Cũng vậy, ông đã nối vào sau “chủ trương đánh lâu dài” cái đuôi “đồng thời ra sức sáng tạo thời cơ” để thực hiện điều mà ông gọi là “đột biến”⁸⁶, và những người dưới quyền ông ở miền Nam gọi một cách nôm na hơn là “làm một cú quyết định.”

Cái cú quyết định mà CSVN vừa mưu tính, vừa bị bắt buộc thực hiện ấy là cuộc tổng công kích Mậu Thân (1968). Chính cuộc tổng công kích này đã làm tiêu mòn phân nửa lực lượng CS ở miền Nam, nhưng cũng đã làm cho miền Bắc tạm thoát được nạn oanh tạc⁸⁷. Cuộc tổng công kích đã làm tiêu tan hy vọng tái ứng cử của Johnson, nhưng lại đưa Nixon, một nhân vật cứng rắn hơn, lên ghế tổng thống. Nghĩa là, nếu tiếp tục phân tích, chúng ta sẽ thấy hậu quả của vụ Mậu Thân đưa đến một chuỗi những điều lợi, hại lẫn lộn cho cả hai bên tham chiến, đến nỗi khó mà có thể xác định thắng bại một chiều.

Dầu sao, Mậu Thân quả cũng là một đột biến quan trọng làm thay đổi toàn bộ cục diện chiến tranh. Mỹ nhìn thấy rõ cái bất lợi của chiến tranh cục bộ nên lại tìm cách xoay về chiến tranh uỷ nhiệm. Đó là kế hoạch rút quân từ từ của Nixon, đi đôi với mức độ Việt hoá chiến tranh. CS cũng thấy rõ sai lầm trong việc đốt giai đoạn khi tình hình chưa đủ chín mùi. Hậu quả là bị tổn thất quá nặng nên CS bị buộc phải hạ cường độ chiến tranh xuống một bậc.

Để hiểu rõ vấn đề này hơn, chúng ta cần trở ngược lại nguyên tắc tiến hành chiến tranh nhân dân. Trong chiến tranh nhân dân, tùy theo dân số quy tụ và địa thế, CS chia mặt đất ra làm ba vùng để tiện vận dụng; vùng nông thôn đồng bằng, vùng nông thôn rừng núi và vùng thành thị. Nhưng trong quy định chiến lược, CS thường chỉ đề cập tới nông thôn và thành thị. Trên đại thể, chiến tranh nhân dân phát khởi từ nông thôn và lấy nông thôn bao vây thành thị. Nhưng đến giai đoạn kết thúc, quân giải phóng lại phải làm ngược lại như lời Mao Trạch Đông đã nói trước hội nghị Trung Ương Đảng CS Trung Quốc ngày 5 tháng 3 năm 1949 tại Hà Bắc “Từ 1927 tới bây giờ, nông thôn là vùng hoạt động chủ yếu của ta; lực lượng ta tập trung ở nông thôn, ta dùng nông thôn bao vây thành thị để sau đó chiếm thành thị. Thời kỳ áp dụng phương thức hoạt động ấy nay đã chấm dứt. Từ nay, bắt đầu thời kỳ từ thành thị xuống nông thôn, lấy thành thị lãnh đạo nông thôn. Trọng tâm hoạt động của đảng ta cũng dời từ nông thôn lên thành thị. Ở miền Nam, giải phóng quân đánh chiếm thành thị trước, rồi mới toả xuống nông thôn sau.”⁸⁸

Điều này cho thấy Võ Nguyên Giáp không hề đi ngược lại chiến lược Mao Trạch Đông. Điểm khác biệt duy nhất là thời cơ 1949 ở Hoa Lục và thời cơ 1968 ở miền Nam VN. Ước tính sai lầm về mức độ chín mùi ở VN cũng là sai lầm cơ bản của toàn bộ cuộc tổng công kích.

Giai đoạn chiến tranh Việt Nam hoá và chiến tranh chống Việt Nam hoá là giai đoạn vừa xảy ra trước mắt chúng ta. Tuy nhiên, phác định lại vài điểm làm tiêu mốc tưởng cũng không phải là vô ích. Đầu năm 1969, số lượng quân Mỹ ở VN lên đến trên nửa triệu (ngày 20 tháng 1 năm 1969: 549.500), tức là số cao nhất trong cuộc chiến. Sau đó Mỹ dần dần rút quân để thực hiện Việt Nam hoá. Như trên đã nói, đây là giai đoạn Mỹ trở về chiến tranh uỷ nhiệm; nhưng chưa hoàn toàn uỷ nhiệm như danh xưng, vì bộ binh Mỹ còn tham chiến mạnh mẽ tại khắp Đông Dương, nhất là vào năm 1972, năm có cuộc tổng công kích mới của CS.

Năm 1970, cuộc đảo chính ở Kam-pu-chia đã đưa chiến tranh VN sang một khúc rẽ mới: chiến trường mở rộng hơn, quân đội VN hai bên bị căng ra nhiều hơn, và lần đầu tiên trong lịch sử, những lực lượng lớn VN đã tìm diệt nhau trên lãnh thổ nước ngoài. Về phía Mỹ, việc vượt biên của các đơn vị VNCH là một thử thách mới với chương trình Việt Nam hoá. Tuy nhiên, thử thách ấy còn quá nhỏ bé, chưa chứng tỏ được khả năng tham dự chiến tranh quy ước mà Mỹ cho là cần thiết. Do đó mới có trận Hạ Lào 1971 (Lam Sơn 719).

Chính trận Hạ Lào đã tạo ra một niềm lạc quan mới cho phía CS về một khả năng đánh quy Việt Nam hoá bằng chiến tranh quy ước. CS đã thể hiện ý đồ ấy bằng trận tổng công kích mới khởi sự từ ngày 31 tháng 3 năm 1972. Lúc đầu, nhờ bất thần đánh tràn qua giới tuyến, CS đã đạt được những thắng lợi rất đáng kể. Dồn hết lực lượng vào Nam, kể cả toàn bộ cơ giới, bỏ ngỏ đất Bắc, đó là nước bài liều lĩnh của chiến lược gia Bắc Việt. Sờ dĩ Hà Nội đi nước bài ấy vì tiên liệu bất cứ tình huống nào, Mỹ cũng không dám đánh

thắng ra Bắc. Điều này Hà Nội đã tính đúng, nhưng lại không ngờ đến chuyện Nixon có thể làm một hành động không kém táo bạo là phong toả các hải cảng cùng thủy lộ và oanh tạc dữ dội miền Bắc (ngày 8 tháng 5 năm 1972.)

Trên chiến trường, nhờ được trang bị tối tân, nên Cộng quân đã chiến đấu với tinh thần rất cao. Nhưng có lẽ không quen đánh quy ước, cán bộ chỉ huy đã tỏ ra hết sức lúng túng trong những trận hiệp đồng bộ, pháo, xa và hơn nữa đã không điều dụng nổi những chiến thuật quá mới mẻ, nhiều khi chỉ được học tập qua lý thuyết. Khách quan mà nói, CS cũng chẳng thể làm gì hơn được trong khi bị bó tay trên vùng trời.

Tổng công kích được diễn ra rầm rộ nội trong ba tháng và kéo lê thêm ba tháng nữa, sau đó lại trở về với cường độ bình thường lằng nhằng như trước, nghĩa là trở về với tình thế không thắng không bại.

Tình thế ấy, hơn bao giờ hết, đã làm cho các đế quốc thăm cảm thấy chẳng thể lần lượt được nhau bằng chiến tranh uỷ nhiệm cũng như chiến tranh cục bộ, nếu mỗi bên chưa mất ý chí tranh thắng. Tốt hơn hết là hoà để còn tính chuyện khác.

Mặc dầu tiếng súng vẫn chưa lúc nào ngưng bắn, nhưng ít ra thì một văn kiện được gọi là “Hiệp Định Chấm Dứt Chiến Tranh và Lập Lại Hoà Bình ở Việt Nam” cũng đã được ra đời ngày 27 tháng 1 năm 1973.

Những Gì Còn Lại

Trong suốt 13 năm chiến tranh, từ hình thái này sang hình thái khác, điểm nổi bật nhất là mỗi bên đã thi thố những phương thức mới mẻ và rút tía được những kinh nghiệm thật quan trọng trên chiến trường thí nghiệm Việt Nam.

Riêng về mặt quân sự thuần tuý, những lối đánh có điểm, có diện, có chốt, có kèm, những chiến thuật đặc công, những trận bao vây công kích, bao vây chia cắt, v..v... của CS ở miền Nam, và nhất là nghệ thuật bắn máy bay ở miền Bắc đã làm cho toàn thể khối Cộng phải tìm học. Về phía Mỹ, chiến thuật trực thăng vận, trực thăng vũ trang, rỗng lửa, lối đánh hiệp đồng quân binh chủng với sự yểm trợ không, hải pháo, nghệ thuật không chiến, tránh radar, tránh hoá tiễn, kỹ thuật điều khiển oanh tạc chiến thuật và chiến lược, v..v... đã đem lại cho Mỹ nhiều tiến bộ vượt bực so với thế chiến II và chiến tranh Triều Tiên.

Ngoài ra, CS còn đạt được một thành quả đáng ghi vào chiến sử về khả năng vận chuyển, thâm nhập. Trong khi Mỹ khám phá và áp dụng loại chiến tranh điện tử hoàn toàn mới mẻ mà nhiều phân tích gia chiến lược tin rằng có thể làm thay đổi hình thái chiến tranh trong tương lai.

Cuộc chiến cũng còn cho thấy rõ sở trường của khối Cộng nói chung là đấu tranh chính trị, tuyên truyền, ngoại giao, vận động đối phương; trong khi Mỹ có một sức mạnh hỏa lực thật đáng e ngại và một tiềm lực chiến tranh gần như vô tận. Những sở trường này còn có thể làm xao động thế giới trong những năm còn lại của thế kỷ.

Trở về với nhân dân Việt Nam, ngoài việc mất mát vì thương vong hàng triệu đồng bào ruột thịt, ngoài cái gia tài rách nát còn lại, chúng ta đã được gì trong chiến tranh? Nếu nói rằng “nhờ cuộc chiến đau thương này mà người Việt đã giác ngộ đủ triệt để hầu thấy rõ sai lầm của mình trong sự dấn thân vào vòng tranh chấp của các đế quốc” thì có lẽ còn quá sớm và lạc quan!

Phần III

TRONG TÂM TAY ĐẾ QUỐC HIỆN ĐẠI

Cộng Sản Có Mặt

Tư Bản Mỹ

Áp Lực Truyền Kiếp: *Người Hán*

CHƯƠNG 13: CỘNG SẢN CÓ MẶT

Nói tới đế quốc hiện đại là phải nói tới Cộng Sản, trong đó gồm có các cơ cấu đầu não quốc tế và các tổ chức địa phương. Từ khi tranh chấp trong nội bộ thế giới CS bùng nổ - bên ngoài là tranh chấp quyền giải thích chủ nghĩa, thực chất là vì quyền lợi quốc gia - thì thế giới CS bị chia năm xẻ bảy, trong đó có hai khối chính do Nga và Tàu cầm đầu. Sau khi toàn thắng ở Hoa Lục, CS Trung Quốc đã phải dành một thời gian lo việc nội chính, sau đó mới tính tới chuyện Đông Nam Á. Còn Nga, vì nhu cầu tranh chấp với Tàu, mãi gần đây mới quan tâm đến việc gây ảnh hưởng mạnh hơn ở vùng này.

Vì không được lãnh đạo trực tiếp, trong quá trình hình thành và phát triển, CS Đông Nam Á đã chiến đấu khá đơn độc; lực lượng CS bành trướng không đều và không đủ mạnh để tạo thành một phong trào rộng khắp toàn vùng. Cuộc đấu tranh vũ trang của CS Việt Nam tuy có sôi nổi nhưng cũng chỉ giới hạn trong khu vực Đông Dương mà thôi, mặc dầu sau này đã được toàn thế giới CS tích cực yểm trợ.

Về phương thức đấu tranh, CS Đông Nam Á đã đi theo đường lối vũ trang khởi nghĩa để từ đó mưu tính tạo ra những cuộc chiến tranh cách mạng, hầu đánh quy hấn lực lượng cầm quyền. Đường lối này có vẻ ngả theo phương thức tiến hành của CS Trung Quốc⁸⁹ và khác hẳn phương thức mà các đảng CS Á Châu khác đã và đang theo đuổi⁹⁰.

Giai đoạn phôi thai của CS ở Đông Nam Á được ghi chung vào thời kỳ giữa Thế chiến I và Thế chiến II. Trong thời kỳ này, CS đã lập đảng ở tất cả các nước (nếu đảng CS Đông Dương được coi như đảng chung của cả ba xứ Việt, Lào, Kam-pu-chia) và sau đó đã phát triển mạnh nhờ Thế chiến II. Thế chiến II là thời kỳ các đảng CS vừa củng cố được cơ cấu lãnh đạo, vừa tự thực tập đấu tranh vũ trang trên tầm mức nhỏ. Khởi nghĩa có cường độ cao và chiến tranh thực sự chỉ được tung ra sau thế chiến: Việt, Lào, Kam-pu-chia được lồng vào cuộc kháng chiến chống Pháp từ 1946, Phi-Líp-Pin với cuộc nổi dậy năm 1947, Miến, Mã, Indonesia vào năm 1948⁹¹.

Trên một phần tư thế kỷ lẫn quân trong cuộc đấu tranh, khi công lực thủ, CS Đông Nam Á vẫn chưa nhìn thấy viễn ảnh đoạn chót con đường đã vạch. Các Cộng đảng Phi, Mã, Indonesia, Miến đã và còn đang bị dồn vào thế kẹt. Cộng đảng Thái thì mới trong thời kỳ chuyển hướng với chủ trương đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và chiến tranh du kích hơn nữa. Chỉ có CS Việt, Lào, Kam-pu-chia tương đối tiến xa hơn cả; nhất là CS Việt, chẳng những đã nắm trọn chính quyền một nửa nước mà hiện cũng đang cố gắng chia sẻ chính quyền ở phân nửa nước còn lại.

Thời Kỳ Phôi Thai Tiền Thế Chiến

- ***Indonesia***

Dấu vết tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Đông Nam Á là nhóm Mác-xít Hoà Lan trong Hiệp Hội Dân Chủ Xã Hội thành lập tại thuộc địa Indonesia năm 1914, ba năm trước cuộc cách mạng tháng 10 ở Nga. Sneevliet, người cầm đầu Hiệp Hội Dân Chủ Xã Hội, đã bị chính quyền thuộc địa bắt năm 1918, nhưng trước đó, ông đã cấy được cái mầm Mác xít vào một số người Indonesia và họ đã kế tục sự nghiệp dở dang của ông.

Lúc đầu, nhóm Mác xít bản xứ gia nhập đảng Hồi giáo Sarekat với mưu tính dần dần nắm trọn đảng này. Nhưng sau không thành công, họ đã tách ra thành lập đảng Cộng Sản (1920). Chiêu bài tuyên truyền của đảng trong giai đoạn phôi thai là đánh Hoà dành độc lập, chứ không hướng nỗ lực thực thi chủ nghĩa, phát động đấu tranh giai cấp. Dầu sao, Cộng đảng Indonesia cũng lấy lực lượng thợ thuyền làm đối tượng lôi cuốn để bành trướng đảng. Nhiều nghiệp đoàn lao động đã chịu ảnh hưởng mạnh của Cộng đảng, nhưng sau vụ thất bại 1926, các tổ chức này như rắn không đầu cũng tan rã dần, hoặc mất tiềm lực đấu tranh cách mạng.

Nhóm Cộng sản đầu tiên ở Indonesia đã được Quốc Tế 3 (Quốc Tế Cộng Sản) công nhận. Rõ ràng, Mạc Tư Khoa đã trông chờ nơi Indonesia như một địa điểm khởi phát để gây dựng phong trào cộng sản toàn vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, sau này, làn sóng Cộng sản đã không dồn từ miền Nam lên, mà lại luôn luôn từ đảng Cộng Sản Trung Hoa từ miền Bắc tràn xuống.

- ***Mã Lai***

Một đảng cộng sản khác cũng ra đời rất sớm ở Đông Nam Á là đảng Cộng sản Mã Lai. Nguyên Hoa kiều hải ngoại, hầu hết ở Đông Nam Á, là một nguồn yểm trợ tài chánh rất mạnh cho phong trào cách mạng Tôn Dật Tiên. Sau này Quốc Dân Đảng và Cộng đảng cũng noi theo vết cũ tìm mọi cách lôi cuốn Hoa kiều vào đoàn thể. Phân bộ Quốc Dân Đảng ở Mã Lai thành lập vào khoảng đầu thập niên 1920, trong đó hệ phái tả khuynh khá đông đảo và có hậu thuẫn mạnh trong các trường học và tổ chức lao động. Thủ lĩnh nhóm cộng sản trong Quốc Dân Đảng là Fu Ta Ching, cán bộ Cộng đảng Trung Hoa, được gửi tới Singapore năm 1925.

Khi mỗi đoàn kết Quốc Cộng rã tan ở Hoa Lục vào năm 1927, thì Hoa kiều ở Mã cũng bị ảnh hưởng lây làm cho phe Cộng phải tính việc tách ra thành một đảng riêng. Việc này không mấy khó khăn, vì nhóm Mác xít đã có sẵn các tổ chức chịu ảnh hưởng, quan trọng nhất là Tổng Liên Đoàn Lao Động Nam Dương. Cho nên, chỉ một năm sau họ đã cho ra đời một chính đảng mới có tên là Đảng Cộng Sản Nam Dương - một cái tên có vẻ bao vùng vượt cả ra ngoài lãnh thổ Mã Lai, vì người Tàu vẫn thường dùng chữ Nam Dương (Nan Yang) để chỉ toàn miền Nam Đông Nam Á (mà sau này nhiều người quen dùng để chỉ riêng Indonesia.) Đảng Cộng Sản Nam Dương sau đổi tên là Đảng Cộng Sản Mã Lai và rút phạm vi hoạt động về địa phận Mã Lai kể từ khi Đảng Cộng Sản Đông Dương được thành lập.

Năm 1930, cán bộ Quốc Tế 3 người Pháp tên là Serge Lefranc bị bắt ở Singapore, đã tiết lộ hầu hết đầu dây mối nhợ hệ thống Cộng sản mới thành lập ở Đông Nam Á làm cho Cộng đảng Mã Lai bị xáo trộn mạnh vì những vụ bắt bớ. Cũng trong vụ này, Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) đã bị Anh bắt giữ ở Hương Cảng. Trong thập niên 30, Mã Cộng đã hoạt động rất mạnh và thu hút được nhiều Hoa kiều vì trong tuyên truyền họ đã dùng lòng thù ghét Nhật Bản hơn là dùng chính lý thuyết cộng sản làm động cơ lôi cuốn, nhất là từ khi Nhật đánh Mãn Châu (1931.) Nhưng dù bành trướng đến đâu, Cộng đảng cũng không bắt được rễ sâu vào trong dân Mã gốc. Điểm này đã đưa Cộng sản đến chỗ què quặt, và sau Thế Chiến II, khi Cộng đảng nổi dậy thì lập tức chiến tranh nhân dân như đã dự liệu biến thành chiến tranh mang nặng tính chất chủng tộc.

- ***Đông Dương***

Sinh sau đẻ muộn hơn hai đảng trên, nhưng sau này đã được coi là thành công nhất trong các tổ chức Cộng sản ở Đông Nam Á, là Đảng Cộng Sản Đông Dương, ra đời năm 1930 ở Hương Cảng.

Nguyên trước thời kỳ này, khi đang làm uỷ viên Đông phương bộ của Quốc Tế Cộng Sản, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội (TNCMĐCH) ở Quảng Châu (năm 1924). Nhưng TNCMĐCH chưa được coi là tổ chức Cộng sản. Chính Nguyễn Ái Quốc đã nhìn nhận động lực chủ yếu ở Việt Nam lúc ấy là đám thanh niên thuộc giai cấp tiểu tư sản, nên phải tổ chức đám thanh niên này làm đầu tàu để phát động một phong trào cách mạng có khuynh hướng vô sản ở Việt Nam, sau đó mới có cơ sở tiến hành công tác lập ra đảng Cộng sản được.

Các cán bộ TNCMĐCH được tung về nước hoạt động. Họ đã tuyên truyền vận động các bạn bè lập các nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác, và đem chủ nghĩa áp dụng thực tiễn vào một vài cuộc đấu tranh nhỏ của công nhân với tính cách trắc nghiệm. Khi số đảng viên đã lên tới hàng trăm, họ bèn thành lập ba đảng Cộng sản riêng biệt ở ba kỳ: Đông Dương Cộng Sản Đảng ở Bắc kỳ, Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn ở Trung kỳ, và An Nam Cộng Sản Đảng ở Nam kỳ. Cả ba tổ chức đều tự nhận là Cộng sản chính thống, nhưng lại kinh chống nhau kịch liệt, nạt là giữa Đông Dương Cộng Sản Đảng và An Nam Cộng Sản Đảng. Nhận thấy tình thế nguy ngập có thể đi đến đổ vỡ vì tổ chức mới còn trong trứng nước, Nguyễn Ái Quốc lại nhân danh uỷ viên Đông phương bộ, phụ trách Đông Nam Á vụ, triệu tập hội nghị ở Hương Cảng để bàn việc thống nhất. Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn đã không chịu cử đại biểu dự hội

ngợi, nhưng sau nhờ Nguyễn Ái Quốc gửi thư phê bình và đề nghị đoàn kết, tổ chức này mới chịu gia nhập⁹².

Tổ chức thống nhất lúc đầu lấy tên là Đảng Cộng Sản Việt Nam, sau có sự bàn luận lại về danh xưng mới đổi ra là Đảng Cộng Sản Đông Dương. Sự đổi tên vừa nhằm mở rộng địa bàn hoạt động vừa để biểu lộ sự song hành với đảng “anh em” Cộng Sản Nam Dương (Mã Lai) mà trên nguyên tắc cũng do Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo trong vai trò phụ trách Đông Nam Á (tuy nhiên, trên thực tế đảng CSND liên lạc trực tiếp với đảng Cộng sản mẹ ở Hoa Lục.)

Về nhân sự, thành phần lúc đầu của đảng CSĐD gồm nửa Việt nửa Tàu. Theo tài liệu chính thức của đảng, sau khi được thành lập, số đảng viên tổng cộng 565 người thì đã 300 là Hoa kiều, phần còn lại gồm 85 là người ĐDCS đảng, 61 người của ANCS đảng, 119 của ĐDCS Liên Đoàn và 54 Việt kiều ở Xiêm và Hương Cảng⁹³.

Trong chương trình hành động của đảng, cũng giống như đảng CS Indonesia, những người cộng sản Việt Nam đã tự đặt ra một giai đoạn hoàn thành cách mạng tư sản dân quyền trước khi tiến sang cách mạng xã hội. Bản luận cương do tổng bí thư của đảng là Trần Phú thảo ra có đoạn “Trong lúc đầu, cuộc cách mạng Đông Dương sẽ là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, bởi vì cách mạng chưa có thể trực tiếp giải quyết được những vấn đề tổ chức xã hội chủ nghĩa, sức kinh tế trong xứ còn rất yếu, các di tích phong kiến còn nhiều sức mạnh... Vì những điều kiện ấy cho nên thời kỳ bấy giờ cách mạng có tính chất thổ địa và phản đế ... Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm cách mạng xã hội chủ nghĩa”⁹⁴.

- *Các Nước Còn Lại*

Ngoài ba đảng CS Indonesia, Mã Lai và Đông Dương, phong trào cộng sản cũng bắt đầu lan tràn tới Thái, Miến và Phi-Líp-Pin, nhưng tất cả đều yếu ớt.

Thái là nước duy nhất không bị Tây phương trực tiếp thống trị, giới hoạt động chính trị có tinh thần quốc gia bảo thủ, còn về phía quân chúng, ngay cả sau cách mạng 1932, lòng tôn quân cũng vẫn còn mạnh, do đó cộng sản đã không tạo được động cơ thúc đẩy đấu tranh để thu hút đảng viên. Tổ chức cộng sản đầu tiên thành hình năm 1929 gồm hầu hết là Hoa kiều, người Thái quá ít không đáng kể. Tổ chức này hoạt động hoàn toàn trong vòng bí mật, số đảng viên không có là bao, đã thế lại bị luật chống cộng 1933 chi phối, làm cho gần như bị tiêu diệt.

Tương tự như Thái, thập niên 20 tại Miến cũng chỉ ghi nhận những hoạt động rất giới hạn của Cộng sản. Có điều khác biệt là tại Miến, Cộng sản đã thâm nhập vào từ cửa ngõ Ấn Độ chứ không phải từ Trung Hoa, vì cho đến 1937, Miến vẫn bị chính quyền thống trị Anh coi là một tỉnh của Ấn. Cuối thập niên 20, đảng CS Nam Dương (Mã Lai) đã cố bành trướng sang Miến nhưng không thành công. Từ 1930, chủ nghĩa cộng sản lý tưởng (đồng hoá chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa thực dân để chuyển đấu tranh giai cấp

sang đấu tranh chống chính quyền thống trị) đã hấp dẫn khá mạnh thanh niên sinh viên Miến. Nhưng phải đợi đến năm 1939, đảng CS Miến mới chính thức được thành lập.

Tại Phi-Líp-Pin, đảng CS đã được thành lập năm 1930, sau khi đã thâm nhập vào tổ chức thợ thuyền và hiệp hội tá điền. Cộng đảng Phi thành hình nhờ chính Cộng đảng Mỹ gây mầm bắt rễ. Những cán bộ của đảng đã cố gắng khai thác lòng bất mãn cao độ của nông dân nghèo khó ở Luzon trong sự bóc lột của điền chủ. Đại hội đầu tiên của đảng được triệu tập bí mật tại Manila vào tháng 5 năm 1931, đã quy tụ 40 đại biểu từ 13 tỉnh về. Cũng trong năm này, đảng Cộng sản bị nhà cầm quyền đặt ra ngoài vòng pháp luật. Sau đó nhiều cán bộ cao cấp bị bắt giữ. Mãi tới năm 1938 nhờ sự can thiệp của Cộng đảng Mỹ, nhóm lãnh tụ Phi Cộng mới được phóng thích. Thấy đứng riêng rẽ bất lợi, nhóm cộng sản bèn sát nhập vào đảng Xã Hội để dễ bề hoạt động. Đảng Xã Hội vốn là một tổ chức hợp pháp, tranh đấu ôn hoà, nhiều nhân vật chủ chốt trong đảng có óc bài cộng. Nhưng từ khi tiếp nhận nhóm cộng sản, đảng này bị nhuộm đỏ dần và sau cùng chuyển hẳn sang khuynh hướng cộng sản.

Thế Chiến II, Cơ Hội Phát Triển

Thế chiến II là thời cơ thuận lợi nhất cho sự phát triển của cộng sản Đông Nam Á. Đứng chung trong phong trào cộng sản quốc tế, các đảng cộng sản địa phương đã không do dự trong sự đương đầu với Nhật. Trong khi các tổ chức cách mạng cộng sản đã bị phân hoá – đoàn thể hợp tác với Nhật, đoàn thể chống lại – nên sau đó đã bị suy yếu tiềm lực đi nhiều.

Tại Indonesia, phe cách mạng dân tộc, đại diện là Sukarno và Mohamed Hatta (sau này là tổng thống và phó tổng thống), đã cộng tác với Nhật; trong khi đó, những người cộng sản lại tham gia phong trào kháng Nhật của các phần tử xã hội do Soetan Sjahir và Amir Sjarifuddin cầm đầu. Chính nhờ dịp này mà phong trào cộng sản Indonesia đang hầu như tan rã lại dần dần hồi sinh và tái lập thành đảng ngay sau thế chiến.

Tại Miến Điện, tổ chức cách mạng chống Anh của nhóm Ba Maw – Aung San – Ne Win đã đứng hẳn về phía hàng ngũ Nhật trong khi Nhật tiến chiếm Miến. Tuy nhiên, khi thấy mặt trận Thái Bình Dương biến đổi có lợi cho phía Đồng Minh, nhóm này bèn trở cờ, bí mật tổ chức Liên Minh Nhân Dân Tự Do Chống Phát Xít để kịp thời cứu vãn đất nước. Những người cộng sản đang trong tình trạng phân hoá cũng quy tụ lại dần trong tổ chức Liên Minh. Chính từ trong Liên Minh này, đảng Cộng Sản Miến đã củng cố nhờ tuyên truyền thu hút được một số đảng viên khá đông đảo.

Những phần tử cách mạng dân tộc ở Indonesia và Miến Điện cộng tác với Nhật trong thế chiến đã tiếp tục đứng vững sau khi Nhật đầu hàng và đã nắm được thế chủ động lãnh đạo đấu tranh giành độc lập. Do đó, tuy các đảng CS hai nước này đã phát triển trong thế chiến, nhưng vẫn không tạo nổi vị thế quan trọng trong sinh hoạt chính trị về sau.

Trong khu vực Mã Lai, nhìn chung thì người Mã gốc có cảm tình với Nhật, một thứ tình cảm tự nhiên vì họ tìm thấy ở người Nhật sự đồng tình trong việc chống đối người Tàu. Nhưng trong thời kỳ chiếm đóng Mã, Nhật vẫn duy trì cơ cấu chính quyền các tiểu bang, chưa có dịp tổ chức chính phủ trung ương, nên ở đây vấn đề cộng tác hay không cộng tác không mấy rõ rệt. Đảng Cộng Sản Mã Lai là tổ chức duy nhất kháng Nhật⁹⁵, nhưng trong hoạt động này họ đã gặp hai điều bất lợi là không có căn cứ yểm trợ bên ngoài và thiếu sự hợp tác của quân chúng nên cũng không đạt được thành quả nào đáng kể. Dầu sao nhờ cuộc chiến tranh này, họ đã chinh bị lại được hàng ngũ, đủ tạo thành một lực lượng chiếm đóng mới; phe thân Mỹ rút vào kháng chiến chống Nhật; và phe cộng sản (Đảng Xã Hội) thành lập Quân Đội Nhân Dân Chống Nhật (thường được gọi tắt là *Huk*, do tiếng Tagalog *Hukbalahap* mà ra) vào đầu năm 1942, vừa chống Nhật vừa chống cả phe thân Mỹ. Sau ba năm kháng chiến, cộng sản đã bành trướng thành một lực lượng khá mạnh ở trung tâm Luzon.

Tại Việt Nam, kể từ khi được khai sinh đến thế chiến II, đảng CS Đông Dương đã không tạo được thành tích nào đáng kể. Phải đợi tới năm 1941, Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) mới tập hợp lại được một số đảng viên thành lập Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội (Việt Minh), CS Việt Nam mới lại thực sự được phục hồi và bắt đầu bước vào giai đoạn tranh đấu mới với chiến khu ở Việt Bắc.

Việc tổ chức vũ trang chống Nhật lúc ấy, xét về thực chất, quả không hơn một trò đùa. CS Việt cũng biết như vậy và họ cũng không bao giờ mơ tưởng tới chuyện có thể dùng vũ lực lật đổ chính quyền Nhật ở Đông Dương. Chủ trương của Đảng lúc ấy chẳng qua chỉ là một thứ cơ hội chủ nghĩa, nương gió mà bề mặng. Một số phần tử cách mạng dân tộc khi ấy đang chiến đấu chống Nhật trong hàng ngũ Quốc Dân Đảng Trung Hoa cũng nhận thấy rõ cái thế tất bại của Nhật, nhưng lại suy tính một cách nông cạn là khi Đồng Minh thắng, đương nhiên chính quyền ở Việt Nam sẽ được trao vào tay họ. Cùng một thái độ chờ sung rụng mà không phải rung cây, nhưng phe Cộng đã khôn ngoan hơn vì đã tới mai phục gần gốc sung hơn. Nhờ thế, khi sung rụng họ đã vồ được trước.

Cách mạng tháng tám đã thành công quá dễ dàng làm cho chính các lãnh tụ cộng sản cũng phải ngạc nhiên. Ba yếu tố thuận lợi đã đưa đến thành công này là:

- Quân Nhật ở Đông Dương đã có thái độ buông xuôi, mặc kệ, sau khi được tin chính quốc đã đầu hàng.
- Chính quyền thân Nhật ở Hà Nội đã tự sửa soạn rút lui mà không cần ai lật đổ, vì mang sẵn mặc cảm phạm tội (!) với Đồng Minh⁹⁶.
- Quân chúng náo nức chờ đợi một luồng gió mới sau khi đã thất vọng vì bánh vẽ độc lập của Nhật.

Khi nghe tin Nhật đầu hàng, Cộng sản Việt, dưới danh nghĩa Mặt Trận Việt Minh, đã triệu tập quốc dân đại hội ở Tân Trào⁹⁷ và ra lệnh “tổng khởi nghĩa”. Đại hội đã bầu ra Ủy Ban Dân Tộc Giải Phóng, do Hồ Chí Minh làm chủ tịch, Trần Huy Liệu phó chủ tịch.

Ngày 16 tháng 8 năm 1945, Việt Minh làm lễ xuất quân, việc đầu tiên là đánh lấy Thái Nguyên để làm cứ điểm. Lực lượng gồm một đại đội do Võ Nguyên Giáp làm tổng chỉ huy. Đám quân này được gọi là “Việt

Mỹ liên quân” vì trong đó có bảy người Mỹ giữ vai trò liên lạc và cố vấn. Hầu hết những người này là nhân viên tình báo chiến lược OSS (tiền thân của CIA sau này). Võ Nguyên Giáp loay hoay mấy ngày mà không tìm được cách hạ thành Thái Nguyên. Trong khi ấy thì Trần Huy Liệu và Trường Chinh được cử về Hà Nội để tính chuyện khởi nghĩa ở thủ đô, nhưng mới đi tới nửa đường thì Hà Nội đã tự động khởi nghĩa⁹⁸.

Cộng sản Việt Nam đã thành công trong việc cướp chính quyền (ngày 16 tháng 8 năm 1945) và sau đó đã lập chế độ Dân Chủ Cộng Hoà (ngày 2 tháng 9 năm 1945), ghi thành tích đầu tiên cho cuộc đấu tranh trường kỳ của khối Cộng trên vùng đất Đông Nam Á này.

Tình Trạng Ngày Nay

Sau thế chiến, do những trường hợp và những động lực khác nhau, các đảng cộng sản ở khắp Đông Nam Á đều đã dần bước vào những cuộc đấu tranh vũ trang trong phạm vi mỗi quốc gia.

Tại Indonesia, Cộng đảng đã nổi dậy tại Madiun vào năm 1948, nhưng đã bị quân đội dẹp tan. Sau vụ này, CS chuyển từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị và thu đạt được những thành quả khá lớn lao về tổ chức. Tới năm 1965, cộng sản lại “dậy non” một lần nữa. Lần này gặp phản ứng khá tàn bạo của dân Hồi giáo, cơ sở cộng sản bị tan hoang, ít ra cũng phải mất một thời gian lâu dài mới góp mặt được trong cuộc tranh chấp địa phương⁹⁹.

Về hoạt động cộng sản ở khu vực Mã Lai, ngoài cuộc nổi dậy bị thất bại trong thời kỳ thành lập Liên Bang Mã Lai¹⁰⁰, các phần tử cộng sản cũng có những nỗ lực đáng ghi nhận tại Singapore và Sarawak. Về thành phần, nòng cốt chung của cộng sản trong khu vực Mã Lai là Hoa kiều, nhưng vì phân cách địa lý họ đã phát triển thành ba tổ chức khác nhau (Mã Lai, Singapore, Sarawak) tuy tất cả đều hướng về đảng CS mẹ ở Hoa Lục.

Trong nhóm CS Singapore có một số đã sang bên bán đảo Mã Lai và đi theo du kích quân rút lên Bắc Mã; số còn lại đã len lỏi vào các tổ chức nghiệp đoàn và chính trị khác để hoạt động. Trong thập niên 50, tổ chức chịu ảnh hưởng mạnh nhất của CS là Tổng Liên Đoàn Lao Động. Các trường trung học Tàu cũng góp phần vào việc đào luyện cán bộ cộng sản và đồng thời cũng là nơi được dùng làm căn cứ tung ra các cuộc đấu tranh chính trị có bạo lực.

Hồi đầu tháng 10 năm 1956, những xáo trộn do CS gây nên đã đưa đến nhiều vụ đổ máu làm cho chính phủ Lim Yew Hock phải giải tán một vài tổ chức đầu não của Tổng Liên Đoàn. CS bèn xoay hướng hoạt động sang Đảng Nhân Dân Hành Động, và chẳng bao lâu đã cầm đầu được đảng này. Nhưng sau, giới lý tài Trung Hoa đã dùng ảnh hưởng và tiền bạc giúp phe thân Tây phương của Lý Quang Diệu tạo được thế đứng trong đảng và càng ngày phe cực tả của Lim Chin Siong càng bị mất ảnh hưởng. Lý đã thắng cuộc bầu cử 1959 và tỏ ra được người Tàu tin cậy trong vai trò lãnh tụ với nhiệm vụ Trung Hoa hoá Singapore.

Năm 1961, phe cộng đã tách ra khỏi đảng Nhân Dân Hành Động và thành lập Mặt Trận Xã Hội (Barisan Sosialis) mà hiện nay còn hoạt động.

Tại Sarawak, qua nhiều năm điều lắng vì sự chết yếu của Liên Đoàn Chống Phát Xít trong thế chiến II, nhóm CS, như được tiêm một mũi thuốc hồi sinh, đã trở dậy hoạt động mạnh mẽ khi Cộng đảng Trung Hoa hoàn toàn chiếm được Hoa Lục. Tới tháng 10 năm 1951, nhóm này đã thành lập được Liên Đoàn Thanh Niên Dân Chủ Trung Hoa Hải Ngoại Sarawak. Liên đoàn đã tạo được nhiều vụ rối loạn trong xứ làm cho chính quyền thống trị Anh phải ban bố tình trạng khẩn cấp vào năm 1952. Năm 1954, tổ chức này được đổi thành Liên Đoàn Giải Phóng Sarawak, và tới năm 1956 thì biến thành Hội Thanh Niên Tiền Phong Sarawak. Tổ chức cuối cùng này đã vũ trang hoạt động với sự yểm trợ của đảng CS Indonesia dưới thời Sukarno. Nhưng sau chính biến 1965 ở Indonesia, hoạt động của CS Sarawak đã giảm sút đi nhiều, nhất là từ khi có những cuộc hành quân chung của quân lực Indonesia và Mã Lai ở vùng biên giới.

Trở về với bán đảo Mã Lai, hiện nay du kích quân ở Bắc Mã, theo sự ước lượng của chính phủ Liên Bang, chỉ còn chừng hơn một ngàn tay súng, nhưng số cảm tình viên và yểm trợ viên thì có hàng vạn. Do đó, CS vẫn duy trì được một mật khu an toàn ở ngay vùng biên giới Thái Mã hàng chục năm nay. Những cuộc hành quân liên hợp của chính quyền Thái và Mã ở biên giới trong thời kỳ gần đây đã gia tăng mạnh nhằm tiêu diệt mật khu này. CS Mã đã cố né tránh đụng độ lớn để bảo toàn lực lượng, nhưng lại hay tung ra những đòn đột kích và phá hoại nhỏ nhằm gây tiếng vang.

Lãnh tụ CS Mã hiện vẫn là Trần Bình trong vai trò tổng bí thư của đảng. Trước đây, năm 1955, để lôi kéo người thuộc sắc dân khác ở Mã, Trần Bình đã kiếm được một người Mã là Musa Ahmad và một người Ấn tên là Balan để giao chức vụ chủ tịch và phó chủ tịch Ban Chấp Hành Trung Ương. Nhưng sau đó Balan bị bắt và bị cầm tù bảy năm. Lúc được phóng thích, ông ta đã tuyên bố từ bỏ cộng sản. Còn Musa Ahmad sau này không biết còn sống hay đã chết, nhưng vẫn được Bình để tên trong các văn kiện của đảng.

Tại Phi-Líp-Pin, sau thế chiến, lực lượng CS đã đánh phá trong vùng đảo Luzon suốt từ năm 1946 đến 1953 nhằm mục đích lật đổ chính quyền trung ương bằng vũ lực. Vì đối tượng xâm lược Nhật Bản không còn nữa, nên CS đã cải tên Quân Đội Nhân Dân Chống Nhật (Hukbalahap) thành Nhân Dân Giải Phóng Quân (Hukbong Mapagpalaya Ng Bayan) từ tháng 2 năm 1950. Có lẽ hơn nơi nào hết tại Đông Nam Á, CS Phi đã khai thác được mâu thuẫn giai cấp sâu sắc ở Phi để tiến hành đấu tranh. Có thể nói lực lượng CS là lực lượng của giai cấp nông dân nghèo khó ở Luzon với quyết tâm chống lại bọn ca xích chủ điền địa phương và chính quyền của giai cấp tư bản¹⁰¹. Trong thời kỳ đạt cao điểm phát triển, lực lượng này đã lên tới con số 10.000 quân.

Năm 1953, phong trào CS bắt đầu tan rã trước các cuộc hành quân bình định có hệ thống của Magsaysay. Được chừng mười năm tạm lắng dịu, tới giữa thập niên 60, tiếng súng lại nổ ở nhiều nơi tạo ra một tình hình bất ổn mới. Gần đây, người ta đã thấy những phong trào thanh niên sinh viên có khuynh hướng Mác xít hoạt động một cách quá khích ngay ở thủ đô và các thị trấn lớn. Khó mà biết được có bàn tay Cộng đảng nhúng vào hay không, vì xã hội Phi đã được rập khuôn theo bề mặt tột tệ của xã hội Mỹ, nên những hình thái nổi loạn của thế hệ trẻ ở Mỹ cũng có thể được phản ánh trung thực ở Phi mà không cần một tổ chức bên ngoài nào bài bố. Dù sao, người ta cũng ghi nhận ít nhất có một đoàn thể thanh niên Cộng sản

đã quy tụ được hàng vạn sinh viên, công nhân và nông dân xưng danh là Liên Đoàn Thanh Niên Yêu Nước (Kabataang Makabayan) hoạt động chủ yếu ở các thành phố từ 1969.

Trong dịp ban hành lệnh thiết quân luật (ngày 24 tháng 9 năm 1972), chính quyền Phi đã nại có về điều được gọi là mối đe dọa nặng nề của lực lượng vũ trang CS. Lực lượng này đã được đổi tên một lần nữa thành Tân Dân Quân, và theo nhà cầm quyền, đã có hoạt động tại 18 tỉnh trong số 67 tỉnh của Phi. Trong một khu vực ảnh hưởng cộng sản có khoảng 50.000 dân thì có tới 1.000 quân chiến đấu và 2.000 quân hỗ trợ. Về những con số này, đảng Tự Do đối lập đã cho là chính quyền cố ý phóng đại để nhân dịp đàn áp các phong trào chống đối của quần chúng. Dù sao, chắc chắn hoạt động của cộng sản cũng đã bị thu hẹp rất nhiều trong tình trạng thiết quân luật hiện nay.

Về các hoạt động của CS Miến Điện, thời kỳ được coi là công tác hoàn toàn với phe cách mạng dân tộc trong Liên Minh Nhân Dân Tự Do Chống Phát Xít vồn vện không được hai năm, từ tháng 8 năm 1944 đến đầu năm 1946. Một trong những lãnh tụ Cộng đảng Miến là Soe, khi gia nhập Liên Minh, đã mưu tính sẽ nắm giữ vai trò then chốt và nhuộm đỏ dần Liên Minh. Nhưng sau thấy kế hoạch bất thành, Soe liền rút những phần tử thân tín ra khỏi Liên Minh và lập chiến khu chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa. Lực lượng ly khai do Soe cầm đầu được gọi là Đảng Cờ Đỏ.

Thành phần CS còn lại trong Liên Minh quy tụ dưới sự lãnh đạo của Than Tun và được gọi là Đảng Cờ Trắng. Sau vụ Aung San bị ám sát, khi lập nội các, U Nu đã không dành một ghế nào cho Đảng Cờ Trắng làm cho Than Tun bất mãn, rút toàn đảng ra khỏi Liên Minh (tháng 3 năm 1948.) Năm 1948 là năm cả hai đảng CS cùng nổi dậy theo lời kêu gọi trong nghị quyết của Hội Nghị Thanh Sinh Đông Nam Á Đấu Tranh Cho Tự Do và Độc Lập, được CS quốc tế tổ chức tại Calcutta vào đầu năm. Trong suốt bốn năm, hai đảng CS Cờ Đỏ, Cờ Trắng cùng với Tổ Chức Nhân Dân Tự Nguyện¹⁰² và quân Karen ly khai đã chiếm giữ toàn vùng trung Miến. Nhưng từ 1952, những cuộc hành quân bình định liên tục của quân đội Miến dưới quyền chỉ huy của tướng Ne Win cùng với những sự chia rẽ giữa bốn nhóm loạn quân vì tranh chấp vùng ảnh hưởng đã làm cho phong trào suy bại dần.

Một tổ chức cộng sản thứ ba do các dân biểu tả khuynh cầm đầu đã tiếp tục cộng tác với chính phủ, nhưng đã rút ra khỏi Liên Minh thành lập Đảng Công Nông Miến (vẫn thường được gọi là Đảng Xã Hội Đỏ) từ tháng 1 năm 1951. Tới cuộc bầu cử năm 1956, Công Nông Miến đã sáp nhập vào Mặt trận Liên Hiệp Quốc Gia, và Mặt Trận đã dành được 48 ghế trong số 239 ghế của Quốc Hội. Trong cuộc bầu cử năm 1960, Mặt Trận đã bị mất nhiều phiếu trước sự ra đời của đảng Thống Nhất Quốc Gia do U Nu thành lập, và chỉ còn đoạt được 30 ghế.

Dưới chế độ Ne Win, Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Gia đã bị phân hoá thành ba hệ phái: phái thân Nga, phái thân Tàu và phái độc lập. Do đó, Mặt Trận này đã tự làm suy yếu trước khi bị chính phủ Ne Win đặt ra ngoài vòng pháp luật vào năm 1964.

Các phe Cộng nổi dậy ở Miền hiện đang cố gắng vùng vẫy để mở rộng khu vực kiểm soát. Trung Cộng đã nhúng tay vào bằng cách yểm trợ quân dụng vũ khí và thúc đẩy tăng gia cường độ khuấy rối, đồng thời cũng vận động khai trừ các phần tử thân Nga để mở lối thống nhất tổ chức. Song le, vì đứng hẳn sang phe Trung Cộng, tức là chọn phía đối nghịch với quần chúng Miền, nên dù cố gắng bao nhiêu, lực lượng CS Miền cũng không thể nào tạo nổi ảnh hưởng như đã từng có trong thời kỳ mới thu hồi độc lập.

Tại Thái, sau thế chiến, trong nỗ lực tranh thủ sự ủng hộ của Nga Sô để gia nhập Liên Hiệp Quốc (1946), chính quyền đã huỷ bỏ luật chống cộng 1933. Đó là thời cơ phục hoạt của nhóm CS nhỏ bé ở xứ này. Trong lúc tạo dựng lại cơ sở, CS đã hoạt động hợp pháp với các tổ chức phôi thai ở ngay thủ đô Bangkok. Từ năm 1949, nhóm lãnh đạo (gồm hầu hết là Hoa kiều) chịu ảnh hưởng của CS Trung Hoa đã đẩy mạnh các hoạt động bạo lực tạo ra một tình huống buộc nhà cầm quyền phải đối phó. Năm 1952, quốc hội Thái đã thông qua một đạo luật tái đặt hoạt động của cộng sản ra ngoài vòng pháp luật làm cho cơ quan đầu não của đảng phải rút về ẩn náu ở Thonburi, một thị trấn đông đúc đầy sông rạch ở gần Bangkok, để tránh bị tiêu diệt.

Vào các năm 1957, 1958, dưới thời Sarit Thanarat, CS đã bị đàn áp nặng nề. Sarit cũng còn loại hết các phần tử tả phái ra khỏi đại học, báo chí, thương hội và đình hoãn cả việc giao thương với Trung Cộng. Sau vụ này, Bắc Kinh đã quyết định trực tiếp nhúng tay vào việc yểm trợ CS Thái, qua việc gửi vũ khí vào Bắc Thái. Từ tháng 3 năm 1962, đài Bắc Kinh đã tăng gia gấp ba giờ tiếng Thái và đồng thời cũng đã khai sinh ra một đài “Tiếng Nói Nhân Dân Thái” ở Vân Nam. Năm 1962, Bắc Việt cũng đã trợ giúp bằng cách huấn luyện cán bộ CS Thái ở Hoà Bình và cùng Trung Cộng giúp điều hành một trường khác chuyên đào tạo cán bộ thiếu số cho Thái ở Mường Sai vùng Bắc Thượng Lào.

Trong năm 1967, cảnh sát Thái đã bắt giữ trên 30 cán bộ cao cấp Thái Cộng ở Bangkok và Thonburi, trong số có tổng bí thư Thong Chaemsri và sáu uỷ viên Ban Chấp Hành Trung Ương. Thong là người lai Hoa Thái, được Bắc Kinh đào tạo và đã trở thành nhân vật số một của Cộng đảng cho đến khi bị bắt. Cuối năm 1968, chính quyền Thái lại liên tiếp phá vỡ nhiều cơ sở CS khác.

Trước tình huống này, Trung Cộng đã quyết định giúp Thái Cộng chuyển hẳn sang thế đấu tranh võ trang với các căn cứ ở Bắc Thái để tiện đường tiếp tế. Ngày 11 tháng 1 năm 1969, đài Tiếng Nói Nhân Dân Thái tại Vân Nam đã tuyên cáo cương lĩnh 10 điểm, tương tự như cương lĩnh 10 điểm cũ của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam, với các điểm chủ yếu: đánh đuổi đế quốc Mỹ, lật đổ chính quyền tay sai Bangkok, thiết lập chính quyền nhân dân, tiến hành cải cách ruộng đất, v.v...

Ở Kam-pu-chia, giai đoạn kháng chiến chống Pháp mà CS cùng chia sẻ được coi như đã chấm dứt ngay khi hoà hội Genève 1954 kết thúc. Nhóm CS nhỏ bé đã bị phân tán đi nhiều ngã. Đa số trở về đời sống sinh hoạt bình thường, một số nhỏ tiếp tục ở lại ngoài bưng, một số nhỏ khác theo CS Việt miền Nam “tập kết” ra Bắc Việt. Trong số sinh hoạt bình thường, có một nhóm quy tụ ở Phnom Penh phối hợp với những phần tử thiên tả thành lập đảng Pracheachon (Liên Đoàn Nhân Dân) để tranh đấu chính trị hợp pháp dưới thời Sihanouk, nhưng đã thất bại.

Từ khi tiến hành việc xây dựng lại những căn cứ hậu cần lớn hơn ở Kam-pu-chia, CS Việt Nam đã tập hợp những toán du kích quân Khmer lẻ loi lại thành từng bộ phận hỗ trợ nhỏ để sử dụng trong những dịch vụ liên lạc và giao tiếp ở địa phương. Vào cuối thời Sihanouk, nhờ có thêm những thanh niên mới ra bung, nhóm này đã phát triển tới số ngàn và đã trở thành một lực lượng mới, thường được gọi là Khmer Đỏ (Khmer Krom).

Năm 1970, sau cuộc đảo chính 18 tháng 3, CS Việt bèn vạch hẳn ra yêu cầu cấp thiết chinh đồn và bành trướng các lực lượng võ trang Khmer. Lực lượng được tuyển mộ và huấn luyện sau này thường được người Khmer gọi là Khmer Giải Phóng (Khmer Rôm đô). Tổng cộng số người được võ trang của CS Khmer ngày nay vào khoảng từ 30.000 tới 40.000, và hiện trở thành một thứ phụ lực quân cho quân chính quy của CS Việt Nam trên đất Kam-pu-chia. Trên giấy tờ, tổ chức này được gọi là Lực Lượng Võ Trang Nhân Dân Giải Phóng Dân Tộc Kam-pu-chia do chính phủ lưu vong Sihanouk lãnh đạo.

Tại xứ Lào, sau thời kỳ phân hoá của hàng ngũ Lào Tự Do (Lao Issara), nhóm cộng sản đã rút hẳn vào mật khu, chinh đồn lại hàng ngũ, phát triển thêm nhân số và dần dần thành lập đầy đủ các tổ chức đảng, mặt trận và lực lượng võ trang. Hiện nay, CS Lào quy tụ trong hình thức Đảng Nhân Dân Lào (Phak Paseson Lao); nhưng bề ngoài, CS luôn luôn sử dụng danh nghĩa Mặt Trận Lào Yêu Nước (Neo Lao Hak Sat) để tiện đấu tranh chính trị trên bình diện rộng. Lực lượng võ trang của CS được gọi là Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân Lào được CS tự cho là đã được thành lập từ ngày 20 tháng 1 năm 1949, tuy nhiên những đơn vị nhỏ bé đầu tiên dường như chỉ mới ra đời vào khoảng tháng 8 năm 1950.

CS Lào đã sát cánh với CS Việt Nam trong cả hai cuộc chiến tranh Đông Dương I và II. Thế phát triển của CS Lào tuy chậm nhưng vững chắc. Trải qua các hiệp định Genève 1954, Genève 1962 và Vientiane 1973, CS Lào, với sự hỗ trợ của CS Việt, đã dần dần tạo được thế đứng ngày một mạnh thêm trên chính trường Lào ¹⁰³.

Ngày nay, với một quân đội từ 30.000 đến 40.000, kiểm soát được 2/3 lãnh thổ và 1/3 dân số, CS Lào được coi là lực lượng CS đứng hàng thứ nhì ở Đông Nam Á, sau CS Việt.

Cũng như CS Việt, nội bộ của CS Lào có cái vẻ khá thuần nhất, không đến nỗi phân hoá, chống đối lẫn nhau như nội bộ của các đảng CS còn lại ở Đông Nam Á; mặc dầu trong thời kỳ thương thuyết đầu năm 1973, người ta cũng có nhận xét là phía CS có hai khuynh hướng rõ rệt: Kaysone Phomvihane, tổng bí thư Đảng Nhân Dân Lào, cầm đầu phe ứng rấn, còn Souphanouvong và Phoumi Vongvichit, chủ tịch và tổng bí thư Mặt Trận Lào Yêu Nước, cầm đầu phe ôn hoà.

Nhìn chung, hầu hết các đảng CS Đông Nam Á ngày nay đều đã bị thương tổn nặng nề sau thời kỳ nổi dậy hậu Thế Chiến. Riêng CS Kam-pu-chia và CS Lào còn đứng vững và bành trướng được là nhờ sức hậu thuẫn của CS Việt Nam. Chính vì đã nắm được chính quyền ngay sau thế chiến và lấy thắng lợi này làm đà phát triển mà phong trào CS Việt Nam vẫn tiếp tục lớn mạnh cho tới ngày nay.

Kể từ cách mạng tháng 8, quá trình hoạt động của CS Việt có thể được phác định trong bốn thời kỳ như sau:

- Củng cố chính quyền cách mạng (1945-1946).
- Kháng chiến chống Pháp (1946-1954).
- Tái thiết miền Bắc (1955-1959).
- Xã hội hoá miền Bắc và “giải phóng” miền Nam (từ 1960).

Để củng cố chính quyền trong thời kỳ đầu, CS Việt đã cố gắng tiêu diệt các phe nhóm không cộng sản; mặc dầu, trước mắt quân chúng, họ Hồ đã che dấu bộ mặt thực của mình bằng cách tuyên bố giải tán đảng CS Đông Dương (tháng 11 năm 1945). Từ đó, đảng được rút vào hoạt động tương đối bí mật. Mãi tới khi CS Trung Hoa toàn thắng ở Hoa Lục (tháng 9 năm 1949) và trở thành điểm tựa vững chắc cho CS Việt, những người lãnh đạo CS Việt mới thực vững tâm đem đảng ra hoạt động công khai trở lại dưới một tên mới: đảng Lao Động Việt Nam (tháng 3 năm 1951) – danh xưng vẫn còn được sử dụng tới ngày nay.

Ngoài cơ cấu đảng nòng cốt, CS cũng còn lập ra những hình thức mặt trận để lôi cuốn quần chúng ngoài đảng vào phục vụ cho những mục tiêu của đảng. Như phần trên đã trình bày, CS Việt đã thành lập Mặt Trận Việt Nam Độc Lập Đồng Minh (1941) để phục vụ cho nhu cầu cướp chính quyền và sau đó nhu cầu kháng chiến chống Pháp. Nhưng sau những vết thương tương tàn Quốc Cộng, Mặt Trận Việt Minh đã tỏ ra không đủ hiệu lực thu hút những phần tử lưng chừng. CS bèn lập thêm Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam, thường được gọi tắt là Liên Việt (tháng 5 năm 1946). Mãi tới tháng 3 năm 1951, khi CS cải danh là đảng Lao động, hai mặt trận này mới được chính thức kết hợp làm một dưới cái tên chung là Liên Việt.

Tháng 9 năm 1955, CS đã giải tán Liên Việt để thành lập Mặt Trận Tổ Quốc nhằm phục vụ nhu cầu thống nhất. Cho tới nay, Mặt Trận Tổ Quốc vẫn là cơ cấu ngoại diện chính của CS; nhưng, để đáp ứng nhu cầu “giải phóng” miền Nam do đại hội Đảng lần thứ 3 năm 1960 vạch ra, CS đã thành lập thêm Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam. Mặt trận thứ hai này được khai sinh trên giấy tờ ngày 20 tháng 12 năm 1960, nhưng thực tế hàng năm sau mới tổ chức xong bộ phận trung ương.

CS Việt hiện nay đã đạt tới con số đảng viên trên một triệu. Số đảng viên trong thế chiến II chưa tới một ngàn, sau cách mạng tháng 8 đã tăng lên năm ngàn, rồi tới 20 ngàn vào năm 1946. CS đã kết nạp đảng viên mạnh nhất trong thời kỳ kháng Pháp, thời kỳ đa số nhân dân Việt Nam chỉ tìm thấy chính nghĩa rõ ràng ở một phe: phe kháng chiến.

Khởi Cộng Sản và Đông Nam Á

Trong phong trào Cộng sản Đông Nam Á, CS Việt được coi là có thực lực nhất, nhưng không có nghĩa là có ảnh hưởng mạnh nhất. Dầu sao cũng còn các đảng Cộng sản đàn anh Nga và Tàu. Khốn nỗi Nga và Tàu đã can thiệp vào Đông Nam Á không phải chỉ để tiếp tay cho các đảng CS đàn em phát triển mà rõ

ràng còn để chặn bớt ảnh hưởng của nhau. Tình hình đôi bên thường vẫn ngang ngửa; mỗi bên có một thế riêng trong vùng.

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam, CS Việt đã cố đi dây giữa Nga và Tàu. Người ta đã nói đến phe thân Nga, thân Tàu trong cấp lãnh đạo Đảng, nhất là trong Bộ Chính Trị, nhưng thực tế không dễ mà phân biệt trắng đen như vậy. Nếu có thiên trọng thì chỉ là thiên trọng về chính sách, đường lối từng thời kỳ chứ không hẳn là chuyện cá nhân.

Trong thời kỳ phát động công cuộc cải cách ruộng đất, CS Việt đã rập khuôn theo đường lối Trung Cộng; nhưng tới năm 1960 cũng chính CS Việt đã tung ra chiến dịch sửa sai nhằm vớt vát lại chút ít những đổ vỡ khốc liệt do công cuộc trên gây nên. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy CS Việt tự hãm bớt đà chạy theo Tàu. Từ 1960 đến 1962, Bắc Việt cố tạo lấy thế trung lập giữa hai đàn anh Nga và Tàu. Nhưng từ 1962 sang 1963, Bắc Việt lại nhích gần Trung Cộng hơn do ảnh hưởng Hội Nghị Genève về Lào (1962) và ảnh hưởng Hội Nghị Cẩm Thi Nghiệm Nguyên Từ Nga Mỹ hồi tháng 7 năm 1963. Năm 1964, nhân vụ Mỹ tấn công Vịnh Bắc Việt, CSVN tự thấy rõ nhược điểm của quân đội mình về trang bị hiện đại, nên đã không ngần ngại cầu viện Nga. Tháng 1 năm 1965, chủ tịch hội đồng tổng trưởng Nga Aleksei Kosygin đã viếng Hà Nội để nghiên cứu tại chỗ vấn đề viện trợ, và dĩ nhiên, cũng nghiên cứu tại chỗ cách nắm giữ Bắc Việt chắc hơn.

CSVN đã tự giải thích việc trang bị hiện đại bằng nhận định “chiến tranh chống Pháp khác chiến tranh chống Mỹ¹⁰⁴,” và chính sự trang bị này đã đưa CSVN đến chỗ chấp nhận chiến tranh bán quy ước. Tuy vậy, trên đại thể, CSVN đã không bác bỏ chiến lược Mao Trạch Đông, dù cả trong những cao điểm tấn công như Tổng công kích Mậu Thân¹⁰⁵; CSVN chỉ thay đổi phương thức tiến hành cho phù hợp với vũ khí mới và nhất là chiến lược mới của đối phương.

Để tiến hành cuộc chiến tranh uỷ nhiệm ở Đông Dương, cả Nga lẫn Tàu đều đã phải chi viện những ngân khoản khổng lồ. Nếu loại hàng viện trợ phản ảnh phần nào đường hướng của kẻ viện trợ thì ta có thể thấy Trung Hoa luôn luôn san sẻ đồng đều giữa quân viện và kinh viện, trừ năm 1967, quân viện gần gấp đôi kinh viện; trong khi Nga Sô luôn luôn thiên về quân viện thời gian trước 1968 và chuyển nặng nề về kinh viện sau 1968¹⁰⁶. Năm 1967 cũng là năm Nga tăng số quân viện lên cao nhất (nửa tỷ Mỹ kim.) Hàng viện trợ của Nga lúc ấy là xe tăng, đại pháo, hoả tiễn địa không v.v... Tuy nhiên, CSVN lại không thể sử dụng ngay những chiến cụ ấy được. Xe tăng, đại pháo đã phải tồn trữ ở Nam Trung Hoa để tránh oanh tạc (cao điểm oanh tạc thời Johnson: 1967-1968), và mãi tới cuối 1971, đầu 1972 mới được đem về nước chuẩn bị sử dụng trong cuộc tổng công kích 1972.

Nếu chỉ nhìn vào chiến cụ, ta có thể thấy ngay vũ khí Trung Hoa đã giữ phần chủ yếu trong tổng công kích 1968, trong khi vũ khí Nga Sô đã lấn lướt trong tổng công kích 1972. Thông thường, người ta dễ có kết luận là Bắc Kinh đã uỷ nhiệm trận 1968, trong khi Mạc Tư Khoa đã uỷ nhiệm trận 1972. Thực tế không giản dị như vậy. Mặc dầu trong cuộc tranh chấp Nga Hoa, trung tâm uỷ nhiệm nào cũng mong thấy vũ khí viện trợ của mình đặc dụng hơn trên chiến trường, nhưng Trung Hoa vốn đã biết rõ thế yếu của mình trên mặt vũ khí hiện đại đối với Nga Sô, nên đã thiên trọng rõ rệt về chiến tranh không quy ước. Ngay từ 1965, Trung Hoa đã cảm thấy CSVN có vẻ đang chuyển đổi đường lối chỉ đạo chiến tranh nên đã

cảnh cáo trước trong bài “Yếu tố quyết định thắng bại trong chiến tranh là con người chứ không phải vật dụng” đăng trong Hồng Kỳ số 7 ngày 14 tháng 6 năm 1965¹⁰⁷.

Cái lỗi viện trợ san sẻ đồng đều giữa quân sự và kinh tế và giữ ở một mức độ vừa phải của Trung Hoa cũng cho thấy Trung Hoa có chủ trương chung là duy trì tình trạng bất ổn thường trực với chiến tranh khuynh đảo hơn là nhảy vọt sang quy ước. Trong khi ấy Nga Sô có vẻ nôn nóng hơn, đã tăng gia mạnh mẽ quân viện trong vài năm đầu, nhưng sau đó (từ 1968) không thấy chiến tranh ngã ngũ thì hẳn nên đã giảm quân viện xuống cũng rất nhanh.

Trong tình hình CS Đông Nam Á hiện nay, trừ Đông Dương, chiến tranh quy ước khó có thể phát động, Mạc Tư Khoa sẽ mất ưu thế hỗ trợ. Ngược lại, Bắc Kinh còn có khả năng cầm chịch lâu dài những hoạt động nổi dậy nho nhỏ của du kích quân các nước. Tuy nhiên, Nga Sô đã chuyển thể ngoại giao trước Trung Hoa bằng cách trực tiếp bắt tay tạo ảnh hưởng với bất kỳ thứ chính phủ đương quyền nào trong khu vực, dù cho chính phủ ấy đang có hoạt động tiêu trừ cộng sản. Điều này làm cho những người cầm quyền không cộng sản ở Đông Nam Á dờ e ngại Nga Sô hơn Trung Cộng, và từ đó dễ chấp nhận sự thâm nhập bằng đường lối hoà bình của Nga Sô hơn. Ngay như đối với chính quyền Lon Nol ở Phnom Penh, thường được CS cho là loại chính quyền tối phản động, Nga Sô vẫn duy trì quan hệ ngoại giao bình thường ít ra là trên ba năm sau đảo chính 1970. Không phải là Bắc Kinh không nghĩ đến một chính sách tương tự, bằng cứ là Bắc Kinh cũng đang có những vận động ngoại giao rộng rãi nhằm vào việc phát triển quan hệ kinh tế hơn là ý thức hệ. Nhưng cái khó của Bắc Kinh là không phải mỗi lúc Bắc Kinh có thể phui tay từ bỏ mọi sự hỗ trợ cho các phong trào “giải phóng” ở nhiều nước mà Bắc Kinh đã tự ràng buộc vào quá sâu sa và nhất là đã đẩy một số phong trào đến chỗ dứt khoát chống Nga¹⁰⁸.

Dẫu sao, điều có thể xác quyết được là ở Đông Nam Á mâu thuẫn nội bộ khối cộng (Nga-Hoa) hiện lớn hơn là mâu thuẫn giữa khối CS và khối Tư Bản. Mâu thuẫn ấy chẳng những có thể tìm thấy qua những va chạm, khích bác thường xuyên, mà còn ở cả những hành động tương là hiệp đồng, như hành động cùng viện trợ cho CS Đông Dương để chống Mỹ. CS Đông Dương cầu viện là để chống Mỹ và chống phe thân Mỹ. Mạc Tư Khoa và Bắc Kinh cùng viện trợ lại nhằm nhiều hơn vào việc chế ép lẫn nhau, không cho nhau có điều kiện tạo ảnh hưởng độc tôn. Tình hình trong tương lai gần cũng sẽ vẫn thế, không thể có thay đổi ngược lại.

Chính vì nhược điểm sinh tử này của CS quốc tế mà các đế quốc Mỹ, Tây Âu, Nhật sẽ còn tiếp tục duy trì được ảnh hưởng, vì đối với cả hai đầu của khối Cộng, thà là chấp nhận một Đông Nam Á trung lập trong đó ảnh hưởng mọi trung tâm quyền lực đều thăng bằng còn hơn là một Đông Nam Á Cộng Sản hoá do một đầu đối nghịch nắm phần chỉ đạo.

CHƯƠNG 14: TƯ BẢN MỸ

Mối Liên Hệ Đầu Tiên

Trước thế chiến II, mối liên hệ giữa Mỹ và Đông Nam Á chỉ gồm trọn trong việc chiếm đóng Phi-Líp-Pin kể từ 1899 sau trận chiến Mỹ - Tây Ban Nha.

Ở Viễn Đông trong thời kỳ đó, Mỹ có một hải lực hùng hậu, nhưng lại không có đủ lực quân để đập tan lực lượng Tây Ban Nha trên toàn quần đảo Phi. Vì vậy, dù đã đánh thắng Tây Ban Nha ở vịnh Manila (ngày 1 tháng 5 năm 1898), Mỹ vẫn phải trông đợi vào chính người Phi trong việc lật đổ chính quyền thống trị.

Thời kỳ cuối thế kỷ 19 là giai đoạn bộc phát của cách mạng Phi. Mỹ đã lợi dụng phong trào này và hứa hẹn trao trả độc lập cho Phi. Chính phong trào cách mạng Phi đã làm cho Tây Ban Nha nản chí trong việc đương đầu với Mỹ và vì vậy chỉ sau ba tháng kể từ ngày khởi chiến, Tây Ban Nha đành phải nhượng lại quần đảo Phi cho Mỹ với giá 20 triệu Mỹ kim.

Ngay khi tiếp thu xong đất Phi, Mỹ liền chĩa mũi nhọn tấn công vào chính quân cách mạng. Bị phản bội một cách trắng trợn, nhân dân Phi đã vùng lên đấu tranh chống Mỹ, nhưng chẳng bao lâu, các nhóm kháng chiến tan rã dần trước hoả lực quá hùng hậu của các đạo quân tân thực dân. Năm 1901, tổ chức kháng chiến cuối cùng đã bị triệt hạ, lãnh tụ kháng chiến Emilio Aguinaldo, đồng thời cũng là tổng thống nền cộng hoà non yếu của xứ này (từ tháng 1 năm 1899), bị Mỹ bắt. Toàn quần đảo được coi như đã bình định xong từ đấy.

Mỹ chiếm Phi không hẳn chỉ nhằm vào thị trường nhỏ bé này, nhưng thực ra là cốt đặt được căn cứ để từ đó gây ảnh hưởng bủa lưới hốt thị trường Hoa Lục¹⁰⁹. Vì vậy ngay sau khi chiếm đóng Phi, Mỹ không có hoạt động tiến tới thêm ở Đông Nam Á, dù Đông Nam Á vào thời đó còn một khoảng trống là Thái Lan chưa bị thống trị.

Ngoài Viễn Đông, mục tiêu bành trướng của Mỹ hồi cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20 cũng còn đặt nặng vào vùng châu Mỹ La Tinh. Từ khi thống chế được toàn thể khu vực này, Mỹ đã triệt để chú tâm khai thác. Thuyết Monroe¹¹⁰ khi ấy lại được đề cao hơn bao giờ hết. Thế chiến I bùng nổ năm 1914, Mỹ đã giữ trung lập, đứng ngoài bằng cách buôn bán vũ khí. Mãi đến ngày 6 tháng 4 năm 1917, Mỹ mới tuyên chiến với Đức, vì Đức đã dùng tiềm thủy đình đánh đắm nhiều tàu buôn Mỹ trên Đại Tây Dương để chặn đường thương mại của Mỹ với Anh, Pháp.

Thế chiến I đã đưa lại cho Mỹ nhiều mối lợi lớn trong khi các nước Âu châu suy sụp một cách thảm hại. Sau thế chiến, một nửa số vàng trên thế giới là của Mỹ. Nhằm khuynh loát thuộc địa của các nước thực dân châu Âu, Mỹ tung tiền đầu tư khắp nơi. Năm 1935, số tiền đầu tư của Mỹ ở Đông Nam Á đã lên tới trên 250 triệu Mỹ kim, trong đó Indonesia thuộc Hoà Lan 61 triệu và đất thuộc địa của chính Mỹ là Phi-Líp-Pin 151 triệu.

Còn tại Việt Nam, có lẽ vì sự cạnh tranh của tư bản Pháp, Mỹ đã không đặt được chân đứng quan trọng. Dầu tích của Mỹ trong hậu bán thế kỷ 19 chỉ vón vụn có một mảnh đất ở Sài Gòn (địa điểm hãng Descours Et Cabaud sau này) của Delano Roosevelt, ông nội của tổng thống Franklin D. Roosevelt. Sau thế chiến I, Mỹ và Đông Dương tăng gia quan hệ thương mại với nhau qua việc Mỹ mua cao su và thiếc, còn Đông Dương thì nhập cảng dầu lửa (hãng Caltex của Mỹ lập chi nhánh đầu tiên ở đây).

Trong thế chiến II, để giữ yên thuộc địa Phi-Líp-Pin, Mỹ đã tìm cách điều đình trung lập hoá Đông Nam Á lục địa. Năm 1941, trong văn kiện chuyển cho đại sứ Nhật ở Hoa Thịnh Đốn, tổng thống Roosevelt hứa nếu Nhật từ bỏ ý định chiếm đóng Thái Lan và Đông Dương, nghĩa là để cho phe thực dân theo Pétain thân Trục tiếp tục cầm quyền. Và như vậy, Nhật có thể sử dụng Đông Dương như một hậu cứ tiếp vận. Đề nghị này chính nước liên hệ là Thái Lan không hay biết gì cả. Nhưng để lo bảo vệ lấy thân, ngay từ 1940, Thái đã ngầm ký với Anh và Pháp hiệp ước bất tương xâm (Anh ở mặt Tây và Nam, Pháp ở mặt Đông) và ký ngầm với Nhật hiệp ước thân hữu và hợp tác (Treaty Of Friendship And Cooperation.)

Tất cả những mưu tính của Mỹ nhằm giữ yên mặt lục địa đã bị đổ vỡ khi Nhật đột ngột tiến quân vào vùng này. Lúc Nhật đã tới gần kinh đô Bangkok, Thái kêu cứu đồng minh thì chỉ được Mỹ trả lời bằng cách hứa sẽ cho vay tiền sau, còn Anh, cụ thể hơn, đã đánh điện tới “Chỉ có thể chia sẻ với quý quốc vài cổ đại bác. Chúc may mắn! ¹¹¹” Chán ngán với phe đồng minh, Thái đành quay ra bắt tay với Nhật theo “tinh thần” hiệp ước 1940. Hành động này của Thái đã bị Mỹ cho là “thay đổi đường lối như ngọn tre uốn theo chiều gió!”

Cuối năm 1941, sau khi bắt thàn oanh tạc phá huỷ gần trọn hạm đội Mỹ ở Trân Châu cảng, Nhật cũng tức thời tiến đánh Phi-Líp-Pin. Quân Mỹ rút lui từ đảo này sang đảo khác, và sau cùng bị đánh bật ra khỏi quần đảo. Dần dần Nhật chiếm được toàn bộ Đông Nam Á và đe dọa cả bán đảo Ấn Độ lẫn Úc Châu. Mỹ vội vã cùng Anh lập kế hoạch phối hợp hành quân công kích lại. Một mặt, Mỹ sát cánh với Anh chiến đấu ở Miến Điện (tướng Joseph Stillwell) và mở một con đường chiến lược lên Nam Trung Hoa. Mặt khác Mỹ xuất phát từ Úc đánh dần lên các đảo phía Bắc. Những trận đánh ở Tân Guinée (tức Irian) đã diễn ra từ 1942 cho tới khi Nhật bị tiêu diệt năm 1944. Tháng 10 năm 1944, tướng MacArthur đem quân đổ bộ lên đảo Leyte ở Phi-Líp-Pin và tới tháng 2 năm 1945 thì chiếm lại được Manila.

Tại Việt Nam, một lưới tình báo của Mỹ cũng được thành lập ngay sau khi Nhật đảo chính Pháp do Gordon, nguyên đại diện hãng dầu lửa Mỹ, cầm đầu. Tổ chức này đã mở lối cho Cơ Quan Tình Báo Chiến Lược OSS (Office Of Strategic Services), tiền thân của Cơ Quan Tình Báo Trung Ương CIA Mỹ (Central Intelligence Agency), đem người lên Việt Bắc giúp nhóm kháng chiến của Hồ Chí Minh.

Trong số bốn nước Tây phương thống trị Đông Nam Á, chỉ có Mỹ là nhìn thấy trước tình hình cai trị theo kiểu xưa không thể tồn tại được lâu dài. Mỹ đã dự trù việc trao quyền chính trị cho chính người Phi, nhưng sẽ duy trì các căn cứ quân sự và dĩ nhiên vẫn giữ đủ ảnh hưởng kinh tế để khỏi mất thị trường. Thực ra, về thuộc địa, Mỹ đâu có bao nhiêu! Bỏ hẳn thuộc địa và thúc đẩy các nước thực dân khác cùng bỏ, Mỹ sẽ có lợi lớn là có thể đạt được một chỗ đứng quan trọng hơn trong sinh hoạt chính trị và kinh tế tại các xứ bị Âu châu thống trị trước; vì sau thế chiến, chắc chắn Âu châu sẽ bị kiệt quệ không còn là đối thủ cạnh tranh của Mỹ nữa ¹¹².

Do đó Mỹ đã tuyên bố sẽ trao trả độc lập cho Phi-Líp-Pin vào năm 1946 và đòi hỏi Anh, Pháp, Hoà Lan cũng có những hành động tương tự ở phần đất còn lại của Đông Nam Á. Sau này, Anh đành trả độc lập cho Miến và Mã (trừ tiểu quốc đầy dầu lửa Brunei), qua mấy năm lằng nhằng đủ để thu xếp việc chuyển tài sản về chính quốc và duy trì một cách an toàn căn cứ quân sự tại Singapore. Riêng có Hoà Lan và Pháp là đại đột sử dụng quân sự và đã tự chuốc lấy những thiệt hại lớn lao sau này: mất hầu hết quyền lợi kinh tế và ảnh hưởng chính trị tại cựu thuộc địa!

Những Bước E Dè Sau Thế Chiến

Khi chiến tranh vừa chấm dứt, thế giới liền bị phân tán theo sự chia phần ở Yalta (tháng 2 năm 1945) giữa Nga, Mỹ và Anh. Tuy nhiên, trong số ba cường quốc thắng trận thì Anh đã quá kiệt quệ chỉ mong lo phục hồi lấy bản thân. Cho nên trên đấu trường quốc tế, chỉ còn Nga và Mỹ là mặc cả ráo riết và sau đó kèn cựa nhau từng bước.

Tại Đông Nam Á, Mỹ đã lập lại “trật tự” ở Phi-Líp-Pin, Anh cũng trở lại Miến, Mã, và đồng thời lén đưa đồng minh ăn cướp Pháp và Hoà trở lại Việt Nam và Indonesia. Tại Bắc Việt và Lào, quân đội Tưởng Giới Thạch được đem xuống để trám khoảng trống. Còn tại Thái Lan, chính phủ thân Nhật Aphaiwong đã rút lui để cho Seni Pramoj, người trở về từ Hoa Thịnh Đốn, đứng ra lập nội các mới. Nhìn toàn bộ cục diện Đông Nam Á, Mỹ có thể an tâm vì Anh, Pháp, Hoà và Quốc quân Trung Hoa đều là đồng minh của Mỹ trong trận tuyến chống Phát xít lẫn trong chiến tranh lạnh với Nga về sau. Do đó, trong năm đầu hậu chiến, Mỹ hướng nỗ lực vào việc chiếm đóng Nhật Bản cùng vấn đề lục địa Trung Hoa qua phái bộ Marshall, còn Đông Nam Á thì ít được chú ý tới.

Tại Phi, Mỹ đã thi hành xong dự định từ trước về việc trao lại quyền chính trị cho người bản xứ. Ngày 4 tháng 7 năm 1946, Phi-Líp-Pin được công bố độc lập. Ngay sau đó Phi phải ký với Mỹ một hiệp ước về quân sự với điều khoản nhượng cho Mỹ duy trì 23 căn cứ hải quân và không quân trên toàn quần đảo trong vòng 99 năm, và một hiệp ước về kinh tế cho phép các công ty Mỹ đặc quyền khai thác tài nguyên của Phi và miễn thuế xuất nhập cảng cho các hàng hoá trao đổi Phi-Mỹ tới năm 1973.

Tại Indonesia, khi Hoà Lan gây chiến và mưu tính đặt lại chế độ thuộc địa, Mỹ đã phản đối kịch liệt. Sau trận tấn công chớp nhoáng của Hoà vào Jogjakarta và bắt hầu hết nhân viên chính phủ Sukarno (tháng 12 năm 1948), Mỹ đã vận động Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc lên án mạnh mẽ Hoà, đồng thời Mỹ cũng

đe dọa cúp phần viện trợ (theo kế hoạch Marshall) cho Hoà. Chính nhờ phần lớn ở những áp lực đó mà Hoà đã lùi bước trong mưu tính tái xâm lược.

Còn tại Việt Nam, sự thế lại xảy ra khác hẳn. Sau khi Nhật đầu hàng, Hồ Chí Minh và đảng Cộng Sản của ông ta đã nhanh tay đoạt được chính quyền. Rồi sau đó, lại nhanh tay loại được phe quốc gia đối lập và nắm được quyền lãnh đạo kháng chiến chống Pháp. Trước những diễn biến ấy, lúc đầu Mỹ rất lúng túng, lúng túng vì Mỹ không tiên liệu những phản ứng cấp thời ở Đông Nam Á lục địa¹¹³. Lúng túng hơn nữa vì Mỹ không thể lấy chiêu bài chống cộng mà giúp đỡ một lực lượng thực dân đang suy tàn. Nếu giúp đỡ bọn tái chiếm thuộc địa, chắc chắn Mỹ sẽ không thể lôi cuốn các nước nhỏ đứng về phe mình trong cuộc tranh bá đồ vương trên thế giới với Nga. Sau, cựu đại sứ Mỹ ở Pháp là W. Bullitt đã nghĩ đến giải pháp Bảo Đại và đã công khai đề nghị trên tờ Life vào cuối năm 1947.

Từ khi cộng sản Trung Hoa toàn thắng ở Hoa Lục (1949), Mỹ càng ráo riết lo liệu việc nghênh địch ở Đông Nam Á, dù chỉ là nghênh địch một cách gián tiếp. Ngày 7 tháng 2 năm 1950, Mỹ tuyên bố công nhận chính phủ Bảo Đại và từ đó Bảo Đại đã trở nên cái bình phong để Mỹ có thể mượn danh nghĩa mà đổ chiến cụ cho lực lượng thực dân.

Ngày 27 tháng 6 năm 1950, tổng thống Harry S. Truman công bố tăng viện quân sự cho Phi; quân lực Mỹ tại Phi cũng được tăng thêm. Một phái bộ nghiên cứu viện trợ kinh tế và kỹ thuật do R. Allen Griffin cầm đầu được phái tới Đông Nam Á trong kế hoạch rải tiền lôi kéo chư hầu. Tiếp theo sau là phái bộ nghiên cứu liên bộ ngoại giao quốc phòng nhằm buông mả lưới chót. Nhưng mả lưới này chỉ vớt được Thái Lan qua hiệp ước viện trợ kinh tế và kỹ thuật (tháng 9 năm 1950) và hiệp ước viện trợ quân sự (tháng 10 năm 1950) với điều kiện thành lập quân đội theo chiều hướng do Mỹ vạch ra. Còn tại miền nam Đông Nam Á, sau khi bị Indonesia từ chối liên kết, Mỹ liền tìm xuống giải dương châu để bắt tay với Tân Tây Lan và Úc qua hiệp ước ANZUS được ký kết giữa ba nước ngày 1 tháng 9 năm 1951.

Trong khi chiến tranh Triều Tiên đang tiếp diễn thì chiến tranh Đông Dương cũng ngày một tăng thêm cường độ. Chiến trận toả rộng khắp nơi. Cộng sản kháng chiến có chung một biên giới với Trung Hoa và đã dùng đất Trung Hoa như một hậu cứ vĩ đại với nguồn tiếp tế vô tận. Còn Pháp thì càng ngày càng bị sa lầy không lối thoát. Đối với Pháp, dấn thêm vào chiến tranh tức là đồng thời dấn thêm vào sự lệ thuộc vào Mỹ. Niên khoá 1950-1951, viện trợ Mỹ cho Đông Dương chiếm 13% toàn bộ chi phí chiến tranh. Đến năm 1954 thì tiền Mỹ chiếm hết 70%. Trước tình thế ấy rõ ràng Pháp sẽ trở nên kẻ đánh thuê cho Mỹ, mọi chi phí sẽ hoàn toàn do Mỹ trả.

Ở Pháp, phe tả (Cộng Sản và Xã Hội) chống chiến tranh Đông Dương đã đành, nhưng ngay cả đến giới tư bản cũng chống đối nôm. Chẳng qua là vì vấn đề quyền lợi. Lúc đầu viện trợ Mỹ còn chạy qua ngã Đại Tây Dương và được lược qua tấm vải tư bản Pháp. Sau viện trợ Mỹ đi thẳng lối Thái Bình Dương làm cho Pháp chính quốc không còn sơ mũi gì được; đến nỗi tới mấy cái đồ hộp của lính Pháp cũng “made in USA” cả. Vì vậy Pháp đã buông xuôi để rồi mới có thất trận Điện Biên Phủ. Yếu tố chính đã đưa Pháp tới thất trận là vì những hoạt động chống đối Cộng với sự chán nản ở chính quốc đã làm tinh thần binh lính sa sút tới độ thảm hại trên khắp mọi mặt trận. Điện Biên Phủ chỉ là một giọt nước nhỏ đã làm tràn ly nước vốn đã đầy.

Ngay từ khi Điện Biên Phủ mới ngã chiều (tháng 4 năm 1954), chính giới Pháp đã chia làm hai khuynh hướng: một khuynh hướng chủ trương bỏ cuộc; một khuynh hướng thiên về ý kiến phe quân nhân muốn nhờ Mỹ trực tiếp giúp để gỡ danh dự. Chính giới Mỹ cũng chia làm hai: một phe chủ trương can thiệp, hoặc quy mô cùng với các đồng minh khác (ngoại trưởng J. F. Dulles), hoặc hạn chế bằng không quân và hải quân mà mục tiêu gần nhất là phải phá cái vòng vây Điện Biên Phủ (Đô đốc Radford); một phe quyết liệt chống can thiệp vì sợ mang tiếng trước quốc tế và nhất là sợ lại phải đương đầu với một trận Triều Tiên thứ hai. Lãnh tụ phe chống can thiệp vào Đông Dương tại Thượng viện chính là nghị sĩ Lyndon B. Johnson, người mà sau này khi đắc cử tổng thống đã ra lệnh ào ạt tăng quân số Mỹ trong chiến tranh Việt Nam lên tới trên nửa triệu.

Sau cùng, Mỹ đã đồng ý với Anh là chiến tranh Đông dương phải giải quyết bằng một hội nghị quốc tế. Do đó, hội nghị Genève đã được triệu tập, khởi sự từ ngày 8 tháng 5 năm 1954 với thành phần Pháp, Anh, Mỹ, Nga, Trung Cộng, Kampuchea, Lào, và hai chính phủ Việt Nam. Hội nghị đã kết thúc ngày 21 tháng 7 năm 1954 và kết quả cụ thể như ai nấy đều biết: sự chia đôi Việt Nam tại vĩ tuyến 17. Sự chia đôi Việt Nam cũng mở ra một mặt trận mới giữa đế quốc Cộng Sản và đế quốc Tư Bản trên phần đất trọng yếu của Đông Nam Á này.

Về phía Mỹ, trên nguyên tắc, Mỹ vẫn cho là không chấp nhận kết quả hội nghị vì Mỹ không ký vào văn kiện nào. Nhưng trong tuyên ngôn chót, Mỹ đã tỏ một thái độ rất ám ờ, có thể hiểu là chấp nhận, có thể hiểu là không. Về vấn đề ký vào các văn kiện chính thức thì thực ra chỉ vờ vờ có các đại diện tư lệnh các lực lượng đối chiến (Pháp, Việt Minh, Lào, Kampuchea) còn các cường quốc Mỹ, Anh, Nga, Trung Cộng thì chỉ chứng kiến.

Thực tế mà nói, Mỹ đã ngậm miệng ăn tiền bằng cách rút ngoại trưởng J. F. Dulles, trưởng phái đoàn, về nước từ đầu tháng 5, còn để mặc Bedell Smith chịu trận cho xong chuyện. Chủ trương của Mỹ là “cho qua” vụ rắc rối này để bày vụ khác có lợi hơn ở Đông Nam Á! Để gì mà Mỹ quên được món tiền khổng lồ 1.200 triệu Mỹ kim đã đổ vào Đông Dương từ năm 1950 đến 1954. Hơn nữa, về mặt tranh chấp với Nga, chịu mất ảnh hưởng trên một nửa nước Việt Nam cũng còn phải kể là một thua thiệt lớn lao của Mỹ.

Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á

Kết quả hội nghị Genève 1954 là một sự thua thiệt lớn cho Mỹ, vì vị trí Đông Nam Á quá quan trọng đến nỗi trước đây Mỹ quyết tâm đặt trọn ảnh hưởng của mình vào khu vực, không chịu nhường nửa bước cho khối Cộng. Người Mỹ đã cho rằng nhường nửa bước rồi sẽ phải nhường trọn bước, mà nhường một bước rồi cũng có thể phải nhường hai. Lý thuyết về sự liên hệ toàn vùng đã được Mỹ hình dung bằng một hàng dọc những con bài domino đặt đứng. Nếu con bài đầu tiên bị đẩy đổ thì sẽ đè lên con bài thứ nhì làm con bài này đổ theo và lần lần cả hàng bài đều đổ. Ý niệm về ảnh hưởng dây chuyền ấy đã được Mỹ gọi là thuyết đô-mi-nô (Domino Theory).

Trong cuộc họp báo ngày 7 tháng 4 năm 1954, tổng thống Eisenhower đã cho rằng nếu mất Đông Nam Á, thế giới tự do (nên hiểu là đế quốc Mỹ) sẽ gặp những hậu quả không lường trước được. Nghĩa là Đông Nam Á, theo thuyết Domino, sẽ kéo đổ theo Úc, Tân Tây Lan ở phía Nam và Đài Loan, Nhật Bản ở phía Bắc. Thế mà Đông Dương lại là con bài đầu của hàng bài này. “Nếu Đông Dương sụp đổ, chẳng những Thái Lan mà còn Miến Điện và Mã Lai cũng bị đe dọa nghiêm trọng, cùng với mỗi nguy hiểm tăng thêm cho Đông Hồi và Nam Á cũng như cho Indonesia ¹¹⁴. ”

Chính thuyết Domino đã đưa Mỹ tới sự xúc tiến thành lập tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á (Southeast Asia Treaty Organization, gọi tắt là SEATO) ngay sau khi hiệp định Genève được ký kết. Tổ chức này thành hình ngày 8 tháng 9 năm 1954 và gồm 8 nước hội viên: Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây Lan, Hồi, Thái và Phi-Líp-Pin. Trên thực tế, Mỹ cũng chẳng kiểm soát được thêm gì ở Liên Minh Đông Nam Á. Vòn vẹn chỉ có hai nước trong vùng là Phi và Thái thì lại đều đã ký kết với Mỹ những hiệp ước song phương. Thành ra, tổ chức chỉ còn tiêu biểu cho điều mà Mỹ gọi là “hành động chung” của các cường quốc Tây phương ở Đông Nam Á. Song, chính vì điều này mà Miến Điện và Indonesia đã nhiều lần tố cáo tổ chức chỉ là một hình thức tái lập uy quyền thực dân cũ cộng với uy quyền đế quốc trong vùng.

Trước đây, Mỹ đặt đô đốc Harry D. Felt, tư lệnh Thái Bình Dương (CINCPAC) của Mỹ vào ban cố vấn quân sự của tổ chức. Tư lệnh bộ Thái Bình Dương tại Trân Châu cảng trở nên nút dây chính trong việc huy động quân lực Mỹ, đặc biệt từ năm 1958, lực lượng Thái Bình Dương của Mỹ so với tất cả lực lượng các nước còn lại trong tổ chức quá chênh lệch, làm cho nếu phải hành quân khẩn cấp, đô đốc Felt sẽ đương nhiên trở thành tổng tư lệnh.

Mỹ đã tính toán để có thể mặc tình làm mưa làm gió trên khắp vùng, nhân danh *bảo vệ tự do* (!). Nhưng trên thực tế sau này, Mỹ đã hoàn toàn thất bại vì các nước hội viên tuy đồng sàng mà dị mộng. Lúc đầu, Pháp đã hăm hở vào tổ chức, nhưng chỉ một hai năm sau, Pháp lảng ra dần vì quân lực Pháp bị buộc phải rút hết ra khỏi Đông Nam Á, trừ một số ít còn ở lại Lào (Séno) giữ việc huấn luyện. Mặc dầu đã có lần De Gaulle muốn lợi dụng tổ chức này để tạo cơ hội can thiệp vào nội tình Đông Nam Á, nhưng cuối cùng cũng không đi đến đâu nên bỏ cuộc ¹¹⁵.

Một nước bỏ cuộc khác nữa là Hồi. Hồi tham gia tổ chức chẳng qua chỉ để dựa thế trong cuộc tranh chấp địa phương với Ấn. Sau thấy dựa không được, Hồi liền bắt tay với Trung Cộng, một nước thù nghịch của Ấn, đồng thời cũng thù nghịch với tổ chức.

Còn đối với Anh, hiện lo bảo vệ quyền lợi ở Hồng Kông, Singapore, Mã Lai bằng ngoại giao hơn là bằng quân sự. Và để thực thi chủ trương ấy, càng ngày Anh càng trở nên hoà hoãn với phe Cộng, cụ thể là việc thiết lập bang giao với Trung Cộng. Cho nên Anh rất thờ ơ trước những đề nghị có hành động chung của Mỹ trong các vụ rắc rối ở Đông Nam Á, đặc biệt là Lào và Việt Nam ¹¹⁶.

Úc và Tân Tây Lan thì không quan tâm mấy đến danh nghĩa tổ chức. Các nước này bám vào Mỹ qua hiệp ước tay ba ANZUS có từ trước, cho nên dù tổ chức Liên Phòng còn hay mất cũng không thành vấn đề. Sự

góp phần của Úc và Tân Tây Lan vào chiến cuộc Việt Nam, dù ít ỏi, cũng chứng tỏ hai nước luôn luôn là đồng minh chặt chẽ nhất của Mỹ trong vùng này.

Còn người Mỹ? Mỹ đã nhận chân được sự thất bại của mình trong việc duy trì và hữu hiệu hoá tổ chức. Chính tờ báo của quân lực Mỹ ở Thái Bình Dương đã nhận định “Mười lăm năm qua, tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á hầu như đã chẳng làm được gì trong việc ngăn chặn Cộng Sản. Chiến tranh Việt Nam đã bùng nổ lần thứ hai, tình hình chính trị và quân sự ở Lào ngày càng trở nên xấu hơn, còn Thái Lan thì đang phải đương đầu với một cuộc chiến tranh du kích nghiêm trọng mới. Ngay cả các hội viên cũng đã lên tiếng chỉ trích nặng nề. Có người cho rằng tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á quả là *hố giấy*, vì vậy, hoặc phải cải tổ để làm hồi sinh lại hoặc là giải tán hoàn toàn cho rồi”¹¹⁷.

Còn lại hai hội viên thực sự ở Đông Nam Á là Phi-Líp-Pin và Thái Lan thì càng ngày nhân dân hai nước này càng nhận thức được sự vô lý của việc mời những lực lượng bên ngoài đến bảo vệ mình. Khuynh hướng tìm về với nhau trong đại gia đình Đông Nam Á đang phát triển mạnh. Báo chí cấp tiến của hai nước đã nhiều lần lên tiếng đòi giải tán tổ chức để lập một tân minh ước chính các quốc gia Đông Nam Á.

Can Thiệp Bằng Quân Sự

Không lợi dụng được danh nghĩa tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á do chính mình dựng nên, Mỹ đã can thiệp sâu rộng vào nội tình Đông Nam Á bằng cách dàn xếp trực tiếp với các chính phủ thân Mỹ trong vùng.

Ngoài những căn cứ ở Phi-Líp-Pin mà Mỹ đã duy trì được một không lực và hải lực hùng hậu, Mỹ còn thành lập các phái bộ quân sự tại nhiều nước khác. Các phái bộ Mỹ đều được đặt dưới sự chỉ huy của Bộ Tư Lệnh Thái Bình Dương. Sau 1954, tại Lào có Sở Ước Tính Kế Hoạch (PEO), tại miền Nam Việt Nam có Phái Bộ Thâu Hồi Quân Dụng Lâm Thời (TERM) để thâu hồi những quân dụng viện trợ cho Pháp trong chiến tranh Đông Dương và trang bị lại cho quân đội Quốc Gia Việt Nam, còn tại Thái Lan, Kampuchea, Phi-Líp-Pin có Phái Bộ Cố Vấn Quân Sự Liên Quân (JUSMAG). Về sau, Mỹ tổ chức lại các phái bộ này và gọi chung là Phái Bộ Cố Vấn và Viện Trợ Quân Sự (MAAG)¹¹⁸.

Trong thời kỳ hoạt động của các phái bộ quân sự, các loại vũ khí dư thừa của Mỹ sau thế chiến II đã được đổ vào Đông Nam Á cùng với các trang cụ khác trong kế hoạch quân viện, và được tính thành tiền như sau (đơn vị: triệu Mỹ kim): từ 1950 đến 1959, Phi-Líp-Pin 222,1, Thái Lan 296,5; từ 1955 đến 1959, miền Nam VN 489,5, Lào 66,3, Kampuchea 65, 6.

Khi tình trạng chiến tranh ở VN trở nên nghiêm trọng, Mỹ đã can thiệp vào VN mạnh hơn và cải đổi Phái Bộ Cố Vấn và Viện Trợ Quân Sự thành Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự (MAC-V) năm 1962. Mỹ cũng đổ 5.000 quân vào Thái và thiết lập các căn cứ gần biên giới Lào để bành trướng chiến tranh. Số quân chiến

đầu của Mỹ ở Thái gia tăng dần nên Mỹ cũng phải thành lập Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự ở Thái (MAC-T).

Ngày 23 tháng 7 năm 1962 hiệp định Genève về Lào được ký kết, mười ba nước tham dự (mười bốn phái đoàn) hội nghị đã chấp thuận nền trung lập của Lào. Chiếu theo điều khoản “mọi quân lực ngoại quốc phải rút ra khỏi Lào”, 666 cố vấn và chuyên viên quân sự Mỹ ở Lào đã được rút đi. Thế vào đó lại có gần 500 người Mỹ khác được đưa vào Lào dưới hình thức nhân viên phòng tùy viên quân sự và nhân viên Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Mỹ (USAID), trên thực tế đều là nhân viên Cơ Quan Tình Báo Trung Ương (CIA) nguy tích. Công việc của những người này là tiếp tục điều khiển chiến tranh ở Lào, tuyển mộ và duy trì lực lượng quân sự Mèo do tướng Vang Pao chỉ huy, điều hành và yểm trợ lực lượng đặc biệt Thái do Mỹ mướn đánh nhau ở Lào, liên lạc với căn cứ không quân Udorn của Mỹ ở Thái để điều hành các phi vụ oanh tạc, thám sát và vận tải cho 6 căn cứ không quân Mỹ ở Bắc Thái.

Còn tại miền nam Việt Nam, từ 1962, quân đội Mỹ đã tăng lên 9.000 rồi năm sau lên 16.000. Năm 1965, Mỹ bắt đầu đưa quân chiến đấu sang ào ạt; 72.000 vào tháng 7, rồi 165.000 vào tháng 11. Năm 1966 lên 331.000, năm 1967 lên 464.000 và đầu năm 1969 ghi dấu con số cao nhất của quân Mỹ ở Việt Nam là 549.500. Ngoài ra, cũng kể tới đầu năm 1969, Mỹ còn đài thọ hơn 66.000 quân ngoại nhập khác tại Việt Nam: Đại Hàn 50.000, Úc 7.000, Thái 6.000, Phi-Líp-Pin 1.600 và Tân Tây Lan 500.

Sự can thiệp mạnh mẽ vào Việt Nam đã được tổng thống Johnson giải thích như là hành động tiếp tục những cam kết của các tổng thống tiền nhiệm; điều này phải được hiểu như tiếp tục thi hành sách lược hậu thế chiến của Mỹ từ Harry Truman, Dwight D. Eisenhower qua John F. Kennedy.

Kế hoạch can thiệp trực tiếp vào Nam VN đã do phái bộ Taylor-Rostow đề nghị hồi tháng 10 năm 1961 dưới thời chính phủ Kennedy. Tướng Maxwell D. Taylor, khi ấy là chủ tịch Bộ Tham Mưu Liên Quân, và tướng Walt W. Rostow, chủ tịch Hội Đồng Hoạch Định Sách Lược Bộ Ngoại Giao (State Department's Policy Planning Council) đã đề nghị gửi một lực lượng đầu tiên chừng 10.000 bộ binh với danh nghĩa giúp VNCH trong các công tác dân sự vụ để tránh vi phạm lộ liễu hiệp định Genève; sau đó sẽ dần dần tăng thêm quân số, và chỉ cần tối đa 6 sư đoàn là đủ chặn đứng vùng phi quân sự, ngăn hẳn hành động nam tiến của Cộng quân miền Bắc, còn lực lượng du kích miền nam thì để mặc quân đội miền Nam tiêu trừ dần ¹¹⁹.

Với quyết định của Kennedy, quân đội Mỹ đã đặt chân lên Đông Nam Á lục địa và lần đầu tiên kể từ khi lập quốc, Mỹ đã có những căn cứ quân sự vĩ đại trên phần đất này của Á châu. Khi việc chia phần hậu thế chiến với đế quốc cộng sản ở Âu châu đã ôn hoà, Mỹ tất phải tiến tới trên mặt Á châu để tìm thế đứng. Đó là đường đi nước bước của đế quốc Mỹ mà Kennedy đã vạch ra dưới những mỹ từ chính trị trong cuộc phỏng vấn với Walter Cronkite, phái viên hãng Vô Tuyến Truyền Thanh Columbia, ngày 2 tháng 9 năm 1963 “Tôi không đồng ý với những ai cho rằng chúng ta phải rút lui. Đó là một lầm lẫn lớn... Đây là một cuộc chiến đấu vô cùng quan trọng dù xa lắc xa lơ. Chúng ta đã thực hiện những nỗ lực ấy để phòng thủ Âu châu. Nay Âu châu đã hoàn toàn vững vàng, chúng ta cũng phải làm thế để phòng thủ Á châu.”

Sau khi Kennedy bị ám sát (ngày 22 tháng 11 năm 1963), Taylor được Johnson tiếp tục trọng dụng và được đề cử làm đại sứ tại Sài Gòn (ngày 23 tháng 6 năm 1964.) Kể từ đó chiến tranh leo thang liên tục. Vì mức leo thang đã bỏ xa dự liệu của Kennedy trước kia và chỉ được nhảy vọt vào năm 1965 sau khi Johnson đã chính thức trở nên tổng thống do dân bầu, nên có lúc báo chí Mỹ đã gán cho cuộc chiến này là chiến tranh Johnson.

Nếu nói theo thời ngữ của Mỹ thì trong thời kỳ tại vị, Johnson là một trong những trùm “điều hâu.” Thế mà trong khi tranh cử với Goldwater của đảng Cộng Hoà năm 1964, Johnson lại gáy giọng “bò câu” để hót phiếu. Chính người viết đã thấy tận mắt những biểu ngữ mà uỷ ban vận động bầu cử của Johnson giăng trước các trụ sở nhằm đả kích những lời tuyên bố hiếu chiến của Goldwater như “đội bom xuống đường mòn Hồ Chí Minh”, “đội bom xuống Bắc Việt.” Thế mà sau khi đắc cử, Johnson đã thi hành theo đúng những ý kiến bị phe ông ta gọi là ngu xuẩn ấy.

Trước và sau khi đắc cử, con người của Johnson đã thay đổi là thế. Nếu lại truy lên từ cuộc chiến tranh Đông Dương trước kia để nhớ lại Johnson đã từng cầm đầu nhóm nghị sĩ chống lại việc can thiệp vào Việt Nam năm 1954, thì mới lại càng thấy lập trường của Johnson đã thay đổi như thế nào.

Về phần Kennedy, năm 1962 ông ta đã đưa lính Mỹ vào Việt Nam, dù với con số nhỏ bé, nhưng là những bước khởi đầu quan trọng. Năm 1963, Kennedy cho rằng thật là một sự lầm lẫn lớn nếu người Mỹ rút ra khỏi Việt Nam. Nghĩa là ông ta chủ trương trú đóng ở Việt Nam lâu dài, mặc dầu trước đó 9 năm (1954) thời còn là nghị sĩ, ông ta đã nhận định khá sáng suốt về trận chiến sa lầy ở Đông Dương “Tôi thành thật tin rằng không có số lượng quân viện nào ở Đông Dương có thể thắng được một kẻ địch có mặt ở khắp nơi và đồng thời cũng chẳng ở nơi nào cả”¹²⁰.

Ngoài các tổng thống, ngay đến những viên chức chính quyền thứ cấp khác cũng có những sự thay đổi lập trường kỳ lạ giữa lúc cầm quyền và không cầm quyền. Cứ xét qua mấy bộ mặt quen thuộc như McNamara và Clifford, cựu bộ trưởng quốc phòng, Harriman và Vance, trưởng và phó trưởng phái đoàn đại diện Mỹ tại hoà hội Paris dưới thời Johnson thì đủ thấy chính khách Mỹ xoay chiều như thế nào.

Động lực nào đã thúc đẩy họ tới gần “điều hâu” khi cầm quyền và gần “bò câu” khi chưa hoặc đã rời chức vụ lãnh đạo? Trả lời hoàn toàn được câu hỏi này tất phải kiểm điểm lại hệ thống chính trị trong tổ chức xã hội Mỹ, đó là điều bất khả trong phạm vi một chương sách. Nhưng, nếu chỉ xét đến ảnh hưởng quan trọng nhất chi phối giới lãnh đạo thì tưởng không thể nào quên được bàn tay vận dụng của Tư Bản Mỹ.

Tư Bản Với Chiến Tranh và Hoà Bình

Như con bạch tuộc nhiều vòi, mỗi vòi len lỏi vào một lãnh vực để bòn rút, không quyền lực quốc gia nào mà không bị tư bản vơ nắm, không tinh huống quốc tế nào mà không bị tư bản khai thác lợi dụng. Các nhà lãnh đạo Mỹ khi đứng ra chấp nhận lãnh đạo là đương nhiên không nhiều thì ít đã tự chấp nhận lẩn

minh vào một *guồng máy* mà nút bấm quay guồng thường được đặt đầu đó trên Bích Lộ (Wall Street), Nữu Ước.

Trong thế chiến hoà, nút bấm có thể điều khiển cho *guồng máy* quay theo chiều hoà hay quay theo chiều chiến. Nghĩa là tùy lúc tùy nơi, tư bản Mỹ sắp xếp hành động thế nào để luôn luôn có lợi nhất. Cái lợi trong thời chiến dĩ nhiên là cái lợi từ kỹ nghệ phục vụ chiến tranh.

Ngay từ thời hậu cách mạng, chính phủ liên bang Mỹ đã dựng những cơ xưởng sản xuất chiến cụ để cung ứng cho nhu cầu chiến tranh. Nhưng dần dần, giới tư bản khi bành trướng đủ mạnh để tạo thành một thế lực mới đã tìm mọi cách nhận đặt hàng từ tiểu bang lên tới liên bang và thay thế hẳn hệ thống quốc doanh cũ. Kỹ nghệ chế tạo sản phẩm chiến tranh được Mỹ duy trì liên tục, vừa để sử dụng vào những trận chiến mà Mỹ tham dự, vừa để xuất cảng bán khắp thế giới.

Sau thế chiến II, ngân khoản đặt hàng bị giảm bớt vì lúc ấy Mỹ đang thặng dư chiến cụ. Một số lớn cơ sở kỹ nghệ loại này phải đóng cửa để chuyển sang kỹ nghệ hậu chiến. Số chiến cụ dư thừa được chuyển cho các nước đàn em của Mỹ trong kế hoạch quân viện. Tới năm 1950, khi chiến tranh Triều Tiên bộc phát, chính phủ liên bang lại vội vã đặt những món hàng kêch xù. Và đó cũng là dịp để cho giới tư bản Mỹ tha hồ lên giá với lý do bù đắp phí tổn tái lập cơ xưởng. Sự lên giá quá đáng này cộng thêm với các cuộc vận động ngầm khác đã làm cho chính phủ phải duy trì mức đặt hàng đều đặn cả trong thời chỉ có chiến tranh lạnh để tránh mắc kẹt khi có chiến tranh nóng xảy ra.

Dĩ nhiên khi có chiến tranh nóng, dù là chiến tranh hạn chế, các giới tư bản cũng sẽ thu lợi nhiều hơn. Chiến tranh Việt Nam là một thí dụ điển hình. Năm 1960, ngân khoản đặt hàng giữ ở mức bình thường sau trận Triều Tiên là 22.500 triệu Mỹ kim (MK). Trong mấy năm sau, chiến cuộc Việt Nam bành trướng hơn, Mỹ bắt đầu can thiệp sâu rộng hơn thì số ngân khoản tăng lên dần tới 28.100 triệu MK vào năm 1963. Năm 1965 là năm quân số chiến đấu của Mỹ ở Việt Nam tăng vọt lên từ 16.500 đến 165.700, phiếu đặt hàng cũng vọt lên từ 26.600 triệu MK tài khoá 1965 đến 37.700 triệu MK tài khoá 1966. Nghĩa là riêng chiến tranh Việt Nam đã ảnh hưởng tới 9.100 triệu MK một năm trong thời gian ấy.

Những năm kế tiếp, con số tiếp tục cao vọt: năm 1967 – 41.800 triệu MK, năm 1968 – 41.200 triệu MK, năm 1969 – 42.300 triệu MK ¹²¹.

Tóm lại trong thập niên 60, kỹ nghệ chiến tranh tại Mỹ đã thu hút 317.800 triệu MK. Hãy nghĩ đến món lời vĩ đại mà hàng trăm xí nghiệp trong tập đoàn tư bản dây chuyền vào hoạt vụ trên đã thu đoạt được. Một chuyện khó có thể tưởng tượng được là riêng trong niên khoá 1968, tại Mỹ đã có tới 5 xí nghiệp nhận phiếu đặt hàng trị giá trên 1.000 triệu MK (General Dynamics Corporation 2.239 triệu MK, Lockheed Aircraft Corporation 1.871 triệu MK, General Electric Company 1.489 triệu MK, United Aircraft Corporation 1.321 triệu MK và McDonnell Douglas Corporation 1.101 triệu MK.)

Tuy nhiên, ngoài những tổ chức tư bản thân lợi nhiều trên, không phải là không có những tổ chức mất một phần lợi tức trong thời chiến, vì vậy tranh chấp đã không tránh được trong giới tư bản. Hơn nữa, ngay cả trong số những tổ chức thân lợi vì chiến tranh cũng có những sự tranh chấp nhau làm ảnh hưởng đến đường lối chiến tranh của Mỹ. Trong những nhà tài phiệt quan trọng ở Bích Lộ, số người gốc Do Thái không phải là ít. Những người này luôn luôn có khuynh hướng tạo áp lực đập tắt ngòi lửa chiến tranh Đông Dương, chẳng phải vì xót thương gì các dân tộc ở đây, nhưng chỉ là vì muốn Mỹ quan tâm hơn đến Trung Đông, nơi Israel đang phải chật vật đương đầu với thế giới Ả Rập.

Ở trên là mới chỉ đề cập đến giới tư bản hoạt động ngay tại đất Mỹ, còn có liên quan trực tiếp đến sự can thiệp của Mỹ tại khắp nơi trên thế giới tất không thể quên giới tư bản Mỹ ở quốc ngoại. Các hãng, hay chi nhánh hãng Mỹ ở những nước nhược tiểu vừa hoạt động trong địa hạt kinh tế, vừa hoạt động trong nhiều địa hạt khác, đã là những tổ chức rất có ảnh hưởng đến đường lối đối ngoại của Mỹ và cũng là những cơ quan chi phối các áp lực chính trị địa phương. Ngay tại Đông Nam Á, nhiều cơ sở tư bản đã bỏ tiền nuôi dưỡng các nhân vật tạm thất thế, hoặc các phần tử đối lập, phương cách kinh doanh mới được gọi là “đầu tư chính khách.” Cái vòi bạch tuộc đã len lỏi vào tận thâm đáy của chính trường như vậy, thử hỏi làm sao người cầm quyền thân Mỹ dám đi trái đường lối Mỹ cho được!

Bàn tay tư bản đã nhám bản đến độ chính những công dân được họ thuê mướn cũng phải lên tiếng phủ nhận liên hệ trách nhiệm “Chúng tôi không có trách nhiệm gì trong chiến tranh lạnh. Chúng tôi đã không tạo ra cuộc chiến tranh ấy. Những nhà máy ở Johannesburg, Rio và Sài Gòn chẳng phải của chúng tôi. Chúng tôi cũng không được chia phần gì nơi những tổ hợp tư bản Engelhard Industries, Kennecott Coper, Lockheed, United Fruit¹²².”

Thực Chất Sách Lược Mỹ

Qua những lời phát biểu trên của công nhân, người ta có thể thấy thấp thoáng bóng dáng của vấn đề giai cấp. Cũng như người ta đã từng thấy vấn đề màu da trong những lời hô hào của phong trào da đen đấu tranh hồi tháng 8 năm 1965 “Người da đen đừng đi chiến đấu cho tự do của người da trắng ở Việt Nam, trừ khi chính dân da đen ở Mỹ được tự do¹²³.”

Đó là chuyện nội bộ của nước Mỹ. Khác hơn thế, đối với chúng ta, tình trạng căng thẳng đã bao trùm thế giới và chiến tranh có tính chất cục bộ phát khởi nhiều nơi rõ ràng vẫn chỉ là hậu quả của sự tranh dành giữa các đế quốc với nhau. Thực chất phơi bày trần trụi như vậy tưởng cũng đã phá tan huyền thoại *nhân đạo* và *giải phóng* mà mỗi bên tự khoác lấy làm chiêu bài lừa người đối mình.

Không có chuyện gì hào hiệp mà đem quân đi cứu nước này, giúp nước nọ như cơ quan tuyên truyền của tư bản vẫn rêu rao. Mọi sự can thiệp bằng quân sự thực ra chỉ là mưu đồ bành trướng vùng kiểm soát. Vùng kiểm soát càng rộng, đế quốc càng hưởng lợi nhiều. Vòng đai phòng thủ càng xa, chính quốc càng được yên ổn. Ngay như vấn đề Đông Nam Á, tổng thống Johnson cũng đã phải xác nhận trong cuộc họp báo ngày 17 tháng 11 năm 1967 rằng chính phủ ông quyết định can thiệp vào vì ông tin chắc nền an ninh

của các nước Đông Nam Á có liên hệ mật thiết đến nền an ninh của chính Mỹ quốc¹²⁴”. Sự việc đã được nhìn nhận rõ rệt vậy thì nên bỏ giọng giúp đỡ đi, vì giữa chính phủ Mỹ và những chính phủ thân Mỹ ở Đông Nam Á chưa biết ai là người giúp và ai là người được giúp!

Trở lại vấn đề đứng hẳn sang hàng ngũ Mỹ trong thế phân hoá quốc tế hiện tại, nhiều chính khách Đông Nam Á đã tự nhận thấy là sai lầm. Trong cuộc họp báo ngay sau lễ nhậm chức đầu năm 1969, ngoại trưởng Phi-Líp-Pin là Romulo đã tuyên bố “Phi không còn trông cậy vào các nước đồng minh được nữa, vì quyền lợi của Phi trên hết” và “Thời hậu chiến với hai chiều hướng hoặc Mỹ hoặc Nga nay đang chấm dứt¹²⁵”.

Có người sẽ cho rằng hiện Phi không còn lo ngại nhiều về Cộng sản địa phương nên mạnh miệng, nhưng nghĩ như vậy, ta thử tự hỏi: liệu với sự giúp đỡ của Mỹ, Cộng sản có dẹp tan không hay sẽ bành trướng thêm? Hãy nhìn lại chiến tranh Việt Nam để thấy câu trả lời. Hoặc hãy nghe chính người Mỹ trả lời “Mỹ đang tạo thêm ra Cộng sản, vốn trước có rất ít, từ khi Mỹ tự mời mình vào Nam Việt Nam.” Đó là lời tuyên bố của nghị sĩ Gruening, thuộc tiểu bang Alaska¹²⁶.

Thật vậy, Mỹ đã tỏ ra chẳng hiểu biết bao nhiêu về cuộc chiến mà Cộng sản phát động. Nếu Mỹ hiểu, Mỹ đã không đem quân trực tiếp tham chiến với hình thức chiến tranh hạn chế. Nếu Mỹ hiểu, Mỹ đã chỉ tự đứng ngoài cung cấp phương tiện trong im lặng để đồng minh nạn nhân chống địch với tư thế “có chính nghĩa” trước mắt quần chúng, yếu tố quan trọng nhất để thắng loại chiến tranh này.

Học Thuyết Nixon và Chính Sách Hiện Nay của Mỹ

Dầu sao thì đến năm 1968, sau cuộc tổng công kích của Cộng sản trên hầu hết các thị trấn miền Nam VN, Mỹ cũng đã nhận thấy cái bất lợi của sự can thiệp trực tiếp, tức tiến hành chiến tranh hạn chế. Vì vậy, người kế nhiệm ông Johnson là tổng thống Nixon đã khởi sự thi hành kế hoạch lui về chiến tranh uỷ nhiệm, nghĩa là rút dần quân đội Mỹ ra khỏi Nam VN, tăng cường dần lực lượng VNCH để thay thế. Kế hoạch này được Nixon gọi là chương trình Việt Nam hóa chiến tranh, một chương trình thể hiện học thuyết Nixon vào điều kiện VN.

Nói một cách tổng quát, học thuyết Nixon đã dự liệu sự triệt thoái các lực lượng Mỹ khỏi một số khu vực tây Thái Bình Dương. Từ vài điểm sơ khởi nhấn mạnh đến chủ trương địa phương hoá nỗ lực phòng thủ của chư hầu Mỹ ở Đông Nam Á được công bố ở Guam vào tháng 7 năm 1969, học thuyết Nixon đã được vun bồi, triển khai thêm để trở thành chính sách đối ngoại của Mỹ.

Chính sách đối ngoại của Mỹ đã được Nixon công bố trong thông điệp liên bang ngày 20 tháng 1 năm 1972 và gồm 5 điểm chính đại ý như sau:

1. Mỹ tiếp tục duy trì một lực lượng chỉ đủ mạnh để đập tan mọi đe dọa đối với nền an ninh của Mỹ và các nước chư hầu.

2. Mỹ sẽ giúp chur hầu phát triển khả năng quốc phòng để tự vệ.
3. Mỹ tôn trọng mọi cam kết trù liệu trong mọi hiệp ước ký với các nước khác.
4. Mỹ sẽ dùng biện pháp quân sự nhằm bảo toàn quyền lợi thiết thân bất cứ nơi nào trên thế giới khi quyền lợi ấy bị đe dọa.
5. Vai trò của Mỹ sẽ rất giới hạn trong những trường hợp nào không liên can đến quyền lợi thiết thân hoặc cam kết của Mỹ.

Thực ra thì chính sách mà Nixon phác định không hẳn mang tính chất sáng tạo. Nó chẳng qua chỉ là những đường lối cũ được phân định rõ rệt hơn, đặc biệt nhấn mạnh đến điểm 2 và điểm 5 gọi cái ý Mỹ sẽ tự tránh bớt loại chiến tranh hạn chế (cục bộ) mà Mỹ đã nhiều lần dự vào, đồng thời phát triển thêm chiến tranh uỷ nhiệm, nghĩa là tiến hành chiến tranh theo lối Nga Hoa ở Việt Nam: tiền, súng của đế quốc, xương máu của nhợc tiểu đần em.

Về chuyện rút quân, trên đại thể Mỹ sẽ thi hành, nhưng Mỹ cũng sẽ tuỳ cơ uyển chuyển duy trì một số lực lượng ở càng nhiều nơi trên thế giới càng hay. Tại Đông Nam Á, dù có rút hết khỏi Đông Dương, quân Mỹ cũng sẽ còn nằm vạ trong một thời gian chẵn chắn không ngừng ở các căn cứ trên đất Phi và Thái. Ấy là chưa kể đến vị trí Guam, đầu cầu Thái Bình Dương rất gần kề Đông Nam Á hiện nay hoàn toàn thuộc Mỹ.

Quyền lợi của Mỹ ở Đông Nam Á rất quan trọng, chẵn chắn không người lãnh đạo nào của Mỹ phải nghĩ tới phải tay bỏ cuộc. Nixon lại càng nghĩ tới quyền lợi ấy hơn ai hết; ngay cả đến việc bắt tay với Trung Cộng cũng không ngoài nhu cầu hiện diện của Mỹ ở nơi này. Ngay từ khi mới ngồi vào ghế tổng thống nhiệm kỳ 1, Nixon đã ra lệnh duyệt xét toàn bộ chính sách Mỹ đối với Trung Cộng. Trong nỗ lực hình thành tân chính sách, chủ điểm mà Nixon đưa ra cho những người phụ trách việc chi tiết hoá (chủ chốt là phụ tá ngoại trưởng Marshall Green và cố vấn Bạch Cung Henry Kissinger) là làm thế nào để Mỹ sẽ không là địch thủ số một của Nga hay Tàu, mà chính mỗi nước ấy sẽ là địch thủ số một của nhau.

Tại Đông Nam Á, Mỹ trừ tính Trung Cộng cần có sự hiện diện của Mỹ để chặn bớt ảnh hưởng của Nga, và Nga cũng cần có sự hiện diện của Mỹ để chặn bớt sức bành trướng của Trung Cộng. Trong cái thế tam giác Mỹ, Nga, Tàu ấy, Mỹ sẽ mặc sức thao túng đối tượng chính là các nước, các dân tộc Đông Nam Á, trong khi Nga và Tàu cứ tự do kèm giữ lẫn nhau: đó là con đường mà Nixon đã chọn để tiến tới.

CHƯƠNG 15: ÁP LỰC TRUYỀN KIẾP: NGƯỜI HÁN

Những tiếng nói “nhân danh bảy trăm triệu nhân dân Trung Hoa” của Mao Trạch Đông cất lên đầy thách đố với thế giới, chắc chắn không phải phát xuất từ ý thức đấu tranh cho vô sản, vì trong số 700 triệu ấy còn không biết bao nhiêu “kẻ thù” của giai cấp này. Thực tế, người ta chỉ có thể nhìn thấy khía cạnh vị tộc trong giọng điệu kiêu căng phô trương sức mạnh nhân số ấy.

Thế giới nói chung vẫn ngại ngùng trước mưu đồ muốn dùng một phần tư nhân loại đó để gây loạn. Trong sự ngại ngùng, người ta đã từng thấy rõ rệt những khuynh hướng muốn cầu hoà, muốn thần phục và những khuynh hướng muốn chống đối, muốn đương đầu. Đông Nam Á nói riêng cũng không thoát ra ngoài hai khuynh hướng trên. Nhưng tự xé lẻ để cầu hoà, thần phục có thể được để ở yên trong giai đoạn hiện tại, song lấy gì bảo đảm cho tương lai, trong khi Trung Hoa đã có sẵn dự kế thống trị. Còn chống đối, đương đầu thì không đủ mạnh, nên có quốc gia đã bám theo đế quốc khác để tìm sự che chở. Hành động theo phản ứng ấy đã dựa vào một mệnh đề nghe ra thường hợp lý “Kẻ thù của kẻ thù là bạn ta”, nhưng thật ra là sai lầm ấu trĩ trong trường hợp này. Vì hành động như vậy, chúng ta đã đồng hoá lập trường tự vệ thiêng liêng của mình với lập trường đế quốc. Hay nói một cách khác, chúng ta đã chỉ phụ hoạ theo tiếng gầm gừ của bầy thú dữ đang tính chuyện xâu xé lẫn nhau mà thôi.

Muốn ý thức được con đường phải chọn trong phạm vi này, hãy lắng nghe tiếng thì thầm thôn thục trong suốt dòng lịch sử của các bộ tộc Bách Việt từ khi dời bỏ địa bàn Hoa Nam qua lúc hình thành các tổ hợp Đông Nam Á tới ngày nay. Tiếng thì thầm ấy nhắc nhở chúng ta rằng: hãy trả vấn đề Trung Cộng lại cho cộng sản Nga, cho tư bản Mỹ, còn chúng ta, nhân dân Đông Nam Á, chúng ta không có vấn đề Trung Cộng riêng rẽ mà chỉ có vấn đề Tàu. Tàu thì lúc nào cũng chỉ là Tàu, và cái mưu đồ theo đuổi tận diệt bằng cách đồng hoá các dân tộc nhỏ yếu xung quanh (dưới hình thức này hay hình thức khác) từ xưa đến nay cũng vẫn thế ¹²⁷.

Từ nhận thức ấy, hãy bàn đến chuyện Tàu - chuyện Tàu từ Hoa Lục, chuyện Tàu từ Đài Loan và cả chuyện Tàu ở ngay trong lòng Đông Nam Á. Từ nhận thức ấy mới thấy cần phải phòng ngự và phòng ngự với tư thế của bầy trâu chống cạp, chứ không phải với cung cách của trẻ nít núp váy mẹ hờ. Đông Nam Á không gây hấn, vì thực ra cũng chẳng có sức mà gây hấn. Nhưng các nước Đông Nam Á phải nắm tay nhau giữ vững trận tuyến của mình; có như vậy mới mong làm nhụt ý chí lũng đoạn của Bắc phương và mới tạo được hoà bình thực sự lâu dài cho toàn vùng.

Truyền Thống Đế Quốc

Cho tới thế kỷ 19, mối liên hệ giữa Trung Hoa và các liên bang là mối liên hệ của thiên triều với tiểu quốc, vì Trung Hoa vẫn tự coi là trung tâm của thế giới, một tổ hợp văn minh cao cả ở giữa những tổ hợp của các “rợ”. Vì vậy, trước kia người Trung Hoa không thể nào quan niệm nổi một hình thái thế giới loài

người quy tụ những quốc gia bình đẳng. Cái tinh thần đại đồng được phô diễn một cách tốt đẹp trong Lễ Kỳ đã được người Trung Hoa hiểu một cách thực tế là nhân loại đại đồng trong sự “coi sóc” của nòi Hán và được biểu hiện ra thành một thứ chủ nghĩa đế quốc mệnh danh là thiên hạ chủ nghĩa.

Khi Mao Trạch Đông hô hào giải phóng toàn thể nhân loại để thiết lập một thời đại mới thì thật ra Mao đã chỉ lập lại cái ý thức truyền thống của Trung Hoa bắt nguồn từ trước Công nguyên và mới chấm dứt vào cuối thế kỷ 19¹²⁸. Trong giai đoạn không tiếp nối trước Mao, Khang Hữu Vi cũng đã mưu toan xây dựng lại cái cơ cấu mục nát của Thanh triều trên ý thức này nhưng đã thất bại (1898), cũng như Tưởng Giới Thạch đã thất bại vì sự quật khởi của Nhật Bản, một dân tộc “rợ” vốn trước kia vẫn thần phục Thiên triều.

Ngay từ khi mới lập quốc, người Hán đã theo đuổi một đường lối bành trướng bằng phương cách đồng hoá mãnh liệt. Truyền thuyết Trung Hoa còn ghi lại thời kỳ tranh chấp sông Hoàng giữa Hán và Miêu (người Mèo) vào thiên kỷ 3 trước C.N. Trước chính sách diệt tộc của người Hán, người Mèo đã phải lùi dần xuống phương Nam nhưng vẫn luôn luôn bị người Hán theo đuổi mà tiêu diệt. Trong khi nhiều bộ tộc Việt đã thiên di ra xa hẳn vùng người Hán chiếm cứ thì người Mèo vẫn lần lượt tại Hoa Lục. Bộ Hoàng Hà, họ lui xuống Dương Tử, rồi qua sông đi về đông nam. Để tránh nạn diệt chủng, họ phải rút lên các núi cao vùng Nam Lĩnh (người Hán về sau gọi là Miêu Lĩnh) ở ranh tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Hồ Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên, nơi đã được mô tả bằng thành ngữ “trời không ba ngày sáng, đất không ba thước bằng,” vì có địa thế vô cùng hiểm trở và bị sương mù bao phủ quanh năm. Mãi tới thế kỷ 17 mới bắt đầu có những đoàn người Mèo thiên di xuống Đông Nam Á, tổng số hiện nay cũng chỉ độ vài trăm ngàn. Số còn lại bị tiêu hao dần sau mỗi đợt nổi dậy chống Hán. Cho đến nay, một dân tộc trước kia đông đảo ngang dân Hán và đã choán giữ bình nguyên phát triển văn minh thủy đạo (lúa cấy ruộng nước) đầu tiên, nay chỉ còn lại 2,5 triệu người rải rác trên các vùng cao nguyên căn cổ và hoàn toàn biến thành dân ở núi. Trường hợp Miêu tộc được nêu lên ở đây chỉ là một trường hợp điển hình trong lịch sử bành trướng của Hán tộc.

Đối với các bộ tộc khác cũng vậy. Sử còn chép vào cuối thế kỷ 3 trước C.N., quân Tần xuống đánh Bách Việt ở miền nam, tiến quân bình định đến đâu liền di dân Hán dành đất đến đó. Chính trong dịp này, nhiều bộ tộc Việt đã thiên di. Trên vùng đất cũ, ngoài cuộc quật khởi của bộ tộc Lạc Việt ta để thủ hộ độc lập, ngày nay chỉ còn sót lại vài nhóm thiểu số rút ẩn vào rừng núi. Nhóm đông đảo nhất còn lại là bộ tộc Choang (vẫn tự xưng gốc Việt) ở Quảng Tây. Nhóm này hiện đã được chính quyền Bắc Kinh tổ chức thành khu tự trị với mục đích đồng hoá từng bước bằng phương cách hoà bình.

Chính sách đồng hoá các dân tộc nhỏ của Bắc Kinh ngày nay thực ra cũng chỉ là việc kế tục các triều đại xưa và nhất là kế hoạch do Tôn Văn đề ra. Chủ nghĩa dân tộc trong chủ nghĩa tam dân của Tôn Văn chẳng có gì khác hơn là lập lại thành văn ý thức Đại Hán cũ. Tưởng Giới Thạch đã thi hành chủ nghĩa ấy và Mao Trạch Đông đã nhận xét về hành động của Tưởng như sau: “Đối với các dân tộc ít người, chúng (Quốc Dân Đảng) hoàn toàn kế thừa chính sách phản động của chính phủ Mãn Thanh và chính phủ quân phiệt Bắc Dương, áp bức bóc lột, không biết đến đâu mà kể. Vụ tàn sát nhân dân Y Khắc Chiếu thuộc dân tộc Nông năm 1943, việc trấn áp bằng lực lượng vũ trang đối với dân tộc ít người ở Tân Cương năm 1944 và cả hiện nay, vụ tàn sát nhân dân thuộc dân tộc Hồi ở tỉnh Cam lúc mấy năm gần đây, đã chứng minh điều đó”¹²⁹. Ấy là chưa kể đến vụ Tưởng tàn sát dân Đài Loan ngày 26 tháng 1 năm 1947 sau này khi Đài Loan nổi dậy đòi độc lập. Dân gốc Đài Loan vốn không phải là người Hán. Trong vụ này, theo báo cáo

của lãnh sự Mỹ ở Đài Bắc gửi cho Bộ Ngoại Giao Mỹ, trên năm ngàn dân Đài Loan đã bị Quốc Dân hạ sát ¹³⁰.

Từ khi Tưởng bị đánh bật ra khỏi Hoa Lục, Mao đã tiến hành công việc Hán hoá một cách có kế hoạch hơn. Nỗ lực Hán hoá đã ảnh hưởng tới khoảng 50 triệu dân không thuộc Hán tộc. Việc thành lập các khu tự trị được tiến hành một cách tinh vi nhất. Một mặt lãnh địa khu tự trị sẽ dần dần bị co rút lại để sát nhập vào các tỉnh ngay trên đất tổ của mình.

Gần đây, Cộng Hoà Nhân Dân Mông Cổ đã tố cáo bản đồ chính trị chính thức của Trung Cộng, công bố hồi tháng 12 năm 1971 đã vẽ lại biên giới (khu tự trị) Nội Mông, thu hẹp lãnh thổ khu này đến một phần ba so với bản đồ chính thức công bố năm 1957. Phần lãnh thổ khu tự trị Nội Mông bị cắt xén đã được ghép vào các tỉnh Hắc Long Giang, Liêu Đông và Trục Lệ ¹³¹.

Thật ra, dù chẳng thu hẹp khu tự trị thì chỉ nội chính sách di dân choán đất cũng đủ làm mất ý nghĩa tự trị rồi. Trong phần đất còn lại của Nội Mông, người Mông Cổ chỉ còn trên một triệu trong tổng số 6,5 triệu. Giả sử Trung Hoa trả lại đất Nội Mông cho Cộng Hoà Nhân Dân Mông Cổ thì liệu Mông Cổ với dân số 1,3 triệu có dám nhận lãnh hay chẳng? Tại Mãn Châu, Trung Cộng cũng đã di dân Hán lên để triệt hẳn mầm mống phục hưng Mãn Châu quốc. Ở miền Tây, sau khi đã kiểm soát chặt chẽ được Tân Cương bằng quân lực, Trung Cộng đã dành cho dân Hồi Thổ (Uighur và Kazakh) chế độ khu tự trị (1953), nhưng đồng thời cũng phát động rầm rộ phong trào cưỡng bách di dân các tỉnh ở trung nguyên lên. Người Tây Tạng cũng đang trong tình trạng tương tự. Những cuộc hành quân đàn áp năm 1959 đã được mô tả là quân Tàu tiến vào Tây Tạng đến đâu, dân Tàu lũ lượt kéo theo choán đất đến đó.

Xâm lăng bằng cách di dân tràn ngập là loại xâm lăng nguy hiểm nhất, vì đất bị chiếm không bao giờ còn hy vọng thu hồi độc lập. Người Hán là dân tộc đầu tiên thấu hiểu và thi hành phương cách ấy ¹³². Và chính vì sự trải mỏng trên những vùng đất mới để đồng hoá các dân tộc nhỏ khác, dân số Tàu đã phát triển một cách kinh khủng trong năm sáu thế kỷ vừa qua ¹³³. Mức độ dân số tăng tiến quá mau đã vượt xa diện tích đất mới. Ngày nay với chừng 800 triệu dân, Trung Hoa đang cần thấy khó sống trong một lãnh thổ tuy rộng nhưng không đủ thực phẩm cung ứng. Sự thiếu ăn truyền kiếp vẫn đeo đuổi người Trung Hoa như một định mệnh, vì vậy họ đã nhìn xuống vựa lúa Á châu (vùng đất Đông Nam Á) với con mắt thèm thuồng. Đó là lý do chính đã khiến Tàu, dù dưới chế độ nào, cũng đều mật đưa việc thôn tính Đông Nam Á, dưới hình thức này hay hình thức khác, lên hàng đầu quốc sách.

Hãy bỏ qua những cuộc xua quân xâm chiếm trong lịch sử mà chỉ xét ngay trong thời hiện đại, chúng ta thấy người Tàu đã chiếu cố Đông Nam Á dưới hai hình thức trong hai thời kỳ khác nhau: từ cách mạng 1911 đến khi thành lập Cộng Hoà Nhân Dân (1949), người Tàu đã di cư xuống các nước trong vùng và định cư luôn. Sau 1949, phong trào di cư bị chặn đứng, người Tàu, dưới chế độ cộng sản, bèn xoay hướng khác với kế hoạch vận dụng chính trị nhằm đưa các quốc gia trong vùng vào vòng quỹ đạo của mình - bước đầu tiên của mưu đồ thống trị.

Hoa Kiều Ở Đông Nam Á

Thật ra thì không phải mãi tới thế kỷ 20 này mới có Hoa kiều ở Đông Nam Á. Nước nào trong vùng cũng đều ghi nhận sự hiện diện của Hoa kiều từ mấy trăm năm về trước. Nhưng Hoa kiều chỉ trở thành vấn đề nan giải cho vùng này trong vòng nửa thế kỷ nay, nghĩa là từ khi Trung Hoa có chính sách về Hoa kiều hải ngoại và mưu toan sử dụng họ vào việc lũng đoạn các quốc gia cho họ trú ngụ. Tổng số người Tàu ở Đông Nam Á hiện đã lên tới 13 triệu, nghĩa là nhiều hơn tổng số dân gốc cả ba nước Kampuchea, Lào và Mã Lai Á hợp lại. Trừ trường hợp Miến Điện, tất cả các nước còn lại đều đang tranh thủ một cách chật vật để tự gỡ ra khỏi vòng thông trị về kinh tế của Hoa kiều.

Trước 1911, thường thường chỉ có đàn ông Tàu hầu hết là nông dân và công nhân ở hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến xuống Đông Nam Á tìm công ăn việc làm. Khi có một số vốn lớn, họ bèn trở về xứ. Chính cái kết quả nhãn tiền về sự giàu sang mau chóng của họ đã lôi cuốn các đợt Tàu khác xuống kiếm ăn. Ở các xứ Phật giáo như Miến Điện, Thái, Kampuchea, Việt Nam, nhiều đàn ông Tàu đã lấy vợ trú xứ. Theo truyền thống, họ cố gắng biến đám con cháu lai thành Tàu hay ít ra cũng thiên về tính chất Tàu nhiều hơn. Song, cũng có những trường hợp ảnh hưởng đảng mẹ quá mạnh, nhiều gia đình trải qua ba bốn thế hệ là trở thành người địa phương. Đối với trường hợp này, không có vấn đề gì phải đặt ra cả, vì họ đã chấp nhận dân tộc mà họ mang trong mình phân nửa dòng máu, chấp nhận quốc gia đã nuôi dưỡng họ, và sống hoà đồng không kỳ thị với tập thể địa phương.

Nhưng đa số người Tàu và Tàu lai đều không chịu địa phương hoá một cách dễ dàng như vậy. Họ đã liên kết với nhau tranh đấu cho quyền lợi riêng của họ bằng mọi thủ đoạn sâu xa có thể có như mua chuộc, đút lót, và đã mở mang hoạt động kinh tế của họ bằng đủ mọi phương tiện bản thủ như đầu cơ tích trữ, chợ đen, buôn lậu. Sự việc này đã gây phẫn nộ cho chính quyền độc lập duy nhất trong vùng là Thái Lan. Năm 1910, vua Wachirawut đã tung ra chiến dịch chống tập thể Hoa kiều mà ông gọi là “bọn Do Thái phương Đông”. Và đến năm 1913 thì Thái Lan đưa ra đạo luật đầu tiên về việc hạn chế hoạt động của Hoa kiều. Thật ra nếu so sánh với sự lũng đoạn kinh tế Đông Âu của bọn mại bản Do Thái thời ấy, thì người Tàu còn nguy hiểm hơn nhiều, vì họ không phải là những kẻ lang thang mất gốc. Họ còn có một tổ quốc phải hướng về và trông nhờ sự che chở. Và vì vậy, ngoài tài tháo vát của họ, họ còn được một thể lực chính trị to lớn là Trung Hoa chính quốc theo dõi và ủng hộ khi cần; nhất là từ sau cách mạng 1911.

Từ sau 1911, phụ nữ Trung Hoa bắt đầu tràn xuống, những gia đình thuần Trung Hoa được lập nên và xã hội Trung Hoa ở địa phương dần dần ràng buộc thêm những quy luật từ chính quốc đưa sang cho các tổ chức bang hội thi hành. Một mặt các bang hội Tàu lo bảo vệ tập thể Trung Hoa về quyền lợi kinh tế, cũng như về văn hoá (để giữ nguyên truyền thống Tàu), mặt khác họ lo đẩy mạnh việc kéo hẳn những người lai sang hàng ngũ Tàu, phần nhiều bằng những mối lợi trước mắt. Vì vậy tập thể Hoa kiều ngày càng đông đảo và bền chặt. Cho đến thế chiến II, người ta đã nghĩ là không có cách gì buộc họ gia nhập vào những xã hội mà họ sinh sống. Họ lập thành một tập thể ngoại nhân riêng biệt và cùng với tập thể thực dân Tây phương ở vùng này, họ đã triệt để khai thác địa phương để thu lợi.

Trong việc đầu tư khai thác, người Tây phương có vốn và uy quyền, còn người Tàu thì thực ra chỉ đến với hai bàn tay trắng. Nhưng với sự mẫn cán và óc tổ chức sẵn có của họ, người Tây phương đã rất tin cậy nơi

họ. Vì thế người Tàu đã trở nên trung gian, đầu nậu trong nhiều loại nghiệp vụ khác nhau cho các chủ nhân ông Tây phương. Sống trong thời bị trị, dân địa phương đã chịu khốn đốn dưới hai tầng bóc lột Tây và Tàu. Tây nắm chính quyền, bóc lột bằng sức mạnh; Tàu nắm kinh tế, bóc lột bằng mưu trá. Và với mưu trá, chẳng bao lâu đã thấy xuất hiện không biết bao nhiêu những người Tàu làm chủ các thương điếm vĩ đại, các ngân hàng, hầm mỏ, cơ sở kỹ nghệ. Còn các hoạt động trung bình khác thì càng không thiếu những tiệm چاپ phôi, những đại lý nhu yếu phẩm, những tiệm cầm đồ, cho vay, tiệm ăn, tiểu công nghệ, v.v..., chỉ những Tàu là Tàu. Có thể nói khắp Đông Nam Á, chỗ nào có thị trấn là có người Tàu. Từ những cơ sở thương vụ lớn lao có tầm mức quốc tế ở Manila đến những quán cóc ở một thị trấn heo hút như Nam Tha tại Thượng Lào, những bảng hiệu Tàu cũng đều thấy dựng lên ngạo nghễ.

Về số Hoa kiều ngày nay tại mỗi quốc gia, khó mà có được bảng kiểm kê chính xác, nhất là từ khi Đông Nam Á đồng loạt tung ra những đạo luật hạn chế Hoa kiều nhập nội và địa phương hoá Hoa kiều thổ sinh.

Tại Phi-Líp-Pin, tới cuối thế kỷ 19, cũng là cuối thời kỳ Tây Ban Nha đô hộ, tổng số Hoa kiều chưa tới 40.000. Nhưng sang thế kỷ 20 tới gần thế chiến II, con số này đã tăng lên gấp 10 lần. Ngày nay, người ta ước lượng tổng số Hoa kiều vào khoảng 600.000, nghĩa là 2% dân số Phi.

Tại Việt Nam, trong những năm đầu thế chiến II, tổng số Hoa kiều chỉ có vào khoảng từ 320.000 tới 420.000; riêng tại Nam Kỳ, Hoa kiều đã tập trung đông đảo nhất và chiếm tới 75% toàn số. Nhưng từ khi chiến tranh Đông Dương bùng nổ, Hoa kiều đã lợi dụng chính sách bỏ ngõ của Pháp ào ạt đổ vào Sài Gòn để khai thác chiến tranh, nhất là từ 1946 đến 1948. Sau hiệp định Genève, số Hoa kiều ở Việt Nam được ước tính vào khoảng 900.000, nghĩa là chiếm tới 7% dân số¹³⁴.

Tại Kampuchea, theo thống kê 1955, tổng số Hoa kiều là 270.000 người, nghĩa là vào khoảng 5,5% dân số. Tuy nhiên, thống kê này đã không kể đến số người lai, mặc dầu trên thực tế số người lai ấy vẫn tự coi là người Tàu. Cũng như ở Việt Nam, người Tàu di cư vào đông đảo nhất trong những năm đầu chiến tranh Đông Dương và cũng qua ngã Sài Gòn. Hiện nay, người Tàu ở Kampuchea gồm tổng cộng ít ra là trên nửa triệu, nghĩa là chiếm tới 7% dân số.

Tại Indonesia, cuối thế kỷ 19, người Tàu có độ 200.000. Đến năm 1930 số này tăng lên 1.233.000, và sau khi Indonesia tuyên bố độc lập, tổng số Hoa kiều là 2.250.000 và đạt tới 2,7% dân số. Ngày nay, nhờ nỗ lực vận động nhập tịch, số người Tàu thực sự được coi là ngoại kiều chỉ có 1,4 triệu. Kể từ khi bang giao Indonesia - Trung Cộng bớt căng thẳng, việc nhập tịch không thể tiến hành được nữa, vì Hoa kiều tin tưởng ở sự bảo vệ của chính phủ Bắc Kinh.

Tại Mã Lai Á và Singapore, người Tàu hiện đều đông hơn người Mã gốc. Ở Mã Lai Á có 4 triệu người Tàu, chiếm 42% dân số, trong khi người Mã gốc chỉ có 40%, phần còn lại là người gốc Ấn, gốc Âu, v.v... Còn ở Singapore, người Tàu có 1,5 triệu và người Mã gốc 240.000 trong tổng số 2 triệu dân. Như vậy, người Mã gốc chỉ chiếm 12%, trong khi người Tàu 75%.

Tại Lào, Hoa kiều có 30.000, chiếm 1% dân số. Lào là nước có ít Hoa kiều nhất, nhưng lại bị Bắc Kinh chi phối nội tình (các tỉnh Bắc Lào) nặng nề nhất.

Tại Thái, số Hoa kiều đã lên tới 3 triệu vào năm 1957, tức 13% dân số lúc ấy (23 triệu.) Ngày nay, khó mà phân biệt được thành phần Hoa kiều với thành phần Lukchin (cha Tàu, mẹ Thái) vì đối với chính phủ Thái, Lukchin đương nhiên là Thái, nhưng đối với người Tàu, họ vẫn thừa nhận quốc tịch cha cho Lukchin. Do đó, nếu kể chung cả hai loại này thì con số phải vượt lên trên 4 triệu.

Tại Miến Điện, tổng số Hoa kiều có chừng nửa triệu, tức độ 1,8% dân số. Ngoài loại Hoa kiều thông thường, biên giới Thái - Miến hiện nay vẫn còn là nơi trú ngụ của đám tàn quân Quốc Dân Đảng (đã trình bày trong chương 9). Đám quân này đã sử dụng vũ khí biến khu vực thành địa cứ riêng của chúng. Căn cứ Quốc Dân Đảng hiện đã trở nên trung tâm sản xuất, chế biến và phân phối ma túy lớn nhất thế giới. Nha phiến và bạch phiến sản xuất ở đây đã được tung ra khắp nơi qua ngã Hương Cảng và Singapore bằng những đường dây buôn lậu quốc tế. Riêng tại Đông Nam Á, tổ chức Quốc Dân Đảng này đã gián tiếp đầu độc hàng triệu thanh thiếu niên các dân tộc bằng ma túy qua hệ thống phối hợp giữa bọn tay sai Hoa kiều và bọn đương quyền những lạm ở các địa phương.

Vấn Đề Này Sinh

Sự phát triển về nhân số quá lớn lao của Hoa kiều sau thế chiến rõ ràng gây nguy hại không nhỏ cho Đông Nam Á và làm cho các quốc gia độc lập trong vùng phải tìm biện pháp giải quyết. Như đoạn trên đã trình bày, với hai nước có số Hoa kiều tương đối ít là Lào và Miến, ta có thể nhìn thấy ngay nguyên nhân từ khía cạnh kinh tế mà ra. Tại xứ Lào, dân số ít, sinh hoạt kinh tế yếu kém, lợi tức thô hoạch từ các dịch vụ thương mại tương đối rất thấp, nên thực sự không có gì đáng để hấp dẫn người Tàu như các xứ khác. Tuy vậy, hiện nay người Tàu ở Lào cũng đang nắm giữ vận mệnh kinh tế xứ này. Họ vẫn là nhóm ngoại kiều đông đảo nhất, có tổ chức chặt chẽ và ảnh hưởng mạnh nhất. Còn tại Miến, chính vì chính sách kinh tế chỉ huy của chính phủ Miến, các thương gia Hoa kiều đã thối chí bỏ đi hơn là các biện pháp trực tiếp như đã được áp dụng ở các quốc gia khác.

Tại Mã Lai Á và Singapore, tình trạng lại khác hẳn, nghĩa là vấn đề không còn giới hạn trong địa hạt ngoại kiều nữa mà lại toả rộng ra thành cuộc tranh chấp chủng tộc giữa những người cùng mang quốc tịch. Mặc dầu khi chấp nhận trở thành công dân của hai quốc gia trên, người Tàu đã chấp nhận dùng ngôn ngữ Mã làm phối hợp văn hoá Mã Lai với văn hoá Trung Hoa để tạo thành một nếp sinh hoạt chung; nhưng trên thực tế, sự việc lại trái hẳn. Nghĩa là người Tàu sống trên đất Mã đang cố Trung Hoa hoá phần đất này. Ở Mã Lai Á, người Tàu chống lại việc học Mã ngữ và tìm hiểu phong tục tập quán Mã, vì họ cho rằng nền văn hoá Mã không có gì đáng kể để họ quan tâm tới. Còn tại Singapore, có hai trường đại học thì một trường dùng tiếng Tàu, một trường dùng tiếng Anh làm chuyển ngữ. Tiếng Mã không có chỗ đứng trong sinh hoạt văn hoá xứ này, cũng như người Mã không còn chỗ ở trong lòng đô thị.

Tóm lại, ngoài việc nắm giữ hoàn toàn sinh hoạt kinh tế tại Mã và Singapore, người Tàu cũng đang bành trướng mạnh về địa hạt tạo dựng uy quyền văn hoá. Ở Mã Lai Á, quyền chính trị vẫn còn trong tay người Mã nên dù sao cũng còn một số biện pháp chống đỡ, mặc dù yếu ớt. Còn tại Singapore, tất cả đều đã buông xuôi mặc cho việc Trung Hoa hoá tiến hành đến tận chân tơ kẽ tóc của hòn đảo.

Nhưng nếu sự việc này chỉ giới hạn trong lãnh thổ Singapore thì chưa vị tất đã là điều đáng phải báo động. Điều đáng nói là Singapore đã trở thành cái nhọt bọc của Đông Nam Á và đang làm nhức nhối toàn vùng. Nếu cái nhọt bọc ấy chỉ là một vết thương xoang thì còn dễ chữa, đằng này nó lại bị làm độc từ bên ngoài nên càng nguy hiểm hơn. Chất độc đã được nhiễm vào nó chính là từ Trung Quốc, kể cả Hoa Lục lẫn Đài Loan, và cùng với Hồng Kông, Singapore đã trở thành trục chi phối kinh tế toàn miền Đông Nam Á.

Cứ lấy bất cứ quốc gia Đông Nam Á nào ra mà xét, chúng ta cũng có thể thấy cái cơ cấu chung như sau: thành phần đầu não và đông đảo nhất của Hoa kiều tập trung ở thủ đô, dĩ nhiên chủ động sinh hoạt kinh tế thủ đô; thành phần Hoa kiều tại các thị trấn khác trong xứ có tỷ số kém hơn nhưng đóng vai trò trung gian quan trọng. Họ là những người phân phối hàng hoá từ hệ thống Hoa kiều ở thủ đô về và ngược lại thu mua sản phẩm địa phương chuyển lên thủ đô. Bằng những phương cách mờ ám riêng, họ có thể tự ý thay đổi giá cả, tạo khan hiếm hay dư thừa một số phẩm vật, bóp chết giới thương gia bản xứ nếu ra mặt cạnh tranh với họ trong một số dịch vụ họ tạo được độc quyền.

Đối với toàn vùng Đông Nam Á, Hoa kiều ở thủ đô các nước là thành phần trung gian của Singapore và Hồng Kông. Các biện pháp chi phối nền thương mại mỗi quốc gia được phát xuất từ trục này và giới Hoa kiều địa phương chỉ việc thi hành. Ngoại tệ của các quốc gia đã bay sang Singapore và Hồng Kông, cũng như hàng hoá được nhập nội từ hai địa điểm này vào phần nhiều bằng phương cách bất hợp pháp. Trên phương diện kinh tế có thể nói Singapore và Hồng Kông chính là đầu não của một loại Mafia Đông Nam Á với nhân số 17 triệu (nếu kể cả Hồng Kông) trong một hệ thống có tổ chức chặt chẽ buông toả khắp nơi nhằm khuynh loát một tập thể trên 250 triệu con người trong vùng.

Những Biện Pháp Nửa Vời

Trước trạng huống ấy, cái quốc gia còn lại trong vùng đã làm gì để tự bảo vệ. Hai biện pháp căn bản đã được đưa ra từ nhiều năm trước là hạn chế các hoạt động kinh tế của Hoa kiều và buộc họ nhập tịch trú xứ, nhưng kết quả thực sự cũng không mấy khả quan. Thái Lan, ngay từ 1942, đã cấm ngoại kiều làm 27 nghề dành riêng cho người Thái, hạn chế sự nhập nội và buộc nhập Thái tịch thành phần thổ sinh. Kampuchea cũng đã đưa đạo luật cấm Hoa kiều làm 16 nghề và khuyến khích họ nhập tịch Kampuchea từ năm 1955. Indonesia, Việt Nam, Phi-Líp-Pin cũng có những biện pháp tương tự, nhưng tất cả đều gặp những trở ngại rất phức tạp.

Trước hết, về quốc tịch, người Tàu đã có một nguyên tắc gần như bất dịch “đã là Trung Hoa thì mãi mãi là Trung Hoa” được áp dụng cho tất cả những người Tàu gốc hoặc Tàu lai. Nguyên tắc ấy được cụ thể

hoá qua đạo luật ban hành năm 1909, theo đó con cái đương nhiên mang quốc tịch cha (Jus sanguinis). Điều này trái hẳn với luật lệ được đặt ra về sau của các nước Đông Nam Á nhằm buộc Hoa kiều thổ sinh phải nhập quốc tịch nơi sinh (Jus soli.) Tuy nhiên, vì quyền lợi kinh tế (để tránh điều khoản cấm hành nghề), nhiều Hoa kiều vừa nhập quốc tịch trú xứ, vừa giữ quốc tịch Trung Hoa, tạo thành tình trạng hai quốc tịch; hoặc nhập quốc tịch trú xứ nhưng không chịu địa phương hoá và vẫn được tập thể Hoa kiều còn lại chấp nhận là phần tử của tập thể để cùng liên kết trong các mưu đồ chung.

Trên nguyên tắc, một khi Hoa kiều đã nhập quốc tịch trú xứ rồi thì những luật lệ cấm ngoại kiều hành một số nghề không còn ảnh hưởng gì đến họ nữa. Ngay cả đến những thành phần vẫn giữ quốc tịch Trung Hoa cũng còn tiếp tục hoạt động được qua những phần tử địa phương trung gian hay Hoa kiều đã cải tịch. Tại Indonesia, trong thập niên 50, người ta đã điều tra thấy 80% vốn các công ty mới thành lập là của Hoa kiều. Tại Phi-líp-pin, tình trạng cũng tương tự, nghĩa là nếu chỉ kể đến tên đứng thì số vốn đầu tư chuyển dần về phía người Phi một cách rất đáng kể, nhưng khi điều tra lại thì chủ nhân thực sự của những số vốn ấy vẫn là Hoa kiều.

Trước những biện pháp chung nhằm giảm thiểu sự chi phối của người Tàu đối với nền kinh tế địa phương, chúng ta hãy thử xét trường hợp điển hình tại miền Nam Việt Nam để xem sự việc diễn tiến ra sao. Năm 1956, chính phủ Ngô Đình Diệm đã ban hành Dự số 53 cấm ngoại kiều (nhắm vào Hoa kiều) làm 11 nghề:

- Buôn bán thịt cá.
- Buôn bán than củi.
- Mở tiệm chụp phôi.
- Mở cây xăng.
- Buôn bán vải vóc tơ lụa.
- Buôn bán sắt đồng thau vụn.
- Mở nhà máy xay lúa.
- Buôn bán ngũ cốc.
- Hành nghề chuyên chở.
- Chăm đồ bình dân.
- Trung gian ăn hoa hồng.

Về vấn đề quốc tịch, chính phủ quy định Hoa kiều thổ sinh có quyền lựa chọn trong một thời gian ngắn: hoặc nhập Việt tịch, hoặc về Đài Loan.

Biện pháp này đã gặp phản ứng mạnh mẽ từ phía người Tàu ở Đông Nam Á và ở Đài Loan. Một mặt, tại quốc nội, Hoa kiều gây phong trào không khai báo cải tịch, rút tiền ký thác tại các ngân hàng để làm cho đồng bạc Việt Nam sụt giá trên thị trường, mặt khác Singapore và Hồng Kông tấp chày hàng Việt Nam làm cho hàng vạn tấn gạo đã chở tới nơi cũng còn bị từ chối bốc lên. Về phía Đài Loan, chính phủ Tưởng Giới Thạch đã tạo ra tình trạng bang giao căng thẳng và vận động cả với Mỹ can thiệp. Trước những phản ứng mạnh mẽ ấy, chính phủ Sài Gòn đành phải dùng phương cách mềm dẻo là “thi hành các đạo dụ trên một cách linh động”.

Rốt cuộc, tình trạng chung xét ra cũng chẳng có gì thay đổi ngoài việc Hoa kiều thổ sinh phải đi lấy thêm một căn cước Việt Nam. Trên thực tế, họ vẫn là Tàu, và tập thể Tàu ở xứ này vẫn kiểm soát nền kinh tế trong xứ. Tổng thống Ngô Đình Diệm, người đã đưa ra những biện pháp mạnh trên, rốt cuộc về sau cũng rơi vào sự cám dỗ của một tổ chức Tàu và đã phải chạy trốn vào một cơ sở của người Tàu ở Chợ Lớn trong vụ đảo chính ngày 1 tháng 11 năm 1963.

Về nỗ lực đồng hoá, dường như không những không tiến bộ mà còn bị ảnh hưởng ngược lại. Trong những năm chiến tranh, tập thể Tàu đã lợi dụng cơ hội làm giàu nhanh chóng một cách bất chính. Vì vậy tập thể này đã tập thể này đã thu hút tất cả những phân tử có hơi hướng Tàu, đến nỗi nhiều người Minh Hương đã Việt hoá từ lâu nay cũng tìm cách tập nói, tập sinh hoạt để trở lại nhận họ Tàu. Tệ hại hơn nữa, nhiều người Nùng từ Bắc Việt di cư xuống, không có liên hệ gì Tàu, nay cũng tìm cách gia nhập xã hội Chợ Lớn để dần dần tự biến thành Tàu hẳn.

Cái gì đã hấp dẫn mạnh mẽ họ như vậy? Chính là những mối lợi được đưa lại từ những hoạt động đen của tập thể, những hoạt động có xếp vào loại Mafia trông cũng không có gì quá đáng. Để che giấu những hoạt động ấy, người Tàu đã không ngại vãi tiền ra làm một hàng rào an toàn. Nạn hối lộ đang bành trướng ở nhiều nước Đông Nam Á đã bắt nguồn phần lớn từ sự vung tiền mua chuộc của người Tàu. Nhận một chức vụ cai trị, dù lớn dù nhỏ, không cần đòi hỏi cũng lập tức được người Tàu ở địa phương tự động dâng nạp những quà tặng đáng giá, nhiều khi quá sự mơ ước của người nhận. Sau đó sẽ là những khoản “thuế riêng” định kỳ được đóng một cách đều đặn, kín đáo dưới nhiều hình thức. Đôi lại, người Tàu chỉ cần chức quyền làm ngõ cho những hoạt động bất chính của họ trong việc kiếm tiền. Tình trạng này rất là phổ biến và đã làm suy yếu các quốc gia có cơ cấu chính quyền non nớt hoặc đang trải qua thời kỳ nhiều nhượng chưa ổn cố. Tại Phi trước đây cả hai đảng Tự Do và Quốc Gia đều hoạt động bằng tiền của người Tàu, vì vậy dù đảng nào thắng thế thì người Tàu cũng đã mua trước được chính quyền¹³⁵. Ngày nay người Tàu ít nhắm vào các tổ chức chính trị (trừ Mã Lai Á và Singapore) nhưng vẫn luôn luôn bỏ tiền ra mua các “nhân vật” địa phương.

Do những sự kiện trên, người ta có thể thấy một cách rõ rệt là muốn giải quyết vấn đề Tàu, ngoài một chính sách thực tiễn hữu hiệu, được thi hành đúng đắn, vừa nhằm phá tan ảnh hưởng trực Singapore - Hồng Kông đối với nền kinh tế bản xứ, vừa giải tán được tập thể Hoa kiều trong nước bằng đồng hoá, chính quyền mỗi quốc gia còn cần phải tự lãnh mạnh hoá mình trước. Còn có những công chức, cán bộ lén lút nhận tiền hối lộ thì vấn đề Tàu sẽ vẫn còn nguyên vẹn đó.

Đối với Hoa kiều, chỉ có hai con đường lựa chọn: hoặc là trở về Hoa Lục hay Đài Loan, hoặc là chấp nhận tự đồng hoá với địa phương. Đồng hoá với địa phương, họ vẫn có thể dùng vốn và khả năng của mình để sinh nhai một cách đúng đắn và đồng thời góp phần vào sự phát triển xứ sở đã nuôi dưỡng họ, nhiều khi chính là quê mẹ của họ. (Tuông cũng nên ghi nhận điều đáng ca ngợi về một số ít người Tàu hoặc lai Tàu đã trở thành công dân mới của trú xứ một cách gương mẫu và đã nỗ lực phụng sự tổ quốc mới với tất cả lòng chân thành của mình, bất chấp sự cám dỗ của tập thể). Còn nếu Hoa kiều vẫn sinh hoạt một cách đen tối với tập thể riêng như hiện tại, thì sự thù nghịch với người bản xứ sẽ chỉ càng tăng thêm và tất sẽ không thể tránh được những hậu quả đáng tiếc sau này.

Dự Kế Thống Trị

Những điều trình bày trên về Hoa kiều thật ra là mới chỉ xét tới một vài khía cạnh. Điều nguy hiểm khác là đương nhiên họ sẽ trở thành một đầu cầu vững chắc cho cây cầu xâm lược được bắc từ Trung Quốc sang trong tương lai¹³⁶. Cái sự thực đáng ngại ấy đã lộ lộ hiện ra từ hàng chục năm nay qua nhiều diễn biến mà nếu phân tích kỹ chúng ta sẽ thấy những mối liên hệ thật là rõ ràng. Nếu có điều chưa được sáng tỏ thì chỉ là ở chỗ phương cách cuối cùng Trung Quốc sẽ thi hành để không chế Đông Nam Á. Vì, ngày nay người ta có thể có trăm phương ngàn kế để khuynh đảo một quốc gia, chứ không nhất thiết phải sử dụng trực tiếp quân đội như những thế kỷ trước.

Đối với Hoa kiều, cả hai chính phủ Trung Hoa đã cùng can thiệp mạnh mẽ với các chính phủ liên hệ (tuy nước có quan hệ ngoại giao) để giảm bớt các biện pháp có thể nguy hại đến quyền lợi (bất chính) của tập thể này tại các nước. Trong việc can thiệp, Đài Bắc biết thế yếu của mình nên ít lớn lối, còn Bắc Kinh, ngay từ khi mới thanh toán xong Hoa Lục, đã đe dọa “chúng tôi quyết không tha thứ cho bất cứ hành động bất công hay si nhục đồng bào của chúng tôi ở ngoại quốc!”¹³⁷ Ngay trong chương trình hành động của Đảng Cộng Sản (mùa thu 1949) cũng có nhấn rõ “Chính Phủ Nhân Dân Trung Ương của Cộng Hoà Nhân Dân Trung Quốc sẽ làm hết sức mình để bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của kiều bào ở hải ngoại”¹³⁸. Dĩ nhiên, hình dung từ “hợp pháp” phải được hiểu theo nghĩa của người Tàu.

Và, cũng với hành động “hợp pháp”, một nước Tàu nhỏ đã thành hình trong lòng Đông Nam Á để sẵn sàng trở thành quân tiên phong ghi chiến tích đầu tiên trong cuộc bành trướng của người Hán ở nơi này. Thật vậy, ngày nay không ai còn có thể nghi ngờ việc Singapore đã trở thành một nước Tàu nhỏ, nhưng ngay từ 1960, dự kế Trung Hoa hoá ấy đã được vạch rõ trong cương lĩnh của ban chấp hành trung ương đảng Nhân Dân Hành Động (đảng hiện cầm quyền do Lý Quang Diệu làm thủ lĩnh) “Toàn thể sức mạnh và áp lực của người Trung Hoa trên thế giới hãy sửa soạn ủng hộ cho một Singapore của Trung Hoa”¹³⁹. Muốn thông cảm nỗi đau nhức của người dân Mã trong vụ này, chúng ta hãy tưởng tượng nếu Sài Gòn tách ra khỏi quốc gia Việt Nam và trở thành một nước Tàu nhỏ có tên là “Tây Cống” chẳng hạn!

Trên thực tế, Singapore mới chỉ tách ra khỏi Mã Lai Á và trở thành một nước Tàu nhỏ từ năm nay. Nhưng đối với Bắc Kinh, mảnh đất này đã được coi như đất Trung Quốc từ lâu rồi. Muốn hiểu rõ vấn đề này và đồng thời cả dự kế bành trướng của Cộng Sản Tàu, chúng tôi xin nhắc lại sự phân chia thời kỳ cách mạng của họ trước đã. Lịch sử cách mạng hiện đại ở Trung Quốc được chia ra làm ba thời kỳ:

1. thời kỳ **cách mạng dân chủ cũ** từ nha phiến chiến tranh 1840 tới Ngũ Tứ vận động 1919,
2. thời kỳ **cách mạng dân chủ mới** từ Ngũ Tứ vận động tới ngày thành lập chế độ Cộng Hoà Nhân Dân 1949,
3. thời kỳ **xây dựng xã hội chủ nghĩa** từ 1949 tới nay và còn đang tiếp diễn.

Theo sự giải thích của Cộng Sản Tàu, trong thời kỳ cách mạng dân chủ cũ, các đế quốc đã châu vào xâm xé Trung Quốc và chiếm mất nhiều đất đai. Chính quyền thời đó vì hèn yếu đã không giữ nổi nên phải nhượng đất qua các hiệp ước bất bình đẳng. Nay, trong thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhân dân

Trung Quốc sẽ lần lượt xé bỏ tất cả các hiệp ước kia và giải phóng những lãnh thổ còn lại trong tay đế quốc. Lập luận ấy đối với chúng ta không có gì đáng nói vì đó là chuyện riêng của Tàu. Điều đáng nói là Tàu đã mang danh nghĩa chống đế quốc để trừ tính hành động đế quốc hơn bằng cách ghép luôn những nước nhỏ bé chung quanh vào lãnh thổ Tàu và đưa dự kế thống trị qua mỹ từ “giải phóng”.

Khu vực Đông Nam Á được hân hạnh coi như là lãnh thổ Trung Quốc, kể tới năm 1840, gồm có: Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Kampuchea, bán đảo Mã Lai, Singapore và chuỗi đảo Sulu (Phi-Líp-Pin). Những vùng đất này vừa được mô tả, vừa được vẽ vào bản đồ đính kèm trong cuốn Tân Trung Quốc Sử Lược, một tài liệu ấn hành lần đầu tiên vào năm 1952 (và đã được tái bản nhiều lần) dành để huấn luyện thanh thiếu niên Cộng Sản Trung Hoa nhằm nung nấu tinh thần quốc gia quá khích và đồng thời ý đồ xâm lược ¹⁴⁰.

Trong tập sử lược, Tàu đã ghi đất **An Nam** bị Pháp cướp mất của Trung Quốc từ năm 1885, đất Miến Điện cũng lọt vào tay Anh năm 1886, còn Thái Lan tức Xiêm do Anh Pháp cùng kiểm soát và Anh Pháp đã đỡ đầu xứ này để tuyên cáo độc lập (nghĩa là tách ra khỏi Trung Quốc) từ 1904.

Ông cha chúng ta, như ai nấy đều biết, từ sau ngày trút ách nô lệ 1.000 năm qua trận Bạch Đằng năm 938, đã không khi nào còn chấp nhận nền đô hộ của Tàu nữa. Việc triều cống sau này chẳng qua chỉ là một hình thức ngoại giao phải có để tránh nạn binh đao. Nhưng nếu nạn binh đao không thể tránh do hành động xâm lược của Tàu thì nhân dân Việt đều nhất tề chống lại và lần nào cũng đánh bại kẻ địch. Phần đất An Nam của Trung Quốc trong thế kỷ 19 chỉ có thể hiện hữu trong trí tưởng tượng của người Tàu mà thôi.

Trường hợp Miến và Thái thì lại càng kỳ lạ hơn nữa vì hai nước này chưa hề bị Tàu đô hộ và không bị văn hoá Tàu ảnh hưởng sâu đậm như Việt Nam. Tại Miến Điện, dưới triều đại Konbaungset, nhà Thanh đã bốn lần đem quân xâm lược nhưng cả bốn lần đều bị thảm bại, kết quả đưa đến hoà ước 1769 trên căn bản hoàn toàn bình đẳng giữa hai nước. Do đó việc ghép đất Thái Miến vào lãnh thổ cũ của Trung Quốc là một hành động thật đáng nực cười ¹⁴¹.

Vạch một biên giới như vậy rồi, Tàu sẽ làm gì để thực hiện ý đồ ấy? Như trên đã nói, chúng ta khó mà tiên liệu mọi điều, nhưng đại khái, chúng ta có thể thấy vốn liếng mà Tàu đã sẵn có trong vùng gồm:

1. tập thể Hoa kiều sống ở các nước,
2. căn cứ Singapore, và
3. các đảng Cộng Sản tay sai.

Về các đảng Cộng Sản, hiện nay Tàu đang cố gắng tranh với Nga vai trò chỉ đạo ở khắp nơi. Tổ chức Cộng Sản thân Nga ở Miến Điện đang bị Cộng Sản thân Tàu nỗ lực loại trừ. Cộng Sản Phi bị Tàu chi phối dần và đang hình thành lực lượng mới được gọi là Tân Dân Quân để thay thế lực lượng Huk cũ. Cộng Sản Thái vốn vẫn lệ thuộc Tàu. Cộng Sản Lào đã để Tàu mở thông cửa hậu bằng con đường chiến lược mới nối từ Hoa Nam tới sông Mékong cận biên Đông Bắc Thái. Cộng Sản Kampuchea từ trong tình trạng thoi thóp đã được phục sinh với sự lãnh đạo của Cộng Sản Việt Nam sau ngày Sihanouk bị lật đổ,

và hiện đang đứng chung với lực lượng Sihanouk trong vòng ảnh hưởng của Tàu. Cộng Sản Việt có khuynh hướng thiên Nga nhưng áp lực Tàu trong nội bộ đảng cũng còn khá mạnh, làm cho Hà Nội không dễ mà bung ra được.

Với số vốn trên, Tàu còn có thể thúc đẩy chiến tranh khuynh đảo ở một vài nước khi cần. Nếu cộng sản thắng, quốc gia nạn nhân sẽ đương nhiên bị Tàu chi phối. Nếu cộng sản bị tiêu diệt hoặc thất bại phải rút vào rừng núi trở lại, Tàu cũng vẫn còn nhiều ngòi khác để mà châm, nhiều địa hạt khác để mà can thiệp: vấn đề Singapore, Mã Lai Á trong việc tranh chấp giữa tập thể Tàu và tập thể Mã gốc, vấn đề Hoa kiều ở các quốc gia còn lại, vấn đề biên giới Miến, Lào, Việt, vấn đề các hải đảo Nam Hải (Hoàng Sa, Trường Sa). Bất cứ vấn đề nào, Tàu cũng có thể dùng làm đầu mối tạo khủng hoảng mới ở Đông Nam Á.

Về biên giới tại Miến Điện, sau những cuộc đụng độ giữa Tàu và Miến trong thời kỳ 54-60, tình trạng đã được dàn xếp tạm nhưng hiện chính phủ Newin cũng không còn kiểm soát nổi; đặc biệt là khu vực biên giới thuộc tiểu bang Shan của Miến dành để cho người Tàu tự do qua lại. Nếu Miến quyết tâm đóng cửa hoàn toàn thì khủng hoảng tức khắc sẽ lại xảy ra. Biên giới Lào và Việt thì hiện đều nằm trong vòng kiểm soát của cộng sản nên chưa trở thành vấn đề. Mấy năm trước đây, Bắc Kinh đã tuyên bố “tiền phương phòng thủ của Trung Quốc là Bắc Việt, nếu Bắc Việt bị xâm lăng, nhất định Trung Quốc sẽ không để yên”. Tuyên bố như vậy, Bắc Kinh đã nhằm cảnh cáo Mỹ, nhưng đồng thời cũng nhằm cảnh cáo chính Bắc Việt, một xứ Cộng Sản Đông Nam Á, nếu có mưu toan thoát ra ngoài vòng kiểm soát của Tàu thì cũng chẳng khác nào một xứ Đông Âu trong liên minh Varsovie mưu toan thoát ra ngoài vòng kiểm soát của Nga Sô. Nếu Nga Sô đã dùng võ lực với Hung, với Tiệp, thì có ai dám quả quyết Tàu sẽ không dùng võ lực với Bắc Việt, nhưng Bắc Việt có muốn vượt ra khỏi sự chi phối của Tàu cũng còn là một điều quá khó khăn.

Về các quần đảo ở Nam Hải, hiện nay cả Bắc Kinh lẫn Đài Bắc đều nhảy vào xác nhận chủ quyền Trung Hoa trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Trung Cộng đã chiếm đóng và thiết dựng các cơ sở khí tượng, truyền tin, và đã khai thác phốt phát trên hai đảo lớn Boisé và Lincoln trong quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam; còn Đài Loan thì đem thủy quân lục chiến và người nhái đồn trú thường trực trên đảo Itu-Aba trong quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy¹⁴².

Chính từ các vụ quần đảo Nam Hải, chúng ta lại càng thấy rằng Tàu nào cũng chỉ là Tàu. Đối với người Trung Hoa, dù quốc gia hay cộng sản, thì ý đồ bành trướng xuống Đông Nam Á cũng đều được nuôi dưỡng như nhau. Ngay như trong cuộc nội chiến ở Trung Hoa trước đây, nếu Tưởng Giới Thạch có thắng cộng và làm chủ Hoa Lục thì các nước Đông Nam Á tất cũng phải đương đầu với Quốc Dân Đảng như đã phải đương đầu với cộng sản vậy. Lúc ấy hình thức tay sai ở địa phương sẽ không phải là các đảng Cộng Sản, mà sẽ là các tổ chức mang danh nghĩa khác.

Lịch sử cách mạng Việt Nam hãy còn mang một vết nhơ khó mà tẩy sạch là hành động bám đuôi Quốc Dân Đảng Tàu trong thời kỳ chấm dứt thế chiến II. Những thành phần bám đuôi có thể là vì thiếu lập trường dân tộc vững chắc, lầm tưởng Quốc Dân Đảng Tàu là cứu tinh của Việt, nên đã hành động như vậy. Chính hành động ấy đã đẩy phần lớn thanh niên Việt vào tay CS, một thể hệ thanh niên còn hoàn

toàn xa lạ với chủ nghĩa cộng sản, nhưng lại rất quen thuộc với mưu toan thống trị của Tàu, ít ra là qua kinh nghiệm lịch sử đã học được ở nhà trường.

Sau này, nếu có việc Tàu trực tiếp can thiệp vào Đông Nam Á, thì giữa các phe tranh chấp trong nội bộ mỗi nước, phe nào đứng về phía Tàu, phe ấy sẽ thảm bại. Lịch sử Việt Nam đã chứng tỏ điều đó và với tình trạng Đông Nam Á, phóng đại kinh nghiệm Việt Nam ra toàn vùng ở trường hợp này là điều chắc chắn có thể chấp nhận được.

PHẦN IV

Ý CHÍ NỖ LỰC KẾT KHỐI

- Ý Thức Maphilindo
- Hình Thức Kết Khối Hiện Đại
- Nghĩ về hình ảnh kết hợp ngày mai

CHƯƠNG 16: Ý THỨC MAPHILINDO

Người Malay vùng Đông Nam Á hải đảo là một trong những nhóm dân Bách Việt đã từ Hoa Lục thiên di xuống Đông Nam Á sớm nhất (Malay đợt 1 và Malay đợt 2). Qua bao nhiêu thăng trầm biến đổi của lịch sử, những cái tên như Srivijaya, Majapahit vẫn luôn luôn là âm hưởng của một dĩ vãng vàng son ám ảnh tâm hồn người Malay và nung nấu một ý chí kết hợp bất diệt.

Ý chí ấy đã kết tụ thành một ý thức -- ý thức Maphilindo. Mặc dù hình thức Maphilindo đã không thành vì ảnh hưởng các cường lực bên ngoài, nhưng ý thức Maphilindo vẫn còn và vẫn sẽ là bó đuốc lý tưởng soi đường cho nỗ lực kết hợp. Lý tưởng ấy vượt lên trên óc bè phái, lòng vụ lợi và nhất là mưu toan đầy toan vùng vào tròng nô lệ đế quốc này hay đế quốc khác.

Vì vậy, nói đến ý thức Maphilindo là nói đến lý tưởng kết hợp Đông Nam Á, chẳng riêng hải đảo mà còn bao trùm cả lục địa, trên căn bản "tình anh em ruột thịt". Kiểm điểm lại ý chí và nỗ lực kết khối trước kia là một cách tự rút tía lấy những bài học cho mọi công trình trong tương lai.

Từ Dự Tưởng Đơn Phương

Ý chí kết hợp đã được ghi nhận ngay từ thế kỷ 19, trong khi toàn thể khu vực còn đang đắm chìm trong vùng tăm tối của nền đô hộ Tây Phương. José Rizal và Apolinario Malini, những nhà cải cách Phi-líp-pin, đã từng nhắm tới việc hình thành một tổ hợp dân tộc Malay gồm Kalimantan (Bornéo), Nam Dương thuộc Hòa, bán đảo Mã Lai và Phi-líp-Pin.

Trong thập niên 30 thế kỷ này, khẩu hiệu "phục hoạt Malay" đã được tổ chức Thanh Phi của sinh viên Phi-líp-pin nêu lên làm biểu thức tranh đấu. Manuel Quézon, tổng thống nước Phi tự trị dưới quyền bảo hộ của Mỹ từ 1935 đến 1941, lại đề cập đến một liên bang rộng lớn hơn bao gồm không những khu vực hải đảo mà còn tất cả các quốc gia lục địa của Đông Nam Á. Theo ông, một liên bang như vậy sẽ tự túc tự

cường được về mặt kinh tế, sẽ ổn cố về mặt chính trị và có thể đứng vững trước mọi áp lực quốc tế.

Tại Indonesia, lãnh tụ Cộng sản Tan Malaka không quan tâm đến vấn đề chủng tộc như các lãnh tụ Phi, mà chỉ nghĩ đến một liên bang rộng lớn theo chủ nghĩa xã hội gồm cả Đông Nam Á lẫn Úc Châu mà ông gọi là "Aslia".

Trên khu vực lục địa, tiếng gọi liên kết được cất lên đầu tiên ở Thái. Vào năm 1939, năm mở màn thế chiến 2, Phibun Songkham cùng nhóm cầm quyền đã bỏ quốc hiệu Xiêm cũ, đổi thành Mường Thái (có nghĩa là Xứ Thái, tiếng Anh: Thailand) và tung ra chủ trương giải phóng các quốc gia gốc Thái tại Đông Nam Á lục địa, nhằm tạo lập một nước (hoặc liên bang) Đại Thái hùng mạnh. Người ta ngờ rằng chủ trương này đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Đại Đông Á được tổ chức ở Đông Kinh vào tháng 11-1943, đại biểu Đông Nam Á có tổng thống José P. Laurel của Phi, thủ tướng Ba Maw của Miến và hoàng thân Wan Waithayakon của Thái.

Ở Việt Nam, ngay trong những năm cuối của thế chiến 2, nhà cách mạng trẻ tuổi Thái Dịch Lý Đông A cũng đã hình dung ra một liên bang bao gồm toàn thể các nước Đông Nam Á mà ông gọi là Liên Bang Đại Nam Hải. Ông luôn luôn nhấn mạnh đến nhu cầu liên kết Đông Nam Á và mơ tưởng tới một cuộc bùng vỡ của toàn thể các dân tộc trong vùng hầu giải quyết những bế tắc thời đại mà tranh đoạt lấy quyền làm chủ của tự mình¹⁴³. Điều đáng tiếc là Lý Đông A đã bị Cộng Sản Việt sát hại ít lâu sau thế chiến và chủ trương kết khối Đông Nam Á của ông cũng bị chìm trong quên lãng.

Nói chung, trong thời kỳ đầu, ta thấy giới trí thức Phi-líp-pin đã đi tiên phong trên đường học hỏi Tây Phương, nên những người làm chính trị có tầm nhìn xa hơn, thấu đáo phần nào thế tương quan giữa các quốc gia và các khối quốc gia trong sinh hoạt quốc tế. Do đó, ý chí kết khối tiên khởi này nở ra ở đất này, mặc dù được thúc đẩy bởi động lực "lãnh đạo khu vực" với một chút vốn liếng văn minh Tây phương dờ dờ dang dang của Phi.

Những người lãnh đạo Thái thì rõ ràng có chủ đích thiên cận hơn với dự tính mượn tay Nhật đánh đổ chế độ thực dân Anh Pháp, nhất là Pháp ở mạn đông, để nếu thắng lớn thì ăn cả lục địa (Đông Nam Á), thắng nhỏ thì cũng bành trướng được sang Lào và Kampuchea một phần lãnh thổ. Đúng như Lý Đông A đã nhận định: "Đại Thái chủ nghĩa tức là Đại Việt chủ nghĩa đề non và đồng hóa vào trận doanh cực quyền. Thái chỉ là phụ thuộc của Nhật. Nhật thắng thì đưa Thái lên trình độ cất của ta đôi chút đất ..." ¹⁴⁴.

Tuy nhiên Lý Đông A lại tin là khi Nhật bại, Nhật (và Thái) sẽ thành người bạn bí mật cho cuộc phục hoạt và phục hưng Việt ¹⁴⁵. Sự thật, dù trong thế chiến với sách lược phát triển sức mạnh vũ trang theo chiều cao của bọn quân Phiệt, hay trong hậu chiến với sách lược phát triển sức mạnh kinh tế theo chiều rộng của bọn tài phiệt, Nhật bản chưa hề có ý định từ bỏ ý đồ đế quốc đối với khu vực Đông Nam Á chúng ta.

Qua Vận Động Tiếp Nối

Thế chiến II vừa chấm dứt, ý kiến về việc liên kết các nước Đông Nam Á lại được đề ra bởi một lãnh tụ Việt Nam khác, ông Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh, nguyên là Ủy Viên Đông Phương Bộ, phụ trách Đông Nam Á Vụ của Cộng Sản Đệ Tam Quốc Tế, dĩ nhiên cũng luôn luôn mơ tưởng đến việc "giải phóng" vùng đất trách nhiệm của mình. Vì vậy, cách mạng tháng 8 vừa thành công, họ Hồ liền đánh điện cho Sukarno, lãnh tụ Indonesia, kêu gọi cùng tuyên cáo tiêu đích đấu tranh chung (chống thực dân) và tạo dựng nền tảng cho những nỗ lực giữa các nước Đông Nam Á sau này.

Sukarno lúc ấy đã không chia sẻ điều họ Hồ mong mỏi, nhưng sau này đã có lần nghĩ đến một cái trục chẳng những liên kết 3 thủ đô Đông Nam Á là Djakarta, Phnom Penh và Hà Nội mà còn chạy dài lên miền bắc tới tận Bắc Kinh và Bình Nhưỡng! Còn họ Hồ thì đã trót dấn thân vào hai cuộc chiến tranh liên tiếp cho đến tận đời, nên mưu tính của ông cũng chỉ giới hạn trong khu vực Đông Dương, xa nhất là tới một phần lãnh thổ Thái, với các tổ chức Cộng sản chịu ảnh hưởng của ông.

Tại Miến Điện, ngay từ khi còn đang dành nỗ lực cho công cuộc vận động độc lập quốc gia, lãnh tụ Aung San cũng đã nghĩ đến nhu cầu kết hợp Đông Nam Á. Năm 1947, ông nhận định rằng "Trong khi Ấn Độ đã trở nên một thực thể và Trung Hoa một thực thể khác, Đông Nam Á cũng phải tự hợp thành một thực thể riêng biệt"¹⁴⁶. Trong một dịp khác, ông cũng vạch rõ nhu cầu kết khối Đông Nam Á không những nhằm đương đầu với các cường lực Mỹ, Âu, Liên Xô mà còn đương đầu với ba nước lớn Á Châu: Tàu, Nhật, Ấn. Tháng 4 năm 1947, nhà cầm quyền Miến lại đề ra một hình thức kết hợp cụ thể được gọi là Liên Hiệp Kinh Tế Đông Nam Á (Southeast Asian Economic Union) gồm tất cả các nước Đông Nam Á, trừ Phi-líp-pin¹⁴⁷. Đề nghị chưa có đáp ứng thì ba tháng sau, tháng 7 năm 1947, Aung San bị bọn phản động trong nước ám hại.

Trở lại với xứ Thái, những vận động kết khối vẫn được đẩy mạnh sau thế chiến, nhất là vào năm 1947. Ngày 1 tháng 7 năm 1947, thủ tướng Thamrong Nawasawat thông báo là một tổ chức Liên Đông Nam Á sẽ thành hình và sẽ quy tụ tất cả các nước trong vùng. Ban đầu mới tạm ra mắt với tập hợp bốn nước Thái, Việt, Lào, Kampuchea qua sự thỏa thuận giữa Thái và Pháp (!). Tuy nhiên, Bangkok và Paris đã phải bỏ ngay ý định này sau đó vì chính giới Thái phản đối Thamrong liên kết với thế lực thực dân.

Cũng tại Bangkok, tháng 9 năm 1947, một tổ chức thiên cộng của một số người đã được thành lập mệnh danh là Liên Minh Đông Nam Á (Southeast Asian League). Tổ chức này quy tụ được nhiều nhân vật nổi tiếng, trong đó có cựu thủ tướng Pridi Banomyong, người cầm đầu tả phái Thái, hoàng thân Souphanouvong, lãnh tụ Cộng Sản Lào, và một số cán bộ đầu não của Đảng Cộng Sản Đông Dương trong nhóm Việt kiều ở Thái. Tiêu đích gần của Liên Minh là mua súng ống đạn dược cung cấp cho phe kháng chiến Đông Dương, lúc ấy đang chống Pháp. Liên minh mới thành lập chưa kịp bắt tay tiến hành công việc thì bị giải tán khi chính tình hình Thái thay đổi bởi cuộc đảo chính ngày 8 tháng 11 năm 1947 do quân đội gây nên.

Phibun Songkhram, người chủ trương Đại Thái trước kia, nay vừa nắm quyền thủ tướng lại (tháng 4 năm 1948) là bèn nghĩ ngay đến công cuộc tổ hợp Đông Nam Á. Ông đã mời Miến, Phi và Ấn cử đại biểu tới Bangkok vào tháng 10 năm 1949 để họp bàn về chính trị và kinh tế Đông Nam Á, nhưng hội nghị đã không thành vì chính sách đối ngoại khác biệt của các chính quyền đã gây sự thiếu thông cảm lẫn nhau.

Đến Những Xương Xuất Có Đáp Ứng

Sang thập niên 1950, diễn biến đầu tiên đáng ghi nhận là hội nghị Baguio do Phi triệu tập vào tháng 5 năm 1950. Hội nghị chỉ quy tụ được ba nước Đông Nam Á là Phi-líp-pin, Indonesia và Thái (bốn nước còn lại là Ấn, Pakistan, Tích Lan và Úc) và đã kết thúc với sự thất bại của Phi trong mưu đồ hướng các nước vào con đường chống Cộng thân Tây phương. Phần lớn các quốc gia tham dự đã chối bỏ dự tính của Phi và nhất là điều mà họ gọi là sự lên mặt "dẫn dắt" của Phi.

Tới tháng 4 năm 1955, Indonesia đã đứng ra triệu tập Hội nghị Á Phi tại Bandung nhằm thành lập lực lượng thứ ba, trung lập giữa hai khối Nga, Mỹ. Hội nghị không đạt được thành quả cụ thể nào, nhưng ít ra cũng đã tạo tin tưởng cho toàn thể các nước Á Phi về vai trò mới của mình trong cộng đồng thế giới và tạo quyết tâm gạt bỏ ảnh hưởng thực dân cũ cũng như chống lại sự tiêm nhập của ảnh hưởng thực dân mới. Bandung đã quy tụ được tất cả các nước Đông Nam Á¹⁴⁸ và đã là sự việc khởi đầu cho một chuỗi hoạt động phối hợp sau của các nước Á Phi¹⁴⁹.

Mặc dầu hai hội nghị trên không phải là hội nghị riêng của các quốc gia Đông Nam Á, nhưng ảnh hưởng đối với vùng này thật là rõ rệt: Baguio-1950 đã là một trong những diễn biến đưa đến Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO) của Mỹ; trong khi Bandung-1955 đã là một trong những diễn biến đưa đến phong trào chống Tổ Chức Liên Phòng của chính các nước trong vùng (Miến Điện, Indonesia, Kampuchea).

Sau khi thảo hời độc lập (1957), thủ tướng Liên bang Mã Lai Tengku Abdul Rahman đã viếng Phi-líp-pin (tháng 1 năm 1959) và đã cùng tổng thống Garcia loan báo sẽ thành lập Liên Minh Kinh Tế Và Hữu Nghị Đông Nam Á (SEAFET). Hai nhà lãnh đạo này cũng nói rõ là sẽ mời cả Indonesia tham dự: nhưng ngay khi biết tin, phát ngôn viên chính quyền Indonesia đã trả lời dứt khoát là Indonesia chỉ nói chuyện trên căn bản hai nước, hoặc trên căn bản Á Phi theo tinh thần Bandung, và từ khước đề cập đến vấn đề chống cộng hay vấn đề liên kết với Tây phương.

Dù sao, Liên Minh Kinh Tế Và Hữu Nghị ĐNA vẫn còn âm hưởng trong vùng và âm hưởng ấy đã được đáp ứng với cuộc gặp gỡ Phi-Mã-Thái để thành lập Hiệp Hội Đông Nam Á (ASA) ở Bangkok ngày 31 tháng 7 năm 1961.

Để tránh thành kiến bất lợi, ba nước hội viên sáng lập Hiệp Hội ĐNA đã phải nhấn mạnh đến các mục tiêu tích cực của tổ chức, đặc biệt là về địa hạt kinh tế, hầu làm nhẹ bớt mục tiêu chống Cộng tiềm ẩn ở

trong. Hiệp hội ĐNA lấy khối Bắc Âu làm mẫu kết hợp. Thành quả sơ khởi của Hiệp hội là việc giản dị hóa những thủ tục di nhập giữa ba nước và tạo dựng những tiện nghi liên lạc (hàng không, đường sắt, viễn thoại). Nhưng công trình Hiệp hội ĐNA cũng chỉ được đến đó rồi lại đình trệ vì mâu thuẫn địa phương nảy sinh ra giữa Mã Lai và Phi-líp-pin trong việc thành lập Liên Bang Mã Lai Á.

Maphilindo

Trở lại ý thức kết hợp dân tộc Malay, năm 1961, Subandrio, ngoại trưởng Indonesia đã nói trước Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc “Thực sự giữa những người gốc Malay có một ước mong thành khẩn kết tụ với nhau và dồn mọi nỗ lực quốc gia và một mục tiêu chung về chính trị, kinh tế cũng như văn hóa ... Chính thủ tướng Liên Bang Mã Lai, Tengku Abdul Rahman cũng đã hăng hái tán thưởng ý niệm này”.

Quả vậy, dân Malay trong Liên Bang Mã Lai đã trông vào sự hình thành tổ hợp Đông Nam Á hải đảo như một lối thoát ra khỏi cuộc xâm lăng thâm lặng của tập thể người Tàu trên đất Mã. Năm 1959 khi viếng Manila, Rahman đã thiết tha kêu gọi người Phi hãy liên kết chặt chẽ với những người “anh em gốc Malay.” Ông ta cũng đã nói tới “sự phục hoạt của nòi giống Malay sau thời kỳ phân hóa vì Tây phương thống trị” nhằm đưa đến “công cuộc xây đắp mối liên kết chặt chẽ hơn giữa nhân dân gốc Malay trong toàn vùng”¹⁵⁰.

Cũng trong năm, Eduardo L. Martelino, một nhà văn Phi đã xuất bản một cuốn sách nhan đề *Someday Malaysia* nhằm cổ võ việc thành lập một Liên bang gồm có Indonesia, Phi-líp-pin và Mã Lai.

Tháng 7 năm 1962, nhân vụ rắc rối vì tranh chấp Bắc Bornéo giữa các nước trong vùng, Tổng thống Phi Macapagal đã kêu gọi nhân dân gốc Malay hãy lấy tình ruột thịt xóa bỏ hận thù đang khơi lên do ý tưởng bành trướng quốc gia nhỏ hẹp. Ông cho rằng “đó là việc chính nhân dân Malay chúng ta phải tự làm lấy” và đề nghị “một hình thức Liên bang Đại Mã Lai, khởi đầu bằng sự kết hợp bán đảo Mã Lai, Phi-líp-pin, Tân-gia-ba, Sarawak, Brunei và Bắc Bornéo”. Tổ hợp đầu tiên này sẽ để cửa ngõ cho Indonesia tự do bước vào khi thấy thuận tiện. Vẫn theo ông, “với hình thức đó, vùng ĐNA hải đảo sẽ trở thành một liên bang thống nhất có một nền chính trị, kinh tế, văn hóa cũng như địa lý rất hoàn hảo.”

Từ khi Mã và Anh thỏa thuận kế hoạch xúc tiến việc thành lập Liên Bang Mã Lai Á, tranh chấp giữa Indonesia và Mã Lai càng ngày càng trở nên gay gắt hơn, nhất là sau cuộc vũ trang nổi dậy của Đảng Ra'kyat ở Brunei vào tháng 12 năm 1962. Trong mấy tháng đầu năm 1963, những va chạm liên tiếp giữa hai nước đã tưởng sẽ trở thành vết rạn nứt vô phương hàn gắn, nhưng nhờ những nỗ lực vận động hòa giải bên trong, Sukarno và Rahman đã nhận gặp nhau ở Đông Kinh trong hai ngày 31 tháng 5 và ngày 1 tháng 6 năm 1963. Cuộc gặp gỡ đã mở đầu cho những lần thương nghị sau đó.

Từ ngày mùng 7 đến ngày 11 tháng 6 năm 1963, các ngoại trưởng Phi (Pelaez), Indonesia (Subandrio) và Mã Lai (Razak) đã họp ở Manila. Hội nghị này đã đưa ra thỏa ước Manila, tuy nội dung chưa minh định

rõ rệt một đường hướng cụ thể nào, nhưng đã thấy có sự đồng ý thu xếp mọi chuyện trong vùng một cách hòa bình và trong tình anh em ruột thịt. Hội nghị này đã mở đầu cho bước gặp gỡ quyết định của Sukarno, Macapagal và Rahman từ ngày 30 tháng 7 đến ngày 5 tháng 8 năm 1963 cũng tại Manila. Ngay ngày đầu ba nhà lãnh đạo đã ký thỏa ước do các ngoại trưởng hoàn thành từ tháng sáu. Sau đó, hội nghị cũng đã đưa ra hai văn kiện: Bản Tuyên Cáo Manila và Thông Cáo Chung.

Trong Thông Cáo Chung, ba nước đã khẳng định rằng: các xứ Malay có căn cứ quân sự tạm thời của ngoại quốc phải bảo đảm là các căn cứ này sẽ không được dùng làm nơi xuất phát khuynh đảo trực tiếp hay gián tiếp nền độc lập của quốc gia Malay khác. Thông cáo cũng nhấn mạnh “Hòa bình và an ninh trong vùng nằm trước hết trong tay chính phủ và nhân dân các nước. Ba chính phủ phải tham khảo ý kiến lẫn nhau một cách chặt chẽ về những vấn đề này”.

Tuyên cáo Manila đã mô tả ba nước Malay anh em đều sát cánh trong công cuộc “chiến đấu chống lại chủ nghĩa thực dân và đế quốc”. Nhưng quan trọng hơn hết, tuyên cáo nhấn mạnh Hội nghị cấp cao ba nước là “những bước đầu tiến tới thành lập Liên bang Maphilindo”, một Liên bang qui tụ các dân tộc Malay ở ĐNA hải đảo, bộ tộc đông đảo và quan trọng nhất còn sót lại của đại tộc Bách Việt.

Tiếng vọng Manila đã được tiếp nhận một cách say sưa, đầy tin tưởng trong quần chúng Malay. Đầu đầu người ta cũng nói đến Maphilindo, đến nỗi đối với nhiều người, Maphilindo đã gần như trở thành một thực thể. Một nhà văn Phi đã hãnh diện kể lại: Khi qua Liên bang Mã Lai Á và Cộng hòa Indonesia, có người hỏi ông ta là dân xứ nào, ông ta đã không ngần ngại trả lời “Tôi là công dân Liên Bang Maphilindo”¹⁵¹.

Nhưng còn các nhà lãnh đạo ba nước? Ngay sau hội nghị thượng đỉnh, trong khi hào quang của thắng lợi chung Maphilindo còn chưa tắt trên đỉnh cao thì ba nhân vật cầm đầu đã lặng lẽ rẽ về ba ngã đường khác biệt.

Mã Lai tiếp tục tiến hành việc thành lập Liên Bang Mã Lai Á (chính thức thành hình ngày 16 tháng 9 năm 1963) và kết khối chặt chẽ hơn với quan thầy Anh. Hai thế lực ở Mã, bọn chính trị gia của giai cấp phong kiến Mã và bọn con buôn Trung Hoa, đều có khuynh hướng xa rời Djakarta, nên dần dần Mã Lai Á đã tự làm nguội ngọn lửa Maphilindo trong quần chúng Mã.

Phi, với ảnh hưởng Mỹ còn chũu nặng, đã vội quên đi “nguyên động lực anh em Malay ruột thịt” mà tự khoác cho sự thành hình Maphilindo một ý nghĩa chống Cộng thân Mỹ. Chính trị gia Phi đã cho rằng chính Trung Cộng là nguyên động lực thúc đẩy ba xứ Malay xích lại gần nhau tìm sự hỗ tương, cộng tác và thống nhất. Báo chí Phi cũng nhận định “Dân tộc Malay đã tìm được một mẫu số chung để thống nhất -- đó là mối đe dọa của Trung Cộng”¹⁵². Ngay cả tổng thống Macapagal cũng đã có lần cho rằng: “Bắc Kinh là mối đe dọa lâu dài của thế giới Malay”, và rằng “Indonesia với tiềm lực lớn lao sẽ đóng vai trò lãnh đạo thế giới này chống lại sự bành trướng và phiêu lưu của Hoa Lục”.

Với Sukarno, việc lãnh đạo thế giới Malay là điều được coi như đương nhiên. Sau Hội Nghị Manila, Djakarta đã tự gán cho mình trách nhiệm an ninh toàn vùng và quả quyết thế giới Malay đang nằm trong vòng ảnh hưởng của mình. Sukarno nói “Indonesia công nhận có quyền và trách nhiệm bảo vệ nền an ninh và hòa bình trong vùng với các lân quốc là Phi và Mã”. Tiễn xa hơn nữa, Tham Mưu Trưởng Quân Đội Indonesia còn cho rằng Indonesia trách nhiệm nền an ninh và sự thăng bằng toàn thể ĐNA qua khuôn khổ Maphilindo. Tóm lại, lãnh đạo khối Malay thì có, nhưng lãnh đạo để chống lại Trung Cộng như điều mong ước của Phi thì chắc chắn là không. Đối tượng đấu tranh của Indonesia lúc ấy chính là và chỉ là Đế Quốc Tư Bản, cụ thể là Mỹ và Anh. Trong nội bộ, đảng Cộng sản Indonesia ngày càng mạnh, ảnh hưởng nặng nề tới chính sách đối ngoại của Sukarno và đã là một trong những nguyên nhân thúc đẩy Indonesia châm ngòi chiến tranh với Mã.

Nếu Maphilindo đã làm nhiều người hy vọng lúc đầu thì cũng lại làm cho nhiều người thất vọng sau đó. Năm 1964, Kampuchea đã tỏ ra rất quan tâm đến đề nghị mở rộng Maphilindo của Phi (với dự tưởng sẽ hạn chế bớt được sự khống chế của Indonesia) và Sihanouk đã hứa sẽ xin gia nhập khi Maphilindo chính thức thành lập. Song, Maphilindo chẳng bao giờ được chính thức thành lập cả!

CHƯƠNG 17: HÌNH THỨC KẾT KHỐI HIỆN ĐẠI

Trải qua bao nhiêu dự phóng, dàn xếp, vận động, việc kết khối Đông Nam Á cho tới nay có thể nói là vẫn chưa đạt được nền móng cụ thể nào, mặc dầu ý chí kết khối vẫn ngày càng được vun bồi mạnh mẽ hơn. Lý do chính yếu là vì nhiều quốc gia trong khu vực vẫn chưa tự gạt bỏ được liên hệ với các đế quốc bên ngoài. Ngoài ra còn có những suy đồ khuynh đảo riêng tư, những ganh ghét, e ngại lâu ngày đến nỗi đã trở thành tập quán, những chủ trương cô lập của nhóm cầm quyền, v.v...

Thực tế hiện nay, về hình thức kết khối chỉ có một tổ chức quy tụ một số quốc gia trong khu vực, đó là Liên Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á (ASEAN); nếu cần, có thể tạm kể thêm Mặt Trận Nhân Dân Đông Dương của Cộng Sản. Nhiều tổ chức khác có một số quốc gia trong khu vực tham dự, nhưng bộ phận đầu não lại ở ngoài Đông Nam Á, nên trọng tâm của tổ chức không thể nằm trong khu vực, chẳng hạn như Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO), hoặc Hội Nghị Á Châu Thái Bình Dương (ASPAC).

Tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á chỉ mượn tên Đông Nam Á, kỳ thực là một cơ quan của các đế quốc Tây phương nhằm mục đích cùng có hành động chung trong khu vực. Mục đích ấy đã không đạt được vì mâu thuẫn về quyền lợi trong nội bộ Khối Tư Bản, và vì vậy tổ chức đã bất động từ lâu¹⁵³.

Hội Nghị Á Châu Thái Bình Dương, tuy gồm toàn các nước Á, Úc, nhưng lại chỉ nhằm kết hợp để chặn ảnh hưởng và sức bành trướng của Trung Cộng trong vùng Đông Nam Á. Đây là một tổ chức của khối Mỹ nhưng do hai đại diện tư bản trong khu vực - Nhật, Úc - cầm đầu. Từ khi Mỹ đổi chính sách với Hoa Lục, Hội Nghị này đã không còn lý do để tồn tại; chuyện tan vỡ hoàn toàn chỉ còn là vấn đề thời gian¹⁵⁴. Hơn nữa, phạm vi của Hội nghị đã bao trùm khắp miền Tây Thái Bình Dương, nên cũng như Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á, không thể coi là một hình thức kết hợp Đông Nam Á¹⁵⁵.

Mặt Trận Nhân Dân Đông Dương

Về phía CS, tại ĐNA, chưa có một hình thức tổ chức nào đáng kể với ý nghĩa kết hợp vùng. Lý do giản dị là vì ở đây, ngoài nhà nước CS duy nhất là Bắc Việt, trên nhiều nước khác, CS chỉ mới tới giai đoạn lập mặt trận để đấu tranh giành chính quyền. Lý do khác là vì trong cuộc tương tranh Nga và Tàu, chưa bên nào thực sự tạo được ảnh hưởng độc tôn trong đám CS ĐNA. Vì vậy, CS Việt, Lào, Kampuchea cũng chẳng có hẳn một nơi vững chắc để bám trụ.

Đã từ lâu, CS Việt sử dụng chính sách đi dây giữa Nga và Tàu. CS Lào và Kampuchea không mấy bận tâm đến vấn đề đối ngoại, vì chỉ việc đi theo con đường mà CS Việt đang đi. Hà Nội luôn luôn có ý đồ kết khối Đông Dương, nhưng chỉ hành xử qua tổ chức Đảng, vì như ai nấy đều biết hai Đảng CS Lào và Kampuchea chính là con đẻ của Đảng CS Đông Dương, tiền thân của Đảng Lao Động Việt Nam ngày nay.

Do đó, vấn đề hình thức liên minh hay hiệp hội không từng được đặt ra với Hà Nội. Tuy nhiên, Hà Nội cũng không bỏ lỡ những cơ hội bên ngoài đưa đến để tạo thêm đường giây khuynh loát các nước Đông Dương. Cơ hội ấy đã do Sihanouk mang lại lần đầu tiên trong đề nghị tổ chức Hội Nghị Nhân Dân Đông Dương tại Phnom Peng nhân dịp kỷ niệm lễ độc lập Kampuchea lần thứ 11 ngày 9 tháng 11 năm 1964.

Nguyên vào năm 1964, Pháp nhận thấy cần phải hành động tích cực để lấy lại uy thế ở Đông dương. De Gaulle đã vạch ra phương thức tiến hành việc tạo lại địa vị bằng cách trung lập hóa Đông Dương - thực chất là vận động Đông Dương bỏ Mỹ, Nga, Tàu để theo Pháp- mà bước đầu là một Hội Nghị Nhân Dân Đông Dương do Sihanouk, đàn em trung thành nhất của Pháp, triệu tập.

CS Việt đã tỏ ra rất hoan nghênh đề nghị của Sihanouk, phần vì đang cần lấy lòng ông hoàng để bóc đồng này để tiếp tục sử dụng lãnh thổ Kampuchea làm hành lang thâm nhập vào Nam Việt Nam và làm hậu cứ an toàn, phần vì biết rõ sẽ chi phối được hội nghị. Sihanouk và các phe nhóm thân Pháp ở Đông dương không phải là đối thủ của CS trong một hội nghị chính trị như vậy.

Hội Nghị Nhân Dân Đông Dương đã được triệu tập sơ bộ ngày 14 tháng 2 năm 1965 và chính thức họp từ ngày 1 đến ngày 9 tháng 3 năm 1965 tại Phnom Penh. Thành phần tham dự hội nghị được mời theo tiêu chuẩn "đoàn thể nhân dân" chứ không phải chính quyền. Tuy nhiên danh sách các đoàn thể dự hội nghị lại do chính quyền Kampuchea, chính quyền Bắc Việt và Mặt trận Lào Yêu nước (CS Lào) đưa ra ¹⁵⁶.

Kết quả hội nghị cho thấy có sự thắng thế rõ rệt của CS Việt trong việc lèo lái các phái đoàn. Nghị quyết của hội nghị không nêu ra một hình thức kết khối Đông Dương nào ngõ hầu thỏa mãn được cao vọng Sihanouk, cũng không nói đến vấn đề trung lập hóa Đông Dương theo đề nghị của De Gaulle ¹⁵⁷. Sau hội nghị, Sihanouk đã không giấu giếm nỗi bất bình về sự khuynh loát của CS Việt. Ông ta cho rằng CS Việt có những ảnh hưởng rất nguy hiểm và là kẻ thù ngầm của dân tộc Khmer. Nỗi bất bình ấy đã làm cho Sihanouk không còn tích cực trong việc kết nhóm Đông Dương mấy năm sau đó nữa.

Nhưng từ đầu năm 1970, sau khi bị lật đổ và phải lưu vong sang Hoa Lục, Sihanouk lại nghĩ đến hình thức liên kết Đông Dương để làm chỗ tựa vượt ra ngoài hệ thống Đảng CS mà chính bản thân ông ta không dự phần. Lần này thì Bắc Kinh đứng ra đỡ đầu cho Sihanouk, y như Paris đã làm trước kia. Bắc Kinh vẫn ngầm chống lại việc Hà Nội khuynh loát đảng CS các nước Đông Dương khác và trông đợi ở hội nghị mới một chiều hướng thuận lợi hơn cho Bắc kinh trong việc tranh chấp với Nga xô. Thực tâm Bắc kinh không có ý hỗ trợ cho chủ trương liên kết Đông Dương.

Với sự tiếp tay của Bắc Kinh, Hội Nghị Cấp Cao Nhân Dân Đông Dương đã được triệu tập tại Quảng Châu trong hai ngày 24 và 25 tháng 4 năm 1970. Đại biểu các thành viên của hội nghị gồm có Phạm văn Đồng (Bắc Việt), Sihanouk (Kampuchea), Souphanouvong (Lào) và Nguyễn Hữu Thọ (Nam Việt).

Hội nghị đã đưa ra một bản tuyên bố chung, thật ra là một văn kiện kết ước với nhau giữa các thành viên, gồm những điểm chính sau:

- Lên án Mỹ vi phạm các hiệp định Genève 1954 về Đông Dương và 1962 về Lào.
- Đề cao tinh thần đoàn kết chiến đấu chống Mỹ của các phong trào CS và thân Cộng tại các nước Đông Dương.
- Các bên cam kết tận tình giúp đỡ nhau.
- Các bên chấp nhận thi hành 5 nguyên tắc sống chung hòa bình trong việc giao thiệp với nhau.

Sau hết, hội nghị quyết định sẽ mở các cuộc tiếp xúc khi thấy cần giữa các nhà lãnh đạo cao cấp hoặc đại diện có thẩm quyền để trao đổi ý kiến về các vấn đề hệ trọng chung.

Thực tế mà nói, trước hay sau hội nghị, vai trò cầm đầu của Bắc Việt cũng chẳng có gì thay đổi. Hội nghị được bày ra, trái với điều mong mỏi của Bắc Kinh và Sihanouk, đã chỉ củng cố thêm vị thế của Hà Nội mà thôi. Trong hội nghị, người ta thấy vai trò Nguyễn Hữu Thọ chỉ là vai trò hết sức tượng trưng. Vì phái đoàn của Thọ không hề được coi là phái đoàn của một “nước” như các phái đoàn khác. Ngay trong hội nghị, về số nước Đông dương, người ta cũng chỉ nói đến ba, chứ không bao giờ đến bốn. Vai trò Souphanouvong với chức vụ chủ tịch Mặt Trận Lào Yêu Nước có lẽ tạm coi là xứng hợp với Phạm văn Đồng trong tổ chức CS Việt Nam. Souphanouvong, cũng như Đồng, vẫn thường được coi là nhân viên hành chính hàng đầu; hơi có liên hiệp ở Vientianne là đảng lại đẩy ông ra nắm ghế trong nội các. Người thực sự điều khiển bên trong đảng CS, tức đảng Nhân dân Lào (Phak Pason Lao) là tổng bí thư Kaysone Phomvihane. Còn vai trò Sihanouk là một vai trò khá đặc biệt. Đối với phe CS Á Đông (Trung Hoa, Bắc Việt, v.v...), Sihanouk vẫn là quốc trưởng của vương quốc Kampuchea, nhưng trong hệ thống đảng, ông ta không có chỗ đứng.

Có thể nói, trong Mặt Trận Nhân Dân Đông Dương của CS, Sihanouk chỉ được CS đưa ra như một nhân vật trang trí. Điều rắc rối là Sihanouk lại biết rõ thâm ý ấy và đã cố gắng tạo uy thế riêng của mình vượt ra ngoài vòng kiềm tỏa của CS cả trên trường quốc tế lẫn quốc nội. Đã có lần, khi tức giận lên, Sihanouk không ngại miêng vạch rõ thâm ý của CS ra, nhưng nhiều khi ông ta lại tự ru mình trong ảo tưởng “lãnh tụ tối cao” của “Lực Lượng Vũ Trang Nhân Dân Giải Phóng Dân Tộc Kampuchea” khá hùng hậu hiện tại.

Trên thực tế, thành phần chủ công của lực lượng ấy, tính đến 1973, là một sư đoàn CS Việt Nam, thành phần trung gian là các trung đoàn liên hợp Việt-Khmer thuộc cấp quân khu. Khmer thuần túy chỉ thấy ở các đơn vị địa phương, du kích. Còn danh hiệu LLVTNDGPDT/KPC thường được nêu ra trong các bản tin chiến sự, các thông cáo chiến thắng, chẳng qua chỉ là cái bình phong che phủ trên đất Kampuchea của chính Bộ Chỉ Huy Miền, bộ phận quân sự thuộc Trung Ương Cục Miền Nam của CS Việt. Từ 1970, lãnh thổ Kampuchea đã được CS Việt chia ra thành quân khu tương tự như tại Nam Việt Nam để tiện điều hành quân vụ.

Rút cục, đâu đâu cũng quy về Hà Nội. Và, dù có văn kiện kết khối hay không thì Hà Nội cũng vẫn nắm trọn toàn khối Đông dương bên phe Cộng. Nói như vậy không có nghĩa là Hà Nội không gặp trực trặc

trong vấn đề lãnh đạo. Trong nội bộ phe Cộng ở Kampuchea, trục trặc đã xảy ra không ít. Không nói gì đến người của Sihanouk, ngay nơi thành phần Khmer đỏ cũng có khuynh hướng thoát khỏi sự chi phối của CS Việt. Tình trạng rạn nứt trong bóng tối ấy cũng đang phát triển.

Nhìn chung, nỗ lực kết khối Đông Dương của CS Việt trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu hiệp đồng trong chiến tranh (nên đã chấp nhận cả những phần tử không ưa CS trong hàng ngũ), sau vẫn hướng về mục tiêu xích hóa toàn cõi Đông Dương như luận cương của Đảng đã vạch ra trên 40 năm trước. Sự kết khối rõ ràng mang ý nghĩa nằm trong trận đồ tranh chấp tư bản - cộng sản và rồi cũng sẽ vỡ khi trận đồ ấy tự triệt tiêu vì mặt trận quốc tế được đế quốc bày theo chiều hướng khác.

Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á

Như chương trên đã đề cập đến, Hiệp Hội ĐNA (ASA), gồm ba nước Thái, Phi, Mã, đã ngưng hoạt động từ 1963 vì rắc rối về bang giao giữa Phi và Mã. Tới năm 1966, khi tình trạng bang giao nội bộ được cải thiện, Hiệp hội ĐNA lại rục rịch tái hoạt động. Nhưng phạm vi Hiệp hội ĐNA quá nhỏ, các nước cùng đồng ý phải có một khuôn thức mới rộng lớn hơn để đón thêm hội viên mới. Do đó, Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA (ASEAN) đã hình thành qua tuyên ngôn Bangkok sau đại hội đầu tiên từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 8 năm 1967 giữa năm nước: Indonesia, Phi-líp-pin, Mã Lai Á, Thái và Singapore.

Tuyên ngôn Bangkok đề cập đến mục đích của Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA nhằm vào những điểm chủ yếu tương đối khiêm tốn như tương trợ nhau trong việc phát triển, giáo dục, nghiên cứu về các địa hạt kinh tế, xã hội, văn hóa, v.v... Gọi là để bảo đảm nền trung lập sẵn có (?) của Indonesia, tuyên ngôn 1967 cũng cam kết tương tự như Thông Cáo Chung của Hội Nghị Cấp Cao Manila năm 1963 rằng các căn cứ quân sự ngoại quốc trên các nước hội viên (Anh tại Mã Lai Á, Singapore, Mỹ tại Phi-líp-pin, Thái) chỉ có tính cách tạm thời và không mang ý đồ sử dụng để khuynh đảo trực tiếp hoặc gián tiếp nền độc lập và tự do của các quốc gia trong vùng hoặc làm tổn thương đến trình tự phát triển của các quốc gia ấy.

Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA khi thành lập đã tiếp nhận những phản ứng tiêu cực, hoài nghi của các nước ĐNA còn lại cũng như nhiều nước lớn trên thế giới; vì ai cũng thấy rõ ĐNA đã từng có hiệp hội này, liên minh nọ, nhưng thấy đều đi đến tê liệt hoặc tan vỡ. Riêng đối với Trung Cộng, Hiệp Hội được coi như là một mũi giáo đâm vào cạnh sườn Hoa lục. Bắc Kinh đã mở hẳn một chiến dịch phi báng Hiệp Hội và nhất là phi báng “Tập đoàn quân nhân phát xít Suharto”, những phần tử Bắc Kinh cho là đang lái Hiệp Hội vào con đường vũ trang chống Trung Cộng theo lệnh của Mỹ. Thật ra, đối với Bắc Kinh, bất kỳ một sự kết khối nào của ĐNA cũng chỉ có hại hơn là có lợi cho Hoa lục, nên sự chống đối một cách quá đáng ngay từ lúc đầu cũng không phải là điều khó hiểu.

Mặc dầu từng gặp sóng gió trong vụ tranh chấp Sabah giữa Phi-líp-pin và Mã Lai Á, nhưng Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA cũng vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Hoạt động đáng kể nhất của Hiệp hội là cuộc vận động trung lập hóa Đông Nam Á, khởi đầu từ nghị quyết do Đại hội Kuala Lumpur 1971 đề ra¹⁵⁸. Nghị quyết Kuala Lumpur đã hình thành do dự thảo thỏa hiệp được coi là quá lý tưởng vào lúc ấy của Mã Lai

Á. Dự thảo thoả hiệp được đặt vào hai cấp: cấp các quốc gia địa phương, và cấp các đại cường bên ngoài. Tại cấp các quốc gia địa phương, cần thể hiện sáu điểm thảo thuận sau:

- Tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không tham gia các hoạt động đe dọa trực tiếp nền an ninh của nước khác.
- Không để các cường quốc bên ngoài can thiệp vào việc nội bộ trong vùng.
- Không để ĐNA trở thành sân khấu tranh giành giữa các cường quốc.
- Phải nghiên cứu đường lối và phương tiện để tự phòng vệ các nước trong vùng.
- Phải có quan điểm, lập trường chung đối với các vấn đề sinh tử về an ninh trong vùng trước các đại cường.
- Phải cố võ sự hợp tác địa phương.

Tại cấp các đại cường, cụ thể là Nga, Mỹ và Trung Cộng, cần thỏa thuận 3 điểm:

- Chấp nhận nền trung lập của ĐNA.
- Phải đặt ĐNA ra khỏi khu vực tranh chấp.
- Tìm cách bảo đảm nền trung lập của ĐNA để vùng này khỏi bị lôi cuốn vào vòng tranh chấp về sau.

Thật ra, nếu gọi là một cuộc vận động (trung lập hóa) thì phải nói rằng đó là một cuộc vận động rất tiêu cực. Vì tự biết tư thế yếu kém của mình, các hội viên Hiệp Hội đã chỉ đưa ra những đề nghị trung lập hóa để các nước còn lại trong vùng và các đại cường có ảnh hưởng vào vùng này tùy nghi cứu xét và hưởng ứng, phản đối hoặc bỏ qua.

Dù có sự yêu cầu của Hiệp Hội hay không về việc xét định số phận ĐNA, thì những cuộc thu xếp, đôi co, mặc cả với nhau giữa các đế quốc cũng đã và đang diễn ra khi công khai, lúc bí mật. Tình trạng ĐNA đã chín mùi đủ để thấy không còn đế quốc nào có tư thế độc tôn trong khu vực nữa. Nhưng như vậy không có nghĩa là ảnh hưởng đế quốc sẽ biến mất. Trái lại, các đế quốc phải tạo ra thăng bằng ảnh hưởng, nghĩa là trong tương lai, ĐNA sẽ bị bắt buộc phải tiếp nhận một số ảnh hưởng vốn không có từ trước, và bớt đi những ảnh hưởng vốn đã có quá nhiều.

Nhìn lại chính sách quốc gia ĐNA, cụ thể là các hội viên Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA, trong việc đi tìm một thế đứng của tập thể, những khuynh hướng vọng ngoại vẫn còn đầy dẫy. Phi và Thái cùng cho rằng việc ký tuyên ngôn trung lập không ngăn cản hai nước này tiếp tục ở lại Tổ Chức Liên Phòng ĐNA (SEATO) do Mỹ làm chủ. Thật là một lập luận phản luận lý đến cùng cực! Lý Quang Diệu của Singapore thì một mặt ký tuyên ngôn trung lập, mặt khác lo bay sang Luân Đôn thỉnh cầu Anh hãy tạm hoãn việc rút quân khỏi hòn đảo này để Đảng Nhân Dân Hành động dựa hơi dựa hám quân Anh tiếp tục cầm quyền thêm một thời gian nữa.

Chung quy, Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA chưa thực sự gột bỏ được chất liệu tư bản đã cấu tạo nên nó; cũng như Mặt Trận Nhân Dân Đông Dương được thai nghén và khôn lớn từ sau mưu đồ bành trướng của cộng sản mà ra! ĐNA nếu có được tổ hợp thực sự cũng sẽ không thể kết hợp dưới hình thức kéo bè kết

nhóm trong môi trường phân hóa quốc tế do các đế quốc gây ra.

CHƯƠNG 18: THAY KẾT LUẬN

NGHĨ VỀ HÌNH ẢNH KẾT HỢP NGÀY MAI

Đã đến lúc các nước Đông Nam Á phải duyệt xét lại mình và phải nhận chân rằng: có triết tiêu được những ý hướng dựa vào đế quốc mới thực sự xây dựng được một thể đứng tự lập. Tự lập chứ không phải cô lập, vì cô lập thì dễ bị đế quốc khuynh loát. Trong cái cảnh mạnh được yếu thua, các nước nhỏ yếu có quần tụ với nhau mới mong sống còn. Quần tụ trong bình đẳng, hỗ tương, một mặt vẫn giữ được thể tự lập đơn vị, một mặt vẫn tạo được sức mạnh tập thể. Sự quần tụ thành từng khu, từng khối của các nước nhỏ yếu nhằm ngăn chặn ý đồ khuynh đảo của đế quốc còn là cách góp phần thiết thực vào việc tạo dựng một cộng đồng nhân loại sống bình đẳng, hoà hài trong tương lai.

Quần tụ là đúng, nhưng quần tụ thế nào? Thực ra chẳng làm gì có công thức chung cho khắp các dân tộc nhược tiểu trên thế giới. Mỗi nhóm quốc gia phải tự tìm lấy những tiêu chuẩn kết hợp riêng.

Ở trường hợp Đông Nam Á, nói đến một hình thức liên bang là điều quá lý tưởng và còn quá xa vời; nói đến một hiệp hội chỉ nhằm vào việc “hiếu hỷ” là điều không có lợi ích thiết thực. Một mẫu liên minh thuần túy về mặt quân sự như có người đã đề xướng sẽ chẳng đáp ứng được nhu cầu an ninh toàn vùng, vì khi hoà thì hợp, khi biến thì tan, động cơ nào thúc đẩy các nước vì nhau mà sống chết? Hay một thị trường chung như mô thức Tây Âu? Nghe ra không phải là một đề nghị dở, nhưng trên thực tế tình trạng và chế độ xã hội quá khác biệt làm sao mà đứng chung trên mặt trận kinh tế?

Vạch ra những điều trên, chúng tôi không nhằm chống nỗ lực kết khối, mà ngược lại, chỉ để thấy rõ những khó khăn hầu có thể tìm ra lối thoát chung.

Trước hết, phải chấp nhận một điều là không có tổ chức kết hợp nào được coi là bất biến, không có hình thức kết hợp nào được coi là duy nhất, độc tôn khi chưa hội đủ mặt các nước Đông Nam Á. Hiệp Hội ĐNA (ASA) có ba hội viên, tự cảm thấy chật hẹp nên đã giải tán nhường chỗ cho Hiệp Hội Các Quốc Gia ĐNA (ASEAN). HHCQGĐNA có năm hội viên cũng nên nghĩ đến một lúc nào đó phải có một tổ chức khác nếu muốn bành trướng rộng hơn. Đó là điều làm cho tất cả các hội viên đều cảm thấy mình là sáng lập viên, không có mặc cảm kẻ trước người sau và nhờ vậy sẽ tạo được chân bình đẳng ngay trong nội bộ.

Mỗi khi thay đổi hình thức tổ chức thì cũng phải nghĩ đến thay đổi mối liên hệ bằng cách thăng tiến lên các mặt hợp tác. Chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh... đều phải được khai triển

rộng rãi. Địa hạt này sẽ giúp địa hạt kia thoát khỏi bế tắc. Thí dụ những liên hệ văn hóa sẽ giúp cải thiện mô thức chính trị. Mô thức chính trị tương đối gần nhau (không đến nỗi trái nghịch như cộng sản với tư bản hiện giờ) sẽ tạo điều kiện cho các khung cảnh xã hội đỡ khác biệt. Khung cảnh xã hội có hòa hợp thì mới tạo được nền móng tốt cho hợp tác kinh tế v.v...

Tất cả những mặt kết hợp trên rất cần thiết nhưng chưa đủ. Công thức đầu có, đơn chất trộn vào nhau đầu đúng phân lượng, song vẫn không nảy sinh hiện tượng hóa hợp! Chung qui chỉ còn thiếu một chút chất xúc tác. Chất xúc tác ở đây là linh hồn của nỗ lực kết khối. Đó là tình anh em ruột thịt, là tình thương yêu đùm bọc lấy nhau. Đó là ý thức Đại Thái, ý thức Đại Mã, ý thức Đại Nam Hải, ý thức Maphilindo, ý thức Trăm Việt.

Các dân tộc Bách Việt đã điều linh khôn khổ hàng ngàn năm, suốt từ Hoa lục xuống vùng đất Đông Nam Á vì mưu đồ tiêu diệt của Tàu, đã bị bóc lột đến tận cùng xương tủy hàng trăm năm dưới thời kỳ thống trị của Tây, đã dậm thuê đánh mướn cho các đế quốc hiện đại hàng chục năm đủ gây nên những đau thương tang tóc chưa từng có. Trước họa diệt vong chung, phải cùng đi tìm lẽ sống. Trên đường đi tìm lẽ sống còn đầy gian khổ, bỗng nhận ra họ hàng thân tộc; dù nội ngoại xa gần há lại chẳng nên đắp điếm đùm bọc lấy nhau mà cùng tiến tới hay sao?

Hãy khai triển mối liên hệ họ hàng làm ngọn lửa tiêu biểu cho ý thức kết hợp. Thảm nhून ý thức ấy, thù hận lịch sử sẽ tan biến. Xứ Lào nhỏ bé sẽ không còn e ngại người bên kia bờ sông Cửu, kẻ bên này dẫy Trường Sơn mang binh quyền sang đổi chúa thay vua cướp nhà, xé nước. Dân Khmer sẽ thôi nuôi dưỡng mối “huyết thù” lịch sử với người Việt; nhờ đó cái cảnh *cáp duồn* vô nhân đạo sẽ không còn bao giờ xảy ra. Người Thái sẽ không phải lo lắng về mặt Tây biên và sẽ rộng lượng quên đi mối hận đốt kinh thành hàng trăm năm trước. Các sắc dân Miến, Shan, Karen... trên lãnh thổ Miến Điện sẽ cảm thấy gần gũi thương yêu nhau hơn; nội chiến vì phe nhóm sẽ không còn cơ hội tái phát. Người Việt Nam sẽ dứt bỏ giấc mộng Tây tiến xâm lược lân bang của các vua chúa thời phong kiến cũ. Indonesia và Mã Lai Á sẽ bắt tay tha thứ cho nhau về cảnh giành giật đã từng làm ở Kalimantan khi trước. Phi-líp-pin sẽ tự trút cái vô tây phương kệt cớm mà trở lại với bạn bè cùng xứ. Tiểu quốc Brunei sẽ tự khước từ nền bảo hộ của mẫu quốc Anh mà trở về với gia đình Đông Nam Á.

Rồi ra, từ ý thức ấy, niềm hứng khởi cho sự tìm hiểu lẫn nhau sẽ bùng lên giữa nhân dân các nước. Biên giới trong vùng sẽ được mở tung cho các cuộc du khảo thăm hỏi. Ngôn ngữ nước này sẽ là sinh ngữ trong trường học nước kia. Các học giả sẽ ngồi với nhau tìm tòi chất lọc lấy những từ ngữ có cùng gốc gác xa xưa mà định lại một số ngôn từ cơ bản, nếu chẳng đủ làm phương tiện truyền thông, thì ít ra cũng thắt chặt thêm mối liên đới tinh thần. Các lý thuyết gia chính trị sẽ bàn thảo với nhau để vạch ra con đường tiến tới xã hội chủ nghĩa riêng của khu vực ngõ hầu phá tan bất công, thối nát và san bằng chênh lệch của xã hội hiện tại. Các nhà ngoại giao sẽ cùng vạch ra một đường lối thích hợp nhất, vừa giúp tạo được chính sách đối ngoại chung, vừa giúp bảo toàn được chủ quyền đối nội của mỗi quốc gia. Các kế hoạch gia sẽ đề cập đến những nhu cầu phát triển chung, những chương trình tạo tác đa phương để đem lợi ích cho nhiều người cùng hưởng. Các nhà kinh tài sẽ nói đến việc hình thành thị trường chung, việc lập những ngân hàng Đông Nam Á trong vùng và trên thế giới, cũng như việc phân phối, điều hợp tài nguyên, lợi tức giữa các nước để bảo đảm nỗ lực tự túc, tự cường. Các nhà quân sự sẽ phác họa hình thức một Bộ Tư

Lệnh liên hợp, sẽ nghiên cứu các chiến lược, chiến thuật mới, sẽ tổ chức thao diễn hiệp đồng..., tất cả tuyệt nhiên không nhằm tranh bá đồ vương trên trường quốc tế, mà chỉ cốt sao đủ sức tự vệ tối thiểu, không cần núp bóng bất cứ một cường lực nào.

Một khối quốc gia xây dựng trên tình anh em ruột thịt như vậy, chẳng biết ngày mai có trở nên sự thực phần nào hay vĩnh viễn chỉ là giấc mơ sông của người cầm bút?

Lời Bạt: Đọc Phạm Việt Châu, hai mươi lăm năm sau...

Nguyễn Mộng Giác

Nếu tôi không lầm, hồi đó vào khoảng hai năm 1972, 1973; tạp chí Bách Khoa đăng liên tiếp nhiều kỳ loạt bài “Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh” của Phạm Việt Châu. Tôi say mê theo dõi loạt bài này, hồi anh Lê Ngô Châu chủ nhiệm Bách Khoa tác giả là ai. Anh Châu chỉ trả lời chung chung Phạm Việt Châu là bút hiệu của một sĩ quan cấp tá Quân lực Việt Nam Cộng Hòa.

“Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh” gây ấn tượng sâu đậm trong tôi hồi đó do nhiều nguyên nhân.

Trước hết, điều lâu nay tôi vẫn thường nghe, đến nỗi tưởng là điều hiển nhiên, là ba nước Đông Dương (Indochina) thuộc về một vùng giao tiếp mờ nhạt của hai thế lực chính trị văn hóa khổng lồ Trung Hoa và Ấn Độ, cho nên các nước thuộc vùng Đông Nam Á này không có một thực thể riêng, một căn cước riêng, số phận các dân tộc đó tùy thuộc vào những chuyển biến của hai nền văn minh Á châu lớn lao bên cạnh. Thành kiến ấy sâu đậm đến nỗi chúng ta chẳng bao giờ quan tâm đến số phận của các nước láng giềng. Thử hỏi một trí thức bậc trung nào đó của Việt Nam về lịch sử, văn hóa, phong tục, nghệ thuật của các nước Miến Điện, Nam Dương, Phi Luật Tân, Thái Lan... chúng ta sẽ thấy họ không biết gì nhiều. Họ rành rẽ về phong tục tập quán của người Trung Quốc, Pháp, Mỹ nhưng không hề biết người Lào ăn uống ra sao, người Miến ưa dùng thứ nhạc khí gì. Mỗi dân tộc ở khu vực Đông Nam Á sống riêng rẽ và dòn sức đối phó với thế lực đang thuộc địa xứ sở họ. Họ vừa thù ghét nền văn hóa thực dân vừa chịu ảnh hưởng nặng nề của nền văn hóa đó. Họ yêu ghét lẫn lộn, tự do và nô lệ không có ranh giới, đến nỗi họ không còn biết rõ mình là ai, mình ở đâu, mình muốn gì. Loạt bài “Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh” của Phạm Việt Châu, đối với riêng tôi, là một tiếng chuông thức tỉnh. Phạm Việt Châu lay tôi dậy, nhắc cho tôi nhớ nguồn gốc và chỗ đứng thực sự của dân tộc Việt Nam, bằng những dẫn chứng rõ ràng về liên hệ chủng tộc, lịch sử, phong tục giữa các nước trong vùng Đông Nam Á. Tôi cảm ơn Phạm Việt Châu về món quà trí tuệ quý giá ấy.

Nguyên nhân thứ hai là tâm trạng hoang mang chung của thế hệ chúng tôi vào thời điểm Bách Khoa đăng loạt bài của Phạm Việt Châu. Sau hiệp định ngưng chiến ký kết ở Paris, Hoa Kỳ giao lại cho chính quyền miền Nam vai trò chính yếu trong cuộc chiến tranh tự vệ, chuẩn bị rút lui “trong danh dự” khỏi một cuộc phiêu lưu làm phân hóa trầm trọng xã hội Hoa kỳ. Những người Việt Nam lạc quan thời bấy giờ thấy le lói một niềm hy vọng mới, hy vọng bằng chính sức mình duy trì và bảo vệ được một chính thể tự do, dân chủ thực sự, trong quan hệ mật thiết với các nước lân bang, và nhất là thoát ra ngoài ảnh hưởng của các cuộc tranh chấp quyền lực giữa các đại cường. Đó là cụm từ như “thân phận da vàng”, “nỗi buồn nhược tiểu”, “chiến tranh uỷ nhiệm” trở thành thời thượng trong các bài bình luận chính trị, trong các lời ca phản chiến. Bấy giờ, chúng ta mới thấy niềm hy vọng ấy chỉ là ảo tưởng, khi miền Bắc không hề bỏ ý định thôn tính miền Nam dù Hoa kỳ có rút lui, dù phải đốt cháy cả Trường Sơn. Nhưng xin bạn đọc trở lui lại thời kỳ sôi động đầy hoang mang ấy, thời kỳ khắc khoải đi tìm đường của cả một thế hệ, bạn đọc mới thấy những lời viết của Phạm Việt Châu tác động mạnh mẽ như thế nào. Ông cho chúng tôi một căn cước mới, một niềm hãnh diện mới, một gia đình mới, và dĩ nhiên, một hướng đi mới.

Điều đáng tiếc là “Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh” bị những biến cố lịch sử dồn dập suốt những năm đầu thập niên 70 che khuất, và vùi dập vào lãng quên do biến cố 30.4.1975. Phạm Việt Châu qua đời cùng chính thể Việt Nam Cộng Hòa, như một thuyền trưởng cùng tự trầm với con tàu thất trận.

Từ đó đến nay đã hai mươi lăm năm trôi qua. Bao nhiêu nước chảy qua cầu trong hai mươi lăm năm ấy. Bao nhiêu tang thương biển dâu trong số phận dân tộc, số phận từng gia đình, số phận từng người. Kể cả gia đình Phạm Việt Châu, sau khi ông qua đời năm 1975. Một hệ thống cai trị chuyên chính triệt để kiểm soát từ cây kim sợi chỉ đến cách thương yêu thù hận của người dân đã sụp đổ, dù đã được trang bị một guồng máy công an mật vụ qui mô nhất trong lịch sử nhân loại. Một số dân tộc trong “Trăm Việt” đã trở thành những “con rồng Á châu” về kinh tế. Trung Quốc trở thành một cường quốc thực sự và cũng thực sự trở thành hiểm họa lâu dài đối với “Trăm Việt”. Riêng đối với đồng bào của Phạm Việt Châu, cuộc tang thương diễn ra đau khi ông qua đời còn khốc liệt hơn. Hàng trăm nghìn người vào lò cải tạo. Hàng triệu người liêu chết vượt biển ra đi. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, người Việt học làm người di dân, “sống nhờ đất khách chết chôn quê người”...

Những người con của Phạm Việt Châu cũng chia sẻ số phận chung của dân Việt, cũng phần đầu hết mình để sinh tồn trong một khung cảnh lạ ở ngoài dòng sinh tồn của “Trăm Việt”. Tác giả đã qua đời nhưng tác phẩm vẫn còn đó, trong di cảo, trong bộ Bách Khoa tàng trữ trong thư viện của các đại học trên thế giới. Mặt trăng đã lặn sau núi nhưng ánh trăng vẫn còn mãi đó, là sao xuyên bao nhiêu người thuộc cùng thế hệ hoặc sau thế hệ của Phạm Việt Châu. Những người con của Phạm Việt Châu nay đã trưởng thành, sưu tập lại những lời tâm huyết của thân phụ hơn hai mươi năm trước, cho in thành sách.

Tôi được hân hạnh nhận một tập bản thảo “Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh” do nữ họa sĩ Mai Ly, ái nữ của Phạm Việt Châu, gửi tặng. Đọc lại những lời từng một thời gây chấn động sâu xa cho mình, tôi hết sức ngạc nhiên.

Không ngạc nhiên sao được! Lời Phạm Việt Châu phát biểu hơn hai mươi năm trước, nay đọc lại chẳng những không hề lỗi thời mà còn nguyên giá trị cảnh cáo. Còn nguyên vẹn một lời thức tỉnh cho những ai còn thao thức về vận mệnh đất nước. Vì đối với nhiều người, thời gian đứng lại từ năm 1975. Vì đối với nhiều người quá khứ vẫn là tương lai, bất cần những biến chuyển trọng đại diễn ra quanh mình. Xin đọc những lời Dẫn Nhập Phạm Việt Châu viết : “Nhìn thẳng vào quá trình hình thành và tiếp nối để sắp đặt đường đi nước bước cho mai sau, nhìn thẳng vào những vấn đề gai góc nhất để tìm giải pháp xác đáng, nhìn thẳng vào mặt những đế quốc hiện đại đang xâm xé vùng đất này để cùng quyết tâm đối phó, nhìn thẳng vào những vết rạn phân cách các dân tộc anh em để cùng đưa tay bắc một nhịp cầu kết hợp, đó là công việc mà thế hệ hôm nay yêu dân tộc, yêu quê hương, yêu vùng đất đã nuôi dưỡng mình nên làm và phải làm. *Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh* mong được là một đóng góp nhỏ bé trong muôn một”.

Lời di chúc đó, cho đến nay, vẫn còn nguyên tính chất cấp thiết. Vẫn còn là một viễn kiến không hề bị thời gian đào thải, như những viễn kiến chính trị khác.

Nguyễn Mộng Giác
Tháng 10.1997

TIỂU SỬ TÁC GIẢ



Phạm Việt Châu - Tên thật là Phạm Đức Lợi. Sinh năm 1932 tại làng Hiếu Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, miền Bắc VN.

Di cư vào Nam sau hiệp định Genève. Năm 1954, động viên vào khóa 5 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức. Thông thạo các ngôn ngữ Anh, Pháp, Nhật, Trung-Hoa và từng là Giáo Sư Anh Ngữ tại trường Sinh Ngữ Quân Đội (Cây Mai). Đã đóng góp rất nhiều trong việc soạn thảo tập tài liệu song ngữ Giải Đoán Không Ảnh và đã được tưởng thưởng Lục Quân Bội Tinh của Hoa Kỳ trong những công tác ấy. Từng là nhân viên nòng cốt trong ban Liên Hợp Quân Sự 4 bên và là trưởng phái đoàn VNCH đầu tiên ra Hà Nội năm 1972 để thi hành hiệp định Paris. Chức vụ cuối cùng trong QLVNCH là Trung Tá Trưởng Ban Nghiên Cứu Chiến Lược – Khôi Tình Báo – Phòng Nhì Bộ Tổng Tham Mưu.

Các bút hiệu đã dùng: *Mạc Ly-Châu, Phạm Chi-Lãng, Phạm Việt-Châu.*

Các tác phẩm văn chương đã xuất bản: *Tự Do* (thơ), *Loạn và Máu* (kịch), *Giông Tố Đêm Giao Thừa* (kịch), *Lộng Gió* (tiểu thuyết), *Diễm* (tiểu thuyết), *Nắng Tắt Trên Làng Mai* (tiểu thuyết). Các tác phẩm biên khảo viết chung cùng một số tác giả khác: *Tìm Hiểu Thơ Tự Do* (tập I, II và III), *Tìm Hiểu Thi Ca Miền Núi*.

Các tác phẩm chưa xuất bản: *Dạ Lan Hương* (thơ), *Quân Lực Cộng Sản VN* (biên khảo hợp soạn cùng Ban Nghiên Cứu Chiến Lược Bộ TTM, 1975).

Trăm Việt Trên Vòng Định Mệnh đã đăng trên tạp chí Bách Khoa từ 1969-1974.

Đã từng cộng tác với các báo: Bách Khoa, Phụng Sự, Quân Đội, và nhật báo Chính Luận.

Sau khi CSBV chiếm miền Nam VN, tác giả đã tuần tiết tại tư gia ngày 5-5-1975.

GHI CHÚ

¹ Tính tới 1971, toàn thể Đông Nam Á gồm 285 triệu dân.

² D.G.E. Hall, *A History of Southeast Asia*, MacMillan (London, 1964, trang 4.)

³ *National Geographic Magazine*, số tháng 3 năm 1971.

⁴ Milton W. Meyer, *Southeast Asia Đ A Brief History*, Littlefield: Adam and Co. , 1965.

⁵ Chúng tôi tạm dùng nguyên tiếng Anh Indonesian và Malay chỉ chủng tộc để phân biệt với người Indonesia và người Mã Lai Á khi cần chỉ dân mang quốc tịch các xứ này.

⁶

Như chú thích (4).

⁷

Reader's Digest số 533, bộ 89, tháng 9 năm 1966.

⁸ Tiếng Hy Lạp: Pithelos là Khi. Anthropos là Người.

⁹ Năm 1891, nửa phần trên bộ xương sọ Pithecanthropus đã được đào thấy ở gần làng Trinil bên sông Solo. Năm 1936, một sọ giống sọ 1891 tại Sangiran trên sông Solo. Năm 1939, một sọ và năm 1941 một xương hàm dưới ở trung Java.

¹⁰ Ngô Thời Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án* (bản dịch của Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu), Sài Gòn: Văn Hoá Á Châu, 1960, trang 9.

¹¹ Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hoá Sử Cương, Huế*; Quan Hải Tùng Thư, 1938.

¹² Bài thuyết trình *New Interpretation of the Decoration Designs on the Bronze Drums of Southeast Asia* của Lăng Thuần Thanh tại Hội Nghị Tiền Sử Viễn Đông (Far Eastern Prehistory Congress) lần thứ tư tại Phi Luật Tân năm 1953.

¹³ Thật ra Lạc Việt chỉ là một bộ phận của Bách Việt. Các nhà khảo cứu Trung Hoa thường hay đồng hoá danh từ Bách Việt với Lạc Việt. Không phải riêng Lăng Thuần Thanh mà còn nhiều người khác nữa như Lã Tư Miên trong Yên Thạch Tập Ký, Giang Ứng Lương trong Văn Nam Nhật Báo (ngày 15 tháng 2 năm 1957) đều dùng danh từ Lạc Việt thay cho Bách Việt khi hai ông xếp các bộ tộc Choang (Quảng Tây), Thái (Văn Nam, Thái Lan, Lào), Lê (Hải Nam), Chung Gia, Bồ Y (Quý Châu), Tày, Nùng (Bắc Việt) vào nhóm Lạc Việt.

¹⁴ Truyền thuyết Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh trăm con, chia làm hai nhóm, nhóm theo mẹ lên rừng, nhóm theo cha xuống biển, gọi cho ta giả thuyết: trước thời đại Hùng Vương, hai bộ tộc Việt, Lạc (Long Quân) và Âu (Cơ) đã từng phen phối hợp nhưng sau lại chia tay để kiếm sống. Âu lui lên rừng (sâu vào nội địa Việt Bắc, Quảng Tây), Lạc xuôi xuống biển (đồng bằng sông Hồng). Truyền thuyết vì đó đã được dựng lên để con cháu nhớ lấy họ hàng thân tộc. Vì vậy, sau này chẳng cứ người Việt sông Hồng (Lạc) mà cả người Thái miền Việt Bắc, Hoa Nam (Âu) cũng có chuyện Pú Lương Quân lấy Sao Cẩu sinh trăm con tương tự.

Đầu sao chúng tôi cũng chỉ nêu lên câu chuyện Lạc và Âu ở đây như một giả thuyết trong khi chờ đợi những chứng cứ cụ thể, vì trong phạm vi khoa học không thể lấy một huyền thoại làm lập cước điểm để phác hoạ những nét vận hành lớn của lịch sử.

¹⁵ Mô Sử ta và sử sách Âu Mỹ thường hay gọi Đại Lý là Nam Chiếu (Nam Chao) vì đều dựa vào tài liệu của Tàu. Người Tàu lúc đầu gọi Đại Lý là Quy Nghĩa (có ý chỉ xứ đã quy phục “thiên triều”), sau gọi là Nam Chiếu (vua nhỏ miền Nam). Những nước chung quanh Tàu thường đều có hai tên gọi, một tên tự xưng, một tên bị đặt. Tên tự xưng thường có chữ Đại, đó là một cách phản ứng lại thái độ kẻ cả của Trung Nguyên.

¹⁶

¹⁷ Đặng NghiêM Vạn, tập san *Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 78, Hà Nội, 1965, trang 40.

¹⁸ Sở chí phong my, Cửu Chân Nhật Nam Hợp Phố giai ứng chí (bản dịch do Bộ Văn Hoá xuất bản năm 1967 tại Sài Gòn đã dịch Man, Lý là “người Man và người quê mùa.” Đây là một sơ sót đáng tiếc.

¹⁹ Chính đạo quân Mông Cổ này sau khi chiếm được Đại Lý đã tràn xuống đánh Đại Việt. Trước khí thế hung hãn của giặc, vua Trần Thái Tông liền rút quân về Hưng Yên, bỏ ngô thành Thăng Long cho giặc chiếm (1257). Sau vài tháng chinh bị lại quân sĩ, vua Trần đã phản công và phá tan quân Mông Cổ trong một trận đánh khốc liệt và chớp nhoáng ngày 29-1-1258 tại Đông Bộ Đầu bên bờ sông Hồng phía đông thành Thăng Long.

²⁰ “Chí Chu trang vương thời, Gia ninh bộ hữu di nhân yên, năng dĩ ảo thuật, phục chư bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đô ở Văn Lang, hiệu Văn Lang quốc, dĩ thuần chất vi tục, kết thặng vi chính, truyền thập bát gia xưng Hùng Vương.” (*Việt Sử lược*)

²¹ Trường hợp Olov Janse mới thật là kỳ khôi! Trong những bài đầu tiên khi viết về Đông Sơn sau các cuộc khai quật mà chính ông ta được đảm nhiệm, ông ta đã mô tả như nguồn cội nền văn hoá này là từ người Trung Hoa đời Hán (*The Illustrated London News*, ngày 13 tháng 7 năm 1935), nhưng rồi thời gian trôi qua, bị mê hoặc bởi những cuộc viễn chinh tưởng tượng của H. Geldern mà thực chất chỉ có thể làm hứng thú lũ trẻ nhỏ tiểu học, ông ta đã xoay ngược luận điệu lại mà cho rằng văn hoá Đông Sơn được tạo lập bởi ảnh hưởng của giống người Tocharéens từ vùng Pont Euxin miền Hắc Hải trên đường đông chinh trước Công nguyên. Ông ta đã tự mâu thuẫn ở mặt này, nhưng lại rất vững lập trường ở mặt khác; đó là sự quyết tâm phủ nhận giá trị chủ động nền văn hoá đó của bộ tộc Lạc Việt. Suốt trong bài diễn văn “Nguồn gốc văn minh Việt Nam” đọc tại giảng đường Viện Đại Học Huế đầu năm 1959 (bản dịch đăng liên tiếp trong các số Đại học 12, 13 và 14 do Viện Đại Học Huế ấn hành năm 1959 và 1960), ông ta đã bôi bác ra không biết bao nhiêu chuyện kỳ quái để cố nói lên một cách vụng về ảnh hưởng văn minh phương tây trong thời cổ đại ở đất nước này. Một thí dụ nhỏ: những nắm mồ kê chết đường ở Bắc Việt mà dân chúng thường cầu khẩn bằng cách xếp đá cục cho cao lên và thường gọi là Ông Đống, dưới mắt O. Janse nó chính là biểu tượng thần Hermès của người Hy Lạp mà dân Giao Chi đã tiếp nhận cách phụng thờ từ đạo quân viễn chinh ở Hắc Hải tới.

²² Những chữ trong ngoặc được kê thêm để độc giả tiện kê cứu những sách viết về Lâm Ấp (Lin Yi) hoặc Chiêm Thành (Champa) và Phù Nam (Funan) của các tác giả Âu Mỹ.

²³ Nguyên có đám quân nhà Minh không chịu khuất phục nhà Thanh, rút xuống vùng Cửu Long (khi ấy là đất bảo hộ của Việt Nam) xin chúa Nguyễn cho tá túc (1679). Sau đám người này dấy loạn đánh nhau với triều đình Kam-pu-chia tính chuyện hùng cứ một phương. Chúa Nguyễn được tin bèn cho quân đi dẹp. Tướng giặc là Hoàng Tiến bị giết, đám giặc này tan.

²⁴ Theo truyền thuyết, Khun Borom là chúa tể mặt đất đã chia đất cho các con trị vì. Người con trưởng là Khun Lo được trao cho đất Mường Swa. Fa Ngum là dòng dõi Khun Lo đã từ Mường Sawa đánh chiếm các vùng kề cận mà lập ra Lan Xang.

²⁵ Hai chương 3 và 4 chỉ nhằm giới thiệu lướt qua những diễn biến lịch sử từ khi khi lập quốc tới ngày nay của từng nước. Riêng về Việt Nam, độc giả có thể tìm đọc ở bất cứ sách sử nào, hoặc ngay trong các sách giáo khoa bậc trung học, do đó chúng tôi xin mạn phép được bỏ qua.

²⁶ Ca-xích (casique) : Những lãnh chúa hay tù trưởng các sắc dân Phi trước kia. Ngày nay được hiểu một cách đặc biệt như là những thành phần phú hào có nhiều ruộng nương và uy quyền, nhất là uy quyền về chính trị trong một vùng.

²⁷ Hòa Lan đã mở đất Java cho người Tàu tràn vào. Ngay từ thế kỷ 18 đã có hàng trăm ngàn người Tàu di cư sang.

²⁸ Hòa đã viện cớ rằng tây Irian là đất của 800.000 người Papua da đen, hoàn toàn khác giống với dân Indonesia. Về sau, qua nhiều cuộc điều đình bất thành, Indonesia sử dụng quân đội đoạt lại năm 1962. Liên hiệp quốc đã can thiệp và “giữ thể diện” cho Tây phương bằng cách đề nghị dân chúng Papua tự do lựa chọn trong một cuộc đầu phiếu vào năm 1969. Sau cuộc đầu phiếu Irian đã chính thức được coi là thuộc lãnh thổ Indonesia.

²⁹ Singapur (Sigapura) có nghĩa là Sư thị. Singa: sư tử; Pura: thành thị. Người Tàu phiên âm là Tân gia ba.

³⁰ Sau khi vua Miến là Thibaw đầu hàng, phần lớn quân đội Miến không chịu buông khí giới và đã phân tán vào rừng núi đánh du kích. Ngoài ra còn năm hoàng thân Miến, mỗi người chiêu binh tập mã chiếm giữ một vùng gây thành tình trạng loạn lạc khắp Thượng Miến và về sau lan tràn cả xuống Hạ Miến.

³¹ Vì áp dụng tổ chức cai trị kiểu Ấn nên mặc nhiên người Anh đã phủ nhận giáo quyền ở Miến. Thực ra Phật giáo đã được coi như quốc giáo từ triều đại Pagan thế kỷ 11 và tập đoàn lãnh đạo tăng già trong các thời vua Miến vẫn còn nhiều phạm vi trong việc đời. Sau này, khi đã độc lập thủ tướng U Nu lại tái xác nhận Phật giáo là quốc giáo trong một tu chính án hiến pháp năm 1961.

³² Khi bị ám sát, Aung San mới vừa 32 tuổi. Ngày nay cái tên Aung San đối với người Miến vẫn còn mang một uy lực làm cho người nói đến phải cúi đầu, cái chết của Aung San vẫn còn làm cho người nhắc lại phải rướm lệ. Năm 1967, để tạo phong trào chống lại vụ gây loạn của học sinh Hoa kiều ở Miến (trước ảnh hưởng cách mạng văn hóa tại chính quốc), sinh viên Miến đã không cần phải viện dẫn lý thuyết cao sâu gì mà chỉ tung ra một đòn hiểm ác là hô hoán lên rằng bọn “Tàu đồ” đã phóng uế lên chân dung Aung San (không biết có thật không hay bịa đặt), thế là cả Rangoon ào ào đứng dậy nhào vào chiến dịch chống Tàu một cách cuồng nhiệt. Nếu chính quyền không ngăn chặn kịp thời thì hậu quả không biết đến đâu mà lường.

³³ Trong các tài liệu lịch sử U Nu còn có thể được gọi là Thakin Nu. Danh hiệu Thakin có nghĩa là *chủ nhân* được một nhóm cách mạng gia trẻ tuổi trước Thế chiến II tự đặt để biểu trưng quyết tâm làm chủ đất nước và cũng để nhạo báng kẻ thống trị. Chữ Thakin được dịch từ tiếng Ấn Sakib ra, một danh từ người Ấn dùng để gọi người Âu một cách tôn kính. Còn chữ U trong ngôn ngữ Miến có nghĩa là chú, bác, được ghép luôn với tên chính để tỏ lòng ngưỡng mộ các bậc trưởng thượng.

³⁴ Hai tỉnh này là đất mà Pháp đã nhượng cho Thái năm 1867. Sang đầu thế kỷ 20 Pháp đã tìm cách lấy lại (qua các cuộc thương nghị 1902, 1904 và 1907), nhưng đến năm 1941, do sự can thiệp của Nhật, Pháp lại phải tái nhượng cho Thái. Thoát khỏi tay Pháp, dân chúng trong vùng đã tự cho là được giải phóng và nhờ sự khuyến khích của chính phủ Thái họ đã tổ chức Phong trào Khmer Issarak với chủ trương giải phóng một lãnh thổ Khmer còn lại trong tay người Pháp.

³⁵ Phe dân chủ luôn luôn chủ trương bài Pháp và chống cả Sihanouk nên đã được sự ủng hộ khá mạnh của dân chúng. Trong cuộc bầu Hội đồng Tư vấn năm 1946, Dân chủ chiếm 50 ghế, Tự do của hoàng thân Norodom Norindeth (thân Sihanouk) chiếm 16 ghế và các phần tử độc lập chiếm 5 ghế. Trong cuộc bầu cử Quốc hội 1947, Dân chủ chiếm 55 còn Tự do chiếm 20. Từ khi Youtévang mất vì bệnh lao năm 1947, đảng Dân chủ hoàn toàn nằm trong tay nhóm thân Sơn Ngọc Thành.

³⁶ Nhật ký và tự thuật của Auguste Pavie được in trong cuốn *Mission Pavie en Indochine*, Paris 1898-1904.

³⁷ Vua Mongkut đã là tu sĩ Phật giáo trong 27 năm. Ông đã học La tinh, toán và thiên văn với các giáo sư ngoại quốc và học tiếng Anh với ba nhà truyền giáo Mỹ. Ông cũng mời nhiều người ngoại quốc làm cố vấn và dạy học, mà một thời đã có tới 84 ngoại nhân ở Bangkok. Một người Anh trong số những giáo viên của con vua Mongkut ngày nay còn được nhiều người biết tiếng là bà Anna Leonowens, nhờ viết cuốn sách kể lại thời gian mình ở hoàng cung Siêm (*Anna and the King of Siam*).

³⁸ Trong đó có các tỉnh Sipsong Chuthai, Luang Prabang và Vientiane của Lào, vùng tây bộ Kampuchia và 4 tỉnh Kedah, Perlis, Kelantan, Trengganu thuộc Mã Lai.

³⁹ Net Khemayothin, *Công tác bí mật của đại tá Yothi* (Thái ngữ), Bangkok, 1957, trang 1, trích dẫn qua *Government and Politic of Southeast Asia*, ấn bản kỷ 2, New York, Cornell University Press 1966, trang 20.

⁴⁰ Chữ tắt của ba chữ Nasionalism, Agama và Komunism.

⁴¹ Năm 1964, Aidit đã nói “khi hoàn tất giai đoạn một của cuộc cách mạng mà chúng ta đang tiến hành, chúng ta sẽ cùng phối hợp với các thành phần tiến bộ khác trong xã hội để đem tổ quốc tới cách mạng xã hội mà không cần võ trang đấu tranh”.

⁴² Sau này, khi ngã về phía cộng sản, Sukarno đã cố cứu vãn những đồ vỡ Quốc Cộng trong quá khứ bằng cách đề cao Tan Malaka là anh hùng dân tộc. Năm 1962 bản tiểu sử Tan Malaka đã được chính thức công bố trong đó có đề cập đến cái chết của ông mà nhà cầm quyền đã che đậy bằng cách cho là bị bắn lầm.

⁴³ Ngày 17 tháng 8 năm 65 trong lễ kỷ niệm Độc lập, Sukarno còn đề cập đến một cái trục lòng thông hơn từ Djakarta qua Phnom Penh tới Hà Nội, Bắc Kinh và Bình Nhưỡng (Bắc Hàn).

⁴⁴ Trong dịp này Sukarno đã rút Indonesia ra khỏi tổ chức Liên hiệp quốc.

⁴⁵ Đảng Hồi giáo Cấp tiến Masjumi đã bị giải tán năm 1960, sau này chỉ còn đảng Hồi giáo Bảo Thủ Nahdatul Ulama với 6 triệu đảng viên hoạt động và 20 triệu đoàn viên hỗ trợ.

⁴⁶ John Hughes, Indonesia Upheaval, David McKay, 1967.

⁴⁷ Báo chí ngoại quốc qua sự điều tra riêng đã đưa ra những con số khác biệt nhau : Tờ Life ước tính 400.000, tờ Washington Post nửa triệu, tờ New York Times cho là trên nửa triệu, còn tờ Economist ở Luân đôn gói tròn một triệu (trong đó Java 800.000, Bali 100.000, còn 100.000 tại Sumatra và các đảo khác).

⁴⁸ Xin đọc Willard A.Hama, *The Formation of Malaysia*, New Factor in World Politics American Universities Field Staff, New York 1964.

⁴⁹ Đảng Cộng sản Mã là một chính đảng kỳ cựu nhất ở Mã Lai. Nguyên sau thời kỳ cách mạng tư sản ở Hoa lục, Quốc dân đảng có tổ chức được một phân bộ ở Mã Lai. Nhưng tới năm 1927, song hành với hoạt động mạnh của Cộng sản Trung hoa, một số phân tử trong hội đồng cách mạng của Quốc dân đảng phân bộ Mã Lai đã đứng ra thành lập đảng Cộng sản Mã Lai. Lúc đầu Cộng sản Mã chỉ được coi như một chi bộ địa phương của Cộng đảng Trung hoa, mãi tới năm 1930 Nga sô mới chú ý đến và tới 1933 Đông Phương Bộ Đệ Tam Quốc Tế mới công nhận và trợ giúp.

⁵⁰ Người Anh đã thất bại trong việc sử dụng cảnh binh Hoa kiều vào việc tiêu trừ Cộng sản. Trong số 10 ngàn cảnh binh Hoa kiều thì hơn 6 ngàn bỏ trốn sang Singapore, hàng ngàn khác trốn về Hoa lục, một số vào rừng theo du kích quân.

⁵¹ Cộng đảng gồm 95% là Trung Hoa, vài phần trăm Ấn, còn người Mã thì quá ít không đáng kể.

⁵² Nguyên Dato Onn Bin Ja'afar là lãnh tụ của tổ chức Quốc gia Mã Lai Thống nhất từ ngày thành lập (tháng 3 năm 1946). Ông có ý định lập một tổ chức không phân biệt chủng tộc, nhưng những diễn biến tự nhiên đã đưa đảng ông tới chỗ thuần túy Mã Lai. Ông đã bỏ đảng cũ đứng ra lập đảng mới, tức đảng Độc Lập Mã Lai với mưu tính thu hút cả người Tàu và người Ấn. Ông đăc bị thất bại liên tiếp trong các cuộc bầu cử và về sau đảng ông bị tiêu tan, vì người Tàu và người Mã không chịu ngồi chung với nhau dưới hình thức hòa đồng ông vạch ra. Về sau họ đã chấp nhận kiểu liên minh của Abdul Rahman, nghĩa là liên minh trong những quyền lợi chung nhưng chủng tộc nào vẫn giữ nguyên đoàn thể của chủng tộc ấy trong liên minh.

⁵³ Coi chú thích 2 chương 4.

⁵⁴ *Governments and Politics of Southeast Asia*, New York Cornell University Press, 1964, trang 681

⁵⁵

Nên đọc: Teodoro Agoncillo, *The Revolt of the Masses*, Philippines University, 1956.

⁵⁶ Cứ 3,92 pesos bằng 1 Mỹ-kim.

⁵⁷ Counter Guerilla Operations - *the Philippines Experience*.

⁵⁸ Sách đã dẫn trên chú thích 2, trang 711-712.

⁵⁹ *U.S. News and World Report*, số ngày 18-11-1967.

⁶⁰ J.R. Hayden, *the Philippines, A Study In National Development*, New York, MacMillan, 1967, trang 370-371.

⁶¹ Từ 1946 đến 1960 đã có một số đảng nhỏ xuất hiện nhưng sau đã bị tan rã hoặc đồng hóa vào hai đảng lớn, như Liên Minh Dân Chủ (Democratic Alliance) năm 1946, đảng Dân-chủ (Democratic Party) năm 1953, đảng Tiên-bộ (Progressive Party) năm 1957, v.v... Ngoài ra còn có các tổ chức Cộng Sản như Quân Đội Nhân Dân Chống Nhật (Hukbong Mapagalaya Ng Bayan) từ 1950 và hiện nay là Tân Dân Quân (New People Army) có khuynh hướng thân Mao.

⁶² Lennox A. Mills, *Southeast Asia-Illusion and Reality in Politics and Economics*, *University of Minnesota Press*, Minneapolis, 1965, trang 19.

⁶³ Phong trào này đã kêu gọi dân chúng Phi gia nhập trong một bản tuyên ngôn đăng trên tờ Manila Times số ngày 19-9-1971. Ngoài ra những vấn đề chính trị, xã hội, những người chủ trương phong trào đã vạch rõ lợi ích kinh tế biểu lộ tham vọng của giới tư bản Phi trong mưu cầu "thâu việc" với Mỹ ở Á Châu. Tuyên ngôn viết "Phi sẽ là trạm cung cấp sản phẩm Mỹ cho tất cả các quốc gia Á châu, như thế tiểu bang Phi sẽ trở nên giàu mạnh nhất Á châu. Các căn cứ quân sự Mỹ sẽ được mở rộng và gia tăng trên quần đảo chúng ta (Phi) vì sự phòng thủ và an ninh bên ngoài Phi-Líp-Pin. Vì thế cả tỷ Mỹ-kim sẽ được đổ vào tiểu bang này, cùng như Alaska, Hạ Uy Di và các đảo Puerto Rico và Guam."

⁶⁴ Nhóm thực dân Anh chủ trương chia cắt Miến Điện do D. Smith, nguyên thống đốc Anh ở Miến Điện cầm đầu. Nhóm này đã quy tụ trong một hội lấy tên là Hội Bạn Dân Miền Núi và đã chính thức đưa ra trước nghị viện Anh hồi đầu tháng 11 năm 1947, đề nghị chia cắt bằng cách thành lập nhiều nước tự trị chung quanh Miến Điện chính quốc. Nhóm này chủ trương sẽ lũng đoạn toàn vùng thuộc địa cũ qua các nước tự trị của các dân tộc thiểu số mà nhóm tin tưởng là sẽ nắm đầu được.

⁶⁵ Từ 1932 đến 1942, vì bờ biển Trung Hoa bị Nhật phong tỏa nên Anh Mỹ phải tiếp tế cho Trung Hoa qua đất Miến. Trong dịp này quân lính Quốc Dân Đảng và công dân Miến đã làm con đường từ Lashio (Tây Bắc Miến) đến Côn Minh tỉnh Vân Nam ngoằn ngoèo theo triền núi dài 1.100 km trong khi theo đường chim bay chỉ có 330 km. Trục lộ được đặt tên là Đường Miến Điện (Burma Road) và do tướng Cọp bay Claire Chennault bảo vệ.

⁶⁶ William O. Douglas, *North From Malaya*, *Doubleday*, New York, 1953.

⁶⁷ Hai tài liệu cơ bản về chủ nghĩa xã hội kiểu Miến do Bộ Thông Tin Miến Điện ấn hành. *The Burmese Way to Socialism: The Policy Declaration of the Revolutionary Council* (1962) và *The Burma Socialist Program Party Philosophy* (1963).

⁶⁸ Bài "Why Ne Win Went Visiting" của Louis Kraar, *Life*, ấn bản Á châu, số 10, bộ 44, ngày 27-5-1968.

⁶⁹ Quan điểm về Đông Nam Á của Ne Win đã được biểu lộ qua lời phát biểu sau trong cuộc viếng thăm Mã Lai Á và Singapore năm 1968 "Dù hiện nay bóng đen của cuộc tranh chấp giữa các lực lượng từ ngoài vùng tới đã che phủ lên toàn thể sân khấu chính trị, người Miến chúng tôi vẫn tin rằng cuối cùng chỉ có lực lượng của chính vùng này mới thắng và mới đóng vai trò quyết định trong việc lựa chọn một hình thái cho ĐNA mai sau mà chúng ta sẽ sống. Về phần chúng tôi, chúng tôi nhìn trước thấy một hình thái ĐNA trong đó mỗi quốc gia sẽ tự do sinh hoạt theo lối sống riêng của mình. Chúng tôi tin rằng một cộng đồng các quốc gia như vậy cũng có thể giúp mỗi nước sống hòa bình và thân hữu với lân bang. Nhưng tình trạng đó sẽ không tự đến: tất cả các quốc gia trong vùng phải hành động để đạt tới" (chú thích 5.)

⁷⁰ *U.S. News and World Report* số 2 bộ LXVI ngày 20-1-1969.

⁷¹ Tuyên cáo 5 điểm của Sihanouk ngày 23 tháng 3 năm 1970:

- Với danh nghĩa quốc trưởng hợp pháp, nay giải tán các cơ cấu lãnh đạo hiện tại gồm nội các, quốc hội và hội đồng hoàng gia Kam-pu-chia.
- Tiến hành việc thành lập một chính phủ đoàn kết dân tộc.

- Tổ chức một hội nghị gồm các giới chức Kam-pu-chia trước khi tình hình trở lại bình thường.
- Thành lập quân đội giải phóng dân tộc để giải phóng tổ quốc.
- Thành lập Mặt Trận Thống Nhất Dân Tộc Kam-pu-chia do sự hợp nhất của các thành phần trên.

⁷² Trừ 1500 người Pháp được ở lại với tư cách huấn luyện viên của quân đội hoàng gia.

⁷³ Những lãnh tụ Lào ưa lấy vợ ngoại quốc và (dường như) thường bị đàng vợ chi phối. Tướng hữu phái Phoumi Nosavan, người từng giữ chức phó thủ tướng qua nhiều chính phủ, lấy vợ Thái và vẫn thường coi Bangkok là điểm tựa chính trị. Bangkok cũng đã từng nhiều lần ra mặt ủng hộ “rê” Nosavan. Khi thất thế, Nosavan đã lưu vong về bên vợ và hiện vẫn chờ cơ hội trở lại. Lãnh tụ tả phái Souphanouvong có vợ Việt, chính vợ ông là người đã đưa ông gia nhập đảng Cộng Sản Đông Dương thời thế chiến II. Việc ông nhất nhất tuân theo Hà Nội là điều ai cũng thấy rõ. Lãnh tụ trung lập cũ là Phouma đã trung lập vì có vợ Pháp. Nhưng sau này ông đã ngã hẳn sang phe Mỹ, không biết có liên quan gì đến cô vợ Mỹ của con trai ông hay không.

⁷⁴ Kế vị vua cha là Sisavang Vong, chết hồi tháng 11 năm 1959.

⁷⁵ So với thành viên hội nghị Genève 1954, hội nghị này có thêm đại diện ba nước tham gia công tác kiểm soát đình chiến ở Lào (Canada, Ba Lan, Ấn Độ) và hai nước láng giềng phía tây của Lào (Thái, Miến).

⁷⁶ Trong cuộc tổng công kích 1968 ở Nam VN, CS đã đưa ra một tổ chức mệnh danh là Liên Minh Các Lực Lượng Dân Tộc Dân Chủ và Hoà Bình (do Trịnh Đình Thảo làm chủ tịch) nhằm thu hút các phần tử lừng chùng đứng giữa. CS Lào cũng bắt chước y hệt (đúng ra là do Bắc Việt bày vẽ) bằng cách lập một tổ chức mệnh danh là Liên Minh Các Lực Lượng Trung Lập Yêu Nước Lào với chương trình 12 điểm tương tự chương trình của Liên Minh Trịnh Đình Thảo.

⁷⁷ Donald Kirk, *Wilder War – The Struggle For Cambodia, Thailand and Laos*, Praeger Publishers, New York 1971, trang 225.

⁷⁸ Xin đọc *Far Eastern Economic Review*, số ngày 29 tháng 1 năm 1972.

⁷⁹ Phúc trình Lowenstein-Moose, tháng 5 năm 1972, tiểu ban Đối Ngoại Thượng Viện Mỹ ghi về lương bổng lính Thái ở Lào như sau: một lính Thái ở Thái lãnh 530 baht (26 MK), nhưng lính 1500 baht (75 MK) ở Lào mỗi tháng; một sĩ quan cấp úy lãnh 2.500 baht (125 MK). Ngoài ra còn có tiền thưởng đầu quân: 2.400 baht (120 MK) lãnh cuối nhiệm kỳ thứ nhất (1 năm), nếu đăng ký nhiệm kỳ 2 sẽ lãnh 1.200 baht (60 MK) và thêm 200 baht (10 MK) mỗi tháng. (Joseph J. Zasloff, bài “Laos 1972: The War, Politics and Peace Negotiations”, trong *Asian Survey*, bộ XIII, số 1, tháng 1 năm 1973.)

⁸⁰ Năm 1972, Mỹ đã viện trợ quân sự cho Lào 251,1 triệu MK, trong đó có 85,9 triệu dành cho quân chí nguyện Thái (1/3 ngân khoản). Mỗi tiểu đoàn Thái được tính đồ đồng phí tổn thường niên là 4 triệu MK, theo CIA dự ước (phụ trình Lowenstein-Moose.)

⁸¹ Tóm lược giải pháp chính trị năm điểm của CS Lào do Cơ Quan Thông Tin Mặt Trận Lào Yêu Nước công bố ngày 6 tháng 3 năm 1970:

1. Mỹ phải chấm dứt việc oanh tạc lãnh thổ Lào, rút hết cố vấn, nhân viên quân sự và vũ khí của Mỹ ra khỏi Lào.
2. Lào sẽ thi hành chính sách năm nguyên tắc sống chung hoà bình và nhận viện trợ của tất cả các nước nếu không kèm theo điều kiện ràng buộc nào.
3. Tôn trọng ngôi vua và thành lập chính phủ dân chủ và liên hiệp dân tộc.
4. Mở hội nghị hiệp thương để giải quyết mọi công việc của Lào và lập chính phủ liên hiệp lâm thời.
5. Các lực lượng thân Mỹ phải rút khỏi các vùng họ đã chiếm đóng và đưa dân chúng trở về quê cũ, cùng bồi thường thiệt hại.

⁸² Công bố của Ngũ Giác Đài Mỹ, do AP loan ngày 20 tháng 2 năm 1973 tại Hoa Thịnh Đốn.

⁸³ Thực ra thì mâu thuẫn nội tại của khối Cộng đã là một yếu tố quan trọng không cho phép một đàn anh CS nào được lộ diện.

⁸⁴ Tướng Maxwell D. Taylor khi ấy là chủ tịch Bộ Tham Mưu Liên Quân.

⁸⁵ Tứ khoái (4 nhanh):

- Tiến quân nhanh.

- Xung phong nhanh.
- Thu dọn chiến trường nhanh.
- Rút lui nhanh.

Nhất mạt (1 chậm): Chuẩn bị.

⁸⁶ Ý nghĩ về những “vận dụng sáng tạo” này, về sau đã được Võ Nguyên Giáp tập hợp lại thành chương “Vận dụng sáng tạo phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân” trong tập *Đường Lối Quân Sự Của Đảng Là Ngọn Cờ Trăm Trận Trăm Thắng Của Chiến Tranh Nhân Dân ở Nước Ta*, Hà Nội 1969.

⁸⁷ Riêng việc ngưng oanh tạc ở Bắc vĩ tuyến 20 ngày 31 tháng 3 1968 còn do phần lớn ảnh hưởng vụ thất thủ căn cứ điều không Phou Pha Thi ở biên giới Lào-Bắc Việt (xin xem chương 11).

⁸⁸ Mao Tse Tung, *Selected Works*, Bộ V, International Publishers, New York, 1954, trang 363.

⁸⁹ Cộng sản Trung quốc đã tiến hành đấu tranh qua 5 giai đoạn: hình thành; phát triển, củng cố cơ cấu lãnh đạo; chiến tranh nhân dân; và thành lập chính quyền vô sản.

⁹⁰ Tại Bắc Hàn và Mông Cổ, chế độ CS đã được tạo dựng bằng ngoại lực; tại Nhật Bản, Ấn Độ, Tích Lan, CS vẫn còn lẩn quẩn trong hình thái đảng tranh với các chính đảng không CS khác như kiểu Tây Âu.

⁹¹ Những cuộc nổi dậy của CS Miến, Mã, Indonesia vào năm 1948 là do ảnh hưởng Hội Nghị Thanh Niên Sinh Viên Đông Nam Á Đấu Tranh Cho Tự Do và Độc Lập được CS quốc tế tổ chức tại Calcutta vào tháng 2 năm 1948. Dựa vào học thuyết “hai phe” của Mạc Tư Khoa (hoặc đứng vào hàng ngũ CS, hoặc làm tay sai cho đế quốc) do Andrei Zhdunov đưa ra vào cuối năm 1947, nghị quyết của Hội Nghị Calcutta đã minh thị con đường các tổ chức CS Đông Nam Á phải đi là con đường không thoả hiệp và phương thức tiến hành đấu tranh không gì khác hơn là võ trang.

⁹² Văn Tân, bài Lãnh Tụ của Đảng, tập san *Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 10, năm 1960, Viện Sử Học, Hà Nội.

⁹³ Vũ Thọ, bài “Quá trình thành lập đảng Vô Sản ở Việt Nam đã được diễn ra như thế nào?” tập san *Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 71, tháng 2 năm 1965, Viện Sử Học, Hà Nội.

⁹⁴ Luận cương chính trị được trình bày và thông qua tại Hội nghị toàn thể Ban Chấp Hành Trung Ương lần thứ nhất vào tháng 10 năm 1930.

⁹⁵ Tại Sarawak, nhóm Hoa kiều CS có quan hệ tổ chức với CS Mã cũng đã thành lập Liên Đoàn Chống Phát Xít Sarawak nhằm tuyên truyền chống Nhật, nhưng hoạt động yếu ớt không đáng kể và về sau đã tự điều lảng.

⁹⁶ Trên thực tế, nội các Trần Trọng Kim đã từ chức từ ngày 7 tháng 8 năm 1945 và chỉ còn được lưu lại để xử lý.

⁹⁷ Tân Trào là tên Mặt Trận Việt Minh đặt cho Bản Kim Long, thuộc huyện Sơn Dương, Tuyên Quang.

⁹⁸ Theo Trần Huy Liệu ghi lại trong hồi ký *Đi Dự Quốc Dân Đại Hội ở Tân Trào* thì không những Hà Nội mà hầu hết các nơi khác cũng vậy, đại biểu Việt Minh từ Tân Trào về các địa phương chỉ là để tiếp thu thành quả của quần chúng hơn là lãnh đạo khởi nghĩa. “Nhiều cuộc khởi nghĩa ở các địa phương đã nổ ra trước khi lệnh khởi nghĩa từ Tân Trào phát đi, cũng như nhiều đại biểu từ Đại Hội Quốc Dân trở về đến nơi thì cuộc khởi nghĩa đã bùng lên rồi.”

Riêng chuyện thành phần trung ương từ Tân Trào về Hà Nội lo việc tổ chức khởi nghĩa do chính Trần Huy Liệu đảm nhiệm, ông ta viết “Một buổi chiều, vào nghỉ trọ ở nhà một đồng bào Mán Cao Lan ở gần Sơn Cốt (Thái Nguyên), nghe đồng bào nói có người từ dưới xuôi lên nói là ta đã lấy Hà Nội rồi. Tôi nói chuyện lại với anh Trường Chinh, nhưng vẫn không tin lắm. Nhưng qua chợ Mỏ Chè đến phố Cò thì chuyện Hà Nội khởi nghĩa đã là tin đích xác rồi. Chúng tôi vừa đi vừa bàn những việc phải làm ngay. Đến Phố Cò, anh Trường Chinh và một người nữa mượn hai chiếc xe đạp đi lên Thái Nguyên để gặp anh Võ Nguyên Giáp bàn định công việc vì Thái Nguyên lúc ấy còn ở tay quân Nhật, ta chưa hạ được.”

⁹⁹ Xem chương 6.

¹⁰⁰ Xem chương 7.

¹⁰¹ Yếu tố nhân dân hỗ trợ cho hoạt động của CS có lẽ đã được Magsaysay nhận thấy, nên vào tháng 2 năm 1953 khi tuyên bố từ chức chức vụ bộ trưởng quốc phòng trong chính phủ Quirino, ông đã nói “Thật là vô ích cho tôi nếu tiếp tục giữ cái

chức vụ bộ trưởng Quốc phòng này với nhiệm vụ duy nhất là giết loạn quân Huk, trong khi nhà cầm quyền vẫn tiếp tục nuôi dưỡng và dung thứ những điều kiện tạo thành mảnh đất phi nhiều cho hạt giống Cộng sản” (*Philippines Herald* số ra ngày 1 tháng 3 năm 1952.)

¹⁰² Gồm những phần tử quá khích trong Tổ Chức Võ Trang Nhân Dân Kháng Nhật hồi thế chiến II. Nhóm này cũng đã ly khai vì không được chia ghế trong tân chính phủ.

¹⁰³ Xem chương 11.

¹⁰⁴ *Nhật Báo Nhân Dân* số ra ngày 14 tháng 6 năm 1966.

¹⁰⁵ Xem chương 12.

¹⁰⁶ So sánh viện trợ Nga Xô và Trung Cộng cho CSVN (đơn vị: triệu MK)

Năm Nga Trung Hoa
Quân sự - Kinh tế - tổng cộng Quân sự - Kinh tế - tổng cộng

1965 210-85- 295 60-50-110
1966 360-150-510 95-75-170
1967 505-200-705 145-80-225
1968 290-240-530 100-100-200
1969 120-250-370 105-90-195
1970 70-320-390 90-87-177
1971 100-370-470 100-110-210
1972 150-350-500 110-120-230

(Từ 1965 đến 1969, ghi theo Bộ Quốc Phòng Mỹ, qua tin UPI, Washington, ngày 29 tháng 4 năm 1972; từ 1970 đến 1972, theo Douglas Pike, bài “North Vietnam in the Year 1972”, *Asian Survey* số 1, bộ XIII, tháng 1 năm 1973.)

¹⁰⁷ *Survey of China Mainland Magazines* số 481, ngày 26 tháng 7 năm 1965.

¹⁰⁸ Thái độ dứt khoát chống Nga của một số Đảng CS Đông Nam Á được ghi nhận đặc biệt trong thời kỳ Nga Mỹ họp Hội Nghị Cao Cấp ở Mạc Tư Khoa năm 1972 qua những lời tuyên bố điển hình sau:

“Diễn biến tình hình quốc tế trong một năm qua đã chứng minh đầy đủ học thuyết khoa học của Mao chủ tịch... Bọn đế quốc xét lại và bọn phản động không cam chịu xét lại. Đế quốc Mỹ và bọn xét lại Liên Xô đang điên cuồng tăng cường quân bị để phân chia phạm vi ảnh hưởng. Chúng vừa cấu kết, vừa tranh dành ráo riết tiến hành can thiệp, lật đổ và xâm lược các nước.”

(Xã luận đài Tiếng Nói Cách Mạng Mã Lai của Đảng CS Mã ngày 20 tháng 5 năm 1972)

“Đế quốc Mỹ và đế quốc Xã Hội Liên Xô đã lâm vào cảnh hết sức cô lập trên thế giới. Mặt trận thống nhất cách mạng của nhân dân toàn thế giới chống Đế quốc và tất cả bọn phản động đã vững mạnh hơn bao giờ hết.”

(Bình luận của đài Tiếng Nói Nhân Dân Thái của đảng CS Thái ngày 20 tháng 5 năm 1972)

“Xu hướng chính của thế giới hiện nay là cách mạng. Đế quốc Mỹ đã vấp phải những khó khăn chồng chất và không thể vượt qua nổi cả trong lẫn ngoài nước. Đế quốc Xã Hội Liên Xô càng lộ rõ hơn nữa bộ mặt thật của tên Sa hoàng mới. Hai cường quốc siêu đẳng này vừa cấu kết lại vừa cấu xé hòng chia cắt và chi phối thế giới. Nanh vuốt của chúng thò đến đâu thì nhân dân ở đấy chống lại chúng đến đó.”

(Tuyên bố của đảng CS Indonesia ngày 23 tháng 5 năm 1972 nhân dịp kỷ niệm 52 năm ngày thành lập)

¹⁰⁹ Nghị sĩ Mỹ Beveridge, ngày 9 tháng 1 năm 1900, đã tuyên bố rằng Phi-Líp-Pin sẽ là của Mỹ mãi mãi vì đảng sau Phi là thị trường Trung Hoa to lớn (Henri Claude, *Où Va L'impérialisme Américain*, Paris, 1950). Ngay khi còn đang bình định Phi, Mỹ cũng đã gửi quân tham dự vụ tám nước tấn công Bắc Kinh năm 1900, và tới năm 1905 Mỹ lại nhào vào khai thác vùng Mãn Châu sau chiến tranh Nga Nhật.

¹¹⁰ Chủ trương Mỹ quyết không nhúng vào việc Âu châu và Âu châu cũng không được nhúng vào việc Mỹ châu.

¹¹¹ Kenneth T. Young Jr., *The Southeast Asia Crisis*, Oceana Publications, 1966.

¹¹² Ngay từ 1940, Mỹ đã trù liệu trước là Anh sẽ suy yếu cực độ sau chiến tranh và Mỹ đã sắp đặt sẵn kế hoạch lãnh đạo khối Anglo Saxon thay Anh (Vicken Cordon, diễn văn ngày 10 tháng 12 năm 1940) và tổ chức lại thế giới theo trật tự Mỹ (hồi ký của cựu ngoại trưởng Cordell Hull).

¹¹³ Thực ra, sau thế chiến II, MacArthur đã vạch ra một vòng đai phòng thủ hay nói rõ hơn là biên cương mà đế quốc Mỹ nhắm tạo ảnh hưởng ở Thái Bình Dương, là vùng đảo từ Úc lên Phi-Líp-Pin, Đài Loan, Xung Thăng, Nhật Bản và Nam Hàn. Đại lục Á châu được coi là vùng đất mà Mỹ không nên đặt chân vào. Sau này, hồi tháng 1 năm 1950, ngoại trưởng Dean Acheson cũng nhắc lại tương tự như vậy.

¹¹⁴ Dwight D. Eisenhower, *Mandate For Change* 1953-56, Garden City, N.Y. Doubleday, 1963.

¹¹⁵ De Gaulle muốn chia sẻ thế đứng với Mỹ nên đã đề nghị ba nước Pháp, Mỹ, Anh hợp thành nhóm lãnh đạo Đông Nam Á. Đề nghị này không được Mỹ hưởng ứng. Vì Anh vốn không ưa Pháp, còn Mỹ đời nào chịu san sẻ quyền lãnh đạo với Pháp. Từ năm 1966, Pháp đã không gửi phái đoàn đến tham dự các khoá họp thường niên của tổ chức nữa.

¹¹⁶ Thực ra thì hành động của Anh Mỹ cũng có nhiều uẩn khúc mà người quan sát bên ngoài không dễ gì tìm hiểu được; chẳng hạn như sự phân nhiệm về chính sách của khối Anglo-Saxon trước một thế giới đa cực như ngày nay: mỗi thành viên của khối có vẻ như đi một đường nhưng cái đích chung của khối vẫn là một.

¹¹⁷ Bài “SEATO Members Seek New Teeth”, *Pacific Stars and Stripes* số ra ngày 11 tháng 5 năm 1969.

¹¹⁸ Năm 1959, nhân viên phái bộ Mỹ gồm 342 ở VN, 266 ở Thái Lan, 69 ở Phi-Líp-Pin, 57 ở Kampuchea. Năm 1961 số nhân viên ở VN tăng lên 685, ở Lào được ghi nhận là 300.

¹¹⁹ Roger Hilsman, *To Move a Nation*, New York: Doubleday, 1967.

¹²⁰ Theodore Draper, *Abuse of Power*, New York; Viking Press, 1967.

¹²¹ Theo thống kê của Bộ Quốc Phòng Mỹ, trích trong *US News And World Report* số ra ngày 21 tháng 4 năm 1969.

¹²² Staughton Lynd và Thomas Hayden, *The Other Side*, The New American Library, 1967.

¹²³ Như cước chú 14.

¹²⁴ Theo bài “Political Commitment in SEA” của W. C. Johnstone trong *Current History* số tháng 1 năm 1968

¹²⁵ Tin AP từ Manila ngày 2 tháng 1 năm 1969.

¹²⁶ Tin AFP từ Nữ Ước ngày 5 tháng 1 năm 1969.

¹²⁷ Một nhân vật Indonesia cũng đã từng tuyên bố: “Với chúng tôi, mối hiểm nguy chính là người Tàu. Bất kể là đỏ hay vàng, Tàu nào cũng là Tàu.” (For us, the menace is the Chinese. It does not matter whether red or yellow, but it is the Chinese.) *Manila Bulletin* số ngày 14 tháng 2 năm 1964.

¹²⁸ Trong *The World Today*, (Royal Institute of International Affairs, 1963), giáo sư C. P. Fitzgerald đã đề cập đến tư tưởng đế quốc truyền thống của Trung Hoa và cho rằng sở dĩ người Hán giữ mãi tư tưởng ấy, vì họ luôn luôn tự coi là tổ hợp văn minh duy nhất. Đối với những tổ hợp chung quanh Trunh Quốc, nếu đã có lần tiếp nhận ánh sáng văn minh (nghĩa là đã từng bị người Hán cai trị) thì đương nhiên sẽ mãi mãi là của người Hán, không còn lý do gì lại còn thuộc bọn “man di” nữa. Nếu có lỡ mất quyền kiểm soát, thì người Hán phải tìm cách thu đoạt lại ngay khi có cơ hội. Sự bành trướng của đế quốc Trung Hoa trên ba nghìn năm đã được xây dựng trên nguyên tắc ấy. Các dân tộc “man di” bị Hán tộc đánh thắng sẽ dần dần bị đồng hoá thành Trung Hoa qua những cuộc thiên cư tràn ngập của người Hán.

¹²⁹ Trích “Bảo cáo chính trị (của Mao Trạch Đông) tại Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc lần thứ 7 của Đảng CS Trung Quốc” ngày 24 tháng 4 năm 1945. (*Mao Trạch Đông Tuyển Tập*, tập III, bản dịch Việt ngữ, Sự Thật, Hà Nội, 1960, trang 421, 422).

¹³⁰ Văn thư tối mật do Bộ Ngoại Giao Mỹ công bố ngày 3 tháng 10 năm 1971 tại Hoa Thịnh Đốn (theo tin AP, ngày 3 tháng 10 năm 1972, Hoa Thịnh Đốn).

¹³¹ Tạp chí *Novesti Mongolii* phát hành từ Mông Cổ số tháng 8 năm 1972 (theo tin AP ngày 4 tháng 9 năm 1972, Budapest.)

¹³² Riêng tại Việt Nam, trong một ngàn năm đô hộ (111 trước C.N. – 939 sau C.N.) người Tàu đã không di dân lập nghiệp. Có lẽ phần vì miền Nam nước Tàu chiếm được Bách Việt còn rộng bao la mà dân Tàu hồi ấy còn tương đối ít, phần vì đất Giao Chi là miền hẻo lánh xa xôi, khí hậu lại nóng ẩm không mấy thích hợp với người Tàu. Dầu sao Trung Hoa cũng đã cố đồng hoá người Việt bằng văn hoá như tiêu diệt chữ Việt, bắt học chữ Tàu, rập theo phong tục tập quán Tàu... nhưng rốt cuộc người Việt vẫn là người Việt và cuối cùng lại dành được chủ quyền. Tinh thần đề kháng mãnh liệt ấy đã làm ngạc nhiên các sử gia thế giới. Trong cuốn *The Smaller Dragon* (Praeger, New York, 1958), tác giả Joseph Buttinger đã cho là một phép lạ (miracle), khó mà giải thích nổi.

¹³³ Theo Ping Ti Ho trong *Studies On The Population Of China, 1368-1953* (Harvard University Press, Cambridge, 1959) dân số Tàu đã phát triển như sau: 1393: 65 triệu, 1600: 150 triệu, 1700: 250 triệu, 1779: 275 triệu, 1794: 313 triệu, 1850: 430 triệu, 1953: 583 triệu. Theo thống kê chính thức của Bắc Kinh: 1957: 647 triệu, 1966: 760 triệu. Và sau cùng theo ước tính hiện nay người ta đưa con số phỏng định từ 750 đến 850 triệu dân số Tàu (*The 1972 World Almanac And Book Of Facts*, trang 45.) Với mức độ gia tăng từ 1,5% đến 2% mỗi năm, dân số Trung Hoa sẽ đạt tới một tỷ trong một thời gian không lâu nữa.

¹³⁴ Theo thống kê chính thức của chính phủ miền Nam Việt Nam, năm 1955 tổng số Hoa kiều là 703.120. Con số này bị các chuyên viên về Hoa kiều cho là quá thấp so với thực tế vì chính phủ không kiểm soát được hết.

¹³⁵ Theo Lennox A. Mill trong *Southeast Asia, Illusion and Reality In Politics And Economics*.

¹³⁶ Tại Phi, một nhà ngoại giao đã nói Tàu cộng chỉ cần đổ bộ lên Luson 200 sĩ quan là họ sẽ có ngay một đạo quân 200.000 người (*Manila Times* số ngày 26 tháng 8 năm 1958.) Nghe đâu thành phần thực sự cộng sản trong số Hoa kiều chỉ có chừng 10% (theo tướng Vargas ước định trong *Manila Times* số ngày 19 tháng 3 năm 1958) nhưng hầu hết thanh niên Tàu đều sẵn sàng nghe theo tiếng gọi của chính quốc trong mọi hành động thù nghịch với trú xứ khi có dịp.

¹³⁷ Trích trong The Common Program Of Chinese Communist, *China Digest* số ngày 5 tháng 10 năm 1949.

¹³⁸ Bài New China's Foreign Policy của Ko Pai-nien trong *China Digest* số ngày 2 tháng 11 năm 1949.

¹³⁹ *The Fixed Political Objectives Of Our Party – People's Action Party*, Singapore 1960.

¹⁴⁰ Năm 1960, một sinh viên Ấn tên là Ghanshyam Mehta du học ở Bắc Kinh đã lấy được một ấn bản cuốn sử lược trên và đã công bố ở Ấn Độ sau khi hồi hương năm 1962. Tờ Sự Thật (Pravda) của Nga cũng đã vạch trần ý đồ bành trướng của Tàu qua bản đồ trong số ngày 2 tháng 9 năm 1964.

Theo cuốn sử lược này, ngoài vùng đất Đông Nam Á nói trên, các phần đất Trung Quốc đã mất và sẽ phải tranh đoạt lại còn có:

- Đông và Đông Bắc: quần đảo Lưu Cầu (Nhật), Cao Ly, đảo Sakhalin (Nga) và vùng đất của Nga phía Đông Bắc Mãn Châu.
- Vùng Hy Mã Lạp Sơn: tất cả lãnh thổ ba nước Népal, Bhutan, Sikkim và một phần lãnh thổ Ấn.
- Tây và Tây Bắc: phần lãnh thổ Nga ở giáp Tân Cương, toàn thể Ngoại Mông (Cộng Hoà Nhân Dân Mông Cổ), không kể Tây Tạng đã bị Trung Cộng chiếm hoàn toàn.

Năm 1960, nhóm sinh viên Népal ở Trung Cộng đã trình cuốn sử lược cho thủ tướng Népal để báo nguy trong dịp ông này viếng Bắc Kinh. Do đó, Népal đã cảnh giác và lánh ra dần khỏi vòng ảnh hưởng của Trung Cộng.

¹⁴¹ Trường hợp các nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn cũng vậy. Ngay từ 1939, Mao Trạch Đông đã tuyên bố Népal và Bhutan là đất Trung Hoa bị đế quốc ăn cướp mất qua những hiệp ước bất bình đẳng. Còn Sikkim thì mãi đến 1954 mới được ghi vào bản đồ Trung Hoa và chú thích là phần lãnh thổ Trung Hoa bị Anh chiếm đóng từ 1889. Trên thực tế, Népal trước kia là một nước độc lập cũng ở trong tình trạng phải triều cống Trung Hoa như Việt Nam (định kỳ 5 năm vào cuối thế kỷ 19), còn Bhutan và Sikkim thì không có liên hệ gì với Trung Quốc cả.

¹⁴² Vì ở trong tình trạng chiến tranh, chính phủ Sài Gòn chỉ phản kháng khơi khơi bằng văn thư và những lời tuyên bố; chính phủ Hà Nội thì hoàn toàn im lặng, phần vì mặc nhiên coi là vùng lãnh thổ dưới vĩ tuyến 17, phần vì mắc kẹt với vụ chiếm đóng của Trung Cộng.

¹⁴³ Mục Quốc Thê, phần Điền Cương, *Cơ Năng Hiến Pháp* (1943) có ghi “Đại Việt thành lập Đại Nam Hải Liên Bang Thống Nhất” (Lý Đông A, *Duy Nhân Cương Thường*, Gió Đáy, Sài Gòn, 1970, trang 96).

Cương lĩnh II về Dân Tộc Căn Bản Lập Trường, *Chu Tri Lục 3 - Cương Lĩnh Cách Mạng Việt* (1943) có ghi “Có một điểm cần đặc biệt và thân thiết chú ý là lập trường 50 trở đi phải là một *lập trường chung của các dân tộc nhỏ yếu Đại Nam Hải ...*”, “Sự đấu tranh cho nền độc lập phải từ một nơi mà toả ra bốn bề, phải liên kết thành một khối Đại Nam Hải, phải đẩy sức gốc các dân tộc nổi dậy lên một cuộc bùng nổ giành lại sống còn về với ta” (Lý Đông A, *Chi Tri Lục*, Gió Đáy, Sài Gòn, 1969, trang 70 và 71).

Trong chương Thời Đại, Tập *Xuân Thu* (1943), Lý Đông A đã viết “Nguyên lý của dòng máu một dân tộc có thể lấy cái nguyên lý của thủy lực học (science hydraulique) mà chứng minh. Làn gió đáy sẽ thổi dạt dào các luồng sóng đáy, sức nước nguồn từ mỗi vỡ bờ sẽ bằng tất cả các sức mạnh của các bề tấc thời đại với lượng nước bị ứ tắc mà vỡ lở ra trong một phạm vi quy định bởi sức lực, quy tắc và tinh thần nội tại. Một cuộc bùng nổ 1793 và Napoléon thức (eruption napoléonienne) sẽ đặt đổ một văn minh Vạn Thắng mới của nòi Việt từ muôn năm. Các lần vỡ bờ từ Đinh, Trần, Lê, Nguyễn Huệ sẽ tái diễn trên một nền tảng to rộng và cao độ hơn bằng cả một sức lực lịch sử và nhân chủng tích góp, theo lý tắc Totem Rồng Tiên của Bách Việt vạn năm trước mà giải quyết vấn đề Đông Nam Á, tức là Đại Nam Hải Á Úc Châu, một cách thoả đáng”, (Lý Đông A, *Huyết Hoa*, Gió Đáy, Sài Gòn, 1969, trang 74, 75).

¹⁴⁴ Và Lý Đông A, *Chu Tri Lục 3 - Cương Lĩnh Cách Mạng Việt* (1943) in trong *Chu Tri Lục*, Gió Đáy, 1969, trang 67 và 68.

¹⁴⁵

Xem chú thích trên.

¹⁴⁶ Dick Wilson, *Asia Awakes: A Continent In Transition*, The New American Library, New York, 1971, trang 280.

¹⁴⁷ Army Vandebosch và R. Butwell, *The Changing Face of Southeast Asia*, University of Kentucky Press, Lexington, 1966, trang 341.

¹⁴⁸

Trừ Mã Lai chỉ có quan sát viên, vì chưa độc lập nên không đủ tư cách dự họp chính thức. Riêng Việt Nam có hai phái đoàn khác nhau: Bắc và Nam.

¹⁴⁹ Xin đọc *Bandoung Et Le Réveil Des Peuples Colonisés* của Odette Guitard, do Presses Universitaires De France xuất bản năm 1961.

¹⁵⁰ *Antara* (Phi-Líp-Pin) số ra ngày 21 tháng 1 năm 1959.

¹⁵¹ *Philippines Free Press* (Phi-Líp-Pin), ngày 29 tháng 2 năm 1964.

¹⁵² *Philippines Free Press* (Phi-Líp-Pin) ngày 22 tháng 6 năm 1963.

¹⁵³ Xin xem mục *Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á*, chương 14.

¹⁵⁴ Hội Nghị Á Châu Thái Bình Dương (Asia and Pacific Council) đã được thành lập vào tháng 6 năm 1966 tại Hán Thành với chín nước hội viên: Nhật Bản, Đại Hàn, Trung Hoa Quốc Gia (Đài Loan), Phi-líp-pin, Mã Lai Á, Úc, Tân Tây Lan và VNCH. Mục tiêu bên trong của tổ chức này là quy tụ các quốc gia thuộc khối Mỹ trong vùng để chặn ảnh hưởng và sức bành trướng của Trung Cộng. 1955 là năm Hoa Lục đang đẩy mạnh nỗ lực cách mạng văn hoá và chiến tranh Việt Nam đang bùng lên lớn hơn.

Khi Mỹ đổi chính sách đối với Bắc Kinh (1972, 1973), Hội Nghị bị xao động mạnh vì mất dần động lực quy tụ. Để chuyển hướng, tạo lý do tồn tại mới, trong đại hội lần 7 tại Hán Thành vào tháng 6 năm 1972, các nước hội viên đã đề ra bốn nguyên tắc, minh xác Hội Nghị:

1. Là một tổ chức hợp tác địa phương đem lại hoà bình và tiến bộ cho vùng,
2. Không phải là một cơ quan chính trị hay quân sự nhằm chống lại các nước khác,
3. Sẽ cố gắng cải thiện hợp tác trong các địa hạt kinh tế, kỹ thuật, xã hội, văn hoá, v.v. ...
4. Không phải là một tổ chức đặc biệt riêng rẽ mà sẽ mở rộng cửa đón nhận các nước không phải là hội viên trong vùng.

Mặc dầu có chuyển hướng, nhưng Hội Nghị cũng vẫn không đứng vững nổi. Cuộc họp đầu năm 1973 tại Bangkok đã vắng mặt hai hội viên là Mã Lai Á và Úc. Nhật và Tân Tây Lan đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Cộng, cũng đang chuẩn bị rút ra khỏi Hội Nghị. Cái xương sống của Hội Nghị là trục Đông Kinh – Canberra mà rã thì đương nhiên Hội Nghị sẽ rã theo.

¹⁵⁵ Cũng không thể coi là hình thức kết hợp ĐNA các tổ chức như:

- Hiệp Ước Phòng Thủ 5 Nước Khu Vực Mã Lai Á – Singapore (Five Power Defense Agreement of Malaysia and Singapore) gồm Anh, Úc, Tân Tây Lan, Mã Lai Á và Singapore. Tổ chức này cũng đang tan rã vì trước hết nó chỉ là một thứ Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO) thu nhỏ do Anh cầm đầu, sau nữa tất cả các nước trong tổ chức đều đã và đang tiến tới quan hệ ngoại giao với “đối tượng phòng thủ” chính của tổ chức là Trung Cộng.
- Kế Hoạch Sông Cửu Long (Mekong River Scheme) nhằm khai thác hạ lưu sông Cửu Long (thủy điện, nông ngư nghiệp, vận tải, v.v...) để phát triển kinh tế bốn quốc gia hữu quan là Lào, Thái, Kampuchea và VNCH. Kế hoạch này, mặc dầu mang tính chất phối hợp về kinh tế, nhưng nằm trong chương trình phát triển của Viễn Á Kinh Ủy Hội (ECAFE), một tổ chức địa phương của Liên Hiệp Quốc. Hơn nữa, nó chỉ nhằm vào một số mục tiêu hạn hẹp và không có cao vọng toả rộng lãnh vực hợp tác trong tương lai.

¹⁵⁶ Trong tổng số 38 phái đoàn tham dự, thành phần được coi là thuộc Miền Nam VN chiếm số lượng đông đảo nhất và chia ra làm 4 nhóm rõ rệt: nhóm CS, nhóm thân Cộng do CS dựng lên, nhóm thân Pháp, và nhóm thiểu số do Sihanouk hỗ trợ.

Nhóm CS có phái đoàn quan trọng nhất là Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam VN do Huỳnh Tấn Phát cầm đầu. Nhóm thân Cộng, thật ra là những món trang trí của CS, rất phức tạp và gồm một số đông đảo “đoàn thể” chỉ được tạo ra vì nhu cầu tham dự hội nghị. Trong nhóm thân Pháp có Ủy Ban Hoà Bình và Canh Tân Miền Nam VN từ Pháp về, do Trần Văn Hữu cầm đầu, là quan trọng nhất. Nhóm này chủ trương trung lập kiểu Pháp và có thể coi là phe VN có lập trường gần lập trường Sihanouk nhất. Sau cùng là các nhóm thiểu số ly khai ở VN do Sihanouk hỗ trợ nhằm cắt đất miền Nam VN. Trong nhóm ly khai có hai phái đoàn hoạt động mạnh hơn cả là Mặt Trận Tranh Đấu Miền Hạ (Front de la lutte du Kampuchea Krom) do Thạnh Prom Vireak làm trưởng phái đoàn và Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa do Y Dhou Adrong làm trưởng đoàn.

¹⁵⁷ Hội Nghị cũng bác bỏ luôn cả đề nghị vận động Pháp thay thế Anh làm chủ tịch Hội Nghị Genève của phái đoàn Sangkum, chính đảng duy nhất của Kampuchea.

¹⁵⁸ Đại Hội Kuala Lumpur khai diễn ngày 21 và kết thúc ngày 25 tháng 11 năm 1971. Nghị quyết chủ trương vận động trung lập hoá ĐNA của Đại Hội đã gây tiếng vang lớn lao trên thế giới, nhưng đúng như ký giả Phi Maximo Soliven đã viết trên tờ Manila Time ngày 29 tháng 11 năm 1971 rằng nghị quyết “nghe vang một cách kỳ thú trên giấy tờ” nhưng giữa lý thuyết và thực hiện vẫn còn một hồ ngăn cách quá lớn, và rằng “thắng lợi rõ rệt duy nhất” của Đại Hội là quyết định nhóm nữa tại Manila.